

**ĐẠI HỌC HUẾ**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM**


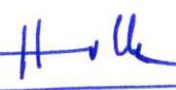
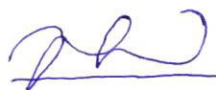















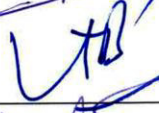



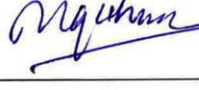
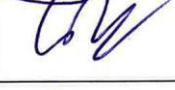

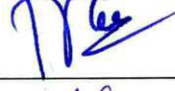

**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ**  
**ĐỂ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TRƯỜNG ĐẠI HỌC**

**HUẾ - 2016**

**DANH SÁCH**  
**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 806/QĐ-ĐHNL ngày 06/10/2015 và bổ sung theo Quyết định số 418/QĐ-ĐHNL ngày 29/4/2016, Quyết định số 419/QĐ-ĐHNL ngày 29/4/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế)*

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Lê Văn An	PGS.TS, Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ	
2	Huỳnh Văn Chương	PGS.TS, Phó hiệu trưởng	Phó chủ tịch HĐ	
3	Phạm Hồng Sơn	PGS.TS, Trưởng phòng Khảo thí & ĐBCLGD	Thư ký HĐ	
4	Lê Thanh Bồn	TS, Phó Hiệu trưởng	Ủy viên HĐ	
5	Phùng Thăng Long	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng	Ủy viên HĐ	
6	Trần Văn Minh	NGND, PGS.TS, giảng viên Khoa Nông học	Ủy viên HĐ	
7	Nguyễn Văn Đức	TS, Phó trưởng phòng Khảo thí & ĐBCLGD	Ủy viên trực	
8	Ngô Tùng Đức	TS, Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học	Ủy viên HĐ	
9	Đình Vương Hùng	TS, Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính	Ủy viên HĐ	
10	Nguyễn Thanh Long	ThS, Trưởng phòng Cơ sở vật chất	Ủy viên HĐ	
11	Trần Võ Văn May	ThS, Trưởng phòng Công tác sinh viên	Ủy viên HĐ	
12	Nguyễn Thúc Phúc	CN, Giám đốc Trung tâm Thông tin – Thư viện	Ủy viên HĐ	
13	Lê Văn Phước	TS, Trưởng phòng Đào tạo đại học	Ủy viên HĐ	
14	Trần Văn Quý	CN, Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính	Ủy viên HĐ	

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
15	Phạm Hữu Ty	TS, Trưởng phòng Khoa học công nghệ - HTQT	Ủy viên HĐ	
16	Ngô Mậu Dũng	ThS, Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển	Ủy viên HĐ	
17	Nguyễn Xuân Bả	PGS.TS, Trưởng khoa Chăn nuôi – Thú y	Ủy viên HĐ	
18	Lê Văn Dân	TS, Trưởng khoa Thủy sản	Ủy viên HĐ	
19	Đặng Thái Dương	PGS.TS, Trưởng khoa Lâm nghiệp	Ủy viên HĐ	
20	Trần Đăng Hòa	PGS.TS, Trưởng khoa Nông học	Ủy viên HĐ	
21	Nguyễn Hữu Ngữ	TS, Trưởng khoa Tài nguyên đất & MTNN	Ủy viên HĐ	
22	Nguyễn Văn Toàn	TS, Trưởng khoa Cơ khí – Công nghệ	Ủy viên HĐ	
23	Trần Ngọc Truôi	ThS, Trưởng khoa Cơ bản	Ủy viên HĐ	
24	Nguyễn Viết Tuấn	TS, Trưởng khoa Khuyến nông & Phát triển nông thôn	Ủy viên HĐ	
25	Nguyễn Lương Chính	Sinh viên lớp Thú y 46A, Phó chủ tịch Hội sinh viên	Ủy viên HĐ	

(Danh sách gồm có 25 người)/.

## MỤC LỤC

<b>DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT .....</b>	<b>v</b>
<b>PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ.....</b>	<b>1</b>
<b>PHẦN II. TỔNG QUAN CHUNG .....</b>	<b>7</b>
2.1. Bối cảnh chung của Trường .....	7
2.2. Những phát hiện chính trong quá trình tự đánh giá.....	8
<b>PHẦN III. TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA TRƯỜNG .....</b>	<b>13</b>
<b>TIÊU CHUẨN 1. SỨ MẠNG VÀ MỤC TIÊU TRƯỜNG ĐẠI HỌC .....</b>	<b>13</b>
Tiêu chí 1.1.....	13
Tiêu chí 1.2.....	19
<b>TIÊU CHUẨN 2. TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ.....</b>	<b>27</b>
Tiêu chí 2.1.....	28
Tiêu chí 2.2.....	31
Tiêu chí 2.3.....	34
Tiêu chí 2.4.....	37
Tiêu chí 2.5.....	40
Tiêu chí 2.6.....	43
Tiêu chí 2.7.....	47
<b>TIÊU CHUẨN 3. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....</b>	<b>50</b>
Tiêu chí 3.1.....	50
Tiêu chí 3.2.....	52
Tiêu chí 3.3.....	54
Tiêu chí 3.4.....	56
Tiêu chí 3.5.....	59
Tiêu chí 3.6.....	60
<b>TIÊU CHUẨN 4. CÁC HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO .....</b>	<b>65</b>
Tiêu chí 4.1.....	65
Tiêu chí 4.2.....	68
Tiêu chí 4.3.....	69
Tiêu chí 4.4.....	72
Tiêu chí 4.5.....	75
Tiêu chí 4.6.....	77
Tiêu chí 4.7.....	78
<b>TIÊU CHUẨN 5. ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIẢNG VIÊN VÀ NHÂN VIÊN... </b>	<b>81</b>
Tiêu chí 5.1.....	81
Tiêu chí 5.2.....	84
Tiêu chí 5.3.....	87

Tiêu chí 5.4.....	90
Tiêu chí 5.5.....	92
Tiêu chí 5.6.....	93
Tiêu chí 5.7.....	95
Tiêu chí 5.8.....	98
<b>TIÊU CHUẨN 6. NGƯỜI HỌC .....</b>	<b>102</b>
Tiêu chí 6.1.....	102
Tiêu chí 6.2.....	105
Tiêu chí 6.3.....	109
Tiêu chí 6.4.....	112
Tiêu chí 6.5.....	115
Tiêu chí 6.6.....	118
Tiêu chí 6.7.....	121
Tiêu chí 6.8.....	124
Tiêu chí 6.9.....	126
<b>TIÊU CHUẨN 7. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, ỨNG DỤNG, PHÁT TRIỂN VÀ CHUYÊN GIAO CÔNG NGHỆ.....</b>	<b>132</b>
Tiêu chí 7.1.....	132
Tiêu chí 7.2.....	139
Tiêu chí 7.3.....	142
Tiêu chí 7.4.....	144
Tiêu chí 7.5.....	146
Tiêu chí 7.6.....	148
Tiêu chí 7.7.....	153
<b>TIÊU CHUẨN 8. HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ.....</b>	<b>157</b>
Tiêu chí 8.1.....	157
Tiêu chí 8.2.....	159
Tiêu chí 8.3.....	162
<b>TIÊU CHUẨN 9. THƯ VIỆN, TRANG THIẾT BỊ HỌC TẬP VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT KHÁC .....</b>	<b>168</b>
Tiêu chí 9.1.....	168
Tiêu chí 9.2.....	171
Tiêu chí 9.3.....	173
Tiêu chí 9.4.....	175
Tiêu chí 9.5.....	177
Tiêu chí 9.6.....	179
Tiêu chí 9.7.....	181
Tiêu chí 9.8.....	182

Tiêu chí 9.9.....	183
<b>TIÊU CHUẨN 10. TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH.....</b>	<b>187</b>
Tiêu chí 10.1.....	188
Tiêu chí 10.2.....	192
Tiêu chí 10.3.....	195
<b>PHẦN IV. KẾT LUẬN.....</b>	<b>201</b>
<b>TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ .....</b>	<b>203</b>
<b>PHẦN V. PHỤ LỤC .....</b>	<b>205</b>
<b>PHỤ LỤC 1. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC .....</b>	<b>205</b>
<b>PHỤ LỤC 2. QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ</b>	
<b>PHỤ LỤC 3. KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ</b>	
<b>PHỤ LỤC 4. BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ</b>	



## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

ASEAN	Association of Southeast Asia Nations (Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á)
AUN-QA	ASEAN Universities Network - Quality Assurance (Đảm bảo chất lượng mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á)
BCH	Ban chấp hành
BGH	Ban giám hiệu
CBGV	Cán bộ giảng viên
CBQL	Cán bộ quản lý
CBVC	Cán bộ viên chức
CLB	Câu lạc bộ
CSVC	Cơ sở vật chất
CTĐT	Chương trình đào tạo
CTSV	Công tác sinh viên
CVHT	Cố vấn học tập
ĐHH	Đại học Huế
ĐTĐH	Đào tạo đại học
ĐTSDH	Đào tạo Sau đại học
ĐTN	Đoàn thanh niên
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GDDH	Giáo dục Đại học
GV	Giảng viên
HSSV	Học sinh - Sinh viên
HSV	Hội sinh viên
HTQT	Hợp tác quốc tế
KĐCL	Kiểm định chất lượng
KH&ĐT	Khoa học và Đào tạo
KHCN	Khoa học công nghệ
KT&ĐBCLGD	Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục
KTX	Ký túc xá
KTXH	Kinh tế - xã hội
LĐ	Lao động
LĐHĐ	Lao động hợp đồng
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NCPT	Nghiên cứu phát triển
NCS	Nghiên cứu sinh



NCV	Nghiên cứu viên
NQ	Nghị quyết
PGS	Phó Giáo sư
POHE	Professional Oriented Higher Education (Giáo dục đại học theo định hướng nghề nghiệp)
PTN	Phòng thí nghiệm
QĐ	Quyết định
SĐH	Sau đại học
SV	Sinh viên
TC-HC	Tổ chức - Hành chính
TDTT	Thể dục thể thao
ThS	Thạc sĩ
TN	Thanh niên
TPP	Trans-Pacific Partnership (Đối tác xuyên Thái Bình Dương)
TS	Tiến sĩ
TT	Thông tư
TT-TV	Thông tin - Thư viện
UBND	Ủy ban nhân dân
VLVH	Vừa làm vừa học

## PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giáo dục và đào tạo (GD&ĐT) có vị trí, vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển của mỗi quốc gia, dân tộc. Trong công cuộc công nghiệp hóa - hiện đại hóa ở Việt Nam, để có nguồn lực con người và khoa học-công nghệ ngành giáo dục và đào tạo có vị trí quan trọng hàng đầu: nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, góp phần vào việc xây dựng nền kinh tế tri thức. Vì vậy, nâng cao chất lượng trường là yêu cầu nội tại của trường đại học và cũng là đòi hỏi của toàn xã hội. Trong xu thế của hội nhập quốc tế và đổi mới giáo dục theo tinh thần Nghị quyết số 29/NQ-TW khóa XI, một trong các giải pháp để thực hiện nâng cao chất lượng đào tạo, đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo là đánh giá, kiểm định chất lượng các cơ sở giáo dục. Điều 50 Luật giáo dục Đại học 2012 nêu rõ “hoạt động tự đánh giá, cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo là trách nhiệm của cơ sở giáo dục đại học trong việc đảm bảo chất lượng giáo dục đại học”. Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế đã thực hiện tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục theo đúng các quy định và quy trình hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và các văn bản hướng dẫn của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục.

Năm 2007, Trường đã hoàn thành Báo cáo Tự đánh giá chu kỳ đầu tiên. Đến tháng 6/2009, Trường nằm trong số 12 trường trên cả nước đã được đánh giá ngoài đợt 2 trong khuôn khổ dự án Giáo dục Đại học 2. Kết quả đánh giá: **Trường đạt cấp độ 2** theo Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của Bộ GD&ĐT ban hành kèm theo Quyết định số 38/2004/QĐ-BGD&ĐT ngày 02/12/2004 gồm 10 tiêu chuẩn và 53 tiêu chí.

Sau khi ổn định công tác nhân sự nhiệm kỳ 2014 – 2019, Trường đã ban hành Quyết định số 806/QĐ-ĐHNL ngày 06 tháng 10 năm 2015 thành lập Hội đồng Tự đánh giá và Quyết định số 807/QĐ-ĐHNL ngày 06 tháng 10 năm 2015 thành lập Ban thư ký Hội đồng Tự đánh giá chu kỳ thứ 2. Để chuẩn bị nhân sự cho việc triển khai hoạt động Tự đánh giá, Trường đã cử cán bộ tham gia Khóa

tập huấn Tự đánh giá trường đại học do Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng (Bộ GD&ĐT) tổ chức tháng 11 năm 2014 tại Đà Nẵng. Tháng 6 năm 2015, Trường đã cử các cán bộ tham gia khóa đào tạo tập huấn “*Đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo chuẩn quốc tế - Hoạt động tự đánh giá và chuẩn bị cho đánh giá ngoài*” do Viện Đảm bảo chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức tại Đại học Huế và đã được cấp chứng chỉ hoàn thành khóa học. Tháng 9 năm 2015, Trường đã cử 3 cán bộ tham gia khóa đào tạo “*Kiểm định viên Kiểm định chất lượng giáo dục đại học và trung học chuyên nghiệp*” do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức tại Đại học Huế và đã được cấp chứng chỉ hoàn thành khóa học.

Trên cơ sở những cán bộ đã được đào tạo, ngày 24 – 25 tháng 10 năm 2015, Trường đã tổ chức Khóa tập huấn Tự đánh giá trường đại học cho các thành viên Hội đồng Tự đánh giá; thành viên Ban thư ký và các nhóm chuyên trách của Trường. Thông qua khóa tập huấn này, thành viên Ban thư ký và các nhóm chuyên trách đã nhận thức được vai trò của công tác Tự đánh giá và Kiểm định chất lượng trường đại học; đã tìm hiểu và thảo luận các nội dung của 10 tiêu chuẩn, 61 tiêu chí cũng như cách viết báo cáo tiêu chí; đã thực hành phân tích các nội hàm tiêu chí, viết báo cáo tiêu chí. Đây chính là cơ sở để Trường triển khai công tác viết báo cáo Tự đánh giá chất lượng Trường chu kỳ 2.

Báo cáo tự đánh giá của Nhà trường được thực hiện từ tháng 10 năm 2015 và hoàn thiện lần thứ nhất vào tháng 6 năm 2016. Sau khi hoàn thành báo cáo tự đánh giá, Đại Học Huế đã tổ chức đánh giá đồng cấp vào ngày 24, 25 tháng 6 năm 2016. Qua hoạt động đánh giá đồng cấp của Đại Học Huế, các chuyên gia đã giúp Nhà trường đánh giá toàn bộ báo cáo, hệ thống tài liệu minh chứng và những thiếu sót cần chỉnh sửa để hoàn thiện báo cáo tự đánh giá lần cuối cùng.

### **1.1. Mục đích tự đánh giá**

Thông qua hoạt động tự đánh giá, Nhà trường xác định được rằng:

- Tự đánh giá là một khâu quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng, giúp cho việc xây dựng thái độ, nhận thức của lãnh đạo, các đơn vị chuyên trách và

chuyên viên, cán bộ giảng viên và nhân viên về chất lượng của mọi mặt hoạt động và xây dựng văn hóa chất lượng bên trong nhà trường;

- Tự đánh giá giúp nhà trường tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của mình để nhận biết được các điểm mạnh, những điểm tồn tại để từ đó triển khai các kế hoạch hành động cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo;

- Việc thực hiện tự đánh giá của Nhà trường nhằm thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của nhà trường.

- Việc tự đánh giá giúp Nhà trường tham gia vào quá trình kiểm định chất lượng giáo dục, để được công nhận và công khai chất lượng, tăng tính giải trình và chịu trách nhiệm của Nhà trường về chất lượng trước Người học và xã hội.

## **1.2. Quy trình tự đánh giá**

Hoạt động tự đánh giá của Trường được thực hiện căn cứ:

- Thông tư 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp;

- Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học;

- Thông tư số 37/2012/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT;

- Công văn số 462/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 09 tháng 5 năm 2013 của Cục trưởng Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng về hướng dẫn tự đánh trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

- Công văn số 527/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 23 tháng 5 năm 2013 về hướng dẫn sử dụng tiêu chí đánh giá chất lượng trường đại học.

Quá trình tự đánh giá của Trường gồm các bước sau:

Bước 1: Thành lập Hội đồng Tự đánh giá;

Bước 2: Lập kế hoạch Tự đánh giá;

Bước 3: Thu thập thông tin và minh chứng;

Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được;

Bước 5: Viết báo cáo tự đánh giá;

Bước 6: Thực hiện các kế hoạch hành động nhằm cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

### **1.3. Phương pháp tự đánh giá**

Căn cứ vào nội dung, yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục đại học gồm 10 tiêu chuẩn, 61 tiêu chí của Bộ GD&ĐT, Trường đã thành lập 7 nhóm chuyên trách viết báo cáo tự đánh giá trường. Các thành viên nhóm chuyên trách có trách nhiệm nghiên cứu kỹ từng tiêu chí trong số 61 tiêu chí của Bộ GD&ĐT và viết bản đánh giá trường theo từng tiêu chí (đánh giá tiêu chí) từ đó xác định thông tin và minh chứng cần có; thu thập thông tin, minh chứng; phân tích, đánh giá các điểm mạnh, các điểm còn tồn tại; xây dựng kế hoạch hành động để khắc phục những tồn tại; viết báo cáo tiêu chí, tiêu chuẩn đã được phân công.

### **1.4. Công cụ tự đánh giá**

Quá trình Tự đánh giá chất lượng của Trường được thực hiện căn cứ vào các văn bản pháp quy sau:

- Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BGDĐT ngày 04 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học hợp nhất Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 11 năm 2007 và Thông tư số 37/2012/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2012;

- Công văn số 462/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 09 tháng 5 năm 2013 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về *Hướng dẫn tự đánh giá trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp*;

- Công văn số 527/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 23 tháng 5 năm 2013 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về *Hướng dẫn sử dụng tiêu chí đánh giá chất lượng trường đại học*.

### **1.5. Hội đồng tự đánh giá**

Hội đồng Tự đánh giá Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế được thành lập theo Quyết định số 806/QĐ-ĐHNL ngày 06/10/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm Huế gồm có 25 thành viên. Để giúp việc cho Hội đồng, Trường đã thành lập Ban thư ký (gồm 34 thành viên) và 7 nhóm chuyên trách, trong đó Trưởng các nhóm chuyên trách là thành viên của Hội đồng Tự đánh giá, chịu trách nhiệm phân công thành viên viết báo cáo tiêu chí, khớp nối các báo cáo tiêu chí và viết Mở đầu và Kết luận cho tiêu chuẩn. Thường trực Hội đồng tự đánh giá Trường biên soạn các phụ lục và nội dung khác liên quan của bản báo cáo tự đánh giá; tổ chức cho các thành viên Hội đồng, Ban Thư ký (bao gồm các nhóm chuyên trách) cán bộ và nhân viên Trường góp ý kiến cho báo cáo và chỉnh sửa báo cáo. Đồng thời, trong quá trình viết báo cáo Thường trực Hội đồng tổ chức các cuộc họp Hội đồng, họp Ban Thư ký và họp liên tịch để báo cáo những phát hiện trong quá trình viết báo cáo để lãnh đạo có biện pháp khắc phục, hoàn thiện mọi mặt của Trường kịp thời.

### **1.6. Phương thức mã hóa minh chứng**

Các minh chứng trong báo cáo được mã hóa theo công thức: **Hn.a.b.c**, trong đó:

- + **H**: viết tắt của “Hộp minh chứng”;
- + **n**: Số thứ tự của hộp minh chứng tương ứng với các tiêu chuẩn, được đánh số từ 1 đến hết;
- + **a**: Số thứ tự của tiêu chuẩn (được đánh số từ 1 đến 10);
- + **b**: Số thứ tự của tiêu chí (được đánh số từ 1 đến hết tiêu chí của mỗi tiêu chuẩn);
- + **c**: Số thứ tự của minh chứng trong tiêu chí (được đánh số từ 1 đến hết minh chứng của tiêu chí).

**Ví dụ:** “H5.5.1.4” là minh chứng thứ 4 của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 5, được đặt ở hộp minh chứng số 5.

Trên cơ sở nguyên tắc mỗi minh chứng mang một mã minh chứng, các mã

minh chứng dùng chung sẽ được viện dẫn nhiều lần trong báo cáo và được đặt trong hộp tương ứng với số hiệu của tiêu chuẩn đã mã hóa. Tuy nhiên, trong một số trường hợp có thể có bản sao của thông tin, minh chứng được đặt ở hộp tương ứng với tiêu chuẩn được viện dẫn.

## PHẦN II. TỔNG QUAN CHUNG

### 2.1. Bối cảnh chung của Trường

Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế tiền thân là Trường Đại học Nông nghiệp 2 trực thuộc Bộ Nông nghiệp được thành lập vào ngày 14 tháng 8 năm 1967 tại tỉnh Hà Bắc (nay là tỉnh Bắc Giang) theo Quyết định số 124/CP của Hội đồng Chính phủ “căn cứ nhu cầu của Nhà nước về đào tạo cán bộ ngành Nông nghiệp có trình độ đại học” hiện thực hóa tư tưởng chỉ đạo của Đại hội Đảng lần thứ III (1960) “chuẩn bị một lực lượng xây dựng cho miền Nam sau khi giải phóng”. Lúc mới thành lập, Trường có 2 khoa Trồng trọt và Chăn nuôi - Thú y. Sau khi vận hành ổn định, vào năm 1969 Trường lập thêm Khoa Chung (gồm giáo dục đại cương và giáo dục chính trị-xã hội) và vào 1971 thành lập thêm Khoa Kinh tế Nông nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển nông thôn.

Sau ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, xuất phát từ mục tiêu đặt ra từ ngày thành lập trường là “trường đại học nông nghiệp cho miền Trung và Tây Nguyên”, Chính phủ đã ra Quyết định 213/CP ngày 5 tháng 8 năm 1983 chuyển Trường Đại học Nông nghiệp 2 ở Hà Bắc vào Thành phố Huế sáp nhập với Trường Cao đẳng Nông Lâm nghiệp Huế thành Trường Đại học Nông nghiệp II Huế.

Ngày 4 tháng 4 năm 1994, Chính phủ đã ban hành Nghị định 30/1994/NĐ-CP về thành lập Đại học Huế trên cơ sở sáp nhập các trường đại học đã có tại thành phố Huế và trường Cao đẳng Nghệ thuật Huế. Trường Đại học Nông nghiệp II Huế trở thành trường đại học thành viên của Đại học Huế với tên gọi là Trường Đại học Nông Lâm.

Đến tháng 7 năm 2016, Trường gồm có 8 Khoa chuyên môn, 8 Phòng chức năng, 5 Trung tâm và 1 Viện nghiên cứu phát triển. Trường có 424 cán bộ, giảng viên và nhân viên (không kể nhân viên HĐLĐ tại các trung tâm, dự án). Đội ngũ cán bộ giảng viên cơ hữu của Trường là 298 người, trong đó: 02 Giáo sư, 32 Phó Giáo sư, 56 Tiến sĩ và Tiến sĩ khoa học, 183 Thạc sĩ (không tính các học viên



cao học sẽ nhận học vị vào nửa cuối năm 2016) và 25 cử nhân (bao gồm học viên cao học sắp nhận học vị). Số lượng cán bộ viên chức đang đào tạo trong nước và nước ngoài là 71 người (40 nghiên cứu sinh và 31 học viên thạc sĩ). Trường hiện đang đào tạo 23 chương trình đại học, 4 chương trình cao đẳng, 10 chương trình đào tạo Thạc sĩ và 5 chương trình đào tạo Tiến sĩ.

Sau gần 50 năm xây dựng và phát triển nhà trường đã nhận được nhiều phần thưởng cao quý do Đảng, Nhà nước và các cơ quan trao tặng:

1 Huân chương Lao động hạng Nhất	1987
1 Huân chương Độc lập hạng Ba	1992
1 Huân chương Độc lập hạng Nhì	1997
1 Huân chương Độc lập hạng Nhất	2002
Lăng hoa của Chủ tịch nước	1980
Cờ Luân lưu của Chính Phủ 3 năm liền	1977, 1978, 1979
Cờ Thi đua xuất sắc của Công đoàn ngành Giáo dục	2014
Bằng khen của Chủ tịch UBND các tỉnh từ Nghệ An đến Phú Yên	Từ năm 2000 đến 2015
Huân chương Lao động cho nhiều cá nhân và Tập thể thuộc trường ĐHNL	2012

Nhân dịp kỷ niệm 50 năm thành lập trường, hiện nay Nhà trường đã hoàn thiện hồ sơ gửi đi để đề nghị Chủ tịch nước trao tặng Huân chương Hồ Chí Minh và bằng khen của UBND 11 tỉnh Miền Trung gồm từ Thanh Hóa đến Phú Yên.

## **2.2. Những phát hiện chính trong quá trình tự đánh giá**

Trường đã triển khai hoạt động tự đánh giá dựa trên Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường đại học của Bộ GD&ĐT tại Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BGDĐT ngày 04 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học hợp nhất Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 11 năm 2007 và Thông tư số 37/2012/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2012. Nội dung báo cáo tự đánh giá đã bao quát toàn bộ các hoạt động của nhà trường trong thời gian từ năm 2011

đến 2016. Nhà trường đã khắc phục được những tồn tại được chỉ ra trong đợt đánh giá ngoài năm 2009 do Bộ GD&ĐT tổ chức. Thông qua quá trình tự đánh giá, trường đã phát hiện ra những điểm mạnh như sau:

i) Sứ mạng và mục tiêu của Trường đã được điều chỉnh, cập nhật phù hợp với chiến lược phát triển liên tục của nhà trường trong giai đoạn mới. Cơ cấu tổ chức bộ máy của Trường xây dựng, điều chỉnh cho phù hợp; chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn các bộ phận đã được phân định rõ ràng, đảm bảo hoạt động đồng bộ và phát huy hiệu quả.

ii) Chương trình đào tạo (CTĐT) được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên việc tham khảo ý kiến của Hội đồng Khoa học – Đào tạo các Khoa, nhà tuyển dụng, sinh viên và cựu sinh viên. CTĐT được xây dựng theo hướng liên thông giữa các ngành, giữa các bậc đào tạo.

iii) Các hoạt động đào tạo đã đáp ứng nhu cầu học tập và rèn luyện của người học, từng bước đổi mới phương pháp dạy học. Trường đã tiến hành nhiều biện pháp cụ thể để khuyến khích GV đổi mới và đa dạng hóa phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra, đánh giá. Trường đang sử dụng nhiều hình thức kiểm tra đánh giá đối với các loại hình khác nhau, nhằm đảm bảo tính chính xác, khách quan và phù hợp với từng loại hình đào tạo.

iv) Công tác tuyển dụng, bổ nhiệm được thực hiện theo đúng quy trình, đúng tiêu chuẩn. Trường quan tâm đến việc bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực nên đã có được đội ngũ có phẩm chất đạo đức và có năng lực chuyên môn tốt. Trường đã tạo dựng được môi trường dân chủ để cán bộ viên chức (CBVC) tham gia đóng góp ý kiến xây dựng Trường; góp ý đánh giá cán bộ quản lý.

v) Trường xác định Người học là đối tượng trung tâm; tất cả các hoạt động của Trường luôn quan tâm, chú trọng và hướng đến người học. Trường đã triển khai thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách liên quan đến người học. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi trong học tập, sinh hoạt và tham gia các hoạt động gắn kết với các doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động; tham gia các nhóm nghiên cứu khoa học (NCKH) ngay từ năm thứ 3. Sinh viên được hỗ trợ, tư vấn

để tìm kiếm việc làm và tự tạo việc làm cho bản thân khi đang học tại trường và sau khi tốt nghiệp.

vi) Hoạt động khoa học và phát triển công nghệ (KHCN) của Trường được xây dựng và triển khai đúng theo kế hoạch và tuân thủ theo quy định của các cấp quản lý. Trường có đầy đủ hệ thống văn bản quy định về việc triển khai các đề tài KHCN và được phổ biến cho GV và SV. Tỷ lệ GV và SV tham gia NCKH cao và số đề tài được nghiệm thu trên số GV cơ hữu của Trường khá lớn.

vii) Hợp tác quốc tế (HTQT) là thế mạnh của Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế. Trong hoạt động đối ngoại, Trường luôn tuân thủ nguyên tắc, thủ tục và theo đúng hướng dẫn của các cấp quản lý. Hoạt động hợp tác quốc tế đã hỗ trợ có hiệu quả cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học - chuyển giao công nghệ, góp phần nâng cao năng lực chuyên môn và tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ giảng viên và sinh viên có cơ hội tiếp cận nền giáo dục đào tạo và nghiên cứu tiên tiến của các trường đại học và cơ sở nghiên cứu trong khu vực và trên thế giới. Nhà trường cũng đã thu hút được các chuyên gia, cán bộ giảng viên, sinh viên và tình nguyện viên quốc tế đến tham gia giảng dạy, học tập và hỗ trợ công tác chuyên môn, thúc đẩy sự trao đổi thông tin và kinh nghiệm cũng như cải tiến cơ sở vật chất của nhà trường.

viii) Hệ thống cơ sở vật chất của nhà trường bao gồm giảng đường/phòng học, thư viện, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, nhà xưởng, chuồng trại, ao nuôi... về cơ bản đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên. Ngoài cơ sở chính của Trường đặt tại 102 Phùng Hưng, phường Thuận Thành, thành phố Huế rộng 6,45 ha, Trường còn có 4 cơ sở khác là nơi bố trí địa bàn thực hành, thực tập cho các ngành đào tạo.

ix) Công tác quản lý tài chính của Trường được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính, Bộ GD&ĐT và theo hướng dẫn của Đại học Huế. Trường điều hành tập trung các nguồn thu, có kế hoạch sử dụng hợp lý và phân bổ rõ ràng để đáp ứng được yêu cầu về công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học của đơn vị. Trường đã lập báo cáo quyết toán tài chính hàng quý, hàng năm một cách chính

xác, kịp thời. Công tác quản lý tài chính tài sản được thực hiện chặt chẽ thông qua hệ thống các phần mềm tin học, công khai, minh bạch và đúng quy định.

Bên cạnh những điểm mạnh, quá trình thực hiện công tác tự đánh giá đã cho thấy Trường còn những điểm tồn tại và hạn chế cần phải khắc phục như sau:

i) Mặc dù hệ thống văn bản tổ chức, quản lý, hướng dẫn rõ ràng cụ thể và được phổ biến đến cán bộ viên chức (CBVC), nhưng trong quá trình tổ chức, triển khai thực hiện các mặt hoạt động của Trường, đặc biệt ở các đơn vị cơ sở, việc lưu giữ và hệ thống hóa thông tin, minh chứng còn chưa được chú trọng.

ii) Đội ngũ giảng dạy của Trường đã đáp ứng được yêu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học, số lượng giảng viên có trình độ Tiến sĩ khá cao nhưng chưa có sự đồng đều giữa các Khoa, các bộ môn. Đội ngũ giảng viên trẻ của Trường còn thiếu kinh nghiệm thực tế và kinh nghiệm giảng dạy.

iii) Việc thu thập ý kiến đánh giá, phản hồi về chương trình đào tạo chưa mang tính định kỳ và có tính hệ thống, chưa triển khai đồng loạt trên nhiều đối tượng khác nhau như sinh viên, cựu sinh viên và các doanh nghiệp (các nhà tuyển dụng).

iv) Mặc dù đã thực hiện thường xuyên việc đánh giá định kỳ mọi mặt hoạt động nhưng Trường chưa có báo cáo chuyên đề về cải tiến chất lượng.

v) Trường chưa xây dựng được cơ sở dữ liệu một cách hệ thống và cập nhật được các thông tin về tình hình việc làm và thu nhập của sinh viên sau khi tốt nghiệp hàng năm; chưa tiến hành được việc đánh giá chất lượng đào tạo thông qua người học sau khi tốt nghiệp một cách có hệ thống.

vi) Số lượng các đề tài khoa học ứng dụng giải quyết các vấn đề thực tiễn sản xuất, phát triển kinh tế của địa phương vẫn còn khiêm tốn so với tiềm lực, chưa phản ánh đúng năng lực NCKH của đội ngũ CBGV trong Trường. Số lượng các sản phẩm thương mại hóa mang thương hiệu của Trường chưa được nhiều.

vii) Cơ sở vật chất của Trường được đầu tư mới, có nhiều trang thiết bị hiện đại để hỗ trợ công tác quản lý, dạy - học và NCKH, nhưng vẫn chưa đáp ứng nhu cầu phát triển và số lượng sinh viên. Diện tích một số phòng thí nghiệm (PTN) hiện nay còn nhỏ, một số trang thiết bị PTN các ngành học mới còn chưa

đồng bộ. Trường chưa tiến hành đánh giá hiệu quả sử dụng PTN, phòng thực hành của các Khoa.

viii) Thư viện của Trường vẫn thiếu nguồn tài liệu điện tử tiếng Việt, thiếu các sách tham khảo và giáo trình mới; chưa thu hút được nhiều sinh viên đến học tập; hệ thống máy tính phục vụ bạn đọc tra cứu đã cũ và lạc hậu.

## PHẦN III. TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA TRƯỜNG

### TIÊU CHUẨN 1. SỨ MẠNG VÀ MỤC TIÊU TRƯỜNG ĐẠI HỌC

#### Mở đầu

Đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ Nông - Lâm - Ngư nghiệp, Tài nguyên và Môi trường là ưu tiên hàng đầu của Việt Nam nói chung và miền Trung, Tây nguyên nói riêng nhằm từng bước phát triển và hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế xuyên suốt từ khi thành lập đến nay (gần 50 năm) luôn xác định chức năng, nhiệm vụ của mình theo sự chỉ đạo định hướng phát triển Trường của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Giáo dục và Đào tạo, và đến năm 2006 lần đầu tiên đã tuyên bố sứ mạng, mục tiêu theo yêu cầu một giai đoạn phát triển mới của Trường.

*Tiêu chí 1.1. Sứ mạng của trường được xác định rõ ràng, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, các nguồn lực và định hướng phát triển của nhà trường; phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và của cả nước.*

#### 1. Mô tả

Trên cơ sở gắn kết mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Trường đã được Nhà nước giao phó với quá trình hội nhập của đất nước, năm 2006 Trường tuyên bố sứ mạng của mình như sau: “*Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế có sứ mạng đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật ở bậc đại học và sau đại học; là trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ về Nông Lâm Ngư nghiệp và phát triển nông thôn cho các tỉnh miền Trung và cả nước*” [H1.1.1.1] [H1.1.1.2.]. Đây là lần đầu tiên Trường hình thành và tuyên bố sứ mạng. Từ 2006 – 2010, Trường chủ yếu đào tạo cán bộ phục vụ cho công tác quản lý nhà nước. Do đó, sứ mạng này phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trường theo Quyết định thành lập trường đại học Nông nghiệp 2 của Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng ngày 14 tháng 08

năm 1967 “*Căn cứ nhu cầu của Nhà nước về đào tạo cán bộ ngành nông nghiệp có trình độ đại học*” [H1.1.1.3], và khi chuyển địa điểm Trường theo Quyết định số 213/CP ngày 5 tháng 8 năm 1983 của Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về việc chuyển địa điểm trường Đại học Nông nghiệp 2 ở Hà Bắc vào thành phố Huế, tỉnh Bình Trị Thiên [H1.1.1.4] đã được bổ sung cập nhật cho phù hợp với tình hình phát triển của Trường.

Trong giai đoạn từ 2005 – 2015, do nhu cầu của thị trường là đa dạng hóa các ngành nghề đáp ứng mục đích hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam được định hướng tại điều 35 Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 1992 “... *Nhà nước phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài*” [H1.1.1.5], Trường đã được giao nhiệm vụ mở thêm nhiều ngành học mới để đáp ứng nhu cầu học tập của xã hội, phù hợp với Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 07 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006 – 2020, theo đó Chính phủ đã xác định sẽ mở rộng hợp lý qui mô đào tạo ĐH, với mục tiêu đạt 200 SV/một vạn dân vào năm 2010, 300 SV/một vạn dân vào năm 2015 và 450 SV/một vạn dân vào năm 2020 [H1.1.1.6]. Vì vậy, Trường đã điều chỉnh sứ mạng, thêm một số nhóm ngành đào tạo Đại học và Sau đại học vào nội dung sứ mạng: “*Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế có sứ mạng đào tạo cán bộ kỹ thuật trình độ đại học và sau đại học; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; phát triển nguồn lực về nông, lâm, ngư nghiệp, tài nguyên, môi trường, cơ khí, công nghệ và phát triển nông thôn cho các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên và cả nước*” [H1.1.1.7].

Tuyên bố sứ mạng của Trường phù hợp với Kế hoạch, chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế giai đoạn 2010 – 2015, tầm nhìn đến 2020 [H1.1.1.8] và đã được thảo luận, trao đổi, góp ý [H1.1.1.9].

Trong giai đoạn mới hiện nay, Trường chú trọng vào việc nâng cao chất lượng đào tạo, đẩy mạnh việc nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và hội nhập quốc tế tuân thủ sự chỉ đạo của Nghị quyết số 29-NQ/TW của Hội nghị lần thứ 8,

Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu CNH-HDH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế” [H1.1.1.10], Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 06 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt về việc Điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006 - 2020, theo đó *“thực hiện điều chỉnh cơ cấu hệ thống đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo, thực hiện đào tạo theo nhu cầu xã hội; gắn công tác đào tạo với nghiên cứu khoa học và hoạt động thực tiễn...”* [H1.1.1.11], đáp ứng yêu cầu hội nhập cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) hình thành từ ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), Trường đã quan tâm điều chỉnh hoàn thiện sứ mạng của mình cho phù hợp với xu thế mới trong đề án xây dựng Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025 [H1.1.1.12].

Nghị quyết Đại hội lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam (2015) nêu rõ *“...chú trọng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, gắn với xây dựng nông thôn mới...”*[H1.1.1.13]; Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2011 - 2020 *“Phát triển nông nghiệp nông thôn đóng vai trò chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ tổ quốc, là cơ sở và lực lượng quan trọng để phát triển kinh tế xã hội, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm an ninh quốc phòng, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái đất nước”*[H1.1.1.14]; Nghị quyết Đại hội lần thứ XV Đảng bộ tỉnh Thừa Thiên Huế *“Khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế so sánh để phát triển kinh tế nhanh và bền vững; đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của các ngành kinh tế. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh và kinh tế tri thức... Phát triển nông nghiệp toàn diện gắn với xây dựng nông thôn mới bền vững. Phát triển nông nghiệp công nghệ cao nhằm thúc đẩy liên kết trong sản xuất, chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị. Phát triển kinh tế biển, đảm phá gắn với bảo vệ tài*



*nguyên, an ninh và chủ quyền biển, đảo... Xây dựng, phát triển Đại học Huế thành trung tâm đào tạo đại học, sau đại học và nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao của quốc gia, ngang tầm với các đại học trong khu vực... Đẩy mạnh hợp tác quốc tế để phát triển nguồn nhân lực, phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề” [H1.1.1.15]. Trên cơ sở những tư tưởng chỉ đạo, chủ trương, nghị quyết có tính chất nền tảng đó và từ chức năng và nhiệm vụ của mình, Trường đã tuyên bố “Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực khoa học kỹ thuật chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập” [H1.1.1.16].*

Trong quá trình xây dựng sứ mạng và mục tiêu của Trường giai đoạn đến 2020 và tầm nhìn đến 2025, đã có nhiều ý kiến góp ý xây dựng có giá trị, đầy tinh thần trách nhiệm của toàn thể cán bộ, viên chức các đơn vị trong Trường và các bên liên quan [H1.1.1.17][H1.1.1.18][H1.1.2.12]. Sứ mạng của Trường là kết quả đúc kết từ chức năng, nhiệm vụ mà Nhà nước giao phó cho Trường và từ những chính sách của Nhà nước đối với giáo dục và đào tạo, và đã được Trường quan tâm phổ biến rộng rãi với các hình thức văn bản trên giấy, văn bản điện tử trên trang web của trường, truyền thông cũng như trên các panô đặt ở những vị trí trang trọng và lễ tiết của trường. Tuy nhiên, trong quá trình chuyển đổi ban hành từ sứ mạng cũ sang sứ mạng mới việc cập nhật văn bản trên các phương tiện không đồng bộ nên có thời gian tồn tại hai nội dung sứ mạng kế thừa khác nhau.

Là một trường thành viên của Đại học Huế ở khu vực miền Trung, sứ mạng của Trường thể hiện sự phù hợp và gắn kết với Chiến lược phát triển của Đại học Huế [H1.1.1.19] [H1.1.1.20]; với Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011 – 2020 [H1.1.1.21]; Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đến năm 2020 [H1.1.1.23]; Quyết định phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030 của Chính phủ [H1.1.1.24]; với chủ trương của Đảng bộ tỉnh và Quy hoạch tổng thể phát

triển kinh tế xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020 [H1.1.1.22] [H1.1.1.25].

Có lịch sử phát triển gần 50 năm từ ngày thành lập vào năm 1967 với nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học cho Khu IV và “cho miền Nam sau khi giải phóng”, qua các thời kỳ phát triển ở tỉnh Hà Bắc và ở tỉnh Thừa Thiên Huế, được sự quan tâm của lãnh đạo các cấp và sự tín nhiệm của nhân dân, do luôn quan tâm đến chiến lược phát triển đội ngũ, vận dụng kết hợp nội lực một cách có hiệu quả kết hợp với hợp tác quốc tế trong đào tạo nguồn lực, Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế có đủ nguồn lực về đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu khoa học, nhân lực hỗ trợ và quản lý, nguồn tài chính và cơ sở vật chất để thực hiện sứ mạng [H1.1.1.26]. Trường đã đào tạo được hơn 19.360 kỹ sư, hơn 524 thạc sĩ và 16 tiến sĩ [H1.1.1.27].

Để thực hiện sứ mạng và mục tiêu của mình, giai đoạn 2005 – 2015 Nhà trường đã không ngừng tăng cường đội ngũ, cơ sở vật chất, tài chính cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học.

i) Về đội ngũ: Từ sau Tự đánh giá chất lượng trường lần thứ nhất năm 2007 với đội ngũ giảng viên 223 người trong đó: Không có giáo sư, 8 phó giáo sư và 40 tiến sĩ, 102 thạc sĩ [H1.1.1.1] đến nay trường có đội ngũ giảng viên là 298 người, trong đó bao gồm: 02 giáo sư, 32 phó giáo sư, 56 tiến sĩ và tiến sĩ khoa học; giảng viên có trình độ sau đại học là 273 người (tỷ lệ 91,61%) [H5.5.1.1].

ii) Về đào tạo: Từ đánh giá Trường lần thứ nhất vào năm 2007, trường có 18 ngành đào tạo bậc đại học, 6 ngành đào tạo bậc cao học và 2 ngành đào tạo bậc tiến sĩ [H1.1.1.1], hiện nay nhà trường có 23 ngành đào tạo bậc đại học, 10 ngành đào tạo bậc cao học và 5 ngành đào tạo bậc tiến sĩ.

iii) Về cơ sở vật chất: Tổng diện tích đất sử dụng của Trường 774.300 m<sup>2</sup>, diện tích sử dụng cho làm việc 702.000 m<sup>2</sup>, dùng cho học tập 64.500m<sup>2</sup>, nơi dành cho hoạt động vui chơi giải trí 7.800m<sup>2</sup>. Tổng diện tích phòng học là 7.840m<sup>2</sup> với tỷ lệ diện tích phòng học trên sinh viên chính quy là 1,12.

iv) Về tài chính: Trong giai đoạn 2011 – 2015, Trường đảm bảo nguồn thu tài chính hợp pháp tăng đều qua các năm, hướng đến từng bước tự chủ tài chính,

riêng nguồn thu tài chính năm 2016 dự tính vượt trên 100.000.000.000 đồng.

**Bảng 1.1. Nguồn thu tài chính hợp pháp giai đoạn 2011 – 2015**

Đơn vị tính: đồng

STT	Năm	Tổng số
1	2011	61.211.983.199
2	2012	62.181.915.779
3	2013	68.922.693.921
4	2014	74.773.136.831
5	2015	87.579.996.416

v) Về khoa học công nghệ: Trong giai đoạn 2011-2015, trường đã thực hiện 02 đề tài độc lập cấp nhà nước, 17 đề tài KHCN cấp Bộ, 07 dự án, đề tài liên kết, 55 đề tài Đại học Huế, 266 đề tài KHCN cấp trường, 315 đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên.

## 2. Điểm mạnh

Sứ mạng của Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế được xác định rõ ràng, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, nguồn lực và định hướng phát triển của Trường.

Sứ mạng của Trường phù hợp với chiến lược phát triển Nông Lâm Ngư nghiệp và kinh tế - xã hội của tỉnh Thừa Thiên Huế, khu vực miền Trung, Tây nguyên cũng như cả nước.

Sứ mạng của Trường luôn luôn được điều chỉnh để phù hợp với chiến lược phát triển của Trường trong từng giai đoạn.

## 3. Tồn tại

Việc phổ biến sứ mạng mới của Trường có khi (trước đây) còn chưa đồng bộ dẫn đến có sự khác biệt giữa tuyên bố trên trang web Trường so với trên các panô trong trường.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Tiếp tục tuyên truyền và phổ biến Sứ mạng của Trường đến toàn thể CBVC	Phòng KT&ĐBCLGD, Trung	Thường xuyên

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
	và người học qua các kênh thông tin khác nhau một cách nhất quán	tâm TT-TV, Phòng CSVC, Phòng TC-HC	
2	Gắn kết sứ mạng vào trong các văn bản của Trường và Khoa	Các phòng chức năng và các khoa	Thường xuyên

## 5. Tự đánh giá: Đạt

*Tiêu chí 1.2. Mục tiêu của trường đại học được xác định phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học quy định tại Luật Giáo dục và sứ mạng đã tuyên bố của nhà trường; được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và được triển khai thực hiện.*

### 1. Mô tả

Luật Giáo dục 2005 chỉ rõ “Mục tiêu giáo dục là đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” [H1.1.2.1]. Luật Giáo dục Đại học năm 2012 đã được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2012 có mục tiêu của giáo dục đại học được xác định tại Điều 5 là “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân”[H1.1.2.2].

Căn cứ Kết luận hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành trung ương Đảng khóa XI về Đề án “Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng

xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế” [H1.1.2.3], Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 2 tháng 11 năm 2005 về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020 [H1.1.2.4], Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020 của Chính phủ [H1.1.1.21] và Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đến năm 2020 theo Quyết định số 1114/QĐ-TTg ngày 09 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ [H1.1.1.23], Đại học Huế đã xác định mục tiêu phát triển tổng quát của Đại học Huế đến 2015 và tầm nhìn 2020 là *“Xây dựng Đại học Huế thành trung tâm đào tạo đại học và sau đại học đa ngành, đa lĩnh vực chất lượng cao, đạt chuẩn quốc gia và khu vực; là trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ mạnh về các lĩnh vực khoa học tự nhiên, xã hội - nhân văn, giáo dục, quản lý, nông nghiệp, y dược, kỹ thuật và công nghệ nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội vùng và khu vực”*[H1.1.2.5].

Trên cơ sở đó, Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế đã xác định mục tiêu phát triển tổng quát trong giai đoạn 2010 - 2015 là *“Xây dựng trường trở thành trường Đại học trọng điểm, chất lượng cao của khu vực miền Trung - Tây Nguyên về lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; hướng tới một trường Đại học nghiên cứu”* [H1.1.1.8]. Các mục tiêu cụ thể được Trường xác định là:

- + Xây dựng được bộ máy quản lý đủ năng lực để điều hành công việc đạt hiệu quả cao;
- + Bảo đảm chất lượng đào tạo, đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động;
- + Tạo ra nhiều sản phẩm khoa học - công nghệ, phục vụ tốt cho giảng dạy, học tập và phát triển sản xuất;
- + Phát triển đội ngũ đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng, chú trọng phát triển đội ngũ có trình độ khoa học cao. Phần đầu đến 2015 có 100% giảng viên lên lớp lý thuyết có trình độ trên đại học;
- + Giữ vững quy mô đào tạo một cách hợp lý tương xứng với tiềm lực về đội ngũ và cơ sở vật chất. Từng bước nâng cao chất lượng đào tạo ngang tầm

khu vực và tiến tới có xếp hạng;

+ Phát huy thế mạnh về hợp tác quốc tế; tăng cường quan hệ toàn diện với các đối tác trong đào tạo, nghiên cứu để phát triển và tăng cường vị thế của Trường trong khu vực và quốc tế;

+ Xây dựng được hệ thống hạ tầng, cơ sở vật chất đồng bộ, hiện đại đáp ứng yêu cầu phục vụ tốt nhất cho quá trình đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyên giao công nghệ phát triển sản xuất;

+ Tăng cường các nguồn thu, sử dụng có hiệu quả và đúng quy định các nguồn lực tài chính; tiến đến tự chủ và tự cân đối tài chính phục vụ cho phát triển.

Tuy vậy, mặc dù nhận được nhiều ý kiến đóng góp xây dựng [H1.1.2.6] các mục tiêu cụ thể nêu trên còn thiếu các chỉ số, chỉ báo. Vì vậy, để cụ thể hóa các chỉ tiêu có thể đo lường được, trong quá trình xây dựng Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025 theo Quyết định số 531/QĐ-ĐHNL ngày 15 tháng 6 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế về việc thành lập Ban xây dựng đề án [H1.1.1.12], Trường đã cập nhật điều chỉnh mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của Trường đến năm 2025. Trong đó mục tiêu tổng quát của Trường là *“Đến năm 2020, Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế là một trong những trường đại học hàng đầu về lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn”* [H1.1.1.16]. Mục tiêu tổng quát đã được cụ thể hóa thành các mục tiêu phát triển cụ thể, mục tiêu giáo dục và trách nhiệm xã hội với các chỉ số, chỉ báo có thể đo lường được, phù hợp tiêu chuẩn của một trường đại học thuộc phân tầng định hướng nghiên cứu theo tinh thần của Nghị định số 72/2015/NĐ-CP ngày 08 tháng 09 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ Quy định tiêu chuẩn phân tầng, khung xếp hạng và tiêu chuẩn xếp hạng cơ sở giáo dục đại học [H1.1.2.7] và Thông tư số 24/2015/TT-BGDĐT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Quy định chuẩn quốc gia đối với cơ sở giáo dục đại học [H1.1.2.8]. Mục tiêu phát triển cụ thể của Trường đến năm 2020 là:

“- Ổn định quy mô đào tạo là 10.000 người học, trong đó tỷ lệ sau đại

học chiếm ít nhất là 30%, có ít nhất 3 chương trình đào tạo chất lượng cao.

- Bảo đảm trên 50% cán bộ giảng dạy có trình độ Tiến sĩ; 100% cán bộ quản lý và cán bộ phục vụ được đào tạo chuẩn hóa chuyên môn, nghiệp vụ.

- 100% giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học; 80% giảng viên hàng năm có bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế.

- 100% các khoa có chương trình hợp tác quốc tế; 40% giảng viên có tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế.

- Hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất đồng bộ, hiện đại đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

- Tăng nguồn thu từ hoạt động khoa học - công nghệ và đào tạo; tiến đến tự chủ và cân đối tài chính”.

Bên cạnh nhóm các mục tiêu phát triển nội tại đó, Trường cũng đã đề ra các mục tiêu cụ thể đối với xã hội qua nhóm các Mục tiêu giáo dục và trách nhiệm xã hội. Theo đó, “Mục tiêu giáo dục của Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế là đào tạo nguồn nhân lực khoa học kỹ thuật về lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp giỏi; có phẩm chất đạo đức, sức khỏe tốt; yêu nghề, năng động, sáng tạo để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động trong nước, chủ động hội nhập khu vực và quốc tế.

- Xây dựng môi trường giáo dục chuyên nghiệp, dân chủ, công khai, minh bạch và thân thiện hướng tới người học, lấy đảm bảo chất lượng và trách nhiệm giải trình làm nền tảng phát triển, đào tạo phù hợp chuẩn đầu ra theo yêu cầu của xã hội.

- Thực hiện phương châm kết hợp đào tạo với nghiên cứu khoa học, lý thuyết gắn với thực hành: tạo điều kiện cho người học thực hành, thực tập và nghiên cứu khoa học nhằm phát triển kỹ năng nghề nghiệp, tư duy khoa học, năng lực sáng tạo, trách nhiệm nghề nghiệp, tinh thần vượt khó, ý thức lập thân, lập nghiệp và tinh thần sẵn sàng nhận nhiệm vụ.

- Phát triển thể chất và tinh thần của người học: tạo điều kiện cho người học rèn luyện sức khỏe, văn hóa văn nghệ, sinh hoạt cộng đồng, phát triển kỹ năng sống.

- Gắn kết với địa phương qua việc triển khai ứng dụng các kết quả nghiên cứu, chuyển giao công nghệ góp phần phát triển kinh tế xã hội các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên; hợp lực cùng hệ thống quản lý nhà nước các cấp, doanh nghiệp và cựu sinh viên xác định nhu cầu đào tạo, tìm môi trường thực tế nghề nghiệp và vị trí việc làm cho người học” [H1.1.1.16].

Với việc lấy nội dung Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan, các chủ trương chính sách của Đảng về giáo dục và đào tạo và các văn bản của Đại học Huế làm điểm tựa trong quá trình xây dựng, các mục tiêu của Trường hoàn toàn phù hợp với Luật giáo dục, Luật giáo dục Đại học 2012 và sứ mạng của Trường. Mục tiêu của Trường đảm bảo sự phát triển liên tục, được định kỳ cập nhật, điều chỉnh 4 năm/lần kể từ năm 2006 cho phù hợp với bối cảnh trong nước, quốc tế và bám sát thực tế phát triển của Trường, hướng chuyển dần từ một trường đại học ứng dụng sang đạt chuẩn một trường đại học định hướng nghiên cứu phù hợp với sứ mạng của một trường đại học nông nghiệp số 2 của đất nước như tên gọi ban đầu mà Hội đồng Chính phủ đã trao cho “*Trường đại học Nông nghiệp II*” trong Quyết định thành lập trường vào 1967 [H1.1.1.3].

Nội dung điều chỉnh, cập nhật mục tiêu của Trường tập trung vào việc làm rõ hơn mục tiêu tổng quát và cụ thể hóa các mục tiêu phát triển trong từng giai đoạn. Mục tiêu tổng quát của Trường đã thay đổi từ "*Trên cơ sở quán triệt sâu sắc các nghị quyết của Đảng về giáo dục và đào tạo, về khoa học và công nghệ, phát huy truyền thống đoàn kết nhất trí, chủ động sáng tạo, nỗ lực vượt bậc, tiếp tục đa dạng hoá, mở rộng qui mô các loại hình đào tạo một cách hợp lý, giữ vững chất lượng đào tạo, từng bước nâng cao năng lực thực hành cho sinh viên; đẩy mạnh hoạt động và nâng cao hiệu quả NCKH và chuyển giao công nghệ, phát huy thế mạnh về HTQT; nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý, điều hành; tạo thế và lực mới để giữ vững sự ổn định và tiếp tục đưa nhà trường phát triển*" cho giai đoạn 2003 – 2005 [H1.1.1.1], sang cụ thể hơn hướng phát triển trong giai đoạn 2010 – 2015 là: "*Xây dựng trường trở thành trường Đại học trọng*



*điểm, chất lượng cao của khu vực miền Trung - Tây Nguyên về lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; hướng tới một trường Đại học nghiên cứu”* [H1.1.1.8]. Trong giai đoạn phát triển mới 2016 – 2020, Trường đã nâng tầm mục tiêu phát triển tổng quát là *“Đến năm 2020, Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế là một trong những trường đại học hàng đầu về lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn”* [H1.1.1.16]. Như vậy việc điều chỉnh, cập nhật mục tiêu tổng quát của Trường đã xác định rất rõ lĩnh vực, thế mạnh của Trường là **“nông nghiệp, nông thôn”** và vị thế Trường muốn hướng tới **“là một trong những trường đại học hàng đầu về lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn”**.

Bên cạnh việc điều chỉnh mục tiêu tổng quát, Trường còn điều chỉnh mục tiêu cụ thể của Trường với các chỉ báo có thể đo lường, bổ sung thêm mục tiêu giáo dục, mục tiêu xã hội và trách nhiệm giải trình [H1.1.1.16]. Việc điều chỉnh cập nhật mục tiêu của Trường luôn căn cứ vào Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường lần thứ IX, lần thứ X [H1.1.2.9], Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ 2009 – 2014 và Báo cáo thực trạng Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế tháng 3/2016 [H1.1.2.10] cũng như thảo luận góp ý tại Hội nghị CBVC&LĐ hằng năm [H1.1.2.11].

Để triển khai thực hiện mục tiêu chung và các mục tiêu cụ thể, Trường đã thể chế hóa thành các văn bản Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHNL, Quy định về chức năng, nhiệm vụ và quy trình giải quyết công việc của các Phòng chức năng, Quy định chế độ làm việc đối với giáo viên... Trong quá trình triển khai thực hiện mục tiêu của mình, Trường luôn bám sát chủ trương, kế hoạch công tác, tuân thủ sự lãnh đạo cũng như nguồn lực từ cấp trên và chức năng nhiệm vụ của mình để xây dựng kế hoạch từng học kỳ và năm học trên cơ sở tổng kết các kết quả đạt được trong năm học trước [H1.1.2.12], thực hiện chế độ báo cáo kết quả công tác và phương hướng triển khai công tác hàng tháng, hàng quý từ các đơn vị trực thuộc Trường, tổng hợp chung thành báo cáo công tác của Trường theo tháng và quý [H1.1.2.12] [H1.1.2.13], qua đó, rà soát những mục tiêu cần đạt và kiểm điểm những công việc đạt được trong tháng, quý để đề xuất nhiệm vụ công tác cho tháng sau và quý sau triển khai. Nhờ thực hiện quy

trình công tác chặt chẽ như vậy, Trường đã từng bước đạt được các mục tiêu công tác cụ thể, ngắn hạn và dài hạn, tiến tới đạt được những mục tiêu tổng quát.

## **2. Điểm mạnh**

Mục tiêu của Trường đã phù hợp với Luật giáo dục, Luật giáo dục Đại học 2012, mục tiêu phát triển của Đại học Huế và phù hợp với sứ mạng của Trường.

Mục tiêu đã được định kỳ cập nhật, chỉnh sửa bổ sung cho phù hợp với thực tế phát triển liên tục của Trường.

## **3. Tồn tại**

Nội dung mục tiêu của Trường chưa được quảng bá rộng rãi đến người học.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Đơn vị chủ trì</b>	<b>Thời gian</b>
1	Tiếp tục tuyên truyền và đa dạng hóa các hình thức phổ biến mục tiêu phát triển của Trường đến toàn thể CBVC và người học, đặc biệt là hệ không chính quy	Phòng KT&ĐBCLGD, Trung tâm TT-TV, Phòng CSVC, Phòng ĐTĐH, Phòng TC-HC	Thường xuyên kể từ năm 2016

## **5. Tự đánh giá: Đạt**

### **Kết luận Tiêu chuẩn 1**

Trường đã ba lần xây dựng và công bố sứ mạng và mục tiêu của mình. Sứ mạng, mục tiêu của Trường được xác định rõ ràng, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, nguồn lực và định hướng phát triển của Trường. Sứ mạng này phù hợp với chiến lược phát triển Nông - Lâm - Ngư nghiệp, phát triển nông thôn và có những đóng góp đáng kể cho sự phát triển kinh tế - xã hội khu vực miền Trung cũng như cả nước. Từ khoảng 10 năm nay Trường đã phổ biến và tiếp tục phổ biến sứ mạng và mục tiêu đến với xã hội qua các kênh khác nhau.

Trường sẽ định kỳ thực hiện việc rà soát, bổ sung, điều chỉnh mục tiêu giáo dục thông qua việc triển khai điều tra lấy ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, cựu sinh viên và người học. Trong năm học 2016 - 2017, Trường sẽ tiếp tục bổ sung hoàn thiện kế hoạch chiến lược phát triển cho giai đoạn từ 2016 - 2020 và

tầm nhìn đến 2030. Kế hoạch chiến lược mới của Trường sẽ có sự gắn kết với sứ mạng, mục tiêu và sẽ được phổ biến rộng rãi đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên, sinh viên và xã hội qua trang web, văn bản của Trường và qua các kênh thông tin khác.

**Tự đánh giá Tiêu chuẩn 1: Đạt 2/2 tiêu chí**

## TIÊU CHUẨN 2. TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ

### Mở đầu

Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế có cơ cấu tổ chức được xây dựng dựa trên các văn bản quy phạm pháp luật, các quy định, hướng dẫn của Chính phủ, Bộ GD&ĐT và Đại học Huế; Luật lao động; Luật Viên chức; Luật Giáo dục; Luật Giáo dục đại học; Điều lệ Trường đại học; Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên; Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Huế, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và các đơn vị trực thuộc.

Trường đã chú trọng việc kiện toàn công tác tổ chức và quản lý, đặc biệt là hệ thống hóa các Quy định, Quy chế nội bộ, Chức năng, nhiệm vụ từng vị trí việc làm đến các cấp quản lý, lãnh đạo và Quy trình giải quyết công việc cho tất cả các đơn vị thuộc Trường; nhằm đảm bảo phù hợp với các quy định của Nhà nước, của Đại học Huế và điều kiện đặc thù của Trường. Đây là công cụ quan trọng giúp quản trị Trường công khai, dân chủ, công bằng trong quá trình xây dựng và phát triển của Trường đại học, quyết định chất lượng hoạt động dạy - học và nghiên cứu khoa học của Trường.

Quy chế dân chủ trong Trường được phát huy tốt, các quy định của Trường trước khi đưa ra áp dụng đều được lấy ý kiến của cán bộ, viên chức và lao động (CBVC&LD). Trách nhiệm và quyền hạn của mỗi cá nhân và các đơn vị trong Trường được phân định rõ ràng, làm cơ sở cho việc thực hiện kế hoạch chung, tạo sự phát triển ổn định lâu dài. Việc xây dựng và thực hiện kế hoạch chiến lược của Trường gắn kết chặt chẽ với nhiệm vụ của ngành GD&ĐT, của Đại học Huế, phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Thừa Thiên Huế, các tỉnh miền Trung – Tây Nguyên và cả nước.

Các kế hoạch chiến lược phát triển dài hạn, trung hạn và hằng năm trên các lĩnh vực hoạt động của Trường được Đảng ủy, Ban giám hiệu và các đơn vị lập kế hoạch chi tiết và triển khai xây dựng các giải pháp thực hiện, có giám sát,

đánh giá cụ thể thông qua giao ban từng tuần, từng tháng, hàng quý và hằng năm. Cuối mỗi năm học, mỗi giai đoạn và cuối nhiệm kỳ đều được đánh giá, tổng kết và đối chiếu đánh giá kết quả thực hiện với nhiệm vụ, mục tiêu đã đề ra để khắc phục và xây dựng các kế hoạch mới.

***Tiêu chí 2.1. Cơ cấu tổ chức của Trường đại học được thực hiện theo quy định của Điều lệ Trường đại học và các quy định khác của pháp luật có liên quan, được cụ thể hóa trong quy chế về tổ chức và hoạt động của Trường.***

### **1. Mô tả**

Trong 05 năm qua cơ cấu tổ chức của Trường được thực hiện theo quy định của Điều lệ Trường đại học và các quy định khác của pháp luật có liên quan, Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Huế, được cụ thể hóa trong Quy chế về tổ chức và hoạt động của Trường [H2.2.1.1].

Đứng đầu cơ cấu tổ chức Trường có Hội đồng Trường, Ban chấp hành Đảng ủy trực tiếp lãnh đạo và định hướng thông qua các Quyết nghị và nghị quyết. Ban giám hiệu gồm Hiệu trưởng là đại diện pháp nhân của Trường và 03 Phó hiệu trưởng chịu trách nhiệm cá nhân về quản lý, điều hành trường. Giúp việc cho Ban giám hiệu có các đơn vị cấp Phòng, Khoa, Trung tâm, Viện Nghiên cứu phát triển. Bên cạnh đó Trường có các tổ chức chính trị - xã hội như Công đoàn, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên, Hội cựu sinh viên, Hội cựu giáo chức [H2.2.1.2]. Ngày 15 tháng 12 năm 2009, Đại học Huế ra Quyết định thành lập các phòng chức năng trực thuộc Trường [H2.2.1.3]. Hiện nay Trường có: 08 phòng chức năng, 08 Khoa, 01 Trung tâm Thông tin Thư viện, 01 Viện Nghiên cứu phát triển và 4 Trung tâm dự án, 01 Trung tâm phục vụ sinh viên và hợp tác doanh nghiệp trực thuộc phòng Công tác sinh viên [H2.2.1.4]. Thủ trưởng các đơn vị chịu sự lãnh đạo toàn diện của 18 chi bộ và chịu trách nhiệm trực tiếp trước Hiệu trưởng.

Trường xây dựng Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường và Quy định về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc [H2.2.1.5]. Theo Điều lệ Trường đại học, Trường đã thành lập Hội đồng Trường và đã được Giám đốc

Đại học Huế ký ban hành Quyết định thành lập Hội đồng [H2.2.1.6], Quyết định bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng Trường và Thư ký Hội đồng trường [H2.2.1.7].

Các khoa được tổ chức thành các tổ bộ môn làm nhiệm vụ quản lý chuyên môn trong phạm vi được khoa giao. Mỗi khoa đều có Hội đồng khoa học và đào tạo của khoa [H2.2.1.8] có chức năng tư vấn cho Trường khoa về các vấn đề liên quan, tương đương “Hội đồng khoa” quy định trong Điều lệ Trường đại học [H2.2.1.1], Luật Giáo dục đại học [H2.2.1.9]. Cơ cấu nhân sự của các khoa được quy định rõ, Ban Chủ nhiệm khoa gồm: Trưởng khoa và 01 đến 02 Phó Trưởng khoa, đứng đầu các bộ môn trong khoa là tổ trưởng, tổ phó bộ môn. Cơ cấu này được thể hiện cụ thể trong *Đề án vị trí việc làm* [H2.2.1.10] và *Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nông Lâm* [H2.2.1.5]. Căn cứ vào Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên, căn cứ vào Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Huế, các Trường đại học thành viên và các đơn vị trực thuộc, căn cứ vào Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, Trường đã có Tờ trình về việc xin chủ trương thành lập Tổ Thanh tra – Pháp chế trực thuộc Ban giám hiệu và giới thiệu nhân sự Tổ trưởng. Ngày 12 tháng 5 năm 2016 Giám đốc Đại học Huế có công văn đồng ý về chủ trương thành lập Tổ Thanh tra - Pháp chế trực thuộc Trường Đại học Nông Lâm, ngày 27 tháng 5 năm 2016 Trường đã xây dựng xong Đề án thành lập Tổ thanh tra pháp chế trực thuộc Ban giám hiệu, trình Đại học Huế thẩm định và Giám đốc Đại học Huế đã phê duyệt đề án và nhân sự theo quy định, Hiệu trưởng ra quyết định thành lập [H2.2.1.11].

Các khoa đã phân công Kế hoạch công tác của giảng viên, Nghiên cứu viên theo *Quy định chế độ làm việc đối với giáo viên* [H2.2.1.12].

Nhà trường đã thành lập các Hội đồng tư vấn, các tổ chức như: Hội đồng trường; Hội đồng khoa học & Đào tạo cấp trường và các khoa thuộc; Hội đồng Đảm bảo chất lượng giáo dục; Hội đồng đánh giá phân loại viên chức và bình xét thi đua khen thưởng; Hội đồng tự đánh giá chất lượng đào tạo; Hội đồng sơ tuyển các đề tài KH&CN; Hội đồng tuyển dụng viên chức; Hội đồng xem xét lại

các trường hợp chuyển ngạch; Hội đồng xét phụ cấp độc hại cho CBVC&LD; Hội đồng xét nâng lương; Hội đồng xét cấp học bổng cho sinh viên; Ban xây dựng đề án vị trí việc làm; Ban quy hoạch cán bộ chuyên môn; Ban xây dựng đề án kế hoạch chiến lược phát triển; Ban xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ; Ban soạn thảo quy chế tổ chức và hoạt động của trường; Ban xây dựng quy định đối với CBVC kéo dài thời gian công tác khi đến tuổi nghỉ hưu; Ban triển khai thực hiện chính sách tinh giản biên chế [H2.2.1.13].

## **2. Điểm mạnh**

Trường đã xây dựng cơ cấu tổ chức phù hợp với Quy chế Đại học vùng và quy định của Đại học Huế theo nhiệm kỳ mới 2014-2019.

Hệ thống quy định, quy chế nội bộ được xây dựng dân chủ, đầy đủ, công khai, công bằng và đúng pháp luật hiện hành. Việc phân công nhiệm vụ và phân chia trách nhiệm, quyền hạn giữa các đơn vị trong Trường rõ ràng, cụ thể tạo điều kiện thuận lợi trong quản lý tránh được sự chồng chéo trong công việc.

## **3. Tồn tại**

Chưa định kỳ đánh giá lại sự phù hợp và tính hiệu quả cơ cấu tổ chức hiện hành, lý do: thực hiện cơ cấu tổ chức nhiệm kỳ mới chỉ hơn một năm.

Chưa thành lập Hội đồng khoa. Lý do: trùng chức năng nhiệm vụ với Hội đồng Khoa học và Đào tạo cấp Khoa và chưa có chủ trương của ĐHH.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Đơn vị chủ trì</b>	<b>Thời gian</b>
1	Xây dựng kế hoạch đánh giá tính hợp lý và hiệu quả của cơ cấu tổ chức các cấp của Trường vào giữa nhiệm kỳ. Từ đó làm cơ sở điều chỉnh cơ cấu tổ chức, bố trí cán bộ phù hợp.	Phòng Tổ chức – Hành chính, Ban giám hiệu, các đơn vị trực thuộc	Mỗi nhiệm kỳ
2	Trường thường xuyên bổ sung, hoàn thiện các văn bản để đáp ứng nhu cầu	Phòng Tổ chức – Hành chính, các	Hằng năm

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
	của CBVC&LD.	Phòng chức năng	
3	Thành lập Hội đồng khoa tại 8 khoa đào tạo khi có chủ trương của ĐHH.	Phòng Tổ chức – Hành chính, các khoa	Năm 2016
4	Thành lập Tổ Thanh tra – Pháp chế	Phòng Tổ chức – Hành chính	Năm 2016

## 5. Tự đánh giá: Đạt

**Tiêu chí 2.2. Có hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả các hoạt động của Trường.**

### 1. Mô tả

Trong 05 năm qua trên cơ sở hệ thống văn bản của Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Huế, Trường Đại học Nông Lâm đã ban hành hệ thống các văn bản để tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả các hoạt động của Trường.

Trên cơ sở Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Huế, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và các đơn vị trực thuộc, Trường đã ban hành *Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường, Nội quy ra vào cơ quan* [H2.2.2.1]; *Quy định chức năng và nhiệm vụ, quy trình giải quyết công việc và biểu mẫu của các Phòng chức năng* để hướng dẫn cụ thể hơn việc triển khai các công tác các đơn vị trực thuộc của Trường [H2.2.2.2].

Để triển khai các văn bản chỉ đạo về các công tác: tổ chức cán bộ, đào tạo, khoa học công nghệ, công tác học sinh, sinh viên, hợp tác quốc tế, công tác tài chính, đảm bảo chất lượng, Trường đã xây dựng *Quy định về quản lý và sử dụng phần mềm Quản lý và tra cứu văn bản* (vanban.huaf.edu.vn/admin), để tổ chức và quản lý tốt hơn về các hoạt động này, nhà trường đã xây dựng và ban hành *Quy định chức năng và nhiệm vụ, quy trình giải quyết công việc và biểu mẫu của các Phòng chức năng* [H2.2.2.3][H2.2.2.2].

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được phân cấp, Trường ban hành các văn bản để hướng dẫn, triển khai những công việc do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại



học Huế chỉ đạo như: *Quy định chế độ làm việc đối với giáo viên* [H2.2.2.4], *Quy định về điều kiện, tiêu chí và quy trình tuyển dụng viên chức...* [H2.2.2.5].

Để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ viên chức và lao động, Trường đã xây dựng *Quy định về đánh giá và phân loại cán bộ viên chức và lao động* [H2.2.2.6], *Quy định về tiêu chí và Quy trình bình xét thi đua, khen thưởng* [H2.2.2.7].

Trường đã ban hành “*Quy định nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ*” để quản lý hoạt động nâng lương trước thời hạn đối với cán bộ viên chức đã có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ và công tác phong trào [H2.2.2.8].

Về công tác quản lý tài chính, Trường được Đại học Huế giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính. Thực hiện theo các văn bản của Nhà nước, của Bộ Tài chính, của Đại học Huế, Trường đã xây dựng *Quy chế quản lý chi tiêu nội bộ* [H2.2.2.9].

Các tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn Thanh niên đều có quy chế làm việc theo từng nhiệm kỳ được xây dựng cụ thể, rõ ràng, đúng chức năng nhiệm vụ [H2.2.2.10]. Ban Thanh tra nhân dân hoạt động nhiệm kỳ 2 năm và báo cáo trước Hội nghị cán bộ viên chức và lao động hoạt động theo chức năng được phân công [H2.2.2.11].

Định kỳ hàng tháng, Trường tổ chức họp giao ban Thủ trưởng (Hội nghị thủ trưởng, thành phần gồm Đảng ủy, Ban giám hiệu, Trưởng phòng, Trưởng khoa trực thuộc). Định kỳ 6 tháng, Trường tổ chức Hội nghị giao ban Thủ trưởng mở rộng (thành phần gồm Đảng ủy, Ban giám hiệu, Trưởng - Phó phòng, Trưởng - Phó khoa, Chủ tịch Công đoàn Trường, Bí thư Đoàn Thanh niên, Chủ tịch Hội sinh viên và Tổ trưởng các tổ Bộ môn, tổ chuyên môn trực thuộc [H2.2.2.12]. Cuối năm học, Trường và các đơn vị thực hiện báo cáo tổng kết năm học để đánh giá những công việc đã hoàn thành, rút kinh nghiệm về công việc chưa hoàn thành và đề ra những nhiệm vụ cho năm học tới [H2.2.2.13].

Trường đã xây dựng hệ thống đầy đủ các quy định, quy chế nội bộ theo từng mảng công tác và đăng tải công khai trên trang web [www.huaf.edu.vn](http://www.huaf.edu.vn) trong mục *Tra cứu văn bản* của Trường. Tất cả các văn bản của Trường đều

được gửi đến các đơn vị có liên quan bằng bản cứng, và/hoặc file mềm. Bản cứng của văn bản được gửi tới các đơn vị qua đường công văn nội bộ, bản mềm được gửi qua hệ thống hộp thư điện tử [thutruong@huaf.edu.vn](mailto:thutruong@huaf.edu.vn), và từ đó thủ trưởng các đơn vị chuyển đến các cán bộ, viên chức của Trường qua email group bao gồm địa chỉ email công vụ cá nhân của từng đơn vị lấy tên miền (đuôi) là @huaf.edu.vn [H2.2.2.14]. Các tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, hội sinh viên, các ban, phòng... đều có email nhóm làm việc với đuôi là ...@huaf.edu.vn và cho đến nay rất thuận tiện trong giao dịch, trao đổi, giải quyết công việc chung.

Để đánh giá hệ thống văn bản của Trường trong tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả, Trường đã khảo sát ý kiến phản hồi của các phòng, khoa, trung tâm, bộ môn về hệ thống các văn bản của Trường xem có sự chậm trễ, chồng chéo, mâu thuẫn trong các nội dung văn bản không bằng hình thức phát phiếu đánh giá. Bên cạnh đó để đánh giá chất lượng phục vụ, quy trình giải quyết công việc của đội ngũ cán bộ Hành chính, cán bộ phục vụ, Trường cũng khảo sát ý kiến của cán bộ viên chức và lao động, sinh viên thông qua Hội nghị Cán bộ viên chức và lao động hằng năm, hộp thư góp ý và tổ chức đối thoại giữa Hiệu trưởng với sinh viên Trường [H2.2.2.15].

## **2. Điểm mạnh**

Trường có hệ thống văn bản tổ chức, quản lý, hướng dẫn rõ ràng, cụ thể, công khai và được phổ biến đến cán bộ viên chức và lao động bằng nhiều kênh thông tin khác nhau.

Chức năng, nhiệm vụ, quy chế làm việc và phối hợp giữa các bộ phận chức năng trong Trường được phổ biến một cách công khai, minh bạch, dân chủ.

Trường đã sử dụng trang web và hộp thư điện tử để phổ biến, chuyển tải các văn bản của Trường đến các đơn vị, cá nhân nhanh chóng, kịp thời và tiết kiệm.

Cán bộ viên chức là lao động của Trường có hộp thư điện tử riêng để trao đổi thông tin; các đơn vị có trang web nội bộ riêng để đăng tải các văn bản, thông tin và quảng bá hoạt động của đơn vị.

### 3. Tồn tại

Trường đã xây dựng nhiều phần mềm hỗ trợ để quản lý, điều hành điện tử, tuy nhiên một số phân hệ của phần mềm Quản lý giáo dục tích hợp còn có lỗi, một số thông tin chưa được bộ phận quản trị mạng cập nhật kịp thời, đầy đủ do đó một số phân hệ chưa hoạt động tốt.

Nhiều chính sách, quy định về con người, về đào tạo, về khoa học công nghệ của cấp trên thay đổi nhanh, do đó hệ thống các quy định của Trường cũng cần được điều chỉnh phù hợp các quy định mới nhất.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Chủ động thực hiện theo phân cấp và đúng pháp luật hiện hành hệ thống văn bản và các quy định.	Phòng Tổ chức – Hành chính	Hằng năm
2	Thường xuyên điều chỉnh, bổ sung các văn bản quy định nội bộ phù hợp với chức năng và nhiệm vụ được phân cấp nhằm đáp ứng công tác điều hành và quản lý của Trường.	Phòng Tổ chức – Hành chính, các Phòng chức năng	Hằng năm
3	Có kế hoạch bổ sung và hoàn thiện các phần mềm quản lý, đặc biệt là phần mềm Quản lý giáo dục tích hợp của Trường.	Phòng Tổ chức – Hành chính, Trung tâm TT-TV	Thường xuyên

### 5. Tự đánh giá: Đạt

***Tiêu chí 2.3. Chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận, cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được phân định rõ ràng.***

#### 1. Mô tả

Trường có quy định rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các bộ phận, giảng viên và nhân viên trong toàn Trường. Tất cả được quy định cụ

thể trong Đề án vị trí việc làm Trường Đại học Nông Lâm đã được Đại học Huế phê duyệt theo đúng trình tự, quy định [H2.2.3.1]. Đề án vị trí việc làm của toàn trường được tổng hợp trên cơ sở Đề án vị trí việc làm của các đơn vị gửi lên. Đề án vị trí việc làm của các đơn vị được soạn thảo dựa trên các ý kiến, góp ý của đội ngũ cán bộ viên chức toàn trường qua các cuộc họp tại đơn vị [H2.2.3.2].

Trong 05 năm qua, Trường đã thực hiện những quy định rõ ràng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn đối với 08 khoa, 08 phòng, 01 trung tâm, 01 viện nghiên cứu và 04 trung tâm trực thuộc Trường, cụ thể là Quy định chức năng, nhiệm vụ, quy trình giải quyết công việc của các phòng chức năng [H2.2.3.3], Đề án vị trí việc làm [H2.2.3.1] [H2.2.3.2], Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị và Quy chế quản lý điều hành nội bộ [H2.2.3.4], Quy chế Tổ chức hoạt động Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế [H2.2.3.5]. Trường cũng quy định cụ thể đối với các tổ chức chính trị, đoàn thể: Hội đồng Trường, Đảng ủy, Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, Hội cựu giáo chức, Hội cựu chiến binh, Hội cựu sinh viên [H2.2.3.6].

Trường cũng đã ban hành các văn bản phân công nhiệm vụ, quyền hạn của từng bộ phận, cá nhân cán bộ quản lý như: Quyết định về việc phân công nhiệm vụ Ban giám hiệu; Quy định chức năng nhiệm vụ của các khoa, tổ bộ môn; phân công nhiệm vụ của Ban chủ nhiệm các khoa, bộ môn/tổ công tác [H2.2.3.1], [H2.2.3.7], [H2.2.3.8], [H2.2.3.9]. Nhờ việc phân định rõ trách nhiệm và quyền hạn cho lãnh đạo, cá nhân ở các đơn vị, cũng như có sự điều chỉnh kịp thời về phân công nhiệm vụ, cán bộ quản lý nhận thức được chức năng, nhiệm vụ của mình để thực hiện công việc, hạn chế sự chông chéo trong triển khai thực hiện nhiệm vụ.

Đối với đội ngũ giáo viên (gồm giảng viên và nghiên cứu viên), Trường đã ban hành quy định: Quy định chế độ làm việc của giáo viên [H2.2.3.10]. Ngoài ra, trong Đề án vị trí việc làm [H2.2.3.1] đã chỉ rõ, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của đội ngũ này [H5.5.5.1].

Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của đội ngũ chuyên viên, nhân viên, kỹ thuật viên được thể hiện trong Quy chế quản lý, điều hành nội bộ [H2.2.3.4], Đề

án vị trí việc làm [H2.2.3.1], Hợp đồng làm việc [H2.2.3.11].

Đội ngũ nhân viên, giảng viên sau khi được tuyển dụng được Trường tạo điều kiện học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ để nâng cao năng lực, đảm bảo quyền được học tập và hoàn thành tốt công việc được giao [H2.2.3.12]. Sau khi hoàn thành chương trình học trong nước và nước ngoài, cán bộ viên chức có trách nhiệm báo cáo cho Trường và nộp lại các văn bằng Thạc sĩ, Tiến sĩ cũng như các chứng chỉ nghiệp vụ cho Trường để lưu vào Hồ sơ viên chức [H2.2.3.13]. Đối với Trường hợp cán bộ, nhân viên, giảng viên đi học nước ngoài về nước chậm quá thời hạn ghi trong quyết định hoặc không về nước thì Trường sẽ thực hiện theo quy định đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, viên chức Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế [H2.2.3.12].

Nhờ việc phân định rõ trách nhiệm và quyền hạn cho lãnh đạo, cá nhân ở các đơn vị, cũng như có sự điều chỉnh kịp thời về phân công nhiệm vụ, cán bộ quản lý nhận thức được chức năng, nhiệm vụ của mình để thực hiện công việc, hạn chế sự chông chéo trong triển khai thực hiện nhiệm vụ. Trên cơ sở đó, Hội đồng đánh giá phân loại cán bộ viên chức, lao động và Hội đồng bình xét Thi đua – Khen thưởng Trường đánh giá xếp loại cán bộ viên chức, thi đua - khen thưởng cuối năm học [H2.2.3.14].

## **2. Điểm mạnh**

Chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của từng bộ phận, cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được phân định rõ ràng. Hoạt động quản lý của Trường được phân định bằng các văn bản cụ thể, tăng cường tính chủ động, tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị và cán bộ viên chức trong lĩnh vực được phân công.

Có quy trình, tiêu chí và hướng dẫn đánh giá việc thực hiện công việc được giao đối với từng cán bộ viên chức.

Trường kịp thời điều chỉnh cơ cấu tổ chức và quy định về quyền hạn, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị phù hợp với từng giai đoạn phát triển.

## **3. Tồn tại**

Việc tổ chức lấy phiếu đánh giá chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các

bộ phận chưa được thường xuyên.

#### **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Đơn vị chủ trì</b>	<b>Thời gian</b>
1	Tổ chức lấy phiếu đánh giá sự hài lòng của cán bộ viên chức, người học về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cá nhân, đơn vị	Phòng Tổ chức – Hành chính chủ trì kết hợp cùng Phòng Công tác sinh viên, Phòng KT&ĐBCLGD	Hàng năm, bắt đầu từ năm học 2016-2017

#### **5. Tự đánh giá: Đạt**

*Tiêu chí 2.4. Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong trường đại học hoạt động hiệu quả và hàng năm được đánh giá tốt; các hoạt động của tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể thực hiện theo quy định của pháp luật.*

##### **1. Mô tả**

Đảng bộ và các tổ chức đoàn thể gồm Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, Hội cựu chiến binh, Hội cựu giáo chức và Hội cựu sinh viên Trường đã hoạt động hiệu quả và phát huy được vai trò, trách nhiệm, đóng góp thành tích cho sự phát triển của Trường.

Cơ cấu của tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong Trường như sau:

Đảng bộ Trường có 18 chi bộ với 261 đảng viên [H2.2.4.1], trong đó có 62 đảng viên là sinh viên [H2.2.4.2]. Công đoàn Trường có 19 Công đoàn bộ phận với 446 công đoàn viên [H2.2.4.3] [H2.2.4.4]. Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh có 07 liên chi đoàn với 7.374 đoàn viên, 02 chi đoàn giáo viên trực thuộc và 7 chi đoàn cán bộ, giáo viên các khoa chuyên môn với 144 đoàn viên [H2.2.4.5]. Bên cạnh đó, Trường còn có các hội sau: Hội Cựu chiến binh có 27 thành viên [H2.2.4.6]; Hội cựu giáo chức có 160 thành viên [H2.2.4.7]; BCH Hội cựu sinh viên có 33 thành viên [H2.2.4.8].

Trong 5 năm qua, tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể hoạt động hiệu quả và được đánh giá tốt. Đảng ủy ban hành Quy chế hoạt động của Đảng ủy

[H2.2.4.9] phù hợp với thực tế của Đảng bộ và Trường. Các ban của Đảng ủy [H2.2.4.10] và UBKT Đảng ủy [H2.2.4.11] thường xuyên hoạt động dưới sự chỉ đạo của Đảng ủy. Ban tổ chức Đảng ủy hằng năm tham mưu cho Đảng ủy kết nạp được nhiều đảng viên mới [H2.2.4.12]. Đảng ủy tổ chức họp định kỳ [H2.2.4.13] thường xuyên để đánh giá tình hình thực hiện nghị quyết và triển khai nội dung hoạt động mới [H2.2.4.14]. Đảng ủy chú trọng vào công tác cán bộ [H2.2.4.15], lựa chọn cho Trường những cán bộ lãnh đạo “vừa hồng, vừa chuyên”. Hằng năm Đảng ủy tiến hành phân tích chất lượng Đảng viên và Tổ chức cơ sở đảng theo quy định của Đảng ủy các cấp gửi báo cáo lên Đảng ủy cấp trên [H2.2.4.16].

Vào tháng 5/2015, Đảng ủy Trường tổ chức Đại hội Đảng bộ Trường. Qua đó Đảng ủy cùng Trường đánh giá lại những hạn chế tồn tại và đưa ra những chiến lược phát triển Trường phù hợp với tình hình mới [H2.2.4.17].

Bằng những hoạt động thiết thực, hằng năm Đảng ủy Trường Đại học Nông Lâm được Đảng ủy cấp trên đánh giá tốt [H2.2.4.18].

Cơ cấu tổ chức của Đảng ủy thực hiện đúng theo điều lệ Đảng cộng sản Việt Nam. Đảng bộ gồm có 18 chi bộ trực thuộc [H2.2.4.19], hoạt động theo đúng điều lệ Đảng. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ chính trị, Đảng ủy đã chỉ đạo đúng nguyên tắc, tập hợp được sức mạnh tập thể.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy, Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên đã hoạt động hiệu quả và phát huy tối đa vai trò, chức năng của tổ chức. Điều đó thể hiện ở các công việc như: Công đoàn đã ban hành quy chế hoạt động [H2.2.4.20]; Công đoàn phối hợp với Trường [H2.2.4.21] triển khai tốt các hoạt động như hoạt động của ban chuyên môn và các ban khác [H2.2.4.22]; phối hợp với chính quyền tổ chức Hội nghị cán bộ viên chức hằng năm [H2.2.4.23]. Ngoài ra công đoàn đã phát động và tham gia các hoạt động phong trào chung trong toàn Trường và của Đại học Huế [H2.2.4.24] nhằm nâng cao đời sống tinh thần cho cán bộ viên chức và lao động trong toàn Trường. Công đoàn Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế hoạt động theo đúng điều lệ của Tổng liên đoàn lao động Việt Nam [H2.2.4.25], chăm lo đời sống, bảo vệ quyền lợi chính

đáng hợp pháp của cán bộ, viên chức [H2.2.4.26].

Hàng năm Công đoàn Trường đều có báo cáo đánh giá tình hình hoạt động của tổ chức mình lên Công đoàn cấp trên [H2.2.4.27] và được công đoàn các cấp đánh giá cao các hoạt động của Công đoàn Trường. Điều này thể hiện bằng việc công đoàn Trường nhận được nhiều phần thưởng cao quý của công đoàn các cấp [H2.2.4.28].

Dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy, hoạt động của Đoàn thanh niên, Hội sinh viên Trường đi vào nề nếp và không ngừng hoạt động lớn mạnh. Đoàn thanh niên, Hội sinh viên Trường ban hành các chương trình hoạt động [H2.2.4.29], đã thành lập nhiều đội nhóm [H2.2.4.30] hoạt động sôi nổi và thiết thực trong Trường. Hàng năm, các tổ chức này đã tổ chức ngoại khóa, tình nguyện hè [H2.2.4.31] giúp sinh viên có cơ hội giao lưu và rèn luyện kỹ năng mềm để các em phát triển toàn diện. Đoàn Thanh niên và Hội sinh viên Trường Đại học Nông Lâm hàng năm báo cáo tổng kết các hoạt động của tổ chức [H2.2.4.32] và đã nhận được nhiều phần thưởng tập thể, cá nhân có thành tích hoạt động đoàn xuất sắc của các tổ chức cấp trên [H2.2.4.33].

Hội cựu chiến binh trong Trường đã hoạt động theo điều lệ Hội cựu chiến binh Việt Nam [H2.2.4.34]. Dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy, Hội cựu chiến binh Trường đã tập hợp, đoàn kết, tổ chức, động viên các thế hệ cựu chiến binh giữ gìn và phát huy truyền thống “Bộ đội Cụ Hồ”, tích cực tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc và bảo vệ thành quả cách mạng, xây dựng và bảo vệ Đảng, chính quyền, chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng và hợp pháp của Cựu chiến binh.

Hội cựu giáo chức của Trường cũng thường xuyên có những hoạt động thiết thực, góp phần thúc đẩy sự phát triển chung của Trường [H2.2.4.35].

Hội Cựu sinh viên Trường đã được thành lập và có những hoạt động thiết thực cho sự phát triển chung của Trường thông qua việc hình thành mạng lưới cựu sinh viên và ban liên lạc cựu sinh viên tại tất cả các tỉnh miền Trung và Tây nguyên, trang web cựu sinh viên đã đi vào hoạt động và có hiệu quả [H2.2.4.36].



## 2. Điểm mạnh

Các tổ chức đoàn thể: Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, Hội Cựu chiến binh, Hội cựu giáo chức, Hội cựu sinh viên của Trường thường xuyên phối hợp hoạt động và đạt hiệu quả; thực hiện theo đúng các Điều lệ quy định, đảm bảo nguyên tắc tập trung dân chủ, theo đúng quy định của pháp luật, đạt nhiều thành tích được cấp trên ghi nhận, khen thưởng và đánh giá cao.

## 3. Tồn tại

Chưa thường xuyên khảo sát lấy ý kiến đánh giá hằng năm của Trường về chất lượng hoạt động của các tổ chức đoàn thể.

Cán bộ của các tổ chức đoàn thể chủ yếu là kiêm nhiệm chưa có nhiều thời gian đầu tư cho các hoạt động, hình thức hoạt động chưa phong phú, chưa thu hút đông đảo quần chúng tham gia.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Tiếp tục thực hiện việc khảo sát lấy ý kiến đánh giá hằng năm của Trường về chất lượng hoạt động của các tổ chức đoàn thể	Các tổ chức Đoàn thể và có báo cáo tổng hợp	Hằng năm Bắt đầu từ tháng 11/2016; tháng 04/2017 (mỗi năm 2 lần)
2	Đổi mới phương thức và giải pháp hoạt động đoàn thể, phục vụ tốt hơn cho quá trình đào tạo Trường	Các tổ chức Đoàn thể	Thường xuyên

## 5. Tự đánh giá: Đạt

*Tiêu chí 2.5. Có tổ chức đảm bảo chất lượng giáo dục đại học, bao gồm trung tâm hoặc bộ phận chuyên trách; có đội ngũ cán bộ có đủ năng lực để triển khai các hoạt động đánh giá nhằm duy trì, nâng cao chất lượng các hoạt động của Trường.*

### 1. Mô tả

Thực hiện chủ trương của Bộ giáo dục và Đào tạo về đảm bảo chất lượng

giáo dục trong các Trường đại học, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục thuộc Trường Đại học Nông Lâm - Đại Học Huế được thành lập theo Quyết định số 1198/QĐ-ĐHH-TCNS ngày 15 tháng 12 năm 2009 [H2.2.5.1], Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục (KT&ĐBCLGD) có trách nhiệm tham mưu cho Hiệu trưởng và chịu trách nhiệm triển khai thực hiện các hoạt động khảo thí, đánh giá và đảm bảo chất lượng giáo dục của Trường (được quy định trong quy chế tổ chức hoạt động).

Đội ngũ chuyên trách của phòng hiện nay có 05 người và 01 Phó hiệu trưởng phụ trách công tác đảm bảo chất lượng giáo dục. Trong đó 100% có trình độ Đại học trở lên (gồm 02 PGS, TS; 01 TS, 02 ThS và 01 Cử nhân). 100% cán bộ của phòng có chứng chỉ đào tạo về Tự đánh giá chất lượng Trường đại học. Có 04 cán bộ đã tham gia khóa đào tạo tập huấn “*Đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo chuẩn quốc tế - Hoạt động tự đánh giá và chuẩn bị cho đánh giá ngoài*” do Viện Đảm bảo chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức tại Đại học Huế và đã được cấp chứng chỉ [H2.2.5.2]. Có 3 cán bộ đã tham gia khóa đào tạo “*Kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục đại học và trung học chuyên nghiệp*” do Trung tâm Kiểm định chất lượng – Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức và đã được cấp chứng chỉ [H2.2.5.3].

**Bảng 2.1. Danh sách cán bộ viên chức Phòng KT và ĐBCLGD**

TT	Họ và tên	Trình độ	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chức vụ
1	Huỳnh Văn Chương	PGS.TS	B	Học nước ngoài	Phó Hiệu trưởng phụ trách ĐBCLGD
2	Phạm Hồng Sơn	PGS.TS	B	Học nước ngoài	Trưởng phòng, phụ trách chung và ĐBCLGD
3	Nguyễn Văn Đức	TS	B	Học nước ngoài	P. trưởng phòng chuyên trách ĐBCLGD

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Trình độ</b>	<b>Trình độ tin học</b>	<b>Trình độ ngoại ngữ</b>	<b>Chức vụ</b>
4	Châu Võ Trung Thông	ThS	B	Học nước ngoài	Chuyên viên chuyên trách ĐBCLGD
5	Trần Phương Đông	ThS	B	B1	Chuyên viên khảo thí
6	Võ Thị Thúy Hương	Cử nhân	B	B	Chuyên viên khảo thí

Từ khi thành lập đến nay, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục đã xây dựng kế hoạch, triển khai các hoạt động liên quan đến công tác đảm bảo chất lượng. Phòng cùng với Trường đã hoàn thành báo cáo tự đánh giá Trường lần 1 (theo dự án giáo dục Việt Nam – Hà Lan năm 2007) và đã được đánh giá ngoài năm 2009 [H2.2.5.4]. Thực hiện kế hoạch tự đánh giá chu kỳ 2, Phòng đã tham mưu cho Trường thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký Hội đồng Tự đánh giá và các nhóm chuyên trách viết báo cáo Tự đánh giá Trường chu kỳ 2 [H2.2.5.5]. Phòng đã tổ chức được 1 khóa tập huấn “Tự đánh giá Trường đại học” cho cán bộ, giảng viên và nhân viên của Trường [H2.2.5.6], tổ chức 1 Hội thảo về “Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học” [H2.2.5.7], tổ chức Khóa tập huấn cách viết chuẩn đầu ra cho CTĐT theo chuẩn ABET trong khuôn khổ hợp tác giữa Đại học bang Arizona (ASU) và Đại học Huế [H2.2.5.8]. Hoạt động khảo sát lấy ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên được Phòng thực hiện thường xuyên trong từng năm học và báo cáo kết quả đã được gửi đến Ban giám hiệu, Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân giảng viên và báo cáo Đại học Huế [H2.2.5.9]. Phòng KT&ĐBCLGD đã tham mưu với Trường xây dựng và ban hành Chiến lược và Kế hoạch thực hiện chiến lược Đảm bảo chất lượng giáo dục Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến 2030 [H2.2.5.10].

Kết quả hoạt động của Phòng KT và ĐBCLGD luôn được đánh giá tốt từ cán bộ, giáo viên và sinh viên trong trường [H2.2.5.11], [H2.2.5.12] và được

Giám đốc Đại Học Huế tặng giấy khen cho tập thể Phòng KT và ĐBCLGD năm học 2014 – 2015, Giấy khen của Hiệu trưởng trường năm học 2013 – 2014, Giám đốc Đại Học Huế tặng giấy khen cho TS. Nguyễn Văn Đức – Phó trưởng phòng năm học 2014 – 2015 [H2.2.5.13].

## 2. Điểm mạnh

Trường đã thành lập phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục với đội ngũ đủ năng lực và đã được bồi dưỡng tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về công tác đảm bảo chất lượng giáo dục đại học.

Tất cả cán bộ trong phòng đều có trình độ tin học B, có 03 cán bộ được đào tạo về *Kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục đại học và trung học chuyên nghiệp*.

Đã triển khai tốt các hoạt động về đảm bảo chất lượng trong Trường, triển khai công tác tự đánh giá Trường đại học theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Công tác khảo sát ý kiến người học về chất lượng giảng dạy của giáo viên và ý kiến đánh giá toàn khóa học của sinh viên được tổ chức định kỳ hằng năm.

## 3. Tồn tại

Đội ngũ cán bộ làm công tác đảm bảo chất lượng chưa được đào tạo đúng trình độ, chuyên môn.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Hằng năm, cử 1 - 2 cán bộ đi bồi dưỡng chuyên môn và tham gia các khóa tập huấn về công tác đảm bảo chất lượng giáo dục.	Phòng Tổ chức – Hành chính phối hợp với Phòng Khảo thí và ĐBCLGD chọn cán bộ cử đi học	Hằng năm

## 5. Tự đánh giá: Đạt

***Tiêu chí 2.6. Có các chiến lược và kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn và dài hạn phù hợp với định hướng phát triển và sứ mạng của Trường; có chính sách và biện pháp giám sát, đánh giá việc thực hiện các kế hoạch của Trường.***

### 1. Mô tả

Trong 5 năm qua Trường đã ban hành và soạn thảo 2 bản kế hoạch chiến lược phát triển.

Tháng 6/2011 Trường đã ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế giai đoạn 2011 – 2015 và tầm nhìn đến 2020 phù hợp với chiến lược phát triển của ngành Nông nghiệp, của tỉnh Thừa Thiên Huế và chủ trương của Nhà nước về giáo dục đại học có phê duyệt của Giám đốc Đại học Huế [H2.2.6.1] [H2.2.6.2] [H2.2.6.3]. Theo đó mục tiêu đến năm 2020 xây dựng Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế trở thành trường đại học trọng điểm, chất lượng cao của khu vực miền Trung – Tây Nguyên về lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn hướng tới trường đại học nghiên cứu. Trong bản kế hoạch đã nêu rõ kế hoạch dài hạn, trung hạn và kế hoạch hằng năm theo định hướng ứng dụng. Kế hoạch, chiến lược được xây dựng trên cơ sở phân tích thực trạng, những điểm mạnh, điểm yếu của Trường, bối cảnh trong khu vực, trong nước và ngoài nước, từ đó xác định được những mục tiêu, đưa ra giải pháp để đạt được mục tiêu đó và những định hướng cho tương lai.

Tháng 6/2015 Trường đã thành lập Ban xây dựng đề án kế hoạch, chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 [H2.2.6.4] và có tư vấn, lấy ý kiến của các đơn vị, các chuyên gia. Hiện nay Ban đã tiến hành họp, lấy ý kiến thảo luận và xây dựng để hoàn thiện. Kế hoạch, chiến lược được thảo luận, xây dựng đến năm 2030 theo định hướng nghiên cứu và sẽ hoàn thành vào tháng 9 năm 2016 vì còn phải chờ bản chiến lược cấp trên ban hành là Đại học Huế.

Căn cứ vào kế hoạch, chiến lược phát triển đã đưa ra hằng năm Trường xây dựng kế hoạch phát triển theo từng năm học. Trong báo cáo Hội nghị cán bộ viên chức và lao động hằng năm cũng như Hội nghị tổng kết năm học, Trường đã đề ra các chương trình hành động, các nhiệm vụ trọng tâm và các giải pháp, kế hoạch hoạt động cụ thể cho từng năm học. Theo kế hoạch năm học các đơn vị đã xác định rõ mục tiêu của năm học và những hoạt động cụ thể [H2.2.6.5]. Bên cạnh đó, định kỳ theo quý hoặc mỗi kỳ học, các Ban theo ngành dọc của Đại học Huế cũng tổ

chức các cuộc họp giao ban giữa các đơn vị trong toàn Đại học Huế để báo cáo kết quả hoạt động lên cấp trên, đồng thời đề xuất, kiến nghị và với cấp trên những khó khăn, tồn tại để phối hợp tìm biện pháp giải quyết có hiệu quả [H2.2.6.6].

Việc giám sát, đánh giá thực hiện kế hoạch chiến lược được Trường quan tâm thực hiện tốt. Hàng tháng và hàng quý, Đảng ủy họp đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ tháng/quý trước đề ra, ban hành các Nghị quyết về các nhiệm vụ trọng tâm của tháng sau. Trên cơ sở đó, Hội nghị Thủ trưởng và Hội nghị thủ trưởng mở rộng Trường tổ chức để giao ban đánh giá kết quả việc triển khai các nhiệm vụ tháng trước, lập kế hoạch công tác cho tháng sau. Để chuẩn bị Hội nghị thủ trưởng đó, thủ trưởng các đơn vị phải trình trước báo cáo kết quả hoạt động tháng trước và kế hoạch hành động tháng sau của đơn vị cho phòng Tổ chức – Hành chính tập hợp. Qua các hội nghị đó, thủ trưởng các đơn vị báo cáo các kết quả đã làm và chưa làm được, các đề xuất và kiến nghị các biện pháp và chính sách với Ban giám hiệu. Các biên bản và kết luận của các Hội nghị thủ trưởng được phòng Tổ chức - Hành chính tổng hợp trình Hiệu trưởng ký ban hành sau khi Hội nghị thảo luận, góp ý và thống nhất; dựa trên kết luận của các hội nghị đó từng đơn vị trực thuộc xây dựng kế hoạch và nội dung cụ thể theo chức năng, nhiệm vụ và triển khai thực hiện [H2.2.6.7] [H2.2.6.8].

Vào cuối nhiệm kỳ 2009-2014 Trường đã tổ chức tổng kết, đánh giá công tác thực hiện chiến lược và các kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn của chính quyền và của Đảng ủy (2010-2015), phân tích ưu nhược điểm, nguyên nhân và đề ra các giải pháp khắc phục, phát triển cho nhiệm kỳ tới [H2.2.6.9].

Bên cạnh đó Đảng ủy Trường Đại học Nông Lâm đã luôn giám sát và đánh giá các hoạt động của Trường. Tại Đại hội Đảng bộ Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế lần thứ X nhiệm kỳ 2015 – 2020 đã có báo của ban chấp hành Đảng bộ Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế [H2.2.6.10].

Trường đã đưa các mục tiêu, chương trình hành động trong Kế hoạch chiến lược phát triển vào Phương hướng và mục tiêu của Đại hội Đảng bộ Trường lần thứ X (2015 – 2020), triển khai thực hiện bằng các giải pháp thông qua Báo cáo

tổng kết nhiệm kỳ 2009 – 2014 và Phương hướng, chương trình hành động cho nhiệm kỳ 2014 – 2019.

## **2. Điểm mạnh**

Kế hoạch, chiến lược phát triển được Trường xây dựng theo đúng hướng dẫn của Đại học Huế và các cấp, ngành liên quan, các mục tiêu, sứ mạng và định hướng là cụ thể, rõ ràng và phù hợp với điều kiện hoàn cảnh của Trường.

Việc triển khai, giám sát, điều hành chặt chẽ của Ban giám hiệu Trường và cấp trên theo từng mục tiêu, nhiệm vụ trong giai đoạn; được đánh giá, tổng kết cụ thể và khách quan.

Công tác giao ban, báo cáo của các đơn vị thực hiện tốt, bám sát được kế hoạch đề ra. Qua các Hội nghị thủ trưởng hàng tháng cũng như Hội nghị tổng kết năm học, đánh giá công tác cuối nhiệm kỳ của chính quyền và của Đảng ủy và đã đánh giá việc thực hiện các kế hoạch đã đề ra, rút kinh nghiệm và đề ra giải pháp thực hiện; triển khai công tác phù hợp tình hình của Trường.

## **3. Tồn tại**

Việc kiểm tra, giám sát thực hiện kế hoạch chiến lược trong từng giai đoạn ở một số đơn vị còn hạn chế.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Đơn vị chủ trì</b>	<b>Thời gian</b>
1	Sau khi hoàn thành bản chiến lược phát triển trường giai đoạn 2016 – 2020, Trường tiếp tục xây dựng các chỉ số và biện pháp để kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch chiến lược ở từng đơn vị.	Ban giám hiệu; Phòng Tổ chức – Hành chính	Hằng năm
2	Định kỳ đánh giá và điều chỉnh kế hoạch chiến lược cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế – xã hội.	Ban giám hiệu; Phòng Tổ chức – Hành chính	2 năm/lần

## **5. Tự đánh giá: Đạt**

***Tiêu chí 2.7. Thực hiện đầy đủ chế độ định kỳ báo cáo cơ quan chủ quản, các cơ quan quản lý về các hoạt động và lưu trữ đầy đủ các báo cáo của nhà trường.***

### **1. Mô tả**

Trường luôn thực hiện nghiêm túc các chế độ báo cáo định kỳ, thường xuyên và đột xuất đối với cơ quan chủ quản, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Huế về việc thực hiện nhiệm vụ thời gian vừa qua và kế hoạch công tác của thời gian đến. Từ năm 2011 đến nay, Trường luôn báo cáo kết quả thực hiện các lĩnh vực công tác [H2.2.7.1], báo cáo thống kê định kỳ gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Huế, các báo cáo được thực hiện đúng hạn và đầy đủ nội dung theo yêu cầu [H2.2.7.2].

Trường đóng trên địa bàn thành phố Huế chịu sự quản lý về mặt lãnh thổ, vì vậy, khi UBND và các sở, ban, ngành địa phương có yêu cầu, Trường đã thực hiện tốt các chế độ báo cáo [H2.2.7.3]. Trường cùng với các cơ quan đóng trên địa bàn xây dựng quy chế phối hợp để đảm bảo công tác an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Ngoài các văn bản gửi báo cáo, Trường lưu trữ đầy đủ các công văn đến cũng như biên bản làm việc với các cơ quan quản lý, cơ quan chủ quản, địa phương. Việc lưu trữ văn bản được ghi chép cẩn thận, lưu trữ theo từng năm, tháng, theo số và thực hiện qua Sổ công văn đi và công văn đến [H2.2.7.4].

Trong vòng 05 năm gần đây, Trường luôn hoàn thành tốt chế độ báo cáo, thực hiện báo cáo đúng nội dung, yêu cầu và đúng hạn. Trường không bị Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan quản lý liên quan nhắc nhở vì vi phạm chế độ báo cáo.

Trường có chuyên viên làm công tác văn thư để tiếp nhận, xử lý công văn đi, đến và lưu trữ toàn bộ các văn bản của Trường. Nhiệm vụ của chuyên viên văn thư lưu trữ được thực hiện theo quy định của Phòng Tổ chức – Hành chính và được phân công nhiệm vụ cụ thể trong Đề án vị trí việc làm [H2.2.7.5]. Công tác tiếp nhận, xử lý và lưu trữ văn thư được thực hiện đúng theo thông tư của Bộ Nội vụ và Luật Lưu trữ do Quốc hội ban hành và Quy chế bảo vệ bí mật Nhà



nước của Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế [H2.2.7.6]. Cán bộ làm công tác văn thư thường xuyên được nhà trường cử đi học tập, bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao trình độ để thực hiện tốt công tác văn thư, lưu trữ [H2.2.7.7]. Năm 2016, Trường đã tổ chức lấy ý kiến của đội ngũ cán bộ viên chức, sinh viên về công tác văn thư lưu trữ [H2.2.7.8].

Trường có phòng lưu trữ đáp ứng được nhu cầu lưu trữ công văn, tài liệu của nhà trường.

Năm 2015, Trường đã xây dựng phần mềm tra cứu văn bản và phần mềm quản lý giấy đi đường. Các văn bản của Trường đều được sao chụp và đưa lên hệ thống phần mềm *vanban.huaf.edu.vn*. Việc ứng dụng công nghệ thông tin này đã giúp việc tìm kiếm, lưu trữ văn bản được thuận lợi và nhanh chóng hơn rất nhiều so với lưu trữ thủ công [H2.2.7.8].

## **2. Điểm mạnh**

Trường đã thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trong việc báo cáo đối với các cơ quan chủ quản, chính quyền địa phương theo từng lĩnh vực công tác.

Việc báo cáo được thực hiện đúng nội dung và thời hạn theo yêu cầu của các cấp chủ quản.

Trường có các phần mềm lưu trữ, quản lý văn bản tạo điều kiện thuận lợi cho việc tra cứu, tìm hiểu và quản lý văn bản trong Trường.

## **3. Tồn tại**

Kho lưu trữ còn hẹp, hệ thống văn bản chưa được số hóa hết các hồ sơ lưu trữ.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Đơn vị chủ trì</b>	<b>Thời gian</b>
1	Mở rộng kho lưu trữ của Trường	Phòng Tổ chức – Hành chính	Năm 2016
2	Số hóa hệ thống tài liệu văn bản	Phòng Tổ chức – Hành chính	Thường xuyên, bắt đầu từ năm 2016

## **5. Tự đánh giá: Đạt**

## **Kết luận Tiêu chuẩn 2**

Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế là một đơn vị có tổ chức chặt chẽ, có truyền thống đoàn kết, vững mạnh; có cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ, viên chức và quản lý theo đúng các quy định hiện hành của Đảng và Nhà nước.

Trường đã xây dựng được hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý các hoạt động trong Trường. Cơ cấu tổ chức của Trường hiện nay phù hợp, đảm bảo phát huy tối đa tính hệ thống và tính phối hợp. Trường cũng đã xây dựng được các kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn, dài hạn phù hợp với định hướng phát triển kinh tế, xã hội của khu vực và cả nước.

Đảng bộ, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên của Trường trong 05 năm vừa qua đã hoạt động có hiệu quả, phát huy tác dụng tốt, góp phần duy trì sự ổn định và phát triển của Trường. Đảng bộ Trường cùng 18 chi bộ thực sự là hạt nhân lãnh đạo toàn diện mọi hoạt động của Trường; các tổ chức đoàn thể đã chú trọng nhiều hơn về chiều sâu và gắn kết chặt chẽ với chính quyền trong việc nâng cao hiệu quả và chất lượng thực thi nhiệm vụ chính trị.

Tuy nhiên, hoạt động phong trào của đoàn thể có khi chưa thu hút hết sự tham gia của mọi người. Tồn tại trên sẽ được Trường khắc phục trong thời gian sớm nhất. Để nâng cao hiệu quả của bộ máy quản lý, trong thời gian đến Trường tập trung để hoàn thiện cơ chế phân cấp quản lý và đề cao ý thức trách nhiệm và tính hiệu quả trong công việc của mỗi cán bộ viên chức.

**Tự đánh giá Tiêu chuẩn 2: Đạt 7/7 tiêu chí.**

## TIÊU CHUẨN 3. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### Mở đầu

Chương trình đào tạo (CTĐT) của Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế ban đầu được xây dựng trên cơ sở chương trình khung khối Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản do Bộ GD&ĐT ban hành, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu giáo dục và chức năng, nhiệm vụ của Trường, đồng thời gắn với nhu cầu học tập của người học, nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động. CTĐT từng ngành được thiết kế một cách có hệ thống về chuẩn kiến thức, kỹ năng; có cấu trúc hợp lý và có mục tiêu rõ ràng, phù hợp với các đối tượng người học và có tham khảo các CTĐT tương tự của các trường đại học khác trong nước. Các CTĐT được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên việc tham khảo ý kiến của Hội đồng KH&ĐT các khoa, nhà tuyển dụng, SV và cựu SV. Chương trình được xây dựng theo hướng liên thông giữa các ngành, giữa các bậc đào tạo, tạo điều kiện thuận lợi cho người học trong việc tích lũy kiến thức, kỹ năng và ngành nghề mới. Hiện nay, Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế đã tổ chức đào tạo cho các bậc học với nhiều CTĐT khác nhau từ trình độ đại học (23 CTĐT), ThS (10 CTĐT), TS (5 CTĐT). Ngoài ra, Trường còn có 5 CTĐT cao đẳng và 6 CTĐT liên thông từ cao đẳng lên đại học và 10 CTĐT đại học hệ VLVH được chuyển đổi trên cơ sở học chế tín chỉ. Hiện Trường đang hoàn thiện hồ sơ xin phép Bộ GD&ĐT cho phép mở thêm 03 ngành đào tạo trình độ Tiến sĩ là Thú y, Bảo vệ thực vật và Thủy sản.

*Tiêu chí 3.1. Chương trình đào tạo của trường đại học được xây dựng theo các quy định hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; có sự tham khảo chương trình đào tạo của các trường đại học có uy tín trong nước hoặc trên thế giới; có sự tham gia của các nhà khoa học chuyên môn, giảng viên, cán bộ quản lý, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà tuyển dụng lao động và người đã tốt nghiệp.*

### 1. Mô tả

Hiện tại Trường có các chương trình đào tạo bậc cao đẳng (5 ngành), bậc đại học (23 ngành), bậc cao học (10 ngành) và bậc tiến sĩ (5 ngành) [H3.3.1.1]. Các chương trình đều có trong danh mục chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H3.3.1.2].

Trong 5 năm qua (từ 2011 đến 2015), trường đã mở mới 3 chương trình đào tạo bậc đại học (Lâm nghiệp đô thị, Kỹ thuật cơ - điện tử và Kỹ thuật Cơ sở hạ tầng), 2 chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ (Công nghệ thực phẩm, Bảo vệ thực vật) và 3 chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ (Quản lý đất đai, Lâm nghiệp, Phát triển nông thôn) [H3.3.1.3]. Tháng 7 năm 2016, Bộ GD&ĐT đã cho phép nhà trường mở mới ngành Bệnh học thủy sản [H3.3.1.4]. Các chương trình đào tạo mới mở đều có trong danh mục mã ngành đào tạo cấp IV của Bộ GD&ĐT và được xây dựng theo đúng các quy định hiện hành của Bộ giáo dục và Đào tạo [H3.3.1.5], cụ thể: Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ GD&ĐT về Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ; Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ GD&ĐT về Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Các chương trình đào tạo đại học và sau đại học mới mở đều có tham khảo chương trình đào tạo của Học viện nông nghiệp Việt Nam và Đại học Cần Thơ. Khi xây dựng các chương trình này, trường đã tham khảo 3 khung kiến thức (Đại học) và 4 khung kiến thức (sau Đại học) của các trường này [H3.3.1.5].

Các chương trình đào tạo thạc sĩ (theo định hướng ứng dụng và nghiên cứu), chương trình đào tạo tiến sĩ và chương trình đào tạo đại học ngành Bệnh học thủy sản đã bám sát đúng 8 bước của Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT. Hiện nay, Trường đã triển khai rà soát 06 chương trình đào tạo đại học theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng (POHE) theo đúng quy định hiện hành. Đồng thời, Trường đang làm thủ tục xin mở 3 ngành đào tạo tiến sĩ là Thú y, Bảo vệ thực vật và Thủy sản. Quy trình mở ngành đã thực hiện theo đúng các quy định của Bộ

GD&ĐT và nhất là bám sát đúng 8 bước của thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT. Tất cả chương trình đang triển khai, đang xin phép mở và đang làm thủ tục đều có sự tham gia của các bên liên quan bao gồm giảng viên, cán bộ quản lý, nhà tuyển dụng lao động và cựu sinh viên [H3.3.1.6].

## **2. Điểm mạnh**

Tất cả các chương trình đào tạo mới mở được xây dựng theo các quy định tại thông tư 08/2011/TT-BGDĐT (trước đây), thông tư 07/2015/TT-BGDĐT (từ 2015 đến nay) của Bộ GD&ĐT. Tất cả chương trình đào tạo đang triển khai, đang xin phép mở và đang làm thủ tục đều có sự tham gia của các bên liên quan theo đúng quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT.

## **3. Tồn tại**

Các chương trình đào tạo mở trước tháng 6/2015 đã bám sát quy định của Bộ GD&ĐT nhưng việc tham gia của các bên liên quan chưa được cụ thể hoá thành văn bản.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Đơn vị chủ trì</b>	<b>Thời gian</b>
1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các chương trình đào tạo đang xin thủ tục mở ngành đã và đang tuân thủ đúng 8 bước của Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GD&amp;ĐT.</li> <li>- Trường đã có kế hoạch rà soát lại các chương trình đào tạo mở trước 6/2015 và tập trung khảo sát các bên liên quan, thực hiện theo 5 bước của thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GD&amp;ĐT về cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo</li> </ul>	Phòng Đào tạo Đại học và Phòng Đào tạo Sau đại học; phối hợp với 07 Khoa chuyên môn	Từ tháng 5/2016 về sau

## **5. Tự đánh giá: Đạt**

*Tiêu chí 3.2. Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, có cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của*

## ***thị trường lao động.***

### **1. Mô tả**

Trước khi chuyển sang đào tạo theo học chế tín chỉ vào năm học 2008-2009, các chương trình đào tạo theo niên chế của trường đã được rà soát, điều chỉnh bổ sung vào các năm 1997, 2000, 2008 [H3.3.2.1].

Trong 5 năm qua, ngoài 4 chương trình đào tạo đại học được mở mới (Lâm nghiệp đô thị, Kỹ thuật cơ - điện tử, Kỹ thuật Cơ sở hạ tầng và Bệnh học Thủy sản), 19 chương trình đào tạo đại học còn lại được Trường rà soát, điều chỉnh bổ sung [H3.3.2.2]. Đối với 19 chương trình đào tạo 4 năm, khối lượng kiến thức toàn khóa từ 126 đến 128 tín chỉ, trong đó khối kiến thức giáo dục đại cương là từ 45 đến 49 tín chỉ; kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành, kiến thức bổ trợ, thực tập nghề nghiệp, khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp) từ 78 đến 82 tín chỉ. Đối với 4 chương trình đào tạo 5 năm (Thú y, Công nghệ thực phẩm, Kỹ thuật cơ - điện tử và Kỹ thuật Cơ sở hạ tầng), khối lượng kiến thức toàn khóa từ 154 đến 157 tín chỉ, trong đó khối kiến thức giáo dục đại cương là từ 52 đến 53 tín chỉ; kiến thức giáo dục chuyên nghiệp là từ 101 đến 104 tín chỉ.

Tất cả 23 chương trình đào tạo đại học hiện đang được áp dụng đều có mục tiêu rõ ràng, cụ thể [H3.3.2.3]. Trường cũng đã công bố chuẩn đầu ra cho 17 chương trình năm 2009 [H3.3.2.4] và 22 chương trình năm 2013 [H3.3.2.5], 01 chương trình năm 2016 [H3.3.2.6] dựa trên thông báo của Bộ GD&ĐT và Đại học Huế. Như vậy, đến nay toàn bộ chương trình đào tạo đại học có chuẩn đầu ra được phê duyệt.

Đặc biệt, từ năm 2005 đến nay, Trường đã và đang tham gia vào dự án POHE giai đoạn 1 và 2 với sự hỗ trợ kỹ thuật của nhóm các Trường đại học hàng đầu Hà Lan và do Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì. Ở giai đoạn 1 của dự án, Trường đã xây dựng và phát triển chương trình POHE cho chuyên ngành Khoa học cây trồng. Trong giai đoạn 2, 6 ngành đào tạo đang được xây dựng đó là: Nông học, Bảo vệ thực vật, Khoa học cây trồng, Quản lý nguồn lợi thủy sản, Quản

lý tài nguyên rừng và Lâm nghiệp đô thị, trong đó nhấn mạnh việc xây dựng CTĐT được xây dựng trên cơ sở khảo sát thị trường lao động [H3.3.2.7]. Trên cơ sở kinh nghiệm từ việc phát triển chương trình POHE và quy định của Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT về cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo, hiện nay Trường đã thành lập ban chỉ đạo rà soát chương trình đào tạo đại học [H3.3.2.8] và đang tiến hành rà soát các chương trình đào tạo đại học trong đó tập trung khảo sát ý kiến của các bên liên quan bao gồm giảng viên, nhà quản lý, đơn vị tuyển dụng lao động và cựu sinh viên về chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học và chương trình đào tạo đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động [H3.3.2.9].

## **2. Điểm mạnh**

Tất cả các chương trình đào tạo đại học của trường đều có mục tiêu rõ ràng, có chuẩn đầu ra được phê duyệt. Trường đã tham gia vào Dự án phát triển chương trình đào tạo theo định hướng nghề nghiệp (POHE) của Bộ GD&ĐT kéo dài trên 10 năm nên học tập được rất nhiều kinh nghiệm trong việc phát triển CTĐT từ phía giảng viên, người học và cán bộ quản lý, lãnh đạo của Trường.

## **3. Tồn tại**

Việc lấy ý kiến của các bên liên quan trước khi thông tư 07/2015 có hiệu lực chưa được chú trọng đồng đều giữa các ngành học trong toàn trường.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Đơn vị chủ trì</b>	<b>Thời gian</b>
1	Trường đã có kế hoạch rà soát lại các chương trình đào tạo mở trước 6/2015 và tập trung khảo sát các bên liên quan.	Phòng Đào tạo Đại học và Đào tạo Sau Đại học phối hợp với 07 Khoa chuyên môn	2 năm/lần sẽ cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo

## **5. Tự đánh giá: Đạt**

*Tiêu chí 3.3. Chương trình đào tạo chính quy và giáo dục thường xuyên được thiết kế theo quy định, đảm bảo chất lượng đào tạo.*

## **1. Mô tả**

Trong 5 năm qua, Trường có 7 chương trình đào tạo giáo dục thường xuyên (vừa làm vừa học) đó là các ngành: Nông học, Khuyến nông, Lâm nghiệp, Quản lý tài nguyên rừng, Quản lý đất đai, Chăn nuôi và Thú y. Các chương trình này trước năm 2015 áp dụng theo đào tạo niên chế và có cấu trúc của chương trình đào tạo hoàn toàn giống với chương trình chính quy (trừ thời gian thiết kế của khóa học dài hơn là 5 năm), khối lượng kiến thức toàn khóa [H3.3.3.1]. Từ năm 2015, Trường tuyển sinh chỉ được 2 ngành giáo dục thường xuyên là Lâm nghiệp và Quản lý đất đai, trường đã sử dụng chương trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ để chuyển đổi sang niên chế để áp dụng cho giáo dục thường xuyên theo quy định của Bộ GD&ĐT, trong đó mục tiêu đào tạo, thời gian đào tạo, khối lượng kiến thức toàn khóa, quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp được thể hiện đầy đủ [H3.3.3.2]. Khối lượng kiến thức toàn khóa học là từ 189 đến 190 đơn vị học trình (tương đương với 126 tín chỉ của chương trình đào tạo hệ chính quy).

Trường đã có biện pháp cụ thể để đảm bảo chất lượng như nhau giữa chương trình đào tạo chính quy và giáo dục thường xuyên đó là: đội ngũ cán bộ giảng dạy là giống nhau, các học phần được gắn mã học phần như hệ chính quy, có ngân hàng đề thi, thanh tra thi, thời gian đi thực tập tốt nghiệp tại các doanh nghiệp 20 tuần và có xác nhận của doanh nghiệp; sổ theo dõi giảng dạy và học tập như chính quy [H3.3.3.3].

## **2. Điểm mạnh**

Các chương trình đào tạo giáo dục thường xuyên trước đây và hiện nay (mới tuyển sinh năm 2015) đều tương đương với chương trình đào tạo hệ chính quy. Trường đã có các biện pháp cụ thể để đảm bảo chất lượng như nhau giữa chương trình đào tạo chính quy và giáo dục thường xuyên.

## **3. Tồn tại**

Do đặc thù người học hệ giáo dục thường xuyên là các cán bộ địa phương, nên thời gian tập trung học của mỗi học kỳ là ngắn, phải học mỗi ngày 10 tiết.

## **4. Kế hoạch hành động**



TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Tăng thời gian học tập cho mỗi học kỳ đối với chương trình giáo dục thường xuyên	Phòng Đào tạo Đại học và các Khoa chuyên môn	Từng học kỳ, bắt đầu từ học kỳ 1, năm học 2016-2017

## 5. Tự đánh giá: Đạt

*Tiêu chí 3.4. Chương trình đào tạo được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên việc tham khảo các chương trình tiên tiến quốc tế, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác, nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển KT - XH của địa phương hoặc cả nước.*

### 1. Mô tả

Kể từ khi trở thành Trường Đại học thành viên của Đại học Huế (1994) và bắt đầu đào tạo theo 2 giai đoạn đến nay, Trường đã định kỳ bổ sung, điều chỉnh, ban hành chương trình và tổ chức thực hiện đào tạo. Căn cứ vào các quy định cụ thể theo từng giai đoạn mà việc phát triển chương trình được tham khảo các chương trình trong nước và nước ngoài; ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, cựu sinh viên và các tổ chức giáo dục khác.

Chương trình đào tạo được điều chỉnh năm 1997 [H3.3.4.1] là sự kết hợp đào tạo giữa Trường Đại học Nông Lâm và Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế (đào tạo theo 2 giai đoạn). Sau đó, Chương trình đào tạo được Trường tiếp tục điều chỉnh năm 2004 [H3.3.4.2].

Ngay sau khi có Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&Đ ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ giáo dục và đào tạo) [H3.3.4.3], Trường đã gấp rút xây dựng kế hoạch và huy động đồng bộ nguồn lực để triển khai việc chuyển đổi toàn bộ (17 chương trình) từ hình thức đào tạo niên chế sang đào tạo tín chỉ (năm 2008) [H3.3.4.4] và đã tổ chức thực hiện ngay khóa tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2008 (được gọi là khóa 42 của trường).

Sau khi kết thúc một khóa đào tạo (theo thiết kế thời gian đào tạo 4 năm) và phù hợp với quy định về mã ngành cấp IV của Thông tư 14/2010/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (về việc Ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, đại học) [H3.3.4.5], Trường tiếp tục điều chỉnh toàn bộ chương trình hiện có (năm 2012, với 19 chương trình đào tạo đại học) để đáp ứng yêu cầu của thế giới việc làm về năng lực sinh viên ra trường trong đó chú trọng đến kiến thức bổ trợ, kỹ năng mềm, các môn tiếp cận nghề, thao tác nghề và thực tế nghề, đồng thời giảm bớt khối lượng kiến thức đại cương [H3.3.4.6].

Các chương trình đào tạo bậc cao đẳng cũng đã được rà soát, điều chỉnh trong các năm 2011 [H3.3.4.7] và năm 2015 [H3.3.4.8] để thuận tiện trong việc quản lý đào tạo và liên thông kiến thức cho người học.

Thực hiện Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT “Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ” ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường đã thành lập Ban chỉ đạo rà soát chương trình đào tạo đại học hệ chính quy năm 2015 [H3.3.4.9]. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và bám sát các bước thực hiện theo Thông tư 07/2015, đến nay đã có 09 chương trình điều chỉnh có tham vấn ý kiến của các chuyên gia nước ngoài, trong đó có 03 chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai, Nuôi trồng thủy sản và Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan thuộc dự án Lòng ghép biến đổi khí hậu vào chương trình đào tạo (ACCCU) và 06 chương trình đại học ngành: Lâm nghiệp đô thị, Quản lý tài nguyên rừng, Nông học, Bảo vệ thực vật, Quản lý nguồn lợi thủy sản và Khoa học cây trồng thuộc chương trình đào tạo đại học theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng (POHE) [H3.3.4.10].

Trên cơ sở các hướng dẫn của Thông tư 15 và Thông tư 07/2015, các chương trình đào tạo sau đại học đã được chuyển đổi từ đào tạo theo niên chế sang đào tạo theo hệ thống tín chỉ, các bước thực hiện rà soát, phát triển chương

trình đã bám sát các quy định tại các Khoản, Mục, Điều có liên quan của Thông tư 07/2015, trong đó việc tham vấn các bên liên quan được đặc biệt quan tâm. Tất cả các chương trình đào tạo (10 CTĐT Thạc sĩ và 5 CTĐT Tiến sĩ) sau khi rà soát, điều chỉnh theo Thông tư 07/2015 đều có sự tham khảo ý kiến của các nhà tuyển dụng lao động, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác có điều tra nhu cầu nhân lực thị trường lao động của địa phương và khu vực [H3.3.4.11].

Tất cả các chương trình đào tạo đại học và sau đại học mới mở đều có tham khảo chương trình đào tạo của Học viện nông nghiệp Việt Nam và Đại học Cần Thơ. Khi xây dựng các chương trình này, trường đã tham khảo 3 khung kiến thức (Đại học) và 4 khung kiến thức (sau Đại học) của các cơ sở giáo dục này [H3.3.1.12].

## **2. Điểm mạnh**

Trường đã định kỳ rà soát bổ sung chương trình đào tạo ở các ngành học và bậc học. Các chương trình đào tạo có sự tham khảo các chương trình trong nước và tiên tiến của Hà Lan.

## **3. Tồn tại**

Việc khảo sát lấy ý kiến người lao động chưa thường xuyên, đồng bộ giữa các khoa, nhất là các sinh viên tốt nghiệp đang làm việc ở lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Đơn vị chủ trì</b>	<b>Thời gian</b>
1	Tiếp tục khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan về chương trình đào tạo và tham khảo thêm các chương trình đào tạo tiên tiến trong nước và quốc tế	Phòng Đào tạo đại học; Phòng Đào tạo sau đại học và các Khoa chuyên môn	Hàng năm
2	Tiếp tục cập nhật, rà soát và đánh giá 13 chương trình đào tạo đại học còn lại	Phòng Đào tạo đại học và các khoa chuyên môn	Tháng 9/2016

## **5. Tự đánh giá: Đạt**

***Tiêu chí 3.5. Chương trình đào tạo được thiết kế theo hướng đảm bảo liên thông với các trình độ đào tạo và chương trình đào tạo khác.***

**1. Mô tả**

Trong quản lý đào tạo và điều hành giảng dạy theo hệ thống tín chỉ [H3.3.4.3], [H3.3.1.4] việc thiết kế các chương trình đảm bảo kiến thức cốt lõi của ngành và liên thông giữa các ngành (ngang) và giữa các bậc trong một cơ sở đào tạo là rất quan trọng và thuận lợi đối với người học (học lại, học cải thiện điểm, học vượt, học cùng lúc 02 chương trình...).

Ngoài việc thiết kế nội dung chương trình có 4 học phần (10 tín chỉ) thuộc khối Lý luận chính trị, 3 học phần (7 tín chỉ) ngoại ngữ là các môn chung cho tất cả các ngành trong trường và các trường khác trong ĐHH cũng như các học phần thuộc nhóm hỗ trợ được dùng chung cho các ngành, các khoa thuộc nội bộ trường thì hiện nay tất cả các chương trình đào tạo đại học và sau đại học được thiết kế theo hướng đảm bảo liên thông trong mỗi trình độ [H.3.3.5.1] [H.3.3.5.2].

Điều kiện để liên thông theo ngành đúng được thực hiện hiện theo thông tư 55/2012/TT-BGDĐT ngày 25/12/2012 của Bộ trưởng Bộ GD và ĐT và thông tư 08/2015/TT- BGDĐT ngày 21/4/2015 của Bộ trưởng Bộ GD và ĐT [H.3.3.5.7].

Cũng nhằm đảm bảo liên thông giữa các trình độ, năm 2015 Trường đã tiếp tục điều chỉnh 05 chương trình đào tạo cao đẳng [H.3.3.5.3] giúp cho sinh viên có thể đăng ký học chung 01 học phần giống nhau trong toàn trường. Việc thiết kế các chương trình hiện nay của trường là trong một nhóm ngành thì nhiều học phần bắt buộc của ngành này là có thể tự chọn của ngành khác và không trùng lại ở bậc học cao hơn.

Thực hiện đúng quy định đào tạo, hằng năm, sinh viên ở các cơ sở giáo dục khác chuyển về trường đều được công nhận các kết quả học tập được tích lũy thông qua việc đối chiếu chương trình và phiên điểm [H.3.3.5.4]. Việc công nhận và chuyển đổi kết quả học tập của sinh viên liên thông trình độ cao đẳng, đại học được thực hiện trên cơ sở Thông tư 55/2012/TT-BGDĐT và Thông tư 08/2015/TT-BGDĐT thông qua Hội đồng đào tạo liên thông [H.3.3.5.5] để ban

hành chương trình đào tạo liên thông [H.3.3.5.6]. Mỗi chương trình đào tạo liên thông là sự phù hợp với việc bổ sung khối lượng đủ chuẩn theo chương trình đào tạo đại học cho các đối tượng trúng tuyển từ một số trường có đào tạo bậc cao đẳng cùng ngành trong khu vực.

## **2. Điểm mạnh**

Các chương trình đào tạo có tính liên thông dọc và liên thông ngang giữa các ngành học và bậc học.

## **3. Tồn tại**

Trường chưa có thỏa thuận với các cơ sở giáo dục khác trong nước về liên thông ngành học và bậc học.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Đơn vị chủ trì</b>	<b>Thời gian</b>
1	Tiếp tục ký kết biên bản thỏa thuận với các cơ sở giáo dục trong nước về đào tạo liên thông để thuận lợi cho người học trong việc công nhận môn học, tín chỉ lẫn nhau.	Phòng Đào tạo Đại học, Sau ĐH và các Khoa chuyên môn	Từ 2017

## **5. Tự đánh giá: Đạt**

***Tiêu chí 3.6. Chương trình đào tạo được định kỳ đánh giá và thực hiện cải tiến chất lượng dựa trên kết quả đánh giá***

### **1. Mô tả**

Việc định kỳ đánh giá và cải tiến chất lượng chương trình phù hợp với điều kiện thực tiễn và nhu cầu của xã hội, đặc biệt là thế giới việc làm có ý nghĩa sống còn của mỗi chương trình/ngành đào tạo của một cơ sở đào tạo.

Nhà trường định kỳ đánh giá chương trình đào tạo của Trường đại học trước khi tốt nghiệp (còn được gọi là đánh giá toàn khóa học). Hoạt động này được Trường thực hiện thường xuyên từ năm học 2008 - 2009 cho năm tốt nghiệp 2009 đến nay. Từ năm 2009 đến 2011, Trường thực hiện việc phát phiếu Đánh giá toàn khóa học trực tiếp đến người học sắp tốt nghiệp [H3.3.6.1]. Từ

năm 2012 trở đi việc khảo sát này được thực hiện trực tuyến trên 2 hệ thống phần mềm: phần mềm Đào tạo tín chỉ của Đại học Huế (từ năm 2012 đến năm 2014) và phần mềm Quản lý giáo dục của Trường từ năm 2014 [H3.3.6.2]. Do sự trục trặc về phần mềm nên Trường chưa thực hiện việc đánh giá toàn khóa học cho 02 năm tốt nghiệp: 2012 và 2015. Tình hình tham gia của người học thực hiện đánh giá toàn khóa học từ 2011 đến 2016 được thể hiện ở bảng 3.1.

**Bảng 3.1. Tình hình thực hiện khảo sát đánh giá toàn khóa học từ 2011 đến 2016 [H3.3.6.3]**

TT	Năm tốt nghiệp	Số lượng SV tham gia trả lời	Tổng số SV cuối khóa	Tỷ lệ (%)	Hình thức khảo sát
1	2011	1.133	1.150	98,52	Phát phiếu trực tiếp
2	2013	853	1.001	85,21	Khảo sát trực tuyến theo phần mềm ĐHH
3	2014	860	1.032	83,33	Khảo sát trực tuyến theo phần mềm ĐHH
4	2016	219	1.186	18,46	Khảo sát trực tuyến theo phần mềm Quản lý giáo dục

Sau các đợt định kỳ đánh giá chương trình đào tạo đã tác động tích cực đến các cấp lãnh đạo, giáo viên và sinh viên. Cụ thể có thông tin tham khảo để đánh giá chính xác chất lượng chương trình đào tạo, hoàn thiện chương trình đào tạo, điều chỉnh chương trình đào tạo. Có định hướng trong việc bồi dưỡng giáo viên về phương pháp và những vấn đề liên quan đến chương trình đào tạo.

Năm 2007, Trường đã hoàn thành Báo cáo Tự đánh giá chu kỳ đầu tiên. Đến tháng 6/2009, Trường nằm trong số 12 trường trên cả nước đã được đánh giá ngoài đợt 2 trong khuôn khổ dự án Giáo dục Đại học 2. Từ khi chuyển đổi từ đào tạo niên chế sang học chế tín chỉ vào năm 2008, các chương trình đào tạo của trường được định kỳ tự đánh giá bằng thời gian thiết kế của khóa học [H3.3.6.4]. Từ kết quả đánh giá trên, các chương trình đào tạo đã được điều

chỉnh và đã được thực hiện năm 2012 [H3.3.6.5]. Trong các chương trình này đã được bổ sung các học phần để tăng khả năng làm việc của sinh viên như Kỹ năng mềm; phần thực tập nghề nghiệp cũng được điều chỉnh nội dung giúp cho sinh viên sớm tiếp cận với thực tế sản xuất và định hướng nghề nghiệp như: học phần tiếp cận nghề, thao tác nghề và thực tế nghề, kiến thức bổ trợ, kỹ năng mềm [H3.3.6.6]. Đồng thời, nhằm giúp cho sinh viên tổng hợp hóa kiến thức toàn khóa học, Trường tiếp tục điều chỉnh, bổ sung các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp vào chương trình (điều chỉnh) năm 2012 và áp dụng từ năm học 2016 – 2017 (khoá 47) [H3.3.6.7].

Trường đã tổ chức hội thảo, đánh giá về các học phần thuộc thực tập nghề nghiệp nhằm cải tiến nội dung và nâng cao chất lượng, tay nghề cho sinh viên [H3.3.6.8].

Trường đã triển khai đánh giá và cải tiến chất lượng 06 chương trình theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng (POHE) với thiết kế dạng Module, với các nhóm kiến thức và phù hợp từng giai đoạn đào tạo sinh viên, tăng kiến thức đồ án, thực tập tại doanh nghiệp, gắn kiến thức lý thuyết với thực tế thông qua các hoạt động thực tế nghề nghiệp tại các đơn vị sử dụng lao động [H3.3.6.9].

Bên cạnh đó, trường cũng đã đăng ký đánh giá chương trình đào tạo ngành Khoa học cây trồng theo tiêu chuẩn AUN-QA cùng với các chương trình khác của Đại học Huế và đang triển khai các hoạt động chuẩn bị cho công tác viết báo cáo tự đánh giá dự kiến diễn ra từ năm 2017 [H3.3.6.10]. Song song với đó, Nhà trường cũng bắt đầu chuẩn bị kế hoạch để khởi động việc đánh giá CTĐT theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT tại Thông tư 04/2016 ngay sau khi kết thúc kiểm định chất lượng Trường.

Nhà trường đã tiếp cận đến việc kiểm định chất lượng chương trình đào tạo và có kế hoạch, giải pháp thông qua Chiến lược Đảm bảo chất lượng giáo dục Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế giai đoạn 2016 – 2020, tầm nhìn 2030 [H3.3.6.11].

## **2. Điểm mạnh**

Chương trình đào tạo được thực hiện cải tiến dựa trên kết quả đánh giá.

Trường đã lắng nghe ý kiến từ nhà tuyển dụng và cựu sinh viên ra trường.

### 3. Tồn tại

Trường chưa triển khai đánh giá đồng cấp và đánh giá ngoài các CTĐT theo Thông tư 04/2016 của Bộ GD và ĐT.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Triển khai việc đánh giá chương trình đào tạo theo Thông tư 07/2015 và Thông tư 04/2016 về đánh giá CTĐT.	Phòng Đào tạo Đại học; các Khoa chuyên môn và Phòng Khảo thí &ĐBCLGD	Từ 2017
2	Tiếp tục thực hiện Tự đánh giá Chương trình đào tạo ngành Khoa học cây trồng theo tiêu chuẩn AUN-QA	Phòng Khảo thí & ĐBCLGD; Phòng Đào tạo Đại học và Khoa Nông học	Năm học 2017 – 2018

### 5. Tự đánh giá: Chưa đạt

#### Kết luận Tiêu chuẩn 3

Tất cả các CTĐT mới mở từ 2011 đến 2016 hiện nay được xây dựng theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Huế, đều có mục tiêu rõ ràng và cụ thể, có các chuẩn đầu ra được phê duyệt. Trong quá trình phát triển và điều chỉnh các CTĐT Trường đã tham khảo các chương trình tiên tiến, tham vấn các ý kiến từ nhà tuyển dụng và cựu sinh viên. Các CTĐT hệ chính quy và giáo dục thường xuyên phù hợp với nhau, đảm bảo tính liên thông giữa các ngành học và bậc đào tạo. Trường đã định kỳ rà soát bổ sung CTĐT ở các ngành học và bậc học.

Tuy nhiên, việc lấy ý kiến của các bên liên quan chưa được thường xuyên và số lượng người tham gia góp ý còn hạn chế. Trường chưa có thỏa thuận với các cơ sở giáo dục khác trong khu vực về liên thông ngành học và bậc học. Do



đó, từ 2017 Trường định kỳ khảo sát ý kiến các bên liên quan về CTĐT để làm cơ sở cho việc thay đổi, điều chỉnh. Việc xây dựng các chương trình đào tạo mới của Trường tuân thủ theo Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT.

**Tự đánh giá Tiêu chuẩn 3: Đạt 5/6 tiêu chí**

## TIÊU CHUẨN 4. CÁC HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

### Mở đầu

Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế là một trường đào tạo trọng điểm về Nông Lâm nghiệp trên địa bàn Miền Trung. Trường đã và đang thực hiện đa dạng hóa các loại hình đào tạo, mở rộng hình thức liên kết đào tạo với một số địa phương trong cả nước nhằm đáp ứng nguồn nhân lực có chất lượng cao trong lĩnh vực Nông Lâm nghiệp ở khu vực miền Trung, Tây nguyên và cả nước.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình tích lũy kiến thức của sinh viên và đáp ứng nhu cầu đa dạng của người học, trong những năm qua, Trường đã triển khai đào tạo và đánh giá kết quả học tập theo học chế học phần một cách nghiêm túc, phù hợp, đạt hiệu quả cao đồng thời tích cực triển khai từng bước kế hoạch đào tạo theo học chế tín chỉ. Cho nên, đến nay tất cả các ngành đào tạo thuộc hệ chính quy của Trường đều áp dụng học chế tín chỉ. Riêng với hệ Vừa làm vừa học (chỉ trình độ đại học) tuy vẫn áp dụng học chế niên chế nhưng Trường đã cập nhật và thống nhất nội dung đào tạo với hệ đào tạo chính quy cùng trình độ (chuyển đổi từ tín chỉ sang niên chế cho hệ VLVH). Trường quan tâm chỉ đạo tăng cường nghiên cứu đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu cho sinh viên. Đặc biệt, với việc đổi mới công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên, Trường một mặt áp dụng các hình thức kiểm tra đánh giá đa dạng, và mặt khác với tất cả các hệ đào tạo đã áp dụng đề thi ngẫu nhiên nhờ công nghệ tin học từ ngân hàng câu hỏi thi để bảo đảm được yêu cầu chính xác, khách quan, công bằng và khuyến khích người học.

***Tiêu chí 4.1. Đa dạng hoá các hình thức đào tạo, đáp ứng yêu cầu học tập của người học theo quy định.***

### 1. Mô tả

Để đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng đa dạng của người học, từ khi thành lập đến nay, với bề dày kinh nghiệm đào tạo trên 49 năm, Trường đã ngày càng

mở rộng với nhiều ngành và hình thức đào tạo, đặc biệt là chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài.

Về hình thức đào tạo hệ Đại học Chính quy: bắt đầu từ học kỳ I năm học 2008 - 2009, thực hiện đúng chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Huế, Trường Đại học Nông Lâm Huế bắt đầu áp dụng hình thức đào tạo theo tín chỉ cho sinh viên năm thứ 1- khóa 42 (tuyển sinh năm 2008) [H4.4.1.1] và đào tạo theo tín chỉ cho chương trình đào tạo thạc sĩ từ khóa 17 (năm 2011) [H4.4.1.2] nhằm phát huy tính chủ động của người học, nâng cao chất lượng giảng dạy của Trường. Bên cạnh đó, để đáp ứng nhu cầu đào tạo sau đại học, Trường đã mở 10 chuyên ngành đào tạo thạc sĩ bao gồm các chuyên ngành: Khoa học cây trồng, Quản lý đất đai, Lâm học, Phát triển nông thôn, Nuôi trồng thủy sản, Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi, Thú y, Kỹ thuật cơ khí, Công nghệ thực phẩm [H4.4.1.3]. Về đào tạo Tiến sĩ có 05 chuyên ngành bao gồm: Khoa học cây trồng, Chăn nuôi, Lâm sinh, Quản lý đất đai và Phát triển nông thôn [H4.4.1.4]. Bên cạnh đó, Trường còn có hệ đào tạo không tập trung (VLVH) với 07 ngành [H4.4.1.5]. Trường còn đóng vai trò điều phối liên kết đào tạo với nước ngoài Chương trình thạc sĩ quốc tế “Sự bền vững hệ thống nông thôn và Môi trường” giữa Đại học Huế và Đại học Okayama, nội dung chương trình đào tạo này được thống nhất giữa Đại học Huế và Đại học Okayama (Nhật Bản) học viên sau khi tốt nghiệp được Đại học Okayama cấp bằng thạc sĩ [H4.4.1.6].

Nhà trường áp dụng thống nhất các quy định về chương trình đào tạo, thi kiểm tra kết thúc học phần, báo cáo tốt nghiệp cho các phương thức đào tạo tập trung, không tập trung và bậc cao đẳng, bậc đại học, sau đại học.

Năm học 2015-2016 Trường tiến hành cập nhật khung chương trình đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo kết hợp với cách tiếp cận và quản lý từ chương trình giáo dục tiên tiến POHE, như lập kế hoạch cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo; thu thập thông tin, xác định chuẩn đầu ra và mục tiêu; sự thống nhất và gắn kết giữa nội dung chương trình (ma trận), phương pháp kiểm

tra đánh giá, nguồn tài liệu phục vụ học tập và giảng dạy; thông qua hội đồng khoa học và đào tạo của Trường nhằm nâng cao chất lượng dạy và học [H4.4.1.7].

Đối với bậc sau đại học, Trường không chỉ đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ cho Trường, các cán bộ đầu ngành các tỉnh mà còn đào tạo nhiều cán bộ cho nhiều Trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp khác như Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật Quảng Nam, Trường Đại học Quảng Bình, Trường Đại học Tây Nguyên, Trường Đại học Quy Nhơn [H4.4.1.8], cũng như góp phần thực hiện nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho các học viên và nghiên cứu sinh nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, Vương quốc Campuchia [H4.4.1.9].

Hằng năm, vào đầu năm học nhà Trường tiến hành hội nghị tổng kết năm học về công tác đào tạo [H4.4.1.10] nhằm điều chỉnh hoạt động đào tạo cho năm học mới. Song song với việc thực hiện tổng kết năm học, trong mấy năm gần đây Trường tổ chức “Ngày hội việc làm” tạo cơ hội tìm kiếm việc làm cho sinh viên khi ra Trường và ký kết các văn bản thỏa thuận hợp tác với các doanh nghiệp. Năm 2014 có 21 doanh nghiệp với trên 300 vị trí việc làm, năm 2015 có 25 công ty trong đó 10 công ty tuyển dụng 300 chỉ tiêu và 15 công ty tuyển dụng với số lượng không giới hạn, năm 2016 với số lượng doanh nghiệp lên tới 32 và chỉ tiêu tuyển dụng trên 1000 vị trí [H4.4.3.11]. Thông qua ngày hội việc làm Trường xây dựng chủ trương và kế hoạch chi tiết đào tạo sinh viên có đủ kiến thức chuyên môn, kỹ năng để hội nhập, thích nghi, làm việc tốt đáp ứng điều kiện tuyển dụng của các doanh nghiệp và xã hội.

## **2. Điểm mạnh**

Trường đã thực hiện đa dạng hóa các hình thức đào tạo đáp ứng được nhu cầu đa dạng của người học, tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho người học, góp phần đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực cho khu vực Miền Trung, Tây nguyên và cả nước.

Trường đã từng bước áp dụng thống nhất các quy định chung về chương trình đào tạo cho các phương thức đào tạo tập trung, không tập trung và bậc cao đẳng, bậc đại học, sau đại học. Đặc biệt, áp dụng chương trình đào tạo theo định hướng nghề nghiệp POHE cho một số ngành đào tạo của Trường.

### 3. Tồn tại

Trường chưa điều tra, khảo sát nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho tất cả các chương trình đào tạo của Trường.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Điều tra, khảo sát nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho tất cả các chương trình đào tạo ở khu vực miền Trung và Tây Nguyên	Các Khoa chuyên môn và Phòng đào tạo ĐH, SDH	Từ năm học 2016-2017 và tiến hành 02 năm/lần, có báo cáo tổng hợp

### 5. Tự đánh giá: Đạt

*Tiêu chí 4.2. Thực hiện công nhận kết quả học tập của người học theo niên chế kết hợp với học phần; có kế hoạch chuyển quy trình đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ có tính linh hoạt và thích hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người học.*

#### 1. Mô tả

Trong 5 năm qua, 100% sinh viên đại học chính quy, học viên cao học và nghiên cứu sinh của Trường theo học theo học chế tín chỉ thực hiện đúng yêu cầu của Bộ giáo dục và Đào tạo và Đại học Huế về việc áp dụng quy trình đào tạo theo học chế tín chỉ cho tất cả các ngành đào tạo từ năm học 2008 - 2009 [H4.4.2.1]. Việc chuyển đổi chương trình đào tạo từ học chế niên chế sang học chế tín chỉ xong trước tháng 12 năm 2007 [H4.4.2.2]. Riêng hệ đào tạo vừa học vừa làm đã chuyển mã môn học theo chế niên chế sang mã học phần theo học chế tín chỉ nhưng vẫn đào tạo theo học chế niên chế để phù hợp với điều kiện thực tế, đảm bảo nội dung cấu trúc và chuẩn đầu ra.

Từ học kỳ I năm học 2008 - 2009, Trường đã thực hiện quy trình đào tạo theo học chế tín chỉ cho loại hình đào tạo đại học hệ chính quy năm thứ nhất khóa tuyển sinh thứ 42 của Trường [H4.4.2.2]. Từ năm học 2008-2009 đến năm học 2011-2012 Trường tiến hành học song song hai chương trình niên chế và tín

chỉ cho đến khi kết thúc khóa học cho hình thức niên chế. Trường đã chuyển quy trình đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ có tính linh hoạt và thích hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người học. Nhà trường đã ban hành quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ theo quyết định số 384 /QĐ-ĐHNL-ĐTĐH ngày 12 tháng 8 năm 2012 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm trong đó nêu rõ cách tổ chức đào tạo; kiểm tra và thi kết thúc học phần; tính điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần; xét và công nhận tốt nghiệp [H4.4.2.3]. Trường thực hiện việc khảo sát lấy ý kiến người học về việc chuyển đổi quy trình đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ [H4.4.2.4].

## **2. Điểm mạnh**

Trường thực hiện tốt việc chuyển quy trình đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ đúng quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo.

Song song với việc triển khai tổ chức đào tạo theo tín chỉ Trường đã đã tích cực hoàn thiện cơ sở vật chất, nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu về giảng dạy và nghiên cứu khoa học của giáo viên và sinh viên.

## **3. Tồn tại**

Hệ đào tạo vừa học vừa làm vẫn tổ chức đào tạo theo niên chế.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Đơn vị chủ trì</b>	<b>Thời gian</b>
1	Đề nghị Đại học Huế và cấp trên có văn bản hướng dẫn việc tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ cho hệ đào tạo vừa học vừa làm	Đại học Huế	Từ năm học 2017-2018

## **5. Tự đánh giá: Đạt**

*Tiêu chí 4.3. Có kế hoạch và phương pháp đánh giá hợp lý các hoạt động giảng dạy của giảng viên; chú trọng việc triển khai đổi mới phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của người học.*

## **1. Mô tả**

Trong 5 năm qua, Trường luôn luôn chú trọng đến kế hoạch giảng dạy và phương pháp đánh giá các hoạt động giảng dạy của giảng viên. Việc đánh giá được thực hiện nghiêm túc hằng năm, sinh viên muốn xem điểm thi kết thúc học phần nào thì phải đăng nhập phần mềm, đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên sau đó mới xem được điểm thi kết thúc học phần. Việc đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên cũng được từ cấp bộ môn, cấp khoa, công đoàn, ban thanh tra đào tạo [H4.4.3.1].

Trường đã chú trọng và từng bước triển khai đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập. Trường đã tổ chức hội thảo về Đổi mới phương pháp giảng dạy; Hội nghị sinh viên học tập tốt, rèn luyện tốt. Bên cạnh đó, để tạo điều kiện thuận lợi cho việc đổi mới phương pháp dạy và học, tăng cường phòng máy tính đa chức năng được nối mạng và cài đặt các phần mềm chuyên dụng để phục vụ dạy và học. Nhiều hình thức đánh giá đồng cấp đổi mới phương pháp giảng dạy đã được tổ chức thông qua dự giờ [H4.4.3.2]. Một số khoa đã chủ động mời doanh nghiệp đến trao đổi học thuật, chia sẻ kinh nghiệm với sinh viên nhằm tăng kiến thức thực tế cho sinh viên. Thông qua “Ngày hội việc làm” Trường đã ký kết các văn bản thỏa thuận hợp tác với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế và các tỉnh miền Trung để có kế hoạch đào tạo đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp [H4.4.3.3].

Bên cạnh việc đổi mới phương pháp giảng dạy, Trường đã có những bước cải tiến đáng kể trong việc ra đề thi và đánh giá kết quả học tập của sinh viên. Các bộ môn trong toàn Trường đã xây dựng được Ngân hàng câu hỏi đề thi tự luận, Ngân hàng câu hỏi thi trắc nghiệm và đã được nghiệm thu bởi Hội đồng Khoa học của các Khoa [H4.4.3.4]. Trên cơ sở đó, các đề thi tự luận và trắc nghiệm cho các lớp chính quy được biên soạn ngẫu nhiên nhờ phần mềm máy tính [H4.4.4.13] để đảm bảo tính khách quan, toàn diện trong việc kiểm tra, đánh giá kiến thức của sinh viên thông qua phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục. Ngoài các hình thức thi viết nêu trên giảng viên còn thực hiện

hình thức thi vấn đáp. Cho đến nay các khoa chuyên môn đều sử dụng đồng thời những hình thức kiểm tra đánh giá trên [H4.4.4.15].

Hiện nay, 100% giảng viên tham gia giảng dạy được đánh giá từ người học thông qua phần mềm quản lý giáo dục theo từng học kỳ ngay từ khi sinh viên bắt đầu học tập môn học và kết thúc khi sinh viên đã hoàn thành môn học đó. Hầu hết các ý kiến phản hồi đánh giá tích cực về việc đổi mới phương pháp dạy - học theo hướng khuyến khích người học phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc nhóm [H4.4.3.5]. Với nội dung nòng cốt của học phần được công bố qua đề cương học phần và bộ câu hỏi thi học phần người học có thể chủ động tự học, tự nghiên cứu để có thể lĩnh hội được nội dung học phần cần kiểm tra đánh giá. Qua đó, các hình thức làm việc theo nhóm được người học chủ động áp dụng. Kết quả đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên được công bố cho tất cả các giảng viên và đưa vào kết quả bình xét thi đua cuối năm học để giảng viên thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy của mình.

## **2. Điểm mạnh**

Trường đã đầu tư lớn cho hệ thống cơ sở vật chất và trang thiết bị giảng dạy nhằm phục vụ cho công tác đổi mới phương pháp dạy và học.

Các bộ môn, khoa đã chủ động trong việc thực hiện đa dạng hóa các phương pháp giảng dạy, đổi mới phương pháp đánh giá kết quả học tập của sinh viên một cách linh hoạt, phù hợp với đặc thù của từng môn học.

Trường đã xây dựng được các chương trình đào tạo mới trong đó có quy định cách thức đánh giá và kiểm tra cho tất cả các môn học, các ngành phù hợp với yêu cầu thực tế. Điều này góp phần cung cấp các thông tin cho quá trình đổi mới đào tạo.

## **3. Tồn tại**

Số lượng các Hội thảo về đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá người học còn ít.

## **4. Kế hoạch hành động**



TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Lựa chọn các hình thức đánh giá người học phù hợp với đặc thù của từng học phần	Phòng Đào tạo đại học; Phòng Khảo thí & ĐBCLGD	Thường xuyên
2	Thường xuyên tổ chức hội thảo về đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá người học	Phòng Khảo thí & ĐBCLGD, Phòng Đào tạo Đại học và các Khoa	1 lần/học kỳ ở cấp Trường

## 5. Tự đánh giá: Đạt

*Tiêu chí 4.4. Phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá được đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu môn học và đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo; đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề.*

### 1. Mô tả

Việc đảm bảo tính khách quan và tạo sự công bằng cho người học trong việc đánh giá kết quả học tập đối với từng loại học phần đóng vai trò quan trọng trong quá trình đào tạo. Để thực hiện nghiêm túc, đánh giá chính xác và khách quan kết quả học tập của sinh viên, đề cương chi tiết của tất cả các học phần của từng chương trình đào tạo [H4.4.4.1] đã thể hiện vai trò của từng nội dung kiểm tra, đánh giá (10% chuyên cần, 20% kiểm tra và 70% điểm thi kết thúc học phần). Trường đã ban hành Quy định về thi kết thúc học phần, thi tốt nghiệp [H4.4.4.2] và áp dụng nhiều hình thức thi, kiểm tra đa dạng: thi tại phòng máy, thực hành, trắc nghiệm, vấn đáp, tự luận, đồ án [H4.4.4.3]. Qua đó đánh giá một cách đa dạng mức độ tích lũy kiến thức của từng sinh viên, góp phần vào việc đưa ra các cảnh báo học tập đối với sinh viên.

Để đảm bảo tính khách quan và công bằng trong kỳ thi, ngân hàng đề thi của tất cả các học phần lý thuyết của các bậc và hệ đào tạo cũng đã được hoàn

thiện. Đề thi được rút ngẫu nhiên qua phần mềm chuyên dụng (quy định về làm ngân hàng đề thi) [H4.4.4.4]. Đồng thời, Trường cũng đã sớm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động thanh tra đào tạo [H4.4.4.5], Quy định tổ chức thanh tra, giám sát coi thi kết thúc học phần, thi tốt nghiệp [H4.4.4.6]. Từ năm 2015, Trường đã thành lập Ban thanh tra đào tạo cho từng năm học để thực hiện công tác thanh tra, giám sát công tác coi thi từng kỳ thi [H4.4.4.7]. Trong học kỳ I năm học 2015-2016, 72 sinh viên vi phạm quy chế thi bị lập biên bản xử lý với các hình thức khác nhau. Cũng qua công tác thanh tra của học kỳ I năm học 2015-2016 cán bộ thanh tra đã nhắc nhở và cảnh báo 17 Trường hợp cán bộ coi thi vi phạm quy định đối với cán bộ coi thi. Vào đầu mỗi học kỳ, Trường đều tổ chức họp tổng kết đánh giá và rút kinh nghiệm công tác thanh tra đào tạo [H4.4.4.8]. Thông qua kết quả thanh tra đào tạo, Trường có kế hoạch hoạt động của Ban thanh tra đào tạo trong năm học tiếp theo nhằm nâng cao chất lượng giáo dục.

Riêng đối với học phần Khóa luận tốt nghiệp (đối với bậc đại học); Báo cáo tốt nghiệp (đối với bậc cao đẳng và hệ VLVH), Trường cũng đã quy định rõ về quy trình tổ chức, thực hiện và phương pháp đánh giá phù hợp [H4.4.4.9]. Trong năm 2016, để đảm bảo chất lượng đầu ra, Trường đã bổ sung vào chương trình các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp [H4.4.4.10], kèm theo là Quy định về báo cáo chuyên đề tốt nghiệp [H4.4.4.11] cho những sinh viên không đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp.

Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục với tư cách Thường trực Ban Thanh tra đào tạo được quyền kiểm tra đột xuất về việc ra đề thi, bảo mật đề thi, ghép phách và nộp kết quả thi của giáo viên, cán bộ coi thi và các bộ phận liên quan đến kỳ thi, xử lý tất cả các khiếu nại liên quan đến thi kết thúc học phần cũng như giải quyết kịp thời các khiếu nại, thắc mắc về kết quả thi của sinh viên [H4.4.4.12] từ đó góp phần đảm bảo quyền lợi và tính công bằng và niềm tin cho sinh viên.

Trường áp dụng nhiều biện pháp để đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo. Không chỉ với hệ chính quy, các học phần hệ Vừa làm vừa

học cũng sử dụng bộ ngân hàng câu hỏi thi do giảng viên hoặc nhóm giảng viên biên soạn (kèm đáp án), bộ môn thông qua, và từ bộ câu hỏi thi đó với sự trợ giúp của phần mềm máy tính đề thi được Phòng Khảo thí và ĐBCLGD trích xuất [H4.4.4.13], niêm phong bảo mật cung cấp cho cán bộ điều hành thi theo lịch làm việc và kế hoạch công tác. Việc làm đề trắc nghiệm cũng áp dụng phần mềm vi tính trên cơ sở ngân hàng câu hỏi đề thi do bộ môn cung cấp, đáp án ngẫu nhiên cho các mã đề thi cũng được Phòng Khảo thí và ĐBCLGD trích xuất và cung cấp. Tuy nhiên, quy trình chấm thi trắc nghiệm chưa áp dụng hệ số đối với các mức độ khó khác nhau của câu hỏi đề.

Định kỳ, Trường tổ chức các Hội thảo trao đổi kinh nghiệm về đánh giá kết quả học tập của sinh viên qua các hình thức thi [H4.4.4.14], nhằm lựa chọn các hình thức thi phù hợp với tính chất của từng học phần.

## **2. Điểm mạnh**

Trường có quy định cụ thể về việc ra đề thi, kiểm tra, thanh tra và tổ chức thi cho sinh viên.

Công tác tổ chức thi, kiểm tra, thanh tra kỳ thi được thực hiện nghiêm túc, khách quan và công bằng giữa các hình thức đào tạo.

Đa dạng các hình thức thi phù hợp với đặc điểm của từng học phần.

## **3. Tồn tại**

Trường chưa tiến hành khảo sát chuyên đề về phương pháp kiểm tra, đánh giá.

Chưa phân tích độ khó, dễ của tổ hợp các câu hỏi trong mỗi đề thi của từng học phần.

Việc áp dụng hình thức thi chưa ổn định cho các loại học phần do còn phụ thuộc vào giáo viên.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Đơn vị chủ trì</b>	<b>Thời gian</b>
1	Khảo sát chuyên đề về phương pháp kiểm tra, đánh giá	Phòng KT&ĐBCLGD, Phòng Đào tạo Đại học và các Khoa	Năm 2016

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
2	Quy định thời hạn đăng ký và công bố hình thức thi ngay từ tuần đầu tiên của học kỳ	Phòng Đào tạo Đại học và các Khoa	Năm học 2016-2017
3	Định kỳ đánh giá độ khó, dễ của tổ hợp các câu hỏi thi	Bộ môn và giảng viên các Khoa	2 lần/năm học

### 5. Tự đánh giá: Đạt

*Tiêu chí 4.5. Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn. Văn bằng, chứng chỉ được cấp theo quy định và được công bố trên trang thông tin điện tử của Trường*

#### 1. Mô tả

Song song với việc đa dạng hóa các hình thức kiểm tra đánh giá, 100% sinh viên của Trường được thông báo kết quả học tập trên phần mềm quản lý giáo dục và thông báo công khai tại văn phòng khoa theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT [H4.4.5.1]. Nhà Trường đã ban hành các văn bản liên quan đến hoạt động thanh tra đào tạo, coi thi, chấm thi kết thúc học phần, xét tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp. Nhà trường phân cấp việc nhập điểm rèn luyện và điểm thi kết thúc học phần cho các trợ lý khoa học của các khoa, các khoa tự phân công cán bộ giáo viên giúp trợ lý giáo vụ khoa hoàn thành việc nhập điểm học phần nhằm giảm tối đa các sai sót khi nhập điểm cho sinh viên. Trợ lý giáo vụ các khoa nhắc giáo viên nộp điều kiện dự thi trước ngày thi cũng như nộp điểm chấm bài thi trong vòng một tuần từ khi thi kết thúc học phần đó [H4.4.5.2].

100% kết quả thi các học phần của sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh được lưu giữ dưới dạng văn bản [H4.4.5.3]. Để làm được điều đó, Trường thiết lập hệ thống sổ sách lưu giữ kết quả học tập của người học một cách rõ ràng, chính xác và đầy đủ theo từng cá nhân, từng lớp học, từng học kỳ, để không xảy ra tình trạng thất lạc điểm của người học.

Kết thúc khóa học, Trường tổng hợp bảng điểm và phát cho 100% sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh. Kết quả học tập được lưu giữ tại phòng Đào tạo Đại học, phòng Công tác sinh viên và phòng Đào tạo Sau đại học của Trường. Việc cấp phát văn bằng tốt nghiệp cũng được tiến hành theo đúng quy định về thời gian và trình tự. Kết thúc mỗi khóa học, sinh viên được nhận bằng tốt nghiệp và ký xác nhận tại Sổ cấp bằng có dán ảnh và các nội dung liên quan [H4.4.5.4]. Thông tin về sinh viên và học viên tốt nghiệp, bảo lưu, thôi học của các khóa học cũng như của các ngành học được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường. Cùng với việc lưu giữ kết quả học tập của sinh viên, học viên cao học bằng hệ thống sổ sách, Trường đã có phần mềm quản lý giáo dục để quản lý kết quả học tập của người học, phần mềm quản lý có tính chuyên dụng, thuận tiện cho việc truy cập thông tin khi có yêu cầu [H4.4.5.5].

## **2. Điểm mạnh**

Trường đã có đầy đủ các hệ thống văn bản liên quan đến hoạt động chấm thi, xét tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp, có hệ thống sổ sách lưu trữ điểm rõ ràng, chính xác, an toàn.

Hệ thống văn bằng được cấp đúng quy định, sổ cấp văn bằng rõ ràng, thuận tiện cho việc theo dõi và kiểm tra.

Trường có phần mềm quản lý giáo dục để quản lý sinh viên, quản lý điểm học phần của sinh viên theo mã số.

## **3. Tồn tại**

Vẫn còn một vài học phần do giảng viên ngoài Trường đảm nhận (nhóm học phần Lý luận chính trị và giáo dục thể chất) chậm công bố điểm.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Đơn vị chủ trì</b>	<b>Thời gian</b>
1	Trường ghi rõ thời gian và chế tài xử lý đối với các giảng viên ngoài Trường chậm công bố điểm vào hợp đồng mời giảng.	Phòng Đào tạo Đại học và Phòng Kế hoạch - Tài chính	Khi ký kết hợp đồng giảng dạy

## **5. Tự đánh giá: Đạt**

***Tiêu chí 4.6. Có cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của Trường, tình hình sinh viên tốt nghiệp, tình hình việc làm và thu nhập sau khi tốt nghiệp.***

**1. Mô tả**

Trong 5 năm qua, Trường luôn coi trọng công tác lưu trữ thông tin về hoạt động đào tạo - một hoạt động được coi là quan trọng nhất của Trường đối với tất cả các loại hình đào tạo. Các thông tin về chương trình đào tạo qua các năm, các văn bản quy định về hoạt động đào tạo của Trường, danh sách sinh viên các lớp, bảng điểm kết quả học tập các môn học và điểm đánh giá rèn luyện sinh viên (theo lớp, theo cá nhân và theo từng học kỳ), thời khóa biểu các lớp... được lưu trữ đầy đủ song song trên cả hai hệ thống là sổ sách và phần mềm chuyên dụng cũng như các tập tin trên máy tính của phòng Đào tạo đại học, phòng Đào tạo sau đại học và phòng Công tác sinh viên [H4.4.6.1].

Hiện tại, Trường đã đầu tư và đưa vào sử dụng hệ thống phần mềm Quản lý giáo dục để xây dựng cơ sở dữ liệu một cách khoa học và hệ thống nhằm phục vụ cho hoạt động đào tạo của Trường trong đó, sinh viên và cả giảng viên được chia sẻ và sử dụng các thông tin liên quan đến đào tạo như đăng ký môn học, quản lý điểm, được thông báo thời khóa biểu học tập và giảng dạy một cách kịp thời, cập nhật và tự động hóa [H4.4.6.2].

Danh sách, hồ sơ, thông tin về sinh viên các khóa từ khi đầu vào đến sau khi tốt nghiệp của tất cả các ngành đào tạo cũng như tỷ lệ tốt nghiệp, bảo lưu, thôi học của các khóa học cũng như của các ngành học được lưu giữ tại phòng Đào tạo Đại học, phòng Đào tạo Sau đại học và phòng Công tác sinh viên theo đúng quy định [H4.4.6.3].

Nhà trường đã triển khai thu thập dữ liệu về tình hình việc làm và thu nhập sau khi tốt nghiệp của người học bằng nhiều phương pháp khác nhau như email, liên lạc trực tiếp qua điện thoại. Thông qua ngày hội việc làm, năm 2016 với số chỉ tiêu tuyển dụng trên 1000 vị trí nên số lượng sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp rất cao, có những chuyên ngành sau khi ra trường đã có 100% SV có việc làm và thu nhập trung bình trong khoảng 4-5 triệu đồng/tháng. Tuy

nhiên, để thu thập toàn bộ số liệu về tình hình việc làm và thu nhập sau khi tốt nghiệp của người học là việc làm phức tạp, đòi hỏi nhiều thời gian, công sức và khá nhạy cảm. Vì vậy, việc thu thập những thông tin đó tuy đã được Trường thực hiện [H4.4.6.4] nhưng không đầy đủ. Để khắc phục tồn tại đó, gần đây Trường đã ra Quyết định thành lập Ban khảo sát việc làm sinh viên tốt nghiệp. Ban khảo sát việc làm sinh viên tốt nghiệp có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, tổ chức khảo sát về tình hình việc làm, việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo và thu nhập của các cựu sinh viên, cựu học viên [H4.4.6.5].

## 2. Điểm mạnh

Hệ thống lưu trữ thông tin về hoạt động đào tạo của Trường đã được thực hiện theo một quy trình chặt chẽ, khoa học; phần lớn thông tin, dữ liệu liên quan đến hoạt động đào tạo được lưu trữ trên cả hai hệ thống: sổ sách và phần mềm phần mềm chuyên dụng (quản lý văn bản) phục vụ kịp thời cho công tác quản lý.

## 3. Tồn tại

Việc thu thập dữ liệu về tình hình việc làm, thu nhập của sinh viên sau khi ra Trường một năm chưa được đầy đủ.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Định kỳ khảo sát tình hình việc làm, thu nhập của sinh viên sau khi ra Trường	Phòng CTSV	6 tháng; 1 năm sau khi tốt nghiệp

## 5. Tự đánh giá: Đạt

***Tiêu chí 4.7. Có kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra Trường và kế hoạch điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của xã hội.***

### 1. Mô tả

Trong 5 năm qua Trường đã có kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra Trường thông qua việc điều tra khảo sát cựu sinh viên và cựu học viên cũng như ý kiến phản hồi của các đơn vị sử dụng lao động [H4.4.7.1].

Định kỳ, trong mỗi đợt sinh viên, học viên cao học báo cáo tốt nghiệp, Nhà trường đều thực hiện khảo sát toàn khóa học. Việc khảo sát này nhằm thu nhận những đánh giá của sinh viên học viên cao học tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của Nhà trường đối với toàn khóa học liên quan đến các nội dung bao gồm: chương trình đào tạo; tổ chức hoạt động đào tạo; hoạt động hỗ trợ phục vụ đào tạo; các hoạt động hỗ trợ khác và nhận định chung của sinh viên và học viên về khóa học.

Bên cạnh đó, để đánh giá khách quan chất lượng đào tạo, Nhà trường đã thực hiện khảo sát ý kiến của các nhà tuyển dụng đối với sinh viên tốt nghiệp của Trường về khả năng đáp ứng yêu cầu công việc của cựu sinh viên, năng lực cựu sinh viên có được. Nhà trường cũng đã tiến hành nhiều cuộc hội thảo để lấy ý kiến của doanh nghiệp, các giảng viên, các chuyên gia thông qua ngày hội việc làm [H4.4.7.2].

Căn cứ vào số liệu điều tra khảo sát cựu sinh viên và cựu học viên cũng như của các đơn vị sử dụng lao động để Trường điều chỉnh chương trình, nội dung và phương pháp đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu về nhân lực của các doanh nghiệp, của xã hội [H4.4.7.3].

## **2. Điểm mạnh**

Trường đã triển khai nhiều hoạt động nhằm đánh giá chất lượng đào tạo đối với cựu sinh viên; lấy ý kiến của doanh nghiệp nhằm điều chỉnh các hoạt động đào tạo của Trường để phù hợp hơn với yêu cầu xã hội. Nhiều chuyên ngành học được mở thêm nhằm đáp ứng nhu cầu cao của xã hội và thu hút được rất nhiều sinh viên theo học.

## **3. Tồn tại**

Trường chưa tiến hành được việc đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi tốt nghiệp ra Trường một cách có hệ thống.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Đơn vị chủ trì</b>	<b>Thời gian</b>
1	Định kỳ đánh giá chất lượng đào tạo	Phòng CTSV và	Hàng năm



<b>TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Đơn vị chủ trì</b>	<b>Thời gian</b>
	đối với người học sau khi tốt nghiệp	các Khoa	

## **5. Tự đánh giá: Đạt**

### **Kết luận Tiêu chuẩn 4**

Trường đã thực hiện đa dạng hóa các hình thức đào tạo đáp ứng được nhu cầu của người học. Trường đã thực hiện tốt quy trình đào tạo học chế tín chỉ một cách linh hoạt và thích hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người học. Quy trình kiểm tra đánh giá đã được Trường thực hiện nghiêm túc, khách quan và công bằng, đúng quy định với hình thức đa dạng khuyến khích tự học và làm việc nhóm. Trường cũng quan tâm chỉ đạo và đầu tư cho công tác đổi mới phương pháp giảng dạy, chú trọng công tác bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy cũng như công tác kiểm tra đánh giá đối với cán bộ giảng dạy. Kết quả học tập của sinh viên và hệ thống sổ sách lưu trữ điểm rõ ràng, chính xác, an toàn. Hệ thống văn bản được cấp đúng quy định, sổ cấp văn bản rõ ràng, thuận tiện cho việc theo dõi và kiểm tra.

Mặc dù vậy, thông tin về tình hình việc làm, thu nhập người học cũng như chất lượng đào tạo của người học sau khi ra trường chưa được thu thập một cách có hệ thống. Để đáp ứng yêu cầu sứ mạng và mục tiêu trong giai đoạn mới, Trường tiếp tục duy trì các điểm mạnh trong hoạt động đào tạo và định kỳ khảo sát tình hình việc làm, thu nhập và chất lượng đào tạo của người học sau khi tốt nghiệp. Trường định kỳ tổ chức các cuộc họp, hội thảo ở cấp Khoa và Trường để chia sẻ kinh nghiệm và đổi mới phương pháp giảng dạy, kiểm tra - đánh giá.

### **Tự đánh giá Tiêu chuẩn 4: Đạt 7/7 tiêu chí**

## **TIÊU CHUẨN 5. ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIẢNG VIÊN VÀ NHÂN VIÊN**

### **Mở đầu**

Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế có đội ngũ cán bộ quản lý, đội ngũ giảng viên và nhân viên có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, đáp ứng yêu cầu về số lượng và chất lượng; có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ tốt và được đảm bảo quyền lợi theo đúng quy định.

Trường đã ban hành và triển khai thực hiện tốt các văn bản quy định về công tác tuyển dụng viên chức, bổ nhiệm, quy hoạch cán bộ chuyên môn, cán bộ quản lý theo đúng quy trình, rõ ràng minh bạch. Cán bộ giảng viên và nhân viên của Trường được tạo mọi điều kiện thuận lợi để được đi học tập và bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ. Đội ngũ cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý các cấp của Trường được bổ nhiệm theo nhiệm kỳ và đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, đúng quy trình hướng dẫn về công tác bổ nhiệm cán bộ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Huế.

***Tiêu chí 5.1. Có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên; quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của Trường đại học; có quy trình tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch.***

### **1. Mô tả**

Việc bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên được Trường rất quan tâm, vì vậy đội ngũ đội ngũ cán bộ, giảng viên và nhân viên của Trường ngày càng được nâng cao cả về số lượng và chất lượng. Đến nay Trường có tất cả là 424 cán bộ, giảng viên và nhân viên (không kể lao động hợp đồng tại các trung tâm, dự án). Đội ngũ cán bộ giảng viên cơ hữu của Trường là 298 người, trong đó: 02 giáo sư, 32 phó giáo sư, 56 tiến sĩ và tiến sĩ khoa học, 183 thạc sĩ và 25 giảng viên có trình độ đại học (trong đó có 1 người thuộc diện ngoài 45 tuổi, 1 kiến trúc sư – ngành chưa có đào tạo thạc sĩ). Trong số viên chức và lao động

không thuộc ngạch giảng viên có 2 tiến sĩ, 35 thạc sĩ, 57 có trình độ đại học. Có được đội ngũ như vậy Trường nhờ cả hai mặt: tuyển dụng theo tiêu chí và bồi dưỡng phát triển nâng dần từ trình độ thấp lên trình độ cao hơn theo quy hoạch cán bộ chuyên môn. Trong 5 năm qua (2011 - 2015) Trường đã thực hiện việc quy hoạch cán bộ chuyên môn cho 337 cán bộ viên chức (CBVC) và lao động hợp đồng (LĐHD) [H5.5.1.1]. Trên cơ sở đó trong 5 năm qua đã có 194 CBVC và LĐHD được tham gia đào tạo, bồi dưỡng trong và ngoài nước (từ 30 ngày trở lên, ThS, TS, Sau TS) [H5.5.1.2] và hàng trăm lượt CBVC và LĐHD được tham gia đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn (dưới 30 ngày) trong và ngoài nước.

Việc lập kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên được Trường quan tâm và thực hiện tốt [H5.5.1.3] [H5.5.1.4] [H5.5.1.5] [H5.5.1.6]. Đặc biệt, năm 2016 Trường đã ban hành Đề án vị trí việc làm nhiệm kỳ 2015 - 2019 [H5.5.1.7], trong đó thể hiện nhu cầu nhân lực cho từng loại hình công việc và cũng từ đó kế hoạch tuyển dụng được xác định một phần được dựa vào vị trí việc làm.

Việc tuyển dụng hằng năm được Trường xây dựng từ đề xuất của các đơn vị trực thuộc trên cơ sở nhu cầu công việc, số lượng CBVC và LĐHD; số lượng sinh viên của từng đơn vị và Đề án vị trí việc làm [H5.5.1.8]. Quy trình tuyển dụng được Trường xây dựng theo các quy định hiện hành và được ban hành rộng rãi [H5.5.1.9] [H5.5.1.10] [H5.5.1.11] [H5.5.1.12], nhu cầu tuyển dụng, tiêu chí đối với ứng viên tuyển dụng và kết quả được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng cũng như website của Trường [H5.5.1.13] [H5.5.1.14]. Theo đó trong 5 năm qua Nhà trường đã tuyển dụng được 133 CBVC.

Công tác bồi dưỡng phát triển đội ngũ được Trường thực hiện định kỳ, khởi đầu từ công tác quy hoạch cán bộ chuyên môn. Theo đó, Trường ra chỉ thị thông qua kết luận của hội nghị thủ trưởng thường kỳ yêu cầu hợp đơn vị xem xét, lập danh sách Quy hoạch trình cấp Trường ra Quyết định phê duyệt quy hoạch cán bộ chuyên môn đến năm (hết nhiệm kỳ) và tầm nhìn đến 5 năm sau căn cứ vào Kế hoạch chiến lược phát triển của Trường. Trường yêu cầu thủ trưởng các đơn

vị giúp Hiệu trưởng triển khai, theo dõi công tác đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ theo quy hoạch đã duyệt.

Công tác quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý được Trường thực hiện đáp ứng được mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của Trường. Việc quy hoạch và bổ nhiệm cán bộ quản lý được thực hiện từ cấp bộ môn/tổ công tác trở lên và theo nhiệm kỳ, trên cơ sở mục tiêu, chức năng và nhiệm vụ của từng đơn vị, sau đó hằng năm có điều chỉnh và bổ sung quy hoạch phù hợp sự biến động nguồn nhân lực tại Trường [H5.5.1.15]. Trong 05 năm vừa qua có hơn 270 lượt CBVC được quy hoạch cán bộ quản lý các cấp từ phó trưởng khoa và tương đương trở lên. Quy trình bổ nhiệm một cán bộ quản lý thuộc Trường thường trải qua các bước: quy hoạch từ cơ sở lên cấp Trường, hội nghị lãnh đạo xác định nhu cầu cán bộ quản lý, tổ chức hội nghị cán bộ mở rộng giới thiệu cán bộ ứng viên, hội nghị cán bộ cốt cán lấy phiếu tín nhiệm, cấp ủy đảng ra nghị quyết giới thiệu, hiệu trưởng ký quyết định bổ nhiệm [H5.5.1.16]. Hiện nay Trường có tổng số 110 cán bộ quản lý từ cấp tổ bộ môn/tổ công tác trở lên [H5.5.1.17].

Việc đánh giá kết quả hoàn thành công tác của toàn thể cán bộ viên chức và lao động trong Trường được thực hiện nghiêm túc hằng năm, sau khi kết thúc năm học. Từ năm học 2014 - 2015, Trường đã ban hành Quy định đánh giá phân loại viên chức và lao động [H5.5.1.18]. Theo đó, kết quả năm học 2014 - 2015 có 301 cán bộ viên chức và lao động xếp loại A, 75 cán bộ viên chức và lao động xếp loại B, 39 cán bộ viên chức và lao động xếp loại C, 01 cán bộ viên chức và lao động xếp loại D [H5.5.1.19]. Chính nhờ quy trình tuyển dụng, bồi dưỡng, bổ nhiệm và đánh giá cán bộ, giảng viên và nhân viên chặt chẽ, công khai và minh bạch đội ngũ cán bộ Trường không ngừng nâng cao chất lượng đáp ứng yêu cầu công tác. Tuy nhiên, có nhiều yếu tố chi phối đến kết quả cuối cùng trong thực hiện công tác quy hoạch cán bộ đặc biệt là quy hoạch cán bộ chuyên môn để nâng cao học vị như: điều kiện hay cơ hội được đi học, sức ép của công việc giảng dạy, hoặc không thuận lợi trong việc ứng tuyển chủ nhiệm đề tài nghiên cứu khoa học - công nghệ. Điều này làm cho công tác quy hoạch đối với

từng cá nhân không hoàn toàn đạt như mong muốn và việc thực hiện quy hoạch cán bộ chuyên môn chưa đạt được như yêu cầu.

## **2. Điểm mạnh**

Trường có kế hoạch rõ ràng, triển khai quy trình tuyển dụng, bồi dưỡng phát triển đội ngũ cán bộ chuyên môn và quy trình bổ nhiệm cán bộ quản lý rõ ràng, minh bạch nên có được đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn và nhân viên có trình độ chuyên môn tốt, tâm huyết với Trường.

## **3. Tồn tại**

Kết quả của công tác quy hoạch đối với từng cá nhân không hoàn toàn đạt như mong muốn và của các quyết định phê duyệt do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan của cá nhân.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Đơn vị chủ trì</b>	<b>Thời gian</b>
1	Cần tạo điều kiện cho cán bộ quy hoạch nâng cao học vị được giảm gánh nặng giảng dạy và được tạo điều kiện chủ nhiệm đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ	Phòng Tổ chức – Hành chính, Phòng Đào tạo đại học, Phòng KH-CN – HTQT	Hàng năm ngay từ thời điểm lập kế hoạch năm học.

## **5. Tự đánh giá: Đạt**

*Tiêu chí 5.2. Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được đảm bảo các quyền dân chủ trong Trường đại học.*

### **1. Mô tả**

Trong 05 năm qua Trường đã thực hiện tốt và đảm bảo các quyền dân chủ. Trường thực hiện đúng Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế, Quy chế dân chủ của Đại học Huế [H5.5.2.1]. Năm 2014, Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế đã xây dựng được Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường [H5.5.2.2]. Trường cũng phổ biến và triển khai các văn bản liên quan đến từng cán bộ viên chức trong công tác dạy học, quản lý qua nhiều kênh thông

tin như thông qua việc chuyển văn bản đến các đơn vị qua đường công văn (bản giấy), qua email, đăng tải trên trang thông tin điện tử <http://huaf.edu.vn>. Việc thực hiện các công khai như: Công khai cam kết chất lượng đào tạo, chuẩn đầu ra, Công khai cam kết chất lượng đào tạo thực tế, Công khai cơ sở vật chất, Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu, Công khai tài chính trên trang thông tin điện tử của Trường cũng góp phần đảm bảo dân chủ, công khai, minh bạch trong Trường [H5.5.2.3].

Hiệu trưởng cùng với các đơn vị liên quan đã tổ chức các buổi tiếp cán bộ viên chức và sinh viên có nguyện vọng đề đạt (gọi chung là tiếp dân) hằng tháng [H5.5.2.4].

Trường luôn thực hiện chế độ báo cáo về công tác thực hiện dân chủ ở đơn vị cho cơ quan chủ quản, cơ quan cấp trên để các cơ quan theo dõi, kiểm tra hoạt động của đơn vị [H5.5.2.5].

Năm 2016 Tổ Thanh tra - Pháp chế trực thuộc Ban giám hiệu, độc lập với các đơn vị chức năng khác đã được đề xuất thành lập nhằm đảm trách các công tác thanh tra và pháp chế. Tổ Thanh tra – Pháp chế có chức năng phối hợp với Ban Thanh tra nhân dân là đầu mối kiểm tra, giám sát việc thực hiện, đảm bảo quyền dân chủ, công khai minh bạch trong toàn Trường, kiểm soát việc đưa ra các văn bản chính sách không phù hợp [H5.5.2.6].

Tất cả các khiếu nại, tố cáo được giải quyết kịp thời và theo đúng quy định pháp luật [H5.5.2.7]. Từ năm 2011 đến 2016 trường đã tiếp nhận và xử lý dứt điểm, kịp thời, theo đúng thủ tục pháp luật 03 đơn thư kiến nghị, khiếu nại của 02 cán bộ viên chức trong trường [H5.5.2.8].

Trong quá trình xây dựng các văn bản quan trọng, Trường thường xuyên gửi về các đơn vị lấy ý kiến đóng góp trong toàn bộ đội ngũ cán bộ viên chức và LDHĐ để bổ sung, điều chỉnh trước khi ban hành [H5.5.2.9]. Trường thực hiện nghiêm túc các điều quy định trong Quy chế thực hiện dân chủ [H5.5.2.1], luôn công khai cho tất cả CBVC được biết các hoạt động của Trường. Hằng năm, các số liệu, hoạt động của Trường luôn được thông báo rộng rãi đến tất cả cán bộ, nhân viên các đơn vị để toàn bộ cán bộ giảng viên, nhân viên được thảo luận,

đóng góp ý kiến về các bản báo cáo được dự kiến thông qua Hội nghị cán bộ viên chức [H5.5.2.10]. Đồng thời, toàn thể CBVC bỏ phiếu kín để bầu ra Ban Thanh tra nhân dân với nhiệm kỳ 2 năm để thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện quy chế dân chủ cơ sở trong Trường [H5.5.2.11].

Đảng ủy Trường mỗi một nhiệm kỳ cũng thành lập ra Ủy ban kiểm tra Đảng ủy nhằm giám sát, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của chi bộ các khoa, phòng, trung tâm, viện nghiên cứu... nhằm đảm bảo tính khách quan, minh bạch, dân chủ trong hoạt động của Đảng ủy Trường Đại học Nông Lâm [H5.5.2.12].

Trường đã đặt các hộp thư góp ý để tiếp nhận các ý kiến của cán bộ, giảng viên và sinh viên, với quy trình mở hộp thư thu thập các ý kiến, xử lý ban đầu và chuyên, theo quy định bằng văn bản, đến các đơn vị của Trường để giải quyết [H5.5.2.13].

Mỗi một nhiệm kỳ, Trường đều thành lập các Hội đồng: Đánh giá phân loại và bình xét Thi đua khen thưởng, Hội đồng xét nâng bậc lương, Hội đồng Khoa học và đào tạo, Hội đồng tuyển dụng... để tư vấn tham mưu cho Hiệu trưởng triển khai mọi hoạt động của Trường bảo đảm tính công khai, minh bạch [H5.5.2.14].

Năm 2016, Hội đồng Trường được thành lập, tạo điều kiện cho hoạt động dân chủ, công khai minh bạch ở đơn vị được đẩy mạnh theo đúng điều lệ Trường Đại học [H5.5.2.15].

## **2. Điểm mạnh**

Trường đã tạo được môi trường dân chủ để toàn thể CBVC và LDHĐ tham gia đóng góp ý kiến xây dựng Trường qua nhiều hình thức.

Công tác dân chủ tại Trường được thực hiện tốt, giúp cho các cán bộ viên chức và lao động tin tưởng, phát huy khả năng và không ngừng đóng góp xây dựng và phát triển Trường.

## **3. Tồn tại**

Trong nhiều trường hợp hình thức lấy ý kiến của cán bộ, giảng viên và nhân viên nhiều còn tập trung qua mạng điện tử, không qua giao tiếp ngôn ngữ thông thường.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Làm phòng phú thêm các hình thức lấy ý kiến góp ý và tổng hợp ý kiến đóng góp 6 tháng 1 lần	Phòng Tổ chức – Hành chính phối hợp cùng các phòng ban trong Trường.	Năm 2017

#### 5. Tự đánh giá: Đạt

*Tiêu chí 5.3. Có chính sách, biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ, quản lý và giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước.*

##### 1. Mô tả

Chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên là một trong những vấn đề được quan tâm hàng đầu của Trường. Trong 5 năm qua Trường luôn có những chính sách và kế hoạch cụ thể về để phát triển năng lực chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ, quản lý và giảng viên.

Ngay từ đầu nhiệm kỳ, Trường đã có quy hoạch cán bộ chuyên môn cho từng giai đoạn 2010 – 2015, 2016 - 2020 [H5.5.3.1] nhằm giúp cho mỗi cán bộ, giảng viên có kế hoạch cụ thể và mục tiêu để phấn đấu. Trường luôn tạo mọi điều kiện thuận lợi về thời gian và kinh phí để các giảng viên được có cơ hội học tập nâng cao trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ cả trong và ngoài nước. Quy chế chi tiêu nội bộ và Quyết định 716/QĐ-ĐHNL ngày 30 tháng 12 năm 2013 đã quy định rõ các mục chi hỗ trợ cho từng hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ [H5.5.3.2][H5.5.3.3]. Cụ thể khi CBVC và LDHĐ được cử đi học tập bồi dưỡng trong nước được thanh toán lệ phí thi đầu vào, học phí, tiền tàu xe đi thi hoặc xét đầu vào, tiền lưu trú theo quy định. CBVC và LDHĐ đi bảo vệ luận án tiến sỹ hoặc nhận bằng tiến sỹ, thạc sỹ ngoài tỉnh được thanh toán chế độ công tác phí 3 ngày. CBVC và LDHĐ đi bảo vệ và nhận chức danh Giáo sư, Phó giáo sư được thanh toán không quá 2.500.000/đợt, đi nhận bằng thạc sỹ, tiến sỹ trong nước được thanh toán tiền tàu xe 01 lần đi và 01 lần về. CBVC và LDHĐ đi học tập



bồi dưỡng ngắn hạn được thanh toán theo chế độ công tác phí...

Năm 2016 Trường đã quy định về đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, viên chức Trường Đại học Nông Lâm theo quyết định số 236/QĐ-ĐHNL ngày 28 tháng 3 năm 2016 [H5.5.3.4].

Đại học Huế cũng đã có quy định về quỹ khuyến khích tài năng theo quyết định số 1866/QĐ-ĐHH ngày 17 tháng 10 năm 2013 của Giám đốc Đại học Huế [H5.5.3.5] để khuyến khích những cán bộ, giảng viên có thành tích tốt đạt học vị tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư và có thành tích nổi bật trong NCKH và chuyển giao công nghệ. Theo đó CBVC và LDHĐ bảo vệ tiến sĩ trong nước trước thời hạn từ 06 tháng trở lên hoặc trước 30 tuổi được thưởng 4.000.000 đồng và được đề nghị nâng lương trước thời hạn; bảo vệ tiến sĩ ở nước ngoài về nước đúng hạn được thưởng 4.000.000 đồng, tự tìm học bổng và bảo vệ luận án tiến sĩ ở nước ngoài được thưởng 5.000.000 đồng. CBVC và LDHĐ được công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó giáo sư trước 40 tuổi được thưởng 4.000.000 đồng, Giáo sư trước 50 tuổi được thưởng 5.000.000 đồng. CBVC và LDHĐ hướng dẫn cho CBVC và LDHĐ dài hạn của Đại học Huế bảo vệ tiến sĩ trước thời hạn từ 6 tháng được thưởng 2.000.000/01 giáo viên hướng dẫn.

Từ những chính sách hỗ trợ trên, từ năm 2010 đến nay có hàng trăm lượt CBVC và LDHĐ được Trường cử đi học tập, công tác nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cả trong và ngoài nước [H5.5.3.6] và đã được nhà trường hỗ trợ thanh toán công tác phí và lương với tổng số tiền là trên 16 tỷ đồng [H5.5.3.7]. Bên cạnh đó, các cán bộ, viên chức sau khi trúng tuyển cũng được Trường tạo điều kiện cho đi học các chứng chỉ nghiệp vụ của ngạch viên chức như giảng viên, nghiên cứu viên, chuyên viên.

Đối với cán bộ quản lý, khi được quy hoạch bổ nhiệm và bổ nhiệm thì cần phải đạt được các điều kiện theo quy định [H5.5.3.8], [H5.5.3.9]. Sau khi được quy hoạch và bổ nhiệm được Trường tạo điều kiện để một số cán bộ quản lý được tham gia các khóa học cao cấp chính trị. Từ năm 2004 đến nay Trường có 04 cán bộ viên chức quản lý được cử đi học cao cấp chính trị [H5.5.3.10],

[H5.5.3.11] [H5.5.3.12], một số được cử tham gia các khóa học tập bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cả trong và ngoài nước [H5.5.3.13].

Chính nhờ những kế hoạch, chiến lược, chính sách thực tiễn của Trường đã giúp cho cán bộ, giảng viên được tham gia và hoàn thành tốt các khóa học giúp nâng cao trình độ chuyên môn, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Trường.

## **2. Điểm mạnh**

Trường đã có những kế hoạch, chiến lược, chính sách thiết thực và kịp thời để hỗ trợ cho cán bộ, giảng viên trong công tác nâng cao trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ.

Hoạt động hợp tác quốc tế của Trường rất hiệu quả, tìm được nhiều nguồn học bổng cho cán bộ, giảng viên.

Về tài chính, Trường cũng quy định rõ một khoản ngân sách dành riêng cho đào tạo cán bộ, giảng viên.

## **3. Tồn tại**

Hiện nay một số cán bộ, giảng viên đi học nước ngoài, sau khi hoàn thành khóa học thì không trở về đơn vị công tác nhưng Trường cũng chưa có được chế tài, giải pháp phù hợp để quản lý.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Đơn vị chủ trì</b>	<b>Thời gian</b>
1	Trường phối hợp với các cấp có thẩm quyền xây dựng và hoàn thiện quy định, chế tài đối với các Trường hợp đi học nước ngoài không về lại hoặc quá hạn lâu để nguồn nhân lực đưa đi học về lại Trường phục vụ có hiệu quả.	Phòng Tổ chức – Hành chính	Hàng năm

## **5. Tự đánh giá: Đạt**

***Tiêu chí 5.4. Đội ngũ cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành nhiệm vụ được giao.***

**1. Mô tả**

Trường có Đội ngũ cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Trong 05 năm qua, Trường không có cán bộ quản lý vi phạm các quy định về đạo đức và những điều viên chức, đảng viên không được làm nhưng có 01 cán bộ vi phạm về quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ [H5.5.4.1].

Đội ngũ cán bộ quản lý của Trường được bổ nhiệm căn cứ vào tiêu chuẩn về phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý, trình độ chuyên môn theo quy trình công khai, dân chủ đảm bảo đội ngũ quản lý được bổ nhiệm có đủ khả năng để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao [H5.5.4.2][H5.5.4.3][H5.5.4.4]. Hiện tại, đội ngũ quản lý Trường (Tổ trưởng tổ bộ môn trở lên) gồm có 110 người, trong đó Ban giám hiệu 04 người (03 PGS.TS; 01 Tiến sĩ); phòng, ban, trung tâm, viện nghiên cứu 36 người (01 PGS; 11 Tiến sĩ; 10 Thạc sĩ; 12 cử nhân, 02 khác); khoa chuyên môn 70 người (13 PGS.TS; 29 tiến sĩ; 28 thạc sĩ) [H5.5.4.5].

Đa số cán bộ quản lý đã được Trường tạo điều kiện, cử đi học tập, bồi dưỡng về năng lực quản lý, chuyên môn và nghiệp vụ như: bồi dưỡng cao cấp chính trị, quản lý hành chính nhà nước... [H5.5.4.6].

Năm 2015, Trường đã tổ chức lấy phiếu tín nhiệm đối với đội ngũ cán bộ quản lý [H5.5.4.7]. Từ đó thấy được đội ngũ cán bộ quản lý được cán bộ giảng viên và nhân viên đánh giá tốt về năng lực quản lý.

Hàng năm, khi kết thúc năm học Trường tiến hành tổ chức đánh giá viên chức (đội ngũ quản lý cũng được đánh giá, phân loại ở thời điểm này). Căn cứ bản tự nhận xét của từng cá nhân theo mẫu quy định cho cán bộ quản lý và CBVC và kết quả đánh giá của đơn vị cơ sở, Trường tiến hành họp Hội đồng để thống nhất sự đánh giá đối với CBVC (trong đó có đội ngũ cán bộ quản lý) [H5.5.4.8]. Kết quả đánh giá qua các năm cho thấy, đội ngũ cán bộ quản lý đều được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, có nhiều cá nhân được đánh giá hoàn thành

xuất sắc nhiệm vụ, cụ thể năm học 2013 - 2014 có 34 cá nhân; năm học 2014 - 2015 có 67 cá nhân; năm học 2014 - 2015 có 37 cá nhân được khen thưởng [H5.5.4.9]. Ngoài việc đánh giá viên chức hằng năm, tổ chức Đảng, các tổ chức đoàn thể cũng đánh giá xếp loại, qua kết quả đánh giá, đội ngũ cán bộ quản lý được đánh giá là đảng viên đủ tư cách, hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, đoàn viên tiên tiến trở lên [H5.5.4.10]. Trước khi được bổ nhiệm các chức vụ lãnh đạo, cán bộ phải thực hiện hồ sơ bổ nhiệm gồm bản tự nhận xét quá trình công tác và bản nhận xét, đánh giá của cấp ủy chi bộ, nơi hiện nay cán bộ đang sinh hoạt. Đây là căn cứ để Trường xem xét tìm được đội ngũ quản lý có năng lực chuyên môn, phẩm chất đạo đức [H5.5.4.11]. Trường đã tổ chức đánh giá năng lực và mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ quản lý [H5.5.4.12].

Đội ngũ cán bộ quản lý đã lãnh đạo, tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị của Trường và đã được Đại học Huế, UBND tỉnh, Bộ GD&ĐT, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước khen thưởng,... [H5.5.4.13].

## **2. Điểm mạnh**

Đội ngũ quản lý đã thể hiện tốt năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Trường đã tổ chức đánh giá năng lực và mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ quản lý.

## **3. Tồn tại**

Một số cán bộ quản lý chưa được đi bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn nghiệp vụ do điều kiện chung của Đại học Huế chưa mở lớp riêng.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Đơn vị chủ trì</b>	<b>Thời gian</b>
1	Trường tiếp tục cử cán bộ quản lý tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ	Phòng Tổ chức – Hành chính	Hàng năm

## **5. Tự đánh giá: Đạt**

***Tiêu chí 5.5. Có đủ số lượng giảng viên để thực hiện chương trình giáo dục và nghiên cứu khoa học; đạt được mục tiêu của chiến lược phát triển giáo dục nhằm giảm tỷ lệ trung bình sinh viên / giảng viên.***

### **1. Mô tả**

Trong 5 năm qua, Trường có đủ số lượng giảng viên để thực hiện chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học. Trường có đủ số lượng giảng viên cơ hữu và được bố trí giảng dạy theo đúng chuyên ngành được đào tạo. Đội ngũ cán bộ giảng viên cơ hữu của Trường là 298 người, trong đó: 02 Giáo sư, 32 Phó Giáo sư (kể cả GV của Trường đã điều lên ĐHH làm việc), 55 Tiến sĩ và Tiến sĩ khoa học; 183 Thạc sĩ và 26 Đại học [H5.5.5.1] [H5.5.5.9]. Mỗi ngành đào tạo đều có đủ thành phần giảng viên theo quy chuẩn mở ngành đào tạo bậc Đại học (01 Tiến sĩ và 03 Thạc sĩ) và Cao học (01 PGS và 05 Tiến sĩ). Giảng viên được bố trí giảng dạy theo đúng chuyên ngành được đào tạo [H5.5.5.1] [H5.5.5.7] [H5.5.5.8]. Giảng viên có trình độ sau đại học là 272 người (tỷ lệ 91,27%), giảng viên có học vị tiến sĩ là 89 người (tỷ lệ 29,87%). Tổng số sinh viên chính quy của Trường quy đổi các năm học 2015-2016; 2014-2015 và 2013-2014 là 6.841,1 sinh viên; 6.755,5 sinh viên và 5.712,4 sinh viên; tỷ lệ sinh viên/giảng viên quy đổi tương ứng các năm học là 14,37 sinh viên/1 giảng viên; 14,34 sinh viên/1 giảng viên và 13,32 sinh viên/1 giảng viên và thấp so với chuẩn quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo Thông tư số 57/2001/TT-BGDĐT [H5.5.5.1]. Hiện nay, Trường đang tập trung triển khai theo hướng dẫn của Thông tư 32/2015/TT-BGDĐT về quy định chỉ tiêu tuyển sinh trong đó có điều chỉnh giảm tỷ lệ sinh viên chính quy/giảng viên đối với các nhóm ngành cho giai đoạn 2016 – 2020.

Giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ viên chức cơ hữu là 298 người/421 người (tỷ lệ 70,78%) [H5.5.5.2] [H5.5.5.9]. Giảng viên ở các bộ môn có cơ cấu về trình độ và độ tuổi hợp lý, được đào tạo ở các Trường uy tín trong nước và nước ngoài, đủ khả năng thực hiện nhiệm vụ đào tạo [H5.5.5.3].

Trường đã xây dựng kế hoạch nhân sự, quy hoạch và cử nhiều giảng viên đi đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ trong và ngoài nước; năm học 2014-2015 và năm học

2015-2016 có 39 giảng viên và 41 giảng viên được cử đi đào tạo Thạc sĩ và Tiến sĩ tại nước ngoài [H5.5.5.4] [H5.5.5.10]. Từ năm học 2014 đến nay, Trường đã tuyển dụng giảng viên trẻ có năng lực chuyên môn cao về Trường công tác. Tất cả số giảng viên này đã qua kỳ thi tuyển viên chức và sát hạch về chuyên môn [H5.5.5.5]. Trường luôn quan tâm đến việc đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học. Trong 5 năm qua (năm 2010 đến 2014), cán bộ và giảng viên của Trường đã thực hiện được 720 đề tài - Dự án các cấp [H5.5.5.6].

## **2. Điểm mạnh**

Đội ngũ giảng viên cơ hữu của Trường được đào tạo chính quy tại các Trường có uy tín trong và ngoài nước, có đủ năng lực, trình độ chuyên môn và năng lực nghiên cứu khoa học đáp ứng nhiệm vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học.

## **3. Tồn tại**

Số lượng giảng viên có trình độ Tiến sĩ chưa đồng đều ở các khoa và bộ môn do một số khoa mới chia tách và đội ngũ đang còn đi học nghiên cứu sinh nhiều.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Đơn vị chủ trì</b>	<b>Thời gian</b>
1	Quy hoạch, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ trẻ các khoa mới chia tách. Ưu tiên tuyển dụng giảng viên có học hàm, học vị cao về công tác tại các khoa và bộ môn mới chia tách.	Phòng Tổ chức-Hành chính; Hội đồng tuyển dụng viên chức của Trường.	Tháng 10 và 11 vào đợt tuyển dụng

## **5. Tự đánh giá: Đạt**

*Tiêu chí 5.6. Đội ngũ giảng viên đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định. Giảng dạy theo chuyên môn được đào tạo; đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định; có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học.*

### **1. Mô tả**

Trường có đội ngũ giảng viên đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo theo quy

định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong tổng số 298 cán bộ giảng viên cơ hữu có 272 Giảng viên có trình độ sau đại học, chiếm tỷ lệ 91,27% và đáp ứng yêu cầu về trình độ giảng dạy hiện nay. 290 giảng viên tham gia giảng dạy lý thuyết đối với bậc đào tạo đại học có trình độ từ thạc sĩ trở lên và được bố trí vào các bộ môn theo đúng chuyên môn được đào tạo [H5.5.5.7]. Tuy nhiên, do một số môn học đặc thù nên một số giảng viên đang giảng dạy có trình độ Đại học (08 Giảng viên) [H5.5.6.6]. Giảng viên được bố trí giờ giảng dạy, nghiên cứu khoa học theo đúng quy định chế độ làm việc của Trường và Đại học Huế [H5.5.6.1] [H5.5.6.2].

Trường chú trọng tuyển dụng giảng viên có trình độ Tiến sĩ, Thạc sĩ tốt nghiệp ở nước ngoài hoặc sinh viên tốt nghiệp loại giỏi, xuất sắc [H5.5.6.3]. Sau khi tuyển dụng, giảng viên phải hoàn thành tập sự theo quy trình thử việc đối với viên chức thử việc lần đầu làm việc tại Trường. Trường phân công giảng viên có kinh nghiệm hướng dẫn. Giảng viên tập sự biên soạn bài giảng, thông qua hội đồng ở bộ môn và Hội đồng Khoa học và Đào tạo cấp khoa làm cơ sở cho việc xét hết tập sự. Ngoài ra, giảng viên tập sự phải hoàn thành các chứng chỉ về nghiệp vụ sư phạm và triết học trong thời gian tập sự [H5.5.6.2].

Về trình độ ngoại ngữ, đội ngũ giảng viên của Trường có số lượng lớn được đào tạo tại các cơ sở nước ngoài nên có trình độ cao về ngoại ngữ, đáp ứng được nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Giảng viên của Trường đã tốt nghiệp đại học, sau đại học hoặc đang tham gia các khóa học Thạc sĩ, Tiến sĩ tại các cơ sở đào tạo ở nước ngoài là 150 giảng viên, chiếm 51,02%. Ngoài ra, giảng viên phải có trình độ C tiếng Anh và Chứng chỉ về tin học khi tham gia tuyển dụng, nên 100% giảng viên có trình độ tiếng Anh C trở lên. Trường đã tổ chức đánh giá hoạt động giảng dạy đối với đội ngũ giảng viên nhằm nâng cao năng lực và chất lượng giảng dạy [H5.5.6.5]. Như vậy, đội ngũ giảng viên cơ hữu của Trường có trình độ ngoại ngữ và tin học hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu về giảng dạy [H5.5.6.4].

## **2. Điểm mạnh**

Đội ngũ giảng viên trẻ có năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, tin học và đáp

ứng được yêu cầu giảng dạy và theo quy định. Nhiều giảng viên giỏi đủ năng lực tư vấn, lập và quản lý, điều hành các dự án hợp tác trong nước và nước ngoài.

### 3. Tồn tại

Do một số nguyên nhân khách quan, một số bộ môn thành lập mới, Trường đã mời một số giảng viên có kinh nghiệm cùng với giảng viên mới tuyển dụng giảng dạy một số môn học có tính đặc thù. Một số giảng viên tuổi cao và có trình độ đại học đang tham gia giảng dạy bậc đại học, không còn phù hợp với quy định tiêu chuẩn giảng viên đứng lớp. Năng lực thực tế về ngoại ngữ của các giảng viên chưa được đi đào tạo ở nước ngoài còn hạn chế để làm việc trực tiếp với người nước ngoài.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng tiếng Anh cho giảng viên của Trường trong khuôn khổ Đề án Ngoại ngữ 2020	Phòng Tổ chức – Hành chính liên kết với Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế	Năm 2016 và các năm tiếp theo
2	Xây dựng lộ trình và giám sát việc thực hiện để toàn thể giảng viên đạt chuẩn theo quy định Bộ Giáo dục và Đào tạo	Phòng Tổ chức – Hành chính	Hàng năm

### 5. Tự đánh giá: Đạt

***Tiêu chí 5.7. Đội ngũ giảng viên được đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm công tác chuyên môn và trẻ hoá của đội ngũ giảng viên theo quy định.***

#### 1. Mô tả

Với đặc điểm lịch sử phát triển có sự di dời từ Hà Bắc vào thành phố Huế, một số cán bộ giảng viên ở lại công tác các cơ quan phía Bắc không vào Huế. Trường có đặc điểm nhân sự với nhiều người cùng lứa tuổi, có nguy cơ khủng hoảng cán bộ chuyên môn do thay đổi thế hệ. Tuy nhiên, trong 10 năm qua đội



ngũ giảng viên của Trường được đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm công tác chuyên môn và trẻ hóa của đội ngũ giảng viên theo quy định. Đó là nhờ có công tác quy hoạch cán bộ qua nhiều năm liền. Và hiện nay, Trường đang phấn đấu thực hiện tốt công tác đó trên cơ sở bám sát đề án vị trí việc làm và dự báo ngành nghề phát triển ổn định và bền vững. Trong quy hoạch xây dựng và phát triển Trường Đại học Nông Lâm đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 [H5.5.7.1]. Trường đã có định hướng cụ thể về chiến lược xây dựng, đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giảng viên có phẩm chất đạo đức và chính trị tốt, đủ số lượng và có kinh nghiệm công tác chuyên môn, vững về tin học và ngoại ngữ để đảm nhiệm công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học “*Quy định đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, viên chức*” [H5.5.7.2]. Trường đã xây dựng kế hoạch và chương trình tuyển dụng giảng viên nhiệm kỳ 2014-2019 “*Đề án vị trí việc làm*” [H2.2.1.10]. Hồ sơ và lý lịch của toàn bộ đội ngũ giảng viên của Trường, trong đó có toàn bộ các thông tin về kinh nghiệm công tác và độ tuổi [H5.5.7.3], [H5.5.5.3]. Trường có kế hoạch cụ thể về phân công nhiệm vụ đối với giảng viên [H5.5.7.4] [H5.5.5.6] [H5.5.5.8] H5.5.6.5]. Cuối năm Trường có báo cáo đánh giá công tác cán bộ trong Hội nghị cán bộ viên chức và lao động [H5.5.7.5]. Tổng số cán bộ giảng viên cơ hữu của Trường đại học Nông Lâm là 298 người, trong đó: 02 Giáo sư, 32 Phó Giáo sư, 55 Tiến sĩ và Tiến sĩ khoa học; 183 Thạc sĩ và 26 Đại học. Giảng viên có trình độ sau đại học là 272 người (tỷ lệ 91,27%) [H5.5.7.6]. Số Giảng viên có độ tuổi từ 20-30 (62 người), 30-40 (140 người), 40-50 (40 người), trên 50 (56 người) và thâm niên công tác dưới 10 năm (145 người), 10-20 năm (82 người), trên 20 năm (71 người). Tỷ lệ giảng viên trẻ có độ tuổi dưới 40 tuổi chiếm tỉ lệ cao với 67,78%. Giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ viên chức cơ hữu là 298 người/421 người (tỷ lệ 70,78%) [H5.5.7.7]. Đến thời điểm hiện nay, do tuyển mới, đạt học vị mới và nghỉ hưu đội ngũ có thay đổi nhưng không biến động lớn (xem Phụ lục 1). Đội ngũ giảng viên được đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm công tác chuyên môn và trẻ hoá của đội ngũ giảng viên theo qui định.

## 2. Điểm mạnh

Đội ngũ giảng viên của Trường có sự cân đối giữa các độ tuổi và thâm niên công tác đảm bảo tính kế thừa trong công tác cán bộ.

Trường có đội ngũ cán bộ giảng viên trẻ, năng động và sáng tạo, có khả năng nhanh chóng hội nhập với khu vực và thế giới phù hợp với xu hướng phát triển của Trường.

## 3. Tồn tại

Đội ngũ giảng viên trẻ của Trường còn hạn chế kinh nghiệm thực tế các địa phương và kinh nghiệm giảng dạy.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Trường tiếp tục xây dựng quy hoạch và đề nghị Đại học Huế tăng chỉ tiêu tuyển dụng cán bộ giảng viên có trình độ chuyên môn cao cho các khoa	Phòng Tổ chức – Hành chính	Hàng năm
2	Ưu tiên tuyển dụng giảng viên trẻ đã có học vị Thạc sĩ, Tiến sĩ. Tạo điều kiện cho cán bộ trẻ đi học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tích lũy kinh nghiệm và trải nghiệm thực tế ngành nghề và lĩnh vực đảm nhận nhiều hơn.	Phòng Tổ chức – Hành chính phối hợp cùng các khoa rà soát và định hướng, phân bổ hàng năm.	Thường xuyên
3	Trường tổ chức các buổi trao đổi kinh nghiệm giảng dạy giữa giảng viên có kinh nghiệm và giảng viên trẻ	Phòng Tổ chức – Hành chính phối hợp cùng các khoa rà soát và định hướng, phân bổ hàng năm.	Thường xuyên

## **5. Tự đánh giá: Đạt**

***Tiêu chí 5.8. Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đủ số lượng, có năng lực chuyên môn và được định kỳ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, phục vụ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.***

### **1. Mô tả**

Trường có đủ đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên để hỗ trợ cho các cán bộ quản lý, giảng viên và người học trong việc sử dụng các trang thiết bị phục vụ học tập và nghiên cứu khoa học, được bố trí và phân công theo đúng yêu cầu công việc đảm nhận tại các khoa, phòng chức năng [H5.5.8.1]. Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên có 132 người (chiếm 31,50% tổng số cán bộ Trường) là các chuyên viên, nghiên cứu viên, kế toán viên, nhân viên bảo vệ, nhân viên phục vụ, nhân viên lái xe,... Đội ngũ này có 64 cán bộ có trình độ Đại học (tỷ lệ 48,5%), 32 Thạc sĩ và Tiến sĩ (tỷ lệ 24,3%), 03 cao đẳng (tỷ lệ 2,3%) và 33 trình độ khác (tỷ lệ 25%) [H5.5.8.3]. Chuyên viên có 47 cán bộ (31 cán bộ có trình độ Đại học; 15 Thạc sĩ và 01 Tiến sĩ) đang phụ trách công việc hành chính tại 08 khoa, 07 Phòng, 01 Trung tâm Thông tin - Thư viện và 01 Viện nghiên cứu phát triển. Nghiên cứu viên có 36 cán bộ (16 cán bộ có trình độ Đại học; 19 Thạc sĩ và 01 Tiến sĩ) thực hiện công việc giảng dạy thực hành cho sinh viên tại 08 khoa và 01 Viện nghiên cứu phát triển. Kế toán viên có 09 cán bộ (02 Thạc sĩ và 07 Đại học) được tuyển dụng đúng chuyên môn nghiệp vụ và được đào tạo bồi dưỡng hằng năm. Trường có 10 nhân viên phục vụ (10 cán bộ có trình độ khác) làm công tác vệ sinh toà Trường; 08 nhân viên bảo vệ và 03 nhân viên lái xe [H5.5.8.3] [H5.5.8.7]. Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên trẻ, năng động, tuổi từ 24 đến 40 tuổi (90 cán bộ, chiếm 68,2%) và có trình độ đại học đúng với tiêu chuẩn của ngạch chuyên viên và yêu cầu công việc được giao [H5.5.8.2]. Cán bộ biết sử dụng thành thạo máy tính (99 cán bộ; tỷ lệ 75%); Cán bộ có trình độ tiếng Anh chứng chỉ B-C (90 Cán bộ; tỷ lệ 68,2%)... Công tác đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên luôn được coi trọng và được đưa vào trong văn bản quy định về công tác xây dựng, phát triển và đào tạo bồi dưỡng đội ngũ của Trường [H5.5.8.3]. Trước khi

được ký Hợp đồng làm việc, viên chức phải qua thời gian tập sự 01 năm và phải hoàn thành chứng chỉ Quản lý nhà nước, nghiệp vụ kế toán [H5.5.8.2]. Ngoài ra, đội ngũ cán bộ này đã được Trường tạo điều kiện cử đi tham gia các khoá tập huấn về nghiệp vụ kế toán, thư viện, kỹ thuật vận hành thiết bị nhằm nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ để phục vụ công việc. Năm học 2012, 2013, 2014 và 2015, đội ngũ cán bộ được cử đi đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ qua các năm tương ứng là 18, 15, 22 và 28 lượt người/năm [H5.5.8.7].

Trường đã đánh giá hiệu quả làm việc của đội ngũ chuyên viên, kỹ thuật viên và cán bộ phục vụ của Trường bằng việc xếp loại viên chức theo ba mức A, B, C. Kết quả xếp loại cho thấy đa số đội ngũ cán bộ phục vụ giảng dạy đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao [H5.5.8.4] [H5.5.8.5]. Ngoài ra, đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên ở khối Phòng và Khoa được sinh viên đánh tốt về hoạt động hỗ trợ, phục vụ [H5.5.8.6].

## **2. Điểm mạnh**

Trường đã có đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học của giảng viên, sinh viên và hoạt động quản lý của Trường.

Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên của Trường được trẻ hoá, năng động, sáng tạo và nhiệt tình trong công việc.

Đội ngũ cán bộ kỹ thuật viên, nhân viên được tạo điều kiện tham gia bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, học tập tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

## **3. Tồn tại**

Một số nhân viên trẻ còn thiếu kinh nghiệm trong việc thực hiện các mảng công tác và tính chuyên nghiệp chưa cao. Trình độ ngoại ngữ của đội ngũ kỹ thuật viên và nhân viên phục vụ còn hạn chế.

Trường chưa khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng của người học và giảng viên về hoạt động hỗ trợ của đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Đơn vị chủ trì</b>	<b>Thời gian</b>
1	Tổ chức lớp bồi dưỡng về chuyên môn cho đội ngũ chuyên viên, nhân viên kỹ thuật	Phòng Tổ chức – Hành chính phối hợp Ban Tổ chức Cán bộ - ĐHH	Tháng 2 đến tháng 3 các năm học tiếp theo
2	Mở các lớp tiếng Anh giao tiếp cho đội ngũ kỹ thuật viên, chuyên viên và nhân viên phục vụ	Phòng Tổ chức – Hành chính phối hợp với Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế	Tháng 7-8 các năm tiếp theo (Hoạt động hè)
3	Tổ chức đánh giá rộng rãi về mức độ hài lòng về hoạt động hỗ trợ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên	Phòng Tổ chức– Hành chính	Tháng 7 (kết thúc năm học)

### **5. Tự đánh giá: Đạt**

#### **Kết luận Tiêu chuẩn 5**

Phát triển nguồn nhân lực về số lượng lẫn chất lượng là một trong những nhiệm vụ quan trọng thường xuyên được Trường quan tâm đặt ra. Đội ngũ cán bộ quản lý của Trường có phẩm chất đạo đức và có năng lực chuyên môn tốt, đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ và công tác được giao. Trường có đội ngũ giảng viên được đào tạo bài bản, có trình độ chuyên môn tốt, có bề dày về thâm niên công tác giảng dạy. Đội ngũ cán bộ giảng viên ngày càng được trẻ hóa và thường xuyên được bồi dưỡng nâng cao trình độ cả về chuyên môn, nghiệp vụ, tin học và ngoại ngữ ở trong và ngoài nước.

Trong thời gian tới, Trường tiếp tục đề xuất với Đại học Huế về chỉ tiêu tuyển dụng cán bộ giảng viên trẻ có năng lực tốt để bổ sung cho các đơn vị. Quy

chế dân chủ được thực hiện trong từng đơn vị, tổ chức Đảng và đoàn thể, đảm bảo cán bộ viên chức phát huy hết năng lực công tác, đóng góp vào sự nghiệp phát triển của Trường.

**Tự đánh giá Tiêu chuẩn 5: Đạt 8/8 tiêu chí**

## TIÊU CHUẨN 6. NGƯỜI HỌC

### Mở đầu

Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế là cơ sở giáo dục đại học nên Trường luôn xác định người học là đối tượng trung tâm; các hoạt động của Trường luôn quan tâm, chú trọng và hướng đến người học, luôn hỗ trợ cho người học trong quá trình sinh hoạt và học tập tại Trường. Để đạt được mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và xã hội; căn cứ vào các quy chế của Bộ GD&ĐT và của Đại học Huế, Trường đã ban hành các quy định và hướng dẫn cho người học về chương trình, quy chế đào tạo để thực hiện kế hoạch khóa học. Người học luôn được tạo điều kiện tốt để tham gia các tổ chức chính trị, xã hội, các đơn vị trong Trường nhằm rèn luyện chính trị, tư tưởng, tham gia các hoạt động văn hoá văn nghệ và thể dục thể thao (TDTT); được tư vấn và giải quyết đúng, đầy đủ các chế độ, chính sách do nhà nước quy định; được đảm bảo an ninh trật tự (ANTT), an toàn trong quá trình học tập tại Trường; được Trường tạo điều kiện tham gia các hoạt động gắn kết với các doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động; được tư vấn, hỗ trợ để tìm kiếm việc làm và tự tạo việc làm cho bản thân khi đang học tại Trường và cũng như sau khi tốt nghiệp.

***Tiêu chí 6.1. Người học được hướng dẫn đầy đủ về chương trình đào tạo, kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.***

### 1. Mô tả

Xác định việc cung cấp đầy đủ thông tin về chương trình đào tạo tới người học giữ vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ người học hoàn thành khóa học, Trường đã và đang đa dạng hóa các hình thức truyền tải, cung cấp thông tin cũng như hướng dẫn cho người học nắm rõ chương trình học, kiểm tra, đánh giá và các quy định khác theo chủ trương của Bộ GD&ĐT và Trường.

Các quy định về đào tạo, kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện cũng

như các quy định khác của Trường, của Đại học Huế, của Bộ GD&ĐT được cung cấp đầy đủ cho người học ngay khi làm thủ tục nhập học vào Trường thông qua Sổ tay sinh viên (Đại học các hệ, Sau Đại học) được ban hành theo từng năm nhằm cập nhật liên tục những thay đổi, điều chỉnh quy chế, thông tư, quy định...tới người học [H6.6.1.1].

Định kỳ vào đầu mỗi năm học, các quy định về đào tạo (gồm tất cả các hệ đào tạo: Đại học và cao đẳng chính quy, Liên thông chính quy, Vừa làm vừa học, Văn bằng hai, Sau đại học) [H6.6.1.2], quy định về đánh giá kết quả rèn luyện [H6.6.1.3], quy định về quản lý sinh viên trong Trường và quản lý sinh viên ngoại trú [H6.6.1.4], [H6.6.1.5], Quy định về học bổng khuyến khích học tập hệ chính quy [H6.6.1.6], quy trình phục vụ sinh viên (người học) [H6.6.1.7], kế hoạch giảng dạy và học tập theo năm học [H6.6.1.8],...được Trường hướng dẫn trực tiếp cho người học thông qua các nội dung trong sinh hoạt chính trị đầu năm học [H6.6.1.9], [H6.6.1.10] cũng như định kỳ hàng tháng triển khai tới người học thông qua hệ thống cố vấn học tập tại các buổi sinh hoạt lớp định kỳ [H6.6.1.11], [H6.6.1.12].

Ngoài ra, hệ thống văn bản kể trên cũng như các thông tin khác đều được cung cấp đầy đủ tới người học thông qua trang website: [vanban.huaf.edu.vn](http://vanban.huaf.edu.vn) [H6.6.1.13]. Người học có thể nghiên cứu, tự kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của bản thân trên cơ sở dữ liệu Trường cung cấp qua trang web: <http://qlgd.huaf.edu.vn> và để ghi nhận phản hồi của người học (*hệ chính quy: cao đẳng, đại học*) về mức độ đáp ứng của trường về việc hướng dẫn đầy đủ các quy định đối với CTĐT, KTĐG, các quy định khác của Bộ GD&ĐT, vào cuối mỗi học kỳ trước khi kết thúc học phần, trường tiến hành khảo sát trực tuyến qua mạng bằng hình thức yêu cầu người học đánh giá chất lượng học phần đã học trên hệ thống phần mềm quản lý giáo dục và xem đây là nhiệm vụ bắt buộc, điều kiện cần để người học có thể xem được kết quả học tập của học phần [H6.6.1.14]. Đối với hệ vừa làm vừa học chưa thực hiện việc khảo sát này nhưng sẽ thực hiện từ năm học 2016-2017.

Trường quy định tài liệu lên lớp của giảng viên bao gồm: đề cương chi tiết



học phần, giáo trình hoặc bài giảng học phần, bảng điểm danh, sổ theo dõi giảng dạy và học tập [H6.6.1.15]. Theo đó, người học có thể tiếp cận nội dung học phần, các hình thức đánh giá, kiểm tra thông qua nhiều hình thức như: tự nghiên cứu tài liệu học tập trên trang website của trường trước khi đăng ký các tín chỉ của học kỳ, tự nghiên cứu các bài giảng, giáo trình, đề cương môn học để nắm thông tin và ngay khi bắt đầu các tiết học đầu tiên của các học phần sẽ được giảng viên phổ biến trực tiếp về các nội dung, hình thức đánh giá, kiểm tra và thi kết thúc học phần của môn học.

Giữa các năm học, thường vào tháng 4, tháng 5 hằng năm, mỗi khoa tổ chức đối thoại sinh viên trong khoa với Trưởng Khoa; Trường tổ chức đối thoại sinh viên với Hiệu trưởng để lắng nghe và giải quyết những tồn tại trong toàn bộ các hoạt động của Trường từ phản ánh trực tiếp của người học để kịp thời chấn chỉnh, đưa ra giải pháp khắc nhằm bảo đảm tối đa quyền lợi của người học [H6.6.1.16].

## **2. Điểm mạnh**

Đã có hướng dẫn đầy đủ về chương trình đào tạo, kiểm tra đánh giá và các quy định của Trường theo quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT cho người học.

## **3. Tồn tại**

Công tác phổ biến những nội dung về chương trình đào tạo, kiểm tra đánh giá và các quy định đến người học hệ vừa làm vừa học chưa được đầy đủ như người học hệ chính quy.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Đơn vị chủ trì</b>	<b>Thời gian</b>
1	Hoàn thiện hướng dẫn, cung cấp và phổ biến thông tin đầy đủ hơn cho người học hệ vừa làm vừa học về chương trình đào tạo, kiểm tra đánh giá và các quy định, quy chế,... thông qua sổ tay Sinh viên hệ VLVH.	Phòng ĐTĐH Phòng CTSV	Từ năm học 2016-2017

## **5. Tự đánh giá: Đạt**

***Tiêu chí 6.2. Người học được đảm bảo chế độ chính sách xã hội, được khám sức khỏe theo quy định y tế học đường; được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao và được đảm bảo an toàn trong khuôn viên của nhà trường.***

### **1. Mô tả**

Với đặc điểm sinh viên của Trường là con em vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, thuộc đối tượng diện chính sách chiếm tỷ lệ cao so với các Trường trong Đại học Huế cũng như khu vực miền Trung – Tây nguyên. Vì vậy, việc thực hiện đảm bảo các chế độ chính sách xã hội, khám sức khỏe, tạo điều kiện về hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao,... luôn được Trường quan tâm, tạo điều kiện tối đa để người học được đảm bảo các chế độ chính sách của nhà nước khi theo học tại Trường. Trong đó chủ yếu tập trung là những đối tượng con gia đình chính sách, con em dân tộc thiểu số hộ nghèo hoặc cận nghèo là chính. Trong 5 năm qua, 100% người học thuộc diện chính sách được đảm bảo các chế độ chính sách theo đúng quy định và thông tư hướng dẫn của Chính phủ, Đại học Huế với số lượng như sau:

<b>NĂM HỌC</b>	<b>SỐ LƯỢNG</b>	<b>TỈ LỆ %</b>
2013-2014	240	100
2014-2016	401	100
2015-2016	377	100

Đồng thời có cán bộ chuyên phụ trách về Chế độ chính sách – miễn giảm học phí cho người học [H6.6.2.1].

Căn cứ vào các nghị định, thông tư hướng dẫn của Chính phủ, Đại học Huế từ đó Trường đã triển khai đầy đủ và kịp thời các chế độ cho người học thông qua các hướng dẫn do Trường trích lọc lại, các hướng dẫn, thông báo này được thông báo cụ thể đến người học qua các kênh như: dán ở bảng thông báo của Trường, các nội dung cần triển khai đến các lớp trong sinh hoạt lớp định kỳ hàng tháng và thông qua kênh liên lạc email với ban cán sự, ban chấp hành các

lớp. Bên cạnh đó các thông báo về học bổng khuyến khích học tập; học bổng tài trợ trong Trường cũng được Trường phổ biến ngay từ đầu năm học thông qua các buổi học chính trị đầu khóa và sổ tay sinh viên. Sổ tay sinh viên trích dẫn tất cả những quy chế, quy định và quyền lợi của người học trong quá trình đang theo học tại Trường. Vì vậy, người học đều nắm rõ được các chế độ mà mình được hưởng thụ [H6.6.2.2][H6.6.2.3][H6.6.2.4][H6.6.2.5][H6.6.2.6][H6.6.2.7][H6.6.2.8] [H6.6.2.9] [H6.6.2.10] [H6.6.2.11] [H6.6.2.12] [H6.6.2.13].

Từ những hướng dẫn, thông báo đã khiến khai Trường tiến hành họp xét, lập danh sách và ra quyết định danh sách được miễn, giảm học phí đồng thời công bố danh sách rộng rãi đến từng lớp [H6.6.2.14] [H6.6.2.15].

Bên cạnh đó mỗi học kỳ Trường đều ký xác nhận sổ ưu đãi giáo dục hoặc biểu mẫu xác nhận ưu đãi cho người học nhằm đảm bảo các quyền lợi của người học tại địa phương [H6.6.2.16]. Không những vậy, Trường luôn tạo điều kiện thuận lợi cho người học trong việc xác nhận các chế độ mà địa phương hỗ trợ cho người học [H6.6.2.17].

Các chế độ khác của người học như nhu cầu vay vốn để trang trải trong quá trình học tập cũng được Trường quan tâm chú trọng vì đại đa số người học của Trường thuộc diện con em nông thôn và hoàn cảnh tương đối khó khăn, cụ thể là vào đầu mỗi học kỳ Trường luôn thông báo về thủ tục và thời gian ký giấy xác nhận vay vốn theo chế độ hiện hành thông qua các thông báo sinh hoạt lớp định kỳ hàng tháng và kênh liên lạc ban cán sự, ban chấp hành các lớp nhằm đảm bảo nhu cầu của người học nếu có [H6.6.2.18] [H6.6.2.19].

Công tác đóng bảo hiểm y tế luôn được Trường triển khai đầy đủ, vào đầu mỗi năm học Trường luôn khiến khai công tác đóng bảo hiểm tự nguyện theo luật BHYT trong toàn thể sinh viên thông qua các thông báo của Tổ y tế Trường nhằm khuyến khích, động viên người học tham gia. Đồng thời Trường cử cán bộ phòng CTSV và cán bộ phòng Y tế kiêm nhiệm công tác này, để làm công tác đôn đốc cũng như làm cầu nối giữa sinh viên và các cơ quan bảo hiểm [H6.6.2.20] [H6.6.2.21] [H6.6.2.22].

Qua các Hội nghị về tổng kết công tác bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên thì tỉ lệ sinh viên tham gia đóng BHYT tự nguyện qua các năm luôn đạt trên 80%, trong đó năm đạt tỉ lệ cao nhất đến 96,82%, qua tỉ lệ này cho thấy công tác khuyến khích và động viên người học tham gia BHYT tự nguyện đạt hiệu quả cao [H6.6.2.23].

Trường có phòng Y tế và cán bộ chuyên khám và sơ cứu ban đầu cho sinh viên đồng thời tham mưu các hoạt động phòng chống dịch bệnh để phòng tránh kịp thời. Việc cấp thuốc và khám chữa bệnh ban đầu cho người học luôn được đảm bảo đầy đủ trong quá trình học tập tại Trường cũng như những khi đi thực tập, thực tế, tình nguyện hè,... Trường định kỳ từng quý đều có báo cáo về việc mua thuốc hỗ trợ cho việc khám chữa bệnh ban đầu cho người học [H6.6.2.24].

Vào đầu mỗi khóa học Trường luôn khiến khai các thông báo về việc tổ chức khám sức khỏe cho người học, Trường phối hợp với Bệnh viện 268 để khám sức khỏe cho người học thông qua các hợp đồng khám sức khỏe [H6.6.2.25]. Dựa theo báo cáo về tỉ lệ phân loại khám sức khỏe của sinh viên vào đầu khóa học trong 5 năm qua có thể thấy chưa có trường hợp nào không đảm bảo đầy đủ sức khỏe [H6.6.2.26].

Năm học	Phân loại khám sức khỏe đầu khóa (%)						Tỉ lệ % SV khám sức khỏe đầu khóa học
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Không khám	
<b>2011-2012</b>	61,80	36,63	1,35	0,00	0,00	0,00	99,78
<b>2012-2013</b>	37,70	44,45	13,75	3,97	0,13	0,00	100,00
<b>2013-2014</b>	60,41	30,25	9,10	0,00	0,00	0,61	99,76
<b>2014-2015</b>	55,49	42,05	2,41	0,05	0,00	0,37	100,00
<b>2015-2016</b>	55,29	41,89	2,40	0,00	0,00	0,00	99,58

Bên cạnh việc quan tâm đến BHYT cho người học thì công tác khiến khai, đơn đốc tham gia bảo hiểm thân thể tự nguyện cũng được chú trọng, mặc dù đây là loại hình bảo hiểm không bắt buộc người học phải tham gia, nhưng nhận thấy được quyền lợi mà người học được hưởng thụ khi gặp phải tai nạn không may nên Trường cũng khuyến khích người học tham gia. Trường phối hợp với các công ty bảo hiểm để thực hiện công tác này, cụ thể được thể hiện qua các hợp đồng tham

gia bảo hiểm thân thể cho người học giữa Trường và các đơn vị này [H6.6.2.21].

Trường có chi Hội thể dục thể thao trực thuộc Hội thể dục thể thao các Trường Đại học – Cao đẳng tỉnh Thừa Thiên Huế. Người học luôn đảm bảo về chỗ luyện tập thể dục thể thao tại các địa điểm sau:

<b>TT</b>	<b>Loại hình</b>	<b>Số lượng</b>
1	Nhà thi đấu thể thao (sân bóng chuyền, cầu lông)	1
2	Sân thi đấu bóng chuyền ngoài trời	3
3	Sân bóng đá (cỏ nhân tạo)	2
4	Nhà thi đấu bóng bàn	1
5	Các khu vực sân chơi chung tại khu vực nhà hành chính, nhà đa chức năng, trung tâm thông tin thư viện, khu hiệu bộ ...	

Trường thường xuyên tổ chức các cuộc thi về văn nghệ thể dục, thể thao cho toàn thể người học nhằm khuyến khích, động viên người học rèn luyện thể dục, thể thao trong quá trình học tại trường [H6.6.2.27].

Trong khuôn viên Trường không có trường hợp người học bị đe dọa hoặc bị hại về sức khỏe, tính mạng. Trường đã thành lập Ban An ninh trật tự cấp Trường [H6.6.2.28] cũng như thường xuyên tổ chức giao ban với công an thành phố Huế và công an các phường lân cận vào mỗi học kỳ, để đảm bảo an toàn cho người học và an ninh trật tự trong Trường [H6.6.2.29]. Bên cạnh đó Trường cũng thành lập ban phòng chống bão, lụt, cháy nổ và cứu nạn với hệ thống phòng cháy chữa cháy và có đủ các trang thiết bị phòng khi có Trường hợp không hay xảy ra và đến thời điểm hiện tại chưa có vụ việc nào về cháy nổ xảy ra trong khuôn viên của trường [H6.6.2.30].

Việc mất tài sản trong khuôn viên nhà trường các năm qua chỉ có 2 trường hợp, xem như không đáng kể và các trường hợp này đều được nhà trường lập Hội đồng xét kỷ luật để đưa ra hình thức xử lý thích hợp nhằm răn đe cũng như giáo dục người học [H6.6.2.31].

Thông qua biên bản sinh hoạt lớp định kỳ và buổi đối thoại giữa người học

với Hiệu trưởng hằng năm lắng nghe những ý kiến phản hồi và tâm tư nguyện vọng từ người học về tất cả các hoạt động của Trường từ có cơ sở để khắc phục những mặt còn hạn chế thông qua các hành động cụ thể [H6.6.2.32].

Đồng thời kết thúc mỗi khóa học, Trường đều tiến hành khảo sát, đánh giá của người học trong toàn khóa học về tất cả các hoạt động, thông qua phiếu khảo sát này Trường đã tổng hợp được những phản hồi của người học và từ đó có hướng giải quyết, khắc phục những mặt còn hạn chế [H6.6.2.33].

## **2. Điểm mạnh**

Trường luôn đảm bảo các chế độ chính sách xã hội, những điều kiện về chăm sóc sức khỏe, khám sức khỏe định kỳ cho người học đúng quy định và kịp thời.

Trường luôn tạo điều kiện thuận lợi cho người học trong các hoạt động về văn nghệ, thể dục thể thao và đảm bảo an toàn cho người học trong khuôn viên của Trường.

## **3. Tồn tại**

Công tác khảo sát, lấy ý kiến của người học về các hoạt động văn hóa văn nghệ, TDTT của Trường chưa được tiến hành đầy đủ và kịp thời.

Cơ sở y tế của Trường chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu khám chữa bệnh với quy mô sinh viên chính quy của Trường.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Đơn vị chủ trì</b>	<b>Thời gian</b>
1	Tổ chức khảo sát, lấy ý kiến từ người học về các hoạt động đầy đủ và kịp thời	Phòng CTSV, Đoàn TN - Hội SV	Từ năm học 2016-2017
2	Đầu tư thêm trang thiết bị cho cơ sở y tế của Trường	Phòng CSVC; Tổ y tế	Từ năm học 2016-2017

## **5. Tự đánh giá: Đạt**

*Tiêu chí 6.3. Công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học được thực hiện có hiệu quả.*

## 1. Mô tả

Xác định công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống đối với người học tại Trường là một công việc hết sức quan trọng, giúp người học có được lập trường tư tưởng, chính trị vững vàng, có đạo đức tốt và lối sống lành mạnh trong quá trình học tập tại Trường. Do đó, trong năm năm qua, Trường đã triển khai, thực hiện tốt công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học. Đầu mỗi năm học, Trường luôn tổ chức Tuần sinh hoạt công dân học sinh sinh viên (HSSV) nhằm rèn luyện về công tác chính trị tư tưởng, đạo đức và lối sống cho sinh viên; cập nhật và cung cấp đầy đủ thông tin về tình hình kinh tế chính trị, an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh, khu vực, toàn quốc và trên thế giới [H6.6.3.1], [H6.6.3.2]. Kết thúc các hoạt động này Trường đều có báo cáo đánh giá tổng hợp và gửi các cấp về danh sách người học tham gia các buổi sinh hoạt chính trị [H6.6.3.3]. Đồng thời, định kỳ hàng tháng, Trường tổ chức để giáo viên Cố vấn học tập (CVHT) gặp người học nhằm nắm bắt tình hình chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống cũng như triển khai các hoạt động rèn luyện chính trị, tư tưởng cho người học trong tháng đó và thông báo các hoạt động về rèn luyện chính trị, tư tưởng cho sinh viên trong Trường [H6.6.3.4], [H6.6.3.5]. Trường luôn phát động trong sinh viên tổ chức học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, qua đó giúp sinh viên rèn luyện về chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống của mình [H6.6.3.6]. Sinh viên được rèn luyện chính trị tư tưởng, đạo đức và lối sống thông qua các cuộc thi do Trường tổ chức, với các chủ đề, nhân các sự kiện, các ngày lễ lớn trong năm như: Cuộc thi “Tìm hiểu về cuộc đời và sự nghiệp Hồ Chí Minh” [H6.6.3.7], cuộc thi “Bông Lúa vàng” [H6.6.3.8], hội thi “Báo tường” [H6.6.3.9], hội thi văn nghệ hằng năm [H6.6.3.10], Hội thi tiếng hát sinh viên năm 1 và năm 2 hằng năm [H6.6.3.11],...

Qua tổ chức các hoạt động đa dạng, phong phú đối với sinh viên như vậy nên công tác rèn luyện chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống cho người học được thực hiện rất hiệu quả. Số lượng và tỷ lệ sinh viên tham gia với các hoạt động. Số lượng Câu lạc bộ (CLB), đội nhóm trong Trường giai đoạn 2011 – 2015 năm sau tăng hơn so với năm trước [H6.6.3.12]; nhằm đáp ứng nhu cầu tham gia của

sinh viên và phù hợp với các hoạt động xã hội trong việc rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống của sinh viên [H6.6.3.13].

Hiệu quả của công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống sinh viên còn được thể hiện rõ qua tỷ lệ sinh viên đạt kết quả từ loại khá trở lên luôn đạt trên 80% trong các năm qua [H6.6.3.14], [H6.6.3.15]. Trong mỗi học kỳ, Trường luôn tổ chức cho người học đánh giá điểm rèn luyện vào cuối học kỳ [H6.6.3.16], [H6.6.3.17]. Trường đã ban hành quy trình để đánh giá rèn luyện người học theo đúng quyết định số 42/2007/QĐ-BGDĐT ngày 13/8/2007 [H6.6.3.18].

Ngoài ra, trong 5 năm qua, Trường luôn được Trung ương đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Trung ương Hội sinh viên Việt Nam, Bộ trưởng Bộ GD&ĐT, Giám đốc Đại học Huế khen thưởng cho những tập thể như Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, Phòng CTSV,... và những cá nhân về các phong trào thi đua trong công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống của người học [H6.6.3.19] [H6.6.3.20], [H6.6.3.21], [H6.6.3.22]. Tỷ lệ người học vi phạm các vấn đề về đạo đức lối sống dẫn đến phải xử lý của cơ quan chức năng không quá 0,1% trong 1 năm học [H6.6.3.23]. Không có trường hợp người học vi phạm về an toàn giao thông, an ninh trật tự,...

## **2. Điểm mạnh**

Trường luôn triển khai tốt chương trình rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học

Công tác thi đua về rèn luyện chính trị tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học của Trường luôn được cấp trên đánh giá cao và nhận được những khen thưởng về công tác này của các cấp.

## **3. Tồn tại**

Chưa linh hoạt đa dạng hóa các biện pháp và hình thức triển khai để nắm bắt về công tác chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống của người học.

## **4. Kế hoạch hành động**



TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Triển khai linh hoạt và đa dạng các biện pháp và hình thức để nắm bắt công tác chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống của sinh viên kịp thời	Phòng CTSV, Đoàn thanh niên và Hội sinh viên phối hợp	Từ năm học 2016-2017

## 5. Tự đánh giá: Đạt

***Tiêu chí 6.4. Công tác Đảng, đoàn thể có tác dụng tốt trong việc rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học.***

### 1. Mô tả

Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế với nhiệm vụ đào tạo cán bộ kỹ thuật liên quan đến các hoạt động nông nghiệp, nông thôn. Với đặc thù công tác trong nhiều môi trường đặc biệt trong cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp nhà nước và gắn liền với các hoạt động sản xuất nên công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho người học được các tổ chức Đảng, đoàn thể quan tâm chỉ đạo và triển khai mạnh mẽ.

Trường tự tin khẳng định trong 05 năm qua công tác Đảng, đoàn thể có tác dụng tốt trong việc rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học.

Đảng ủy nhà trường có 01 đồng chí Đảng ủy viên là Bí thư Đoàn thanh niên [H6.6.4.1] phụ trách trong công tác đảng cho người học đã góp phần triển khai thông suốt trong hoạt động, bồi dưỡng và phát triển Đảng.

Các trọng điểm chỉ đạo được trình bày cụ thể trong văn kiện Đại hội Đảng bộ Trường Đại học Nông Lâm khóa IX nhiệm kỳ 2010 - 2015 và khóa X nhiệm kỳ 2015-2020 [H6.6.4.2], [H6.6.4.3].

Để làm tốt công tác lãnh đạo, chỉ đạo và phát triển Đảng cho người học. Đảng bộ Trường Đại học Nông Lâm đã thành lập Chi bộ sinh viên, nhưng do đặc thù sinh viên ra trường phải thay đổi Bí thư chi bộ quá nhiều trong nhiệm kỳ nên năm 2013 Đảng bộ quyết định thành lập Chi bộ Công tác sinh viên là sự kết hợp giữa Chi bộ sinh viên với các Đảng viên trực thuộc cán bộ phòng Công tác sinh viên [H6.6.4.4].

Cùng với Đảng bộ, Chi bộ Công tác sinh viên thường xuyên có Nghị quyết, văn bản hướng dẫn, chỉ đạo công tác giáo dục, bồi dưỡng cho người học [H6.6.4.5] đã góp phần to lớn cho việc giáo dục người học và tăng tỷ lệ đảng viên trong nhà trường.

Đoàn thanh niên - Hội sinh viên nhà trường dưới sự chỉ đạo của Đảng ủy, Ban giám hiệu đã triển khai hiệu quả các hoạt động giáo dục chính trị, tư tưởng cho người học và tổ chức tốt các hoạt động phong trào thông qua các chủ trương nghị quyết được trình bày và phân tích cụ thể trong báo chính trị Đại hội Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Trường và Đại Hội hội sinh viên các khóa [H6.6.4.6], [H6.6.4.7].

Với đặc thù của nhà trường cũng như chương trình đào tạo hiện nay Đoàn trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế được cấu tổ chức cố định thành 3 cấp gồm: Cấp Trường là Đoàn Trường; 7 Liên chi đoàn cấp khoa; 2 chi đoàn trực thuộc; 7 Chi đoàn CBGV các khoa và 152 chi đoàn sinh viên theo ngành học. Đặc biệt Đoàn trường có 18 CLB-Đội, nhóm sinh viên được tổ chức chặt chẽ, hoạt động rộng khắp, linh hoạt, hiệu quả đặc biệt vai trò, tính chủ động của các Liên chi đoàn khoa và các CLB - Đội, nhóm [H6.6.4.8], [H6.6.4.9].

Trong từng năm học hầu hết người học đều được triển khai chương trình công tác Đảng, chương trình công tác đoàn thể; giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức lối sống thông qua tuần sinh hoạt công dân đầu năm; Tổ chức đối thoại giữa sinh viên với nhà trường nhằm nắm bắt tư tưởng, nguyện vọng và kịp thời giải đáp những thắc mắc của người học [H6.6.4.10], [H6.6.4.11].

Đoàn thanh niên - Hội sinh viên nhà trường và các khoa có chương trình làm việc cụ thể với người học để giới thiệu cho toàn thể người học nắm rõ chức năng, nhiệm vụ của tổ chức Đoàn thanh niên, Hội sinh viên cũng như cách thức tổ chức hoạt động và liên hệ công tác; chương trình hoạt động năm học, hoạt động chi tiết từng kỳ học, từng tháng và từng chương trình hoạt động cụ thể đến toàn thể các đơn vị, các Liên chi đoàn, chi đoàn, CLB-Đội, nhóm và toàn thể người học [H6.6.4.12], [H6.6.4.13], [H6.6.4.14].

Đảng bộ trường, chi bộ các đơn vị cùng với chính quyền các cấp đã chỉ đạo

và phối hợp chặt chẽ với các tổ chức đoàn thể tổ chức các hoạt động nhằm giáo dục chính trị tư tưởng cho người học [H6.6.4.15], [H6.6.4.16], [H6.6.4.17].

Công tác bồi dưỡng và phát triển Đảng được thực hiện thường xuyên thông qua các Nghị quyết về bồi dưỡng và Quyết định kết nạp đảng của Đảng ủy, Quy trình phát triển đảng của chi bộ Công tác sinh viên, tiêu chuẩn kết nạp đảng viên của Đoàn thanh niên.

Hằng năm, Đảng ủy đều tổ chức lớp bồi dưỡng cảm tình đảng cho người học làm cơ sở cho công tác phát triển đảng.

Năm	2010-2011	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015
Số lượng	117	204	243	254	325

Số lượng người học được kết nạp đảng đều đạt chỉ tiêu và tăng theo từng năm

2010	2011	2012	2013	2014	2015	Đến tháng 8/2016
25	28	12	35	41	43	56

[H6.6.4.18] [H6.6.4.19] [H6.6.4.20] [H6.6.4.21].

Đoàn thanh niên - Hội Sinh viên của nhà trường đã phối hợp chặt chẽ trong triển khai các hoạt động trọng tâm năm học. Các hoạt động hỗ trợ học tập, văn hóa văn nghệ, TDTT, Các, giáo dục đạo đức, lối sống và các hoạt động ngoại khóa khác, mang lại hiệu quả thiết thực. Các hoạt động đặc thù như Ngày Hội đoàn viên, ngày hội cán bộ hội, ngày hội CLB-Đội, nhóm; Ngày hội văn hóa vùng cao; chung kết bông lúa vàng, ngày hội hiến máu tình nguyện hằng năm, ngày hội tân sinh viên, chương trình Xuân yêu thương, Thu yêu thương, tình nguyện hè, tiếp sức màu thi và tiếp sức đến trường, hoạt động từ thiện, tình nguyện, nhân đạo,... đã thu hút được hầu hết các cơ sở đoàn và người học tham gia. Góp phần rất lớn cho sự phát triển của nhà trường cũng như giáo dục người học [H6.6.4.22] [H6.6.4.23] [H6.6.4.24] [H6.6.4.25] [H6.6.4.26] [H6.6.4.27] [H6.6.4.28] [H6.6.4.29].

Với những thành tích đạt được hằng năm nhà trường, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên đều có chương trình tổng kết, khen thưởng hoạt động, khen thưởng năm học, khen thưởng khóa học cho toàn thể đoàn viên, sinh viên có thành tích xuất sắc. Đặc biệt trong 5 năm qua không có trường hợp người học vi phạm

pháp luật về các vấn đề về chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống; Đoàn thanh niên, Hội sinh viên đã nhận được rất nhiều bằng khen, giấy khen các cấp trong các lĩnh vực hoạt động và nhiều giải thưởng từ các phong trào [H6.6.4.30] [H6.6.4.31] [H6.6.4.32] [H6.6.4.33] [H6.6.4.34] [H6.6.4.35] [H6.6.4.36].

## **2. Điểm mạnh**

Đảng ủy, các tổ chức đoàn thể thực hiện tốt công tác bồi dưỡng và phát triển đảng cho quần chúng ưu tú là đoàn viên, sinh viên. Số lượng người học được kết nạp đảng đều đạt chỉ tiêu và tăng theo từng năm.

Công tác Đảng, đoàn thể thu hút được đông đảo người học tham gia và có tác dụng trong giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức tốt lối sống cho người học.

## **3. Tồn tại**

Công tác khảo sát, đánh giá còn chưa được thường xuyên, cụ thể.

Công tác Đảng, đoàn thể chưa đồng đều giữa các đơn vị trong trường.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Đơn vị chủ trì</b>	<b>Thời gian</b>
1	Hoàn thiện phiếu khảo sát, đánh giá và tổ chức khảo sát trong toàn thể người học nhà trường	Đoàn TNCS; Hội Sinh viên	Năm 2016
2	Tăng cường chỉ đạo, giám sát và hỗ trợ triển khai các hoạt động theo kế hoạch hằng năm	Đoàn TNCS; Hội Sinh viên	Năm 2016

## **5. Tự đánh giá: Đạt**

***Tiêu chí 6.5. Có các biện pháp cụ thể, có tác dụng tích cực để hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt của người học.***

### **1. Mô tả**

Trường rất quan tâm đến Công tác hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt của người học khi học tại Trường. Trong 5 năm qua, Trường đã có những biện pháp cụ thể, có tác dụng tích cực để hỗ trợ người học. Trường đã tổ chức hệ thống CVHT từ cấp lớp, đến khoa và toàn Trường, với hệ thống này, mỗi lớp đều có 1 CVHT, mỗi khoa có Ban CVHT cấp khoa, với phó trưởng khoa làm trưởng ban

và trợ lý giáo vụ khoa làm thư ký, Trường đã phân công 1 phó hiệu trưởng làm Trưởng ban CVHT cấp Trường và phòng CTSV là đơn vị thường trực của ban CVHT cấp Trường. Qua đó, người học luôn được CVHT hỗ trợ tích cực trong việc học tập và sinh hoạt tại Trường [H6.6.5.1], [H6.6.5.2]. Với đặc thù người học của Trường xuất phát từ nông thôn, vùng sâu, vùng xa, ít có điều kiện học tập và tiếp xúc với ngoại ngữ (tiếng Anh) khi vào học tại Trường. Trường đã thành lập CLB tiếng Anh trong sinh viên để hỗ trợ cho sinh viên học tập tiếng anh tốt hơn [H6.6.5.3], Trường tạo mọi điều kiện về thời gian, phòng học, trang thiết bị,... để CLB này thực hiện công việc, tổ chức các buổi sinh hoạt định kỳ [H6.6.5.4], tham gia các cuộc thi hùng biện tiếng anh [H6.6.5.5], đón và giao lưu với sinh viên các Trường đại học trên thế giới khi đến học tập và làm việc tại Trường [H6.6.5.6], từ đó hỗ trợ rất tích cực việc học tiếng Anh cho sinh viên của Trường. Người học được hướng dẫn đầy đủ về phương pháp học ở đại học, hướng dẫn sử dụng thư viện, tìm kiếm tài liệu ngay từ đầu khóa học [H6.6.5.7], [H6.6.5.8]. Định kỳ hằng năm, người học được hướng dẫn các phương pháp hỗ trợ cho quá trình học tập của mình tại Trường [H6.6.5.9], [H6.6.5.10]. Đồng thời, Trường hỗ trợ người học trong việc tìm kiếm học bổng [H6.6.5.11], [H6.6.5.12], [H6.6.5.13], [H6.6.5.14], tìm kiếm chỗ ở, nhà ăn sinh viên, khám chữa bệnh khi đang theo học tại Trường [H6.6.5.15]. Đặc biệt, từ năm học 2010-2011 Trường đã có bộ phận Hỗ trợ sinh viên và hợp tác doanh nghiệp trực thuộc phòng CTSV để tư vấn tìm kiếm học bổng, chỗ ở, tư vấn sinh viên,... [H6.6.5.16]. Đến năm học 2014 - 2015 đến nay, Trường đã thành lập Trung tâm Phục vụ sinh viên và Hợp tác doanh nghiệp (PVSV&HTDN) để chuyên tổ chức các hoạt động tư vấn, hỗ trợ người học trong các vấn đề về tìm kiếm việc làm, học bổng, tư vấn người học,... [H6.6.5.17]. Bộ phận và Trung tâm PVSV&HTDN luôn phối hợp với đoàn thanh niên, hội sinh viên của Trường tổ chức tìm kiếm các địa chỉ ở miễn phí, được hỗ trợ kinh phí cho người học ở tại đó ngay từ khi đi thi đại học cho đến khi vào nhập học, học tập tại Trường thông qua đội tiếp sức mùa thi và tiếp sức đến Trường [H6.6.5.18]. Căng tin của

Trường luôn có các dịch vụ hỗ trợ người học trong quá trình sinh hoạt với giá cả hợp lý, nhiều hỗ trợ cho người học, lớp học, CLB,... tổ chức tại căn tin [H6.6.5.19]. Qua đó, cho thấy được Trường đã có các biện pháp cụ thể, tích cực, có tác dụng để hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt của người học.

Hầu hết người học của Trường được thụ hưởng các biện pháp hỗ trợ ở mức cao, 100% người học được tư vấn về học tập, được hướng dẫn về phương pháp học ở đại học và tìm kiếm tài liệu phục vụ học tập [H6.6.5.20] [H6.6.5.21], hầu hết người học có nhu cầu được hỗ trợ trong việc tìm chỗ ở [H6.6.5.22] [H6.6.5.23].

Hầu hết người học hài lòng về các biện pháp hỗ trợ của Trường [H6.6.5.24], [H6.6.5.25], trong các buổi đối thoại sinh viên với Hiệu trưởng, trong sinh hoạt lớp định kỳ hàng tháng với CVHT, người học đều hài lòng [H6.6.5.26], [H6.6.5.27]. Số lượng người học tham gia với CLB tiếng Anh, tham gia các hoạt động và các CLB, đội nhóm luôn tăng cao qua các năm [H6.6.5.28]. Điều này thể hiện sự hài lòng của người học về các biện pháp hỗ trợ học tập và sinh hoạt khi theo học tại Trường. Ngoài ra, với các trường thành viên trong Đại học Huế cũng có các hoạt động tương tự về tìm kiếm tài liệu phục vụ học tập, chỗ ở, sinh hoạt tại nhà thi đấu thể thao, các câu lạc bộ,... như Trung tâm học liệu, trung tâm phục vụ sinh viên, nhà thi đấu thể thao thuộc Đại học Huế nên các trường thành viên luôn phối hợp để sử dụng các cơ sở vật chất, biện pháp và chế độ hỗ trợ cho người học tại trường nhận được các hỗ trợ này trong quá trình học tập tại trường.

## **2. Điểm mạnh**

Trường đã thành lập bộ phận (giai đoạn đầu) và Trung tâm phục vụ sinh viên và hợp tác doanh nghiệp (những năm trở lại đây), do đó luôn có các biện pháp cụ thể, có tác dụng tích cực để hỗ trợ người học

Biện pháp hỗ trợ người học trong học tập của Trường là đa dạng, thông qua các kênh từ CLB, đội nhóm cấp khoa đến cấp Trường.

## **3. Tồn tại**

Công tác tư vấn chỗ ở cho người học chưa mạnh, chỉ mới thông qua hoạt

động trung tâm PVS&HTDN và đội tiếp sức mùa thi, tiếp sức đến Trường của Trường.

Việc khảo sát các hoạt động trong hỗ trợ người học chưa được tiến hành cho từng hoạt động và công việc cụ thể

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Lập kế hoạch cụ thể, sớm cho hoạt động tìm kiếm, xây dựng mạng lưới liên lạc các chỗ trọ cho người học để phục vụ nhu cầu tìm chỗ ở của người học	Trung tâm PVS&HTDN, Phòng CTSV, Đoàn TN-Hội SV	Từ tháng 7/2016
2	Tổ chức lấy ý kiến của người học khi kết thúc các hoạt động hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt của người học	Trung tâm PVS&HTDN Phòng CTSV	Từ năm học 2016-2017

#### 5. Tự đánh giá: Đạt

*Tiêu chí 6.6. Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước và các nội quy của nhà trường cho người học.*

##### 1. Mô tả

Trong 5 năm qua, ngoài việc tăng cường nâng cao chất lượng dạy và học, Trường rất quan tâm đến việc giáo dục người học hiểu biết và tôn trọng pháp luật, chính sách của Đảng và Nhà nước. Phòng Công tác sinh viên là đơn vị chịu trách nhiệm tham mưu và điều hành công tác này [H6.6.6.1].

Đầu năm học, Trường tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân – Học sinh sinh viên” theo đúng công văn hướng dẫn của Bộ GD&ĐT [H6.6.6.2]. Các hoạt động tuyên truyền, giáo dục được tổ chức thường xuyên bằng nhiều hình thức khác nhau như thông qua các buổi sinh hoạt lớp, thông qua các câu lạc bộ đội nhóm, tuyên truyền trên trang thông tin điện tử của trường [H6.6.6.3]. Cụ thể như sau:

Trong năm học 2012-2013 Trường tập trung quán triệt nội dung Nghị quyết Trung ương 4, giới thiệu những nội dung liên quan tới người học được đề cập trong Luật Giáo dục năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2009 [H6.6.6.4].

Năm học 2013-2014 Trường phổ biến một số nội dung Kết luận số 51-KL/TW của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI; Quán triệt phương hướng nhiệm vụ của Đảng bộ cơ sở, liên hệ với các nội dung ngành giáo dục địa phương và cả nước đang triển khai [H6.6.6.5].

Năm học 2014-2015 Trường tập trung phổ biến cho người học các nội dung về chủ quyền biển, đảo và chiến lược biển của Việt Nam, Tuần lễ Biển và hải đảo, ngày Đại dương thế giới. Hình thức và phương pháp đấu tranh giữ vững chủ quyền biển, đảo Việt Nam [H6.6.6.6].

Trong các năm học qua, toàn thể người học được học chuyên đề “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”. Về giáo dục pháp luật, giáo dục giới tính, phòng, chống ma túy, tệ nạn mại dâm, phòng, chống HIV/AIDS, phòng, chống tội phạm và các tệ nạn xã hội [H6.6.6.7].

Hàng năm, Trường tổ chức cho 100% sinh viên ký cam kết không tham gia buôn bán và sử dụng ma túy và kiên quyết phòng chống tệ nạn ma túy [H6.6.6.8], đến nay chưa có sinh viên nào của Trường mắc vào ma túy.

Ngoài ra, Phòng Công tác sinh viên Phối hợp với Đoàn thanh niên tổ chức các phong trào sinh viên tình nguyện được tổ chức với sự tham gia sôi nổi và nhiệt tình thu được nhiều kết quả đáng khích lệ. Qua đó thể hiện tinh thần tương thân tương ái, phát huy kế thừa truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Cụ thể: trong các năm qua đã tổ chức nhiều đợt hiến máu nhân đạo, đặc biệt từ năm học 2012 nhà trường kết hợp với Công ty cổ phần chăn nuôi CP tổ chức ngày hội hiến máu tình nguyện đã thu hút nhiều người học tham gia và nhiều năm được hội chữ thập đỏ khen thưởng [H6.6.6.9]. Ngoài ra, Trường còn thành lập 18 đội nhóm cho người học tham gia sinh hoạt [H6.6.6.10].



Công tác giáo dục truyền thống yêu nước, giữ gìn bản sắc dân tộc được Trường tổ chức thường xuyên thông qua các ngày lễ lớn với các hình thức: mít tinh, diễn đàn, hội thi, cắm trại, hiến máu nhân đạo, văn nghệ [H6.6.6.11]. Trường có nhiều hình thức tuyên dương, khen thưởng các sinh viên, đoàn viên gương mẫu [H6.6.6.12].

Hầu hết các sinh viên đều có đạo đức tốt, lối sống lành mạnh và chấp hành tốt các chủ trương chính sách và pháp luật. Kết quả rèn luyện được đánh giá theo từng học kỳ [H6.6.6.13]. Trường đã có nhiều biện pháp khuyến khích, tuyên dương, khen thưởng đối với những sinh viên gương mẫu trong học tập và rèn luyện đạo đức, điểm đánh giá rèn luyện cũng là tiêu chí để xét các loại học bổng [H6.6.6.14].

Từ năm học 2014 đến nay trường Đại học Nông Lâm là trường duy nhất trong Đại học Huế định kỳ 6 tháng 1 lần Trường tổ chức giao ban với công an thành phố Huế và công an 4 phường nội thành về tình hình an ninh trật tự của người học trong trường học và trên địa bàn thành phố Huế [H6.6.6.15]. Do đó kịp thời nắm bắt tình hình người học ở ngoại trú. Việc giáo dục chính trị, đạo đức, lối sống lành mạnh cho sinh viên luôn được trường quan tâm, được tổ chức thường xuyên dưới nhiều hình thức và có hiệu quả. Trong những năm qua, không có sinh viên nào của Trường tham gia các điểm nóng chính trị trên địa bàn thành phố.

Nội quy của người học khi đến trường đã được Trường phổ biến rộng rãi đến người học [H6.6.6.16].

Trường có kế hoạch tổ chức tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm cho người học theo các tháng trong năm học 2015-2016 [H6.6.6.17].

Đối với người học được đào tạo theo hình thức không tập trung, vừa làm vừa học, bậc sau đại học nhà trường đã phổ biến quy chế đào tạo, phát sổ tay sinh viên đến người học trong dịp nhà trường tổ chức khai giảng lớp học [H6.6.6.18]. Kịp thời thông báo kế hoạch học tập, kết quả điểm thi cho người học [H6.6.6.19]. Kết thúc khóa học trường đã có hình thức khen thưởng người

học có thành tích học tập tốt, tham gia tốt các phong trào tập thể, hoạt động của lớp [H6.6.6.20].

## **2. Điểm mạnh**

Trường rất quan tâm đến chính trị tư tưởng của người học nên thường xuyên tổ chức nhiều buổi sinh hoạt ngoại khóa giáo dục đạo đức, lối sống cho người học.

Người học thực hiện tốt các quy định của trường và chấp hành tốt các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước; tỷ lệ người học vi phạm pháp luật rất ít qua các năm. Người học có đạo đức và lối sống lành mạnh, tích cực tham gia các hoạt động xã hội.

## **3. Tồn tại**

Vẫn còn một số ít sinh viên vi phạm pháp luật.

## **4. Kế hoạch hành động**

Năm học 2016 - 2017 và các năm học tiếp theo, Trường tiếp tục duy trì và tổ chức các hoạt động ngoại khóa, phân bố số lượng người học thành các nhóm nhằm nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền và giáo dục đạo đức lối sống.

Kết hợp giáo dục việc chấp hành các quy định pháp luật, quy chế đào tạo và rèn luyện với việc nâng cao ý thức công dân của người học.

## **5. Tự đánh giá: Đạt**

***Tiêu chí 6.7. Có các hoạt động hỗ trợ hiệu quả nhằm tăng tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo.***

### **1. Mô tả**

Hoạt động hỗ trợ nhằm tăng tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo đã và đang được Trường tiến hành rất hiệu quả thời gian qua. Trường là đơn vị đi đầu trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế tổ chức “Ngày hội việc làm” theo định kỳ hằng năm với quy mô lớn. Với bề dày lịch sử gần 50 năm thành lập và phát triển, đào tạo và nghiên cứu về lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp trong khu vực miền Trung và Tây nguyên, Trường đã có các hoạt động hỗ trợ hiệu quả nhằm tăng tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề

đào tạo. Trước đây, từ năm 2009 đến 2014 có bộ phận Hỗ trợ sinh viên và hợp tác doanh nghiệp [H6.6.7.1] và từ năm 2015 trở lại đây đã thành lập Trung tâm Phục vụ sinh viên và Hợp tác doanh nghiệp (PVSV&HTDN) để chuyên về công tác hỗ trợ và tìm kiếm việc làm cho sinh viên tốt nghiệp [H6.6.7.2]. Ngay từ kết thúc năm thứ nhất, người học đã được tham gia tiếp cận nghề, từ năm thứ 2, người học đã được Trường đưa đi thực tập tại các doanh nghiệp, đơn vị sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực mà người học đang theo học [H6.6.7.3], qua đó đã được tiếp cận việc làm ứng với ngành nghề đào tạo. Các khoa chuyên môn của Trường đều có chương trình hợp tác với doanh nghiệp, hội đồng công giới của khoa rất mạnh nên sinh viên có cơ hội rất tốt để tiếp cận với doanh nghiệp hoạt động về ngành nghề mình đang theo học [H6.6.7.4]. Trường đã tham gia với dự án “Giáo dục đại học theo định hướng nghề nghiệp và ứng dụng” (POHE, Hà Lan) từ năm 2005 đến nay [H6.6.7.5]. Hiện nay, Trường cùng với 4 Trường đại học khác trên toàn quốc đã thành lập trung tâm POHE và là Trường đại học duy nhất tại miền Trung – Tây nguyên được thành lập trung tâm này [H6.6.7.6], hiện tại có 6 chương trình đào tạo của Trường được xây dựng và đào tạo theo chương trình này.

Ngoài ra, từ năm 2008, Trường tổ chức ngày hội tuyển dụng để các công ty, đơn vị đến trao đổi, định hướng và phỏng vấn sinh viên tốt nghiệp đi làm việc đúng với ngành nghề đào tạo [H6.6.7.7], [H6.6.7.8]. Từ năm 2014 trở lại đây, Trường đã tổ chức chương trình Ngày hội việc làm, trong chương trình này có đầy đủ các hoạt động hỗ trợ, tư vấn, giới thiệu và tuyển dụng người học đi làm việc đúng với ngành nghề đào tạo và được xã hội, dư luận đánh giá rất cao hoạt động này [H6.6.7.9], [H6.6.7.10], [H6.6.7.11], [H6.6.7.12], [H6.6.7.13], [H6.6.7.14]. Đồng thời, Trường đã tạo các phần mềm thế giới việc làm của Trường (<http://huafworks.huaf.edu.vn>), tại phần mềm này đã tích hợp và cập nhật thông tin gần 500 doanh nghiệp hoạt động, sản xuất kinh doanh liên quan đến các ngành đang được đào tạo tại Trường. Qua đó, sẽ tăng cường tương tác giữa người học và doanh nghiệp sử dụng lao động, người học có thể trao đổi, được tư vấn trực tiếp với doanh nghiệp nhằm tăng tỷ lệ người học tốt nghiệp có

việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo [H6.6.7.15], [H6.6.7.16].

Do đó, trong 5 năm qua, tỷ lệ người học có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo luôn tăng, nhìn vào thống kê nhu cầu tuyển dụng trong 3 năm qua cho ta thấy được xu hướng người học có việc làm phù hợp với ngành nghề ngày càng tăng [H6.6.7.17]; kết quả khảo sát người học tốt nghiệp năm 2010, 2011 có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo [H6.6.7.18] với tỷ lệ người học tốt nghiệp năm 2014, 2015 là tăng cao. Cụ thể, với người học tốt nghiệp năm 2014, 2015, sau một năm tốt nghiệp có đến 91% tỷ lệ người học có được việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo trong tổng số 70% người học có được việc làm sau 1 năm tốt nghiệp [H6.6.7.19]. Có những ngành tỷ lệ người học tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo đạt gần 100% [H6.6.7.20] [H6.6.7.21] [H6.6.7.22].

Song song với các hoạt động trên, trong thời gian qua, Trường đã tiến hành rà soát chương trình đào tạo, trong đó nhấn mạnh đến vị trí việc làm và chuẩn đầu ra mà người tốt nghiệp đảm nhiệm [H6.6.7.23] [H6.6.7.24]. Trường đã tổ chức đưa sinh viên đang học tại Trường đi giao lưu, học tập tại các Trường đại học ở Nhật Bản, Thái Lan [H6.6.7.25], đến thực tập, học tập tại các doanh nghiệp, đơn vị tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp thông qua các biên bản hợp tác, hợp đồng giữa Trường và doanh nghiệp để hỗ trợ sinh viên tiếp cận và tìm kiếm việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo sau này [H6.6.7.26] [H6.6.7.27]. Công tác hỗ trợ hiệu quả người học tìm kiếm việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo được thể hiện thông qua các biên bản ghi nhớ, hợp tác tuyển dụng của hơn 30 doanh nghiệp với sinh viên tốt nghiệp của Trường thời gian qua [H6.6.7.28].

Ngoài ra, qua 2 lần điều chỉnh về khung chương trình đào tạo, trong chương trình đào tạo của trường mới nhất đều có mô tả, đề cập đến vị trí việc làm mà người học sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhiệm công việc đúng với ngành nghề được đào tạo [H6.6.7.29] [H6.6.7.30] [H6.6.7.31] [H6.6.7.32] [H6.6.7.33] [H6.6.7.34].

## **2. Điểm mạnh**

Trường có nhiều hoạt động hỗ trợ để tăng tỷ lệ người học có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo, cụ thể như chương trình Ngày hội việc làm hằng

năm, phần mềm thế giới việc làm của Trường,...

Công tác hỗ trợ người học tìm kiếm việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo của Trường là tốt và mạnh nhất hiện nay tại khu vực miền Trung và Tây nguyên.

### 3. Tồn tại

Tỷ lệ người học tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo chưa đồng đều giữa các ngành trong toàn Trường do một số ngành tập trung vào lĩnh vực quản lý nhà nước.

Tỷ lệ cụ thể người học có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo hàng năm của các năm trước chưa có số liệu đầy đủ.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Rà soát và tiếp cận với các doanh nghiệp, đơn vị sản xuất kinh doanh có liên quan đến các ngành đào tạo của Trường có tỷ lệ việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo chưa cao	Trung tâm PVSV&HTDN Các khoa chuyên môn	Từ tháng 01/2016
2	Tiến hành khảo sát và đánh giá có số liệu cụ thể hàng năm về tỷ lệ người học có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo	Trung tâm PVSV&HTDN Các khoa chuyên môn	Từ tháng 01/2016

### 5. Tự đánh giá: Đạt

***Tiêu chí 6.8. Người học có khả năng tìm việc làm và tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp. Trong năm đầu sau khi tốt nghiệp, trên 50% người tốt nghiệp tìm được việc làm đúng ngành được đào tạo.***

#### 1. Mô tả

Hỗ trợ người học khi tốt nghiệp có khả năng tìm kiếm việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo là điểm nổi bật của Trường so với các Trường Đại học khác trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế và khu vực miền Trung - Tây nguyên. Trong 5

năm học vừa qua, Trường đã tiếp cận chương trình đào tạo theo hướng nâng cao chất lượng, tăng khả năng tìm kiếm việc làm cho người học. Ngay từ năm thứ 3, Trường đã tổ chức đưa người học vào thực tập tại các doanh nghiệp [H6.6.8.1]. Từ năm học 2014-2015 Trường đã tổ chức chương trình Ngày hội việc làm [H6.6.8.2], [H6.6.8.3], thành lập Trung tâm Phục vụ sinh viên và Hợp tác doanh nghiệp [H6.6.8.4] qua đó tạo dựng mối liên kết giữa Trường với các nhà tuyển dụng lao động. Nhiều người học của Trường đã tìm được việc làm trong các chương trình này [H6.6.8.5].

Ngay từ học kỳ cuối khóa, trung tâm PVSV&HTDN cùng với phòng Công tác sinh viên ban hành phiếu khảo sát tình hình việc làm sinh viên tốt nghiệp, lập bảng tổng hợp theo lớp và lên kế hoạch khảo sát. Trường đã gửi bảng tổng hợp tình hình việc làm theo lớp và gửi phiếu khảo sát đến từng cá nhân người học ngay khi tốt nghiệp, 6 tháng sau khi tốt nghiệp và 1 năm sau khi tốt nghiệp. Sau khi gửi khảo sát, Trường luôn nhận lại phiếu phản hồi từ người học đã tốt nghiệp với tỷ lệ cao, chất lượng và độ đồng đều phiếu khảo sát phản hồi đầy đủ cho từng ngành nghề, từng đối tượng được khảo sát [H6.6.8.6].

Kết quả khảo sát người học ra trường qua ba khóa tốt nghiệp gần nhất là khóa 44 (*năm học 2013-2014*), khóa 45 (*năm học 2014-2015*) và khóa 46 (*năm học 2015-2016*) cho thấy tỷ lệ có việc làm trung bình sau một năm ra trường là 70% và tỷ lệ có việc làm đúng ngành nghề được đào tạo là 91% [H6.6.8.7], [H6.6.8.8]. Tỷ lệ được giữ ổn định và có xu hướng tăng dần theo từng năm học, trong đó các ngành như Chăn nuôi, Thú y, Nuôi trồng thủy sản, Ngư y nguồn nhân lực không đáp ứng đủ nhu cầu thị trường. Với những ngành này, người học đã có việc làm ngay từ khi đi thực tập tại cơ sở, trong quá trình thực tập tốt nghiệp, người học được các doanh nghiệp hỗ trợ về chi phí đi lại, sinh hoạt và tiền lương ban đầu. Kết thúc đợt thực tập, người học được đơn vị nhận làm việc ngay, nên tỷ lệ người tốt nghiệp tìm được việc làm đúng ngành được đào tạo với các ngành này là rất cao.

Hiện tại, Trường đang duy trì và phát triển các trang website: Thế giới việc

làm (<http://huafworks.huaf.edu.vn>); Ngày hội việc làm (<http://vieclam.huaf.edu.vn>) phục vụ người học tìm kiếm công việc sau khi tốt nghiệp và cả khi còn ngồi trên ghế trường [H6.6.8.9].

Cùng với hoạt động hỗ trợ người học tự tìm việc làm, trong những năm trở lại đây có nhiều sinh viên của trường đã tự tạo lập doanh nghiệp và cơ sở sản xuất, kinh doanh nhằm giải quyết việc làm cho chính bản thân mình và tạo việc làm cho nhiều sinh viên khác của Trường [H6.6.8.10].

## **2. Điểm mạnh**

Người học ra trường có việc làm ngay và tỷ lệ làm đúng ngành nghề được đào tạo cao.

Người học có khả năng tự tìm việc làm và tạo việc làm cho mình và người khác với số lượng khá cao.

## **3. Tồn tại**

Việc khảo sát việc làm của người học sau khi tốt nghiệp chưa thực sự khoa học.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Đơn vị chủ trì</b>	<b>Thời gian</b>
1	Tổ chức khảo sát việc làm người học sau khi tốt nghiệp khoa học hơn	Phòng CTSV Trung tâm PVS&HTDN	Từ tháng 6/2016 và tiến hành hằng năm

## **5. Tự đánh giá: Đạt**

*Tiêu chí 6.9. Người học được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên khi kết thúc môn học, được tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của Trường đại học trước khi tốt nghiệp.*

### **1. Mô tả**

Trong 5 năm qua, Trường đã tổ chức cho người học tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên khi kết thúc môn học và đánh giá chất lượng đào tạo của Trường đại học trước khi tốt nghiệp. Hoạt động này được Trường triển

khai định kỳ thường xuyên theo hướng dẫn của Đại học Huế [H6.6.9.1].

Tình hình thực hiện việc lấy ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên từ 2011 đến 2016 được tổng hợp qua bảng 6.2.

**Bảng 6.2. Tình hình thực hiện việc lấy ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên từ 2011 đến 2016 [H6.6.9.2]**

TT	Năm học	Học kỳ	Số lượt SV tham gia trả lời	Tổng số SV theo lớp học phần	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
<i>Hình thức: Phát phiếu trực tiếp</i>						
1	2010 – 2011	Học kỳ 1	11.214	27.341	41,02	Đào tạo theo tín chỉ từ Khóa 42
			3.428	3.732	91,85	Đào tạo theo niên chế (Khóa 41, TY40)
		Học kỳ 2	3.907	4.213*	92,74	
<i>Hình thức: Khảo sát trực tuyến</i>						
2	2012 – 2013	Học kỳ 2	7.793	24.098	32,33	
3	2013 – 2014	Học kỳ 1	9.633	40.027	24,07	
		Học kỳ 2	4.594	22.026	20,85	
4	2014 – 2015	Học kỳ 1	682 (147)	14.777 (6.523)	4,61 2,25	Thực hiện trực tuyến
			1.723	2.858*	60,29	Phát phiếu trực tiếp
		Học kỳ 2	2.006	2.714*	73,91	Phát phiếu trực tiếp
5	2015 – 2016	Học kỳ 1	11.204 (1.623)	54.056 (7.530)	20,73 21,55	
	2015 – 2016		Học kỳ 2	9.157 (1.453)	44.018 (6.708)	20,80 21,66

**Ghi chú:** \* Tổng số lượng sinh viên theo lớp học phần tham gia khảo sát

Số nằm trong () biểu thị số lượng sinh viên thực tế.

Việc lấy ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên được Trường thực hiện thường xuyên kể từ năm học 2007 – 2008 đến nay. Từ năm học 2007 – 2008 đến năm học 2010 – 2011, việc lấy ý kiến đánh giá của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên được thực hiện thông qua phát phiếu



trực tiếp [H6.6.9.3]. Từ năm học 2012 – 2013 trở đi việc khảo sát này được thực hiện trực tuyến trên 2 hệ thống phần mềm: phần mềm Đào tạo tín chỉ của Đại học Huế (từ năm 2012 đến năm 2014) và phần mềm Quản lý giáo dục của Trường từ năm 2014 [H6.6.9.4]. Do sự trục trặc về phần mềm nên Trường chưa thực hiện việc khảo sát giảng dạy trong 02 năm học 2011 – 2012, 2014 – 2015. Đối với năm học 2014 – 2015, do sự cố của phân hệ Đánh giá học phần trong phần mềm Quản lý giáo dục nên Trường chưa thể thực hiện việc khảo sát trực tuyến. Thay vào đó, Trường đã tiến hành phát phiếu trực tiếp để thu thập thông tin giảng dạy các học phần trong năm học 2014 – 2015 đối với các lớp được chọn, kết quả xử lý học kỳ I năm học 2014 – 2015 đã gửi tới giảng viên [H6.6.9.5].

Bên cạnh việc tham gia đánh giá hoạt động giảng dạy theo từng học kỳ, người học còn được tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của Trường đại học trước khi tốt nghiệp (còn được gọi là đánh giá toàn khóa học). Hoạt động này được Trường thực hiện thường xuyên từ năm học 2008 – 2009 cho năm tốt nghiệp 2009 đến nay. Từ năm 2009 đến 2011, Trường thực hiện việc phát phiếu Đánh giá toàn khóa học trực tiếp đến người học sắp tốt nghiệp [H6.6.9.6]. Từ năm 2012 trở đi việc khảo sát này được thực hiện trực tuyến trên 2 hệ thống phần mềm: phần mềm Đào tạo tín chỉ của Đại học Huế (từ năm 2012 đến năm 2014) và phần mềm Quản lý giáo dục của Trường từ năm 2014 [H6.6.9.4]. Do sự trục trặc về phần mềm nên Trường chưa thực hiện việc đánh giá toàn khóa học cho 02 năm tốt nghiệp: 2012 và 2015. Tình hình tham gia của người học thực hiện đánh giá toàn khóa học từ 2011 đến 2016 được thể hiện ở bảng 6.3.

**Bảng 6.3. Tình hình thực hiện khảo sát đánh giá toàn khóa học từ 2011 đến 2016 [H6.6.9.2]**

TT	Năm tốt nghiệp	Số lượng SV tham gia trả lời	Tổng số SV cuối khóa	Tỷ lệ (%)	Hình thức khảo sát
1	2011	1.133	1.150	98,52	Phát phiếu trực tiếp
2	2013	853	1.001	85,21	Khảo sát trực tuyến theo phần mềm ĐHH

TT	Năm tốt nghiệp	Số lượng SV tham gia trả lời	Tổng số SV cuối khóa	Tỷ lệ (%)	Hình thức khảo sát
3	2014	860	1.032	83,33	Khảo sát trực tuyến theo phần mềm ĐHH
4	2016	219	1.186	18,46	Khảo sát trực tuyến theo phần mềm Quản lý giáo dục

Để thực hiện 02 hoạt động này, Trường đã thông báo rộng rãi kế hoạch thực hiện khảo sát để đảm bảo tất cả giảng viên, người học đều biết đến hoạt động này [H6.6.9.7]. Kết quả của các đợt khảo sát đã được gửi đến cá nhân giảng viên, Trưởng các Khoa và lãnh đạo Trường [H6.6.9.8]. Khi thực hiện khảo sát trên hệ thống phần mềm Quản lý giáo dục thì giảng viên giảng dạy có thể xem ngay kết quả khảo sát trong tài khoản của mình [H6.6.9.8].

Bên cạnh đó, định kỳ vào tháng 4 hằng năm nhà trường tiến hành tổ chức các phiên đối thoại trực tiếp giữa sinh viên với lãnh đạo các cấp để lắng nghe tâm tư nguyện vọng, những đánh giá, phản ánh và nhu cầu của sinh viên đối với các hoạt động của Trường, từ đó có cơ sở để điều chỉnh, nâng cao chất lượng đào tạo cũng như các hoạt động khác của Trường [H6.6.9.9].

## 2. Điểm mạnh

Việc lấy ý kiến người học đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên khi kết thúc môn học và đánh giá chất lượng đào tạo của Trường đại học trước khi tốt nghiệp được thực hiện định kỳ, thường xuyên.

Trường có phân hệ Đánh giá học phần trong hệ thống phần mềm Quản lý giáo dục tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đánh giá.

## 3. Tồn tại

Sự tham gia của sinh viên trong việc đánh giá chất lượng các học phần, chất lượng đào tạo của Trường hằng năm chưa đầy đủ theo yêu cầu.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
----	--------------------	----------------	-----------

<b>TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Đơn vị chủ trì</b>	<b>Thời gian</b>
1	Đa dạng hóa các hình thức phổ biến thông tin về kế hoạch khảo sát đến người học	Phòng KT&ĐBCLGD; Phối hợp với Phòng CTSV, Trung tâm TT-TV, Các Khoa, Cố vấn học tập, Giảng viên giảng dạy.	Hàng năm
2	Thực hiện bắt buộc người học phải tham gia khảo sát trước khi xem điểm thi hoặc trước khi xét công nhận tốt nghiệp	Phòng KT&ĐBCLGD phối hợp với phòng CTSV, phòng ĐTDH và ĐTSDH	Hàng năm

### **5. Tự đánh giá: Đạt**

#### **Kết luận Tiêu chuẩn 6**

Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế đã có những quan tâm và triển khai các hoạt động, chương trình cụ thể nhằm nâng cao chất lượng và phục vụ cho đào tạo. Chương trình đào tạo, kiểm tra đánh giá và các quy định của Trường theo quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT luôn được Trường cung cấp đầy đủ cho người học; Trường luôn đảm bảo các chế độ chính sách, những điều kiện chăm sóc, khám sức khỏe, đảm bảo an toàn và tạo điều kiện thuận lợi về văn hóa văn nghệ, TDTT cho người học; công tác thi đua và chương trình rèn luyện chính trị tư tưởng, đạo đức và lối sống của người học được Trường triển khai tốt và luôn được cấp trên khen thưởng; công tác Đảng, đoàn thể thu hút được đông đảo người học tham gia, có tác dụng trong giáo dục chính trị, đạo đức lối sống cho người học; Trường đã có các biện pháp cụ thể, có tác dụng tích cực hỗ trợ người học trong sinh hoạt và học tập; công tác chính trị tư tưởng của người học luôn được Trường quan tâm, từ đó người học luôn thực hiện tốt các quy định của Trường; công tác hỗ trợ người học tìm kiếm việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo được Trường quan tâm và hỗ trợ có hiệu quả, qua đó tỷ lệ người học ra Trường có việc làm ngay và đúng với ngành nghề được đào tạo luôn ở mức cao.

Tuy nhiên, một số hoạt động triển khai đến người học vẫn còn một số hạn chế như: thông tin cung cấp đến người học hệ vừa làm vừa học chưa được đầy đủ như hệ chính quy; công tác khảo sát, lấy ý kiến của người học về các hoạt động cụ thể của Trường chưa được tiến hành đầy đủ, kịp thời; vẫn còn một số người học vi phạm về đạo đức, lối sống; công tác Đảng, đoàn thể được tổ chức tốt nhưng chưa đồng đều giữa các đơn vị trong Trường; công tác tìm kiếm, tư vấn chỗ ở cho người học chưa mạnh.

Để nâng cao công tác hỗ trợ người học, trong thời gian tới, Trường sẽ triển khai ngay công tác khảo sát, lấy ý kiến của người học về hoạt động hỗ trợ học tập và sinh hoạt tại Trường, các hoạt động về văn hóa văn nghệ, TDTT,...; tăng cường công tác rèn luyện chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống cho người học và hoàn thiện hướng dẫn và triển khai ngay việc cung cấp thông tin đến sinh viên hệ vừa làm vừa học; xây dựng kế hoạch và chương trình để tư vấn, hỗ trợ người học tìm kiếm chỗ ở từ năm học tới.

**Tự đánh giá Tiêu chuẩn 6: Đạt 9/9 tiêu chí**

## **TIÊU CHUẨN 7. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, ỨNG DỤNG, PHÁT TRIỂN VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ**

### **Mở đầu**

Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực khoa học kỹ thuật chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập khu vực và quốc tế. Như vậy, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ là một trong hai sứ mạng quan trọng nhất của trường.

Mục tiêu chung của hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN) của trường là nâng cao năng lực nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên; nâng cao chất lượng đào tạo đại học và sau đại học; nghiên cứu đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương ở miền Trung -Tây nguyên và cả nước. Đảm bảo 100% giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học; 80% giảng viên hằng năm có bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế. Việc tăng nguồn thu từ hoạt động khoa học - công nghệ và đào tạo để tiến đến tự chủ và cân đối tài chính là mục tiêu rất quan trọng.

Với sứ mạng và mục tiêu đó, hoạt động KH&CN của trường ĐHNL - ĐHH trong giai đoạn 2011-2015 đã tuân thủ các quy định về quản lý hoạt động KH&CN trong lập kế hoạch, triển khai thực hiện, kiểm tra, đánh giá đề tài; huy động mọi nguồn lực và cơ sở vật chất để của hoạt động KH&CN để phục vụ và nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời tạo ra nhiều sản phẩm KH&CN chuyển giao, ứng dụng và phát triển kinh tế xã hội ở nhiều địa phương khác nhau ở miền Trung – Tây Nguyên và cả nước.

***Tiêu chí 7.1. Xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động khoa học, công nghệ phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của trường đại học.***

### **1. Mô tả**

Trong giai đoạn 2011-2015, Trường đã xây dựng và triển khai kế hoạch

hoạt động KH&CN phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của trường. Hoạt động KH&CN được xây dựng và triển khai dựa trên các văn bản hướng dẫn Bộ GD&ĐT [H7.7.1.1], kế hoạch chiến lược phát triển ĐHH giai đoạn 2011 - 2015 và tầm nhìn 2020 [H7.7.1.2], các quy định về quản lý và hướng dẫn xây dựng kế hoạch KH&CN của Đại học Huế [H7.7.1.3]. Đồng thời, căn cứ trên Nghị quyết của Đảng bộ trường ĐHNL về đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động KH&CN [H7.7.1.4]. Trường đã lập kế hoạch KH&CN dài hạn đến năm 2020, trung hạn giai đoạn 2011 – 2015 trong “Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch khoa học và công nghệ giai đoạn 2011 – 2015 và xây dựng kế hoạch khoa học và công nghệ 5 năm giai đoạn 2016 – 2020”, và kế hoạch KH&CN hằng năm [H7.7.1.5]. Trong kế hoạch KH&CN giai đoạn 2011-2016, mục tiêu đã nêu rõ: *“Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học trong toàn trường để hỗ trợ quá trình nâng cao năng lực cán bộ giáo viên, gắn liền với quá trình đào tạo đại học và sau đại học; nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học theo hướng chuyên sâu và nghiên cứu tạo ra sản phẩm ứng dụng trong thực tiễn; đẩy mạnh công tác thương mại hóa kết quả nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao quy trình và công nghệ nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của vùng Trung bộ và cả nước (trang 6)”*. Các định hướng chính của trường trong giai đoạn 2016-2020 như sau: (1) Coi trọng các nghiên cứu trên tất cả các hướng: cơ bản, ứng dụng và triển khai’ (2) nghiên cứu khoa học phải xuất phát từ nhu cầu của thực tiễn sản xuất và đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, NCKH phải đi đôi với hoạt động chuyển giao sản phẩm nghiên cứu, quy trình công nghệ để kết quả nghiên cứu đi vào thực tiễn cuộc sống; (3) nghiên cứu các đối tượng cây trồng, vật nuôi có khả năng tạo ra sản phẩm hàng hóa, sạch và an toàn, có tính cạnh tranh cao, đảm bảo các yêu cầu của việc phát triển nông nghiệp bền vững trong bối cảnh hội nhập khu vực và toàn cầu và bảo vệ, bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường là hướng quan trọng; (4) nghiên cứu đề xuất các giải pháp hiệu quả về giống, canh tác các loại cây rừng phù hợp với những điều kiện cụ thể của từng địa bàn; nâng cao tỷ lệ che phủ

rừng, rừng đầu nguồn và rừng phòng hộ góp phần phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai; (5) tăng cường các nghiên cứu chế tạo, cải tiến các thiết bị máy móc phục vụ cho sản xuất ở quy mô nông hộ và doanh nghiệp vừa và nhỏ và các quy trình bảo quản sản phẩm nông lâm thủy hải sản nhằm nâng cao chất lượng, hạ giá thành phẩm, gia tăng giá trị tăng thêm; (6) chú trọng nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tiên tiến và giải pháp phù hợp trong bảo quản, chế biến nhằm đa dạng hóa các mặt hàng nông lâm thủy hải sản, gia tăng giá trị tăng thêm, góp phần tạo sản phẩm an toàn, xây dựng các thương hiệu mạnh cho các sản phẩm phục vụ tiêu dùng trong nước cũng như xuất khẩu của Việt Nam; (7) tiếp tục phát huy thế mạnh của trường về hợp tác quốc tế, tăng cường và đa dạng hóa hợp tác với các cơ quan, tổ chức ở trong và ngoài nước để đẩy mạnh hơn nữa hoạt động KHCN, gắn các hoạt động hợp tác quốc tế với giảng dạy và đào tạo; (8) tiếp tục tổ chức thực hiện và quản lý tốt công tác NCKH của sinh viên, tăng cường khai thác các nguồn kinh phí từ doanh nghiệp hỗ trợ nghiên cứu khoa học cho sinh viên để tham gia và góp phần tích cực vào việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo; (10) thực hiện tốt công tác xuất bản kết quả nghiên cứu, tích cực đăng tải các kết quả nghiên cứu trên các tạp chí trong và ngoài nước (xem Trang 7 trong kế hoạch KH&CN giai đoạn 2011-2016). Trong năm 2016, trường đã tổ chức nhiều buổi họp để xây dựng chiến lược phát triển của trường cho giai đoạn 2016-2020 và hướng tới năm 2025 [H7.7.1.6]. Trong đó, trường đã thống nhất về tầm nhìn của trường về KH&CN là: “Phát triển thành trường đại học ứng dụng có chất lượng cao trong giai đoạn 2016-2020 và chuyển dần sang trường đại học nghiên cứu sau năm 2025”. Như vậy, các kế hoạch nêu trên đã phù hợp với sứ mạng của trường và định hướng từng bước xây dựng thành trường đại học nghiên cứu [H7.7.1.7].

Dựa trên kế hoạch dài hạn, trung hạn, và hằng năm, trường triển khai thực hiện tốt kế hoạch hoạt động KH&CN đã đề ra kịp thời đến từng đơn vị, cán bộ viên chức, lao động và sinh viên (SV). Để thực hiện hoạt động KH&CN khách quan, hiệu quả, Trường đã thành lập các Hội đồng KH&ĐT cấp trường, cấp

khoa và đã có tổ chức các hoạt động của Hội đồng KH&ĐT các cấp theo đúng qui định [H7.7.1.8]. Ngoài ra, trường tuân thủ trong thực hiện, cũng như đã xây dựng, bổ sung hệ thống các văn bản, biểu mẫu quy định, hướng dẫn thực hiện hoạt động NCKH trên cơ sở Luật KH&CN, các văn bản liên quan của Bộ GD&ĐT, ĐHH và công khai hóa trên website của Trường nhằm giúp chủ nhiệm đề tài, người nghiên cứu thực hiện đúng quy định, đảm bảo chất lượng và hiệu quả [H7.7.1.9]. Bên cạnh đó, trường còn tổ chức các buổi tập huấn về phương pháp nghiên cứu khoa học hướng dẫn CBVC-LĐ và SV viết thuyết minh và tiến trình thực hiện đề tài NCKH [H7.7.1.10].

Hàng năm, định kỳ Trường kêu gọi đề xuất ý tưởng, tiến hành phê duyệt danh mục các đề tài và kế hoạch hoạt động KH&CN theo quy trình và dựa trên sứ mạng và mục tiêu phát triển nhà Trường. Trên cơ sở kế hoạch hoạt động KH&CN được phê duyệt, trường ĐHNL công khai tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì, phân bổ kinh phí [H7.7.1.11] và ký hợp đồng với chủ nhiệm các đề tài, dự án [H7.7.1.12]. Đồng thời thông báo đến từng đơn vị, cá nhân chủ nhiệm để tổ chức thực hiện. Nguồn kinh phí cho hoạt động KH&CN hàng năm của trường gồm từ ngân sách của Nhà nước và hỗ trợ từ nguồn thu học phí của SV hệ chính quy [H7.7.1.13]. Từ năm 2015, trường xây dựng kế hoạch và thực hiện phân bổ kinh phí dành cho hoạt động KH&CN cấp cơ sở (cấp Đại học Huế, cấp Trường) theo Nghị định số 99/2014/NĐ-CP của Chính phủ [H7.7.1.14] và hướng dẫn của ĐHH [xem minh chứng H7.7.2.2]. Kết quả thực hiện được trong giai đoạn 2011-2015, trường đã thực hiện 654 đề tài các cấp, trong đó 02 nhiệm vụ cấp Quốc gia, 14 nhiệm vụ cấp Bộ, 73 đề tài cấp cơ sở Đại học Huế, 261 đề tài cấp trường, 304 đề tài sinh viên. Trung bình hàng năm trường thực hiện 0,4 đề tài cấp Nhà nước (Quốc gia), 2,8 đề tài cấp Bộ, 14,6 đề tài cấp ĐHH, 52,2 đề tài cấp trường, và 60,8 đề tài sinh viên NCKH. Ngoài ra còn nhiều đề tài liên kết cấp tỉnh và hợp tác quốc tế [H7.7.1.15]. Trong giai đoạn 2011-2015, trung bình có 17 đề tài trên 10 cán bộ nghiên cứu và qua thống kê giờ chuẩn NCKH của trường hàng năm cho thấy, 100% cán bộ giảng viên, nghiên cứu viên có tham gia các hoạt



động KH&CN [H7.7.1.16]. Qua các hoạt động KH&CN, năng lực nghiên cứu của CBVC trường đã được nâng cao lên đáng kể. Ngoài ra, hoạt động KH&CN cũng đã góp phần tăng nguồn thu của trường. Trong giai đoạn này, tổng nguồn thu từ KH&CN gần 30 tỷ đồng, trung bình hằng năm nguồn thu KH&CN là 6 tỷ đồng. Dựa trên nguồn kinh phí sự nghiệp KH&CN hằng năm, trường đã phân bổ kinh phí cho đề tài các cấp, cụ thể trong bảng sau:

**Bảng 7.1. Phân bổ kinh phí cho hoạt động KH&CN giai đoạn 2011-2015**

TT	Các loại nhiệm vụ KH&CN	Kinh phí sự nghiệp KH&CN (triệu đồng)						Các nguồn khác (triệu đồng)
		Tổng số	2011	2012	2013	2014	2015	
1	<b>Nhiệm vụ KH&amp;CN cấp quốc gia</b>							
	Đề tài độc lập	4100	500	1500	1000	800	300	0
	Nhiệm vụ quỹ gen	3000	1000	680	680	590	50	0
2	<b>Nhiệm vụ KH&amp;CN cấp Bộ</b>							
	Đề tài cấp Bộ	14714,6	933,6	1788	2628	911	2054	
	Dự án SXTN	300	0	0	0	0	300	675
3	<b>Nhiệm vụ KH&amp;CN cấp cơ sở</b>							
	Đề tài KH&CN cấp Đại học Huế	2312,2	260,4	635,6	571	389	456,2	
	Đề tài cấp trường	695	60	55	55	175	350	
	NCKH của sinh viên	388	60	55	40	80	153	

*Lưu ý: Số liệu trên được tính theo kinh phí phân bổ hàng năm*

Để nâng cao năng lực nghiên cứu cho CBVC-LĐ và SV, trường đã liên kết với các đối tác trong và ngoài nước để tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học về chuyên môn và tập huấn về phương pháp nghiên cứu, phương pháp viết bài báo khoa học. Tìm kiếm các nguồn kinh phí bổ sung, đồng bộ hóa trang thiết bị nghiên cứu, nhằm hiện thực hóa phương hướng và mục tiêu về hoạt động KH&CN của trường. Ngoài ra, trường khuyến khích đăng ký, thực hiện nhiều đề tài nghiên cứu với nguồn kinh phí ngoài ngân sách. Với những chính sách trên,

số lượng CBVC-LĐ và SV tham gia các hoạt động KH&CN ngày càng tăng, chất lượng đề tài, dự án được nâng cao, tạo ra ngày càng nhiều sản phẩm ứng dụng, được chuyển giao, thương mại hóa.

Để thực hiện được mục tiêu nghiên cứu khoa học gắn liền với quá trình đào tạo đại học và sau đại học, trong quá trình tổ chức tuyển chọn đề tài các cấp trường luôn chú trọng đến các sản phẩm đào tạo trình độ đại học và sau đại học. Đây là điều kiện bắt buộc cho đề tài từ cấp Đại học Huế trở lên, mỗi đề tài phải đào tạo được ít nhất 1 thạc sỹ hoặc 2 kỹ sư/cử nhân mới được đưa vào tuyển chọn. Có nhiều đề tài cấp Đại học Huế, cấp Bộ GD&ĐT đã có hỗ trợ nghiên cứu sinh. Các đề tài cấp trường và NCKH sinh viên, trường ưu tiên cho các nhóm sinh viên năm thứ 3,4 và cán bộ giảng viên/nghiên cứu viên đang học thạc sỹ (xem minh chứng [H7.7.6.1]).

Trong giai đoạn 2011-2015, hầu hết các đề tài NCKH của trường đều hướng tới các sản phẩm ứng dụng. Trong quá trình tuyển chọn, trường luôn ưu tiên xét duyệt những đề tài có sản phẩm ứng dụng rõ ràng và tính thực tiễn cao. Do đó, trong giai đoạn này trường đã có nhiều sản phẩm KH&CN được áp dụng trong thực tiễn sản xuất và kinh doanh ở khu vực miền Trung - Tây Nguyên và cả nước [H7.7.1.17]. Với những sản phẩm ứng dụng này, trường đã tổ chức thúc đẩy mạnh mẽ các hoạt động chuyển giao KH&CN cũng như thương mại hóa sản phẩm. Trên thực tế, đã có nhiều sản phẩm KH&CN được chuyển giao và thương mại hóa [H7.7.1.18].

Như vậy, trường đã triển khai đầy đủ các hoạt động KH&CN đúng với chiến lược phát triển, kế hoạch hoạt động KH&CN và phù hợp với sứ mạng của trường.

## **2. Điểm mạnh**

Trường đã xây dựng và triển khai đúng kế hoạch KH&CN dài hạn, trung hạn và ngắn hạn

Kế hoạch hoạt động KH&CN tập trung vào việc hiện thực hóa sứ mạng về NCKH và phát triển của trường.

Việc triển khai kế hoạch được thực hiện, giám sát tiến độ chặt chẽ và đúng qui định, do đó các đề tài, dự án thực hiện đúng kế hoạch.

### 3. Tồn tại

Việc cấp kinh phí của nhà nước hàng năm về trường muộn, thường vào giữa tháng 4 nên trường phân bổ kinh phí cho các chủ nhiệm đề tài cấp Quốc gia, cấp Bộ chậm so với tiến độ thực hiện của đề tài.

Các đơn vị trực thuộc trường chưa thực sự chủ động trong việc lập kế hoạch KH&CN hằng năm.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Giải pháp	Nội dung hành động	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Trường bắt đầu chủ động nguồn kinh phí để tạm ứng cho các nhóm đề tài thực hiện đầu năm	- Các đơn vị lập danh mục đề tài cấp trường và sinh viên trước tháng 6 hằng năm - Phòng KH&CN-HTQT hoàn thành các thủ tục phê duyệt đề tài cuối năm và ký hợp đồng ở đầu năm để thực hiện	Phòng KH&CN-HTQT phối hợp với các khoa.	Từ năm 2017
2	Trường đã đổi mới cơ chế quản lý đề tài các cấp theo hướng tập trung, tạo sản phẩm có khả năng thương mại hóa; nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị trong lập kế hoạch KH&CN hằng năm	- Phòng KH&CN-HTQT chủ động dự báo kinh phí đến các đơn vị/các nhân viết đề xuất đề tài cấp ĐHH, Cấp Bộ, cấp quốc gia sớm - Các đơn vị dựa trên định hướng nghiên cứu chiến lược của mình để hình thành nên các nhóm nghiên cứu và chủ động viết đề xuất nghiên cứu sớm nộp cho phòng KH&CN	Phòng KH&CN-HTQT chủ trì và phối hợp với các đơn vị	Từ năm 2016

### 5. Tự đánh giá: Đạt

## ***Tiêu chí 7.2. Có các đề tài, dự án được thực hiện và nghiệm thu theo kế hoạch***

### **1. Mô tả**

Trong giai đoạn 2011-2015, các đề tài, dự án khoa học của Trường được triển khai và thực hiện theo đúng kế hoạch. Hằng năm, căn cứ vào kế hoạch và hướng dẫn triển khai lập kế hoạch KH&CN của Bộ GD&ĐT [H7.7.2.1] và ĐHH [H7.7.2.2], Trường thông báo đến các đơn vị và CBVC-LĐ, SV để đề xuất đề tài NCKH theo qui định quản lý đề tài các cấp hiện hành. Đối với các đề tài, dự án khoa học từ cấp Đại học Huế trở lên, các đề xuất ý tưởng nghiên cứu được sơ tuyển ở cấp Trường [H7.7.2.3] và tuyển chọn ở cấp ĐHH [H7.7.2.4] hoặc cấp Bộ GD&ĐT. Danh mục các đề tài được phê duyệt, được thông báo rộng rãi để đăng ký tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ nhiệm đề bởi các Hội đồng tuyển chọn [H7.7.2.5]. Sau đó các chủ nhiệm đề tài hoàn thiện thuyết minh để phê duyệt và phân bổ kinh phí bởi ĐHH hoặc Bộ GD&ĐT. Đối với các đề tài cấp trường và SV, trên cơ sở đề xuất của các đơn vị [H7.7.2.6], Trường xem xét phê duyệt danh mục và kinh phí thực hiện [H7.7.2.7]. Trong giai đoạn này, trường đã xây dựng được qui định về quản lý hoạt động KH&CN cho các cấp đề tài theo các bước từ xác định danh mục đề xuất, lập hội đồng xét sơ tuyển ở các đơn vị và cấp trường, sau đó gửi danh mục các đề xuất để tuyển chọn và phê duyệt ở các cấp cao hơn như cấp Đại học Huế, cấp Bộ GD&ĐT, và cấp nhà nước. Các qui định về quản lý KH&CN đã được cải tiến nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các đơn vị, cá nhân đăng ký, tuyển chọn, và tổ chức thực hiện. Việc cải tiến qui trình thực hiện dựa theo các văn bản chỉ đạo của Đại học Huế theo Quyết định 1369/QĐ-ĐHH-KHCN ngày ngày 15 tháng 6 năm 2011 và sau đó cải tiến qui trình thủ tục theo Quyết định 964/QĐ-ĐHH ngày 05 tháng 8 năm 2015 về việc ban hành quy định về quản lý đề tài khoa học và công nghệ tại các đơn vị trực thuộc Đại học Huế. Trong các cải tiến, thủ tục quản lý đề tài các cấp đã được sơ đồ hóa, cụ thể hóa, và phân công trách nhiệm rõ ràng cho các bộ phận phụ trách KH&CN của trường. Qui trình giải quyết công việc liên quan đến KH&CN và biểu mẫu hướng dẫn đã được cụ thể hóa rõ ràng trong quyết định 728/QĐ-

ĐHNL ngày 31/08/2015 về ban hành qui định về chức năng nhiệm vụ, quy trình giải quyết công việc và biểu mẫu một số phòng chức năng [H7.7.2.8].

Các đề tài, dự án KHCN thực hiện theo đúng các nội dung thuyết minh đã phê duyệt và hợp đồng đã ký [H7.7.2.9]. Trong thời gian thực hiện, định kỳ chủ nhiệm đề tài báo cáo tiến độ bằng văn bản về Phòng KHCN-HTQT. Trường theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, và hướng dẫn các chủ nhiệm đề tài đảm bảo hoàn thành đúng tiến độ. Định kỳ hoặc đột xuất trường thành lập đoàn kiểm tra thực địa việc triển khai nghiên cứu và các sản phẩm trung gian [H7.7.2.10]. Từ năm 2011 đến 2015, trường đã thực hiện 654 đề tài các cấp, trong đó 02 nhiệm vụ cấp Quốc gia, 14 nhiệm vụ cấp Bộ, 73 đề tài cấp cơ sở Đại học Huế, 261 đề tài cấp trường, 304 đề tài sinh viên. Như vậy, trường có trung bình hơn 17 đề tài trên 10 cán bộ (giai đoạn 2011-2015 trường có 323 cán bộ).

**Bảng 7.2. Thống kê số lượng đề tài giai đoạn 2011-2015**

<b>Loại đề tài, dự án</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Tổng số đề tài</b>
Cấp Quốc gia	02	0	0	0	0	02
Cấp Bộ	02	01	04	05	02	14
Cấp Đại học Huế	13	12	11	19	18	73
Cấp trường	38	26	32	81	84	261
Cấp Sinh viên	61	40	36	68	99	304
<b>Tổng</b>	<b>116</b>	<b>79</b>	<b>83</b>	<b>173</b>	<b>203</b>	<b>654</b>
<b>Số lượng cán bộ</b>	<b>367</b>	<b>387</b>	<b>383</b>	<b>391</b>	<b>399</b>	
<b>Trung bình đề tài/10 cán bộ</b>	<b>3,2</b>	<b>2,0</b>	<b>2,2</b>	<b>4,4</b>	<b>5,1</b>	<b>17 đề tài/10 CB trong giai đoạn 2011-2015</b>

Tất cả các đề tài, dự án đều đã được triển khai thực hiện theo đúng tiến độ và tuân thủ các nội dung thuyết minh, hợp đồng. Công tác quản lý theo đúng các quy định về thực hiện và quản lý đề tài, dự án các cấp, 100% đề tài cấp trường

và sinh viên nghiệm thu đúng tiến độ. Các đề tài nghiệm thu chậm so với thuyết minh bao gồm: 01 đề tài cấp Bộ năm 2012; 04 đề tài cấp Bộ năm 2013; 05 đề tài cấp Bộ năm 2014; 01 đề tài cấp Bộ năm 2015. Việc chậm tiến độ là do kinh phí cấp từ Bộ GD&ĐT về muộn so với kế hoạch, đây là thực trạng chung trong kế hoạch đề tài cấp Bộ GD&ĐT. Đề tài cấp Đại học Huế có 01 đề tài cấp ĐHH năm 2012 (do ThS. Hồ Đăng Hải chủ nhiệm) nghiệm thu muộn vì chờ chấp nhận đăng của bài báo; 01 đề tài cấp ĐHH năm 2013 thanh lý do chủ nhiệm đề tài đi học nước ngoài. Đề tài các cấp ĐHH triển khai từ năm 2014 đang nghiệm thu đúng tiến độ. [H7.7.2.11]. Trong giai đoạn này, trường chỉ lập thủ tục thanh lý trước thời hạn 01 đề tài cấp Đại học Huế do chủ nhiệm đề tài đề nghị do có quyết định đi học ở nước ngoài và không có người cùng chuyên môn hẹp thay thế [H7.7.2.12]. Để công bố các kết quả nghiên cứu khoa học, trường đã ký hợp đồng với tạp chí NN&PTNT xuất bản khoảng 40 bài báo/năm [H7.7.2.13].

## **2. Điểm mạnh**

Việc thực hiện các đề tài, dự án KHCN được trường chủ động tổ chức thực hiện, giám sát đánh giá chặt chẽ theo đúng kế hoạch và qui định.

Số lượng đề tài NCKH của CBVC, SV tăng nhanh qua các năm, đặc biệt số lượng đề tài tự túc kinh phí (do cá nhân, các tổ chức tài trợ) ngày càng tăng.

Các đề tài, dự án thực hiện đúng tiến độ, nội dung thuyết minh đã phê duyệt và hợp đồng đã ký, nghiệm thu đúng thời hạn, và kết quả đạt loại khá, tốt.

## **3. Tồn tại**

Kinh phí nghiên cứu khoa học dành cho mỗi đề tài cấp trường, sinh viên còn hạn chế.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Giải pháp</b>	<b>Nội dung hành động</b>	<b>Đơn vị chủ trì</b>	<b>Thời gian</b>
1	Tăng kinh phí cho đề tài cấp trường và sinh viên hằng năm,	- Phòng KHCN-HTQT tham mưu trường có kế hoạch tăng kinh phí cho	Phòng KHTC phối hợp	Từ năm 2017

<b>TT</b>	<b>Giải pháp</b>	<b>Nội dung hành động</b>	<b>Đơn vị chủ trì</b>	<b>Thời gian</b>
	tập trung theo các chủ đề nghiên cứu chính và mang tính thương mại cao.	đề tài cấp trường, sinh viên NCKH - Phòng KHTC tính toán phần kinh phí tăng lên hằng năm	cùng phòng KHCN và HTQT	

### **5. Tự đánh giá: Đạt**

***Tiêu chí 7.3. Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế tương ứng với số đề tài nghiên cứu khoa học và phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của trường đại học.***

#### **1. Mô tả**

Giai đoạn 2011-2015, Trường có số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế tương ứng với số đề tài nghiên cứu khoa học và phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của Trường đại học. Từ năm 2011 đến 2015, Trường đã thực hiện 350 đề tài các cấp (trừ đề tài cấp sinh viên), trong đó 02 nhiệm vụ cấp Quốc gia, 14 nhiệm vụ cấp Bộ, 73 đề tài cấp cơ sở Đại học Huế, 261 đề tài cấp trường [H7.7.3.1]. Theo thống kê, tổng số lượng bài báo của cán bộ trường trên tạp chí trong nước và quốc tế trong giai đoạn này là 719 bài, trong đó có 626 bài báo trong nước và 93 bài báo quốc tế [H7.7.3.2]. Ngoại trừ đề tài cấp trường là đề tài có kinh phí thấp nên sản phẩm khoa học bài báo không bắt buộc, còn lại các đề tài khác đều bắt buộc tối thiểu có 01 bài báo khoa học trong nước hoặc quốc tế khi được nghiệm thu [H7.7.3.3] [H7.7.3.4]. Như vậy, tổng số lượng bài báo xuất bản 5 năm nhiều hơn số lượng đề tài, trung bình 01 đề tài xuất bản hơn 02 bài báo. Số lượng bài báo, giáo trình xuất bản trong nước và quốc tế của trường ĐHNL có số lượng tương đương với nhiều trường thành viên trong Đại học Huế, như Đại học Y-Dược, Đại học Sư Phạm, Đại học Kinh tế, và Đại học Khoa Học [H7.7.3.5] .

Với tầm quan trọng đó, hằng năm Trường đã dành kinh phí hợp đồng với Tạp chí Nông nghiệp và PTNT để đăng bài báo cho các cán bộ giáo viên trong Trường [H7.7.3.6]. Ngoài Tạp chí Nông nghiệp và PTNT, các khoa chuyên môn trong Trường đã chủ động hợp đồng đăng bài báo trên các Tạp chí chuyên ngành khác như Tạp chí Khoa học Đại học Huế, Tạp chí Khoa học Đất, Tạp chí Kinh tế Sinh thái [H7.7.3.7].

Từ năm học 2012-2013, bên cạnh giờ giảng dạy, Trường đã bắt đầu tính giờ NCKH cho cán bộ giáo viên do đó CBVC của Trường đã tích cực chủ động tham gia các hội thảo, hội nghị trong nước và nước ngoài. Nhiều CBVC đã đăng bài và báo cáo trong các kỷ yếu của hội thảo, hội nghị [H7.7.3.8].

Các bài báo công bố có nội dung đúng theo định hướng ưu tiên phát triển nghiên cứu khoa học, đào tạo của Trường theo các lĩnh vực ưu tiên như: chăn nuôi thú y, nông học, lâm nghiệp, thủy sản, quản lý đất đai và tài nguyên thiên nhiên, công nghệ bảo quản chế biến nông lâm thủy sản, công nghệ sinh học, giống cây trồng, môi trường, kinh tế, chính sách, phát triển nông thôn, và cơ khí công nghệ [H7.7.3.9].

## **2. Điểm mạnh**

Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành uy tín được tính điểm công trình theo quy định tính điểm của Hội đồng chức danh Giáo sư trong nước ngày càng tăng và phù hợp với định hướng phát triển nghiên cứu khoa học của Trường.

100% các đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ, và ĐHH đều có xuất bản bài báo trên tạp chí chuyên ngành trong nước.

## **3. Tồn tại**

Số lượng bài báo công bố trên các tạp chí quốc tế có uy tín còn hạn chế, chưa tương xứng với tiềm lực đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học của Trường ngày càng lớn mạnh và tốt nghiệp Thạc sĩ, Tiến sĩ ở nhiều nước trên thế giới.

## **4. Kế hoạch hành động**



TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Xây dựng chính sách khuyến khích cho CBVC của trường đăng bài trên các tạp chí quốc tế uy tín.	Phòng KHCN-HTQT phối hợp với các khoa	Từ năm 2017

## 5. Tự đánh giá: Đạt

*Tiêu chí 7.4. Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Trường đại học có những đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.*

### 1. Mô tả

Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là hoạt động mang tính sáng tạo, nhằm tạo ra những cơ sở lý luận, thực tiễn, sản phẩm và quy trình công nghệ mới đáp ứng yêu cầu của thực tiễn sản xuất và đời sống xã hội. Trong giai đoạn 2011 – 2015, hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Trường đã có những đóng góp mới cho khoa học, 100% đề tài của Trường thực hiện được Hội đồng nghiệm thu đánh giá là có đóng góp mới cho khoa học [H7.7.4.1]. Trong đó, có 14 đề tài dự thi đạt giải thưởng về KHCN cấp tỉnh, thành phố và toàn quốc [H7.7.4.2]. Trong giai đoạn này, trường có 01 giải pháp hữu ích được cấp bằng bảo hộ giống cây trồng do TS Lê Đình Hường chủ trì và 02 giải pháp hữu ích đang đăng ký sở hữu trí tuệ đó là: Chế phẩm sinh học *Pseudomonas putida* ĐHH do PGS.TS Trần Thị Thu Hà chủ trì và Quy trình bảo quản chuỗi tiêu *Musa acuminata* do TS Nguyễn Văn Toàn chủ trì [H7.7.4.3]; 04 tư vấn chính sách được địa phương chấp nhận [H7.7.4.4]. Trường có nhiều hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng quy trình công nghệ vào sản xuất ở các địa phương và doanh nghiệp [H7.7.4.5]. Trường cũng đã thực hiện 5 đề tài theo đặt hàng trong chương trình cấp Bộ [H7.7.4.6]. Nhiều sản phẩm của các đề tài nghiên cứu khoa học ở các cấp đã được sử dụng trong các bài giảng, giáo trình trong giai đoạn này [H7.7.4.7]. Với các thành tích đóng góp cho sự phát triển

kinh tế-xã hội các địa phương, Trường đã vinh dự được các địa phương tặng nhiều bằng khen [H7.7.4.7].

## 2. Điểm mạnh

Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của trường có nhiều đóng góp mới cho khoa học, có giá trị thực tế lớn, góp phần giải quyết các vấn đề của thực tiễn sản xuất và phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng nông thôn, miền núi ở miền Trung –Tây nguyên.

Có nhiều giải thưởng về nghiên cứu khoa học từ cấp Trung ương đến địa phương.

Được nhiều địa phương, doanh nghiệp ký hợp đồng chuyển giao công nghệ.

## 3. Tồn tại

Chưa có nhiều sản phẩm khoa học được đăng ký sở hữu trí tuệ và thương mại hóa.

Chưa có nhiều bài báo có chỉ số tác động cao.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian
1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thúc đẩy các chủ trì đề tài đăng ký sở hữu trí tuệ</li> <li>- Hỗ trợ kinh phí và tư vấn cho quy trình đăng ký</li> <li>- Tìm kiếm các đối tác có thể chuyển giao các sản phẩm đã đăng ký sở hữu trí tuệ</li> </ul>	Phòng KH-CN-HTQT và các đơn vị trong toàn trường	Hàng năm từ năm 2016
2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dành kinh phí để thưởng cho các bài báo quốc tế có chỉ số tác động (Impact Factor) &gt;2</li> <li>- Ưu tiên cho những tác giả có bài báo quốc tế đã công bố có chỉ số tác động cao hơn cao hơn 2 trong việc tuyển chọn đề tài các cấp hàng năm</li> </ul>	Phòng KH-TC phối hợp với phòng KH-CN-HTQT và các khoa	Từ 2017

## 5. Tự đánh giá: Đạt

**Tiêu chí 7.5. Đảm bảo nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ không ít hơn kinh phí của trường đại học dành cho các hoạt động này.**

**1. Mô tả**

Nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ là một trong 2 nguồn thu lớn của Trường nhằm thực hiện mục tiêu hướng đến trường đại học nghiên cứu. Mặt khác nguồn thu từ hoạt động khoa học và chuyển giao công nghệ là nguồn tài chính giúp nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu, góp phần cải thiện thu nhập của cán bộ, giảng viên và người lao động. Trong giai đoạn 2011-2015, Trường đã đảm bảo nguồn thu bên ngoài từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ nhiều hơn kinh phí của nhà nước và Trường dành cho các hoạt động này [H7.7.5.1]. Hằng năm, ngoài ngân sách nhà nước cấp và trích từ nguồn học phí của Trường cho hoạt động khoa học công nghệ, Trường đã tạo ra các nguồn thu từ hoạt động khoa học công nghệ như chuyển giao công nghệ, tư vấn, tập huấn, liên kết với các viện, trung tâm và cơ quan nghiên cứu bên ngoài, đặc biệt là dự án hợp tác quốc tế liên quan đến hoạt động khoa học công nghệ đã đem lại cho Trường một nguồn thu đáng kể được thể hiện ở Bảng 7.3.

**Bảng 7.3. Thống kê kinh phí hoạt động khoa học và công nghệ của Trường giai đoạn 2011-2015.**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>
1	<b>Chi cho các hoạt động KHCN từ ngân sách nhà nước cấp và Trường</b>	<b>2.853,00</b>	<b>2.795,80</b>	<b>2.461,90</b>	<b>2.069,90</b>	<b>2.315,92</b>
2	<b>Nguồn thu từ hoạt động KHCN</b>	<b>3.092,906</b>	<b>6.960,975</b>	<b>7.078,583</b>	<b>8.224,762</b>	<b>3.576,364</b>

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>
	- Từ đề tài, tư vấn, chuyển giao công nghệ trong nước	866,544	2.224,552	2.167,247	723,185	189,298
	- Từ các dự án tài trợ và hợp tác quốc tế	2.226,362	4.736,423	4.911,336	7.501,577	3.387,066

Từ năm 2015, trường đã thực hiện Nghị định 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 về quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học. Năm 2015, trường đã phân bổ 1 tỷ 34 triệu đồng và năm 2016 là 1 tỷ 304 triệu đồng theo qui định của nghị định 99/NĐ-CP cho phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động khoa học và công nghệ [H7.7.5.2].

Do đặc thù của Trường thuộc lĩnh vực Nông – Lâm - Ngư nghiệp nên các hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ có tính ứng dụng cao, đóng góp và phát triển kinh tế xã hội cho các địa phương trong khu vực miền Trung - Tây Nguyên và cả nước. Chính vì thế, Trường đã có nhiều hợp đồng với các địa phương trong chuyển giao công nghệ, tư vấn, tập huấn [H7.7.5.3] với các đối tác nước ngoài [H7.7.5.4]. Đây được xem làm thế mạnh của Trường nhằm tạo ra nguồn thu đáng kể từ hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, đồng thời góp phần nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ giáo viên trong nghiên cứu.

## **2. Điểm mạnh**

Trường luôn chủ động và tích cực trong việc tìm kiếm các đề tài, dự án KH&CN ngoài ngân sách phân bổ của nhà nước, do đó hoạt động này đã tạo ra nguồn thu đáng kể cho Trường.

Nhiều sản phẩm KHCN của Trường được xã hội quan tâm và đặt hàng chuyển giao công nghệ, tư vấn, và hướng dẫn thực hiện, do đó Trường ngày càng khẳng định được uy tín đối với xã hội. Đây chính là thương hiệu quan

trọng của Trường để có thể thu hút nhiều nguồn thu từ hoạt động này.

### 3. Tồn tại

Mặc dù nhiều sản phẩm KH&CN của trường được xã hội quan tâm, tuy nhiên số lượng sản phẩm KH&CN được chuyển giao và thương mại hóa còn chưa tương xứng với tiềm năng của Trường.

Nhiều CBVC vẫn chưa tích cực trong việc tìm kiếm đề tài, dự án KH&CN ngoài ngân sách để tăng cường nguồn thu cho đơn vị.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	- Phân bổ kinh phí hằng năm cho hoạt động chuyển giao và thương mại hóa sản phẩm KH&CN.  - Tìm kiếm đối tác để chuyển giao công nghệ nhiều hơn.	Phòng KH&CN-HTQT phối hợp với Phòng KHTC và các khoa	Hằng năm từ năm 2016
2	Ban hành qui định về khuyến khích chủ trì đề tài tìm kiếm được nguồn thu ngoài ngân sách.	Phòng KH&CN-HTQT	Hằng năm từ năm 2016

### 5. Tự đánh giá: Đạt

*Tiêu chí 7.6. Các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của trường đại học gắn với đào tạo, gắn kết với viện nghiên cứu khoa học, các trường đại học khác và các doanh nghiệp. Kết quả của các hoạt động khoa học và công nghệ đóng góp vào phát triển các nguồn lực của trường.*

#### 1. Mô tả

Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ là hoạt động gắn chặt với quá trình đào tạo, nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ giảng viên và nghiên cứu viên. Hoạt động này chính là yếu tố quyết định đến chất lượng của quá trình đào tạo, uy tín và thương hiệu của Trường. Việc hợp tác về nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ với các trường đại học, viện nghiên cứu trong nước

và quốc tế luôn được Trường coi trọng và chủ động thực hiện.

Trong giai đoạn 2011-2015, các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của trường đã gắn với đào tạo, gắn kết với viện nghiên cứu khoa học, các trường đại học khác và các doanh nghiệp. Kết quả của các hoạt động khoa học và công nghệ của trường đã đóng góp vào phát triển các nguồn lực của trường.

Kết quả các công trình nghiên cứu khoa học của Trường đã được xuất bản thành các sách tham khảo sử dụng vào công tác giảng dạy. Thông qua việc tham gia các đề tài, dự án nghiên cứu, CBVC của trường đã có cơ hội tiếp cận các thông tin mới, cập nhật các nghiên cứu mới trong bài giảng của mình góp phần nâng cao năng lực giảng dạy. Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ giai đoạn này đã công bố được nhiều sách và tài liệu tham khảo phục vụ cho quá trình đào tạo bao gồm: sách tham khảo “Công dụng và kỹ thuật trồng một số loài cây thuốc một lá mầm” và sách “Kỹ thuật trồng một số loài cây thuốc nam” thuộc đề tài cấp Bộ do TS. Trần Minh Đức làm chủ nhiệm; Sách “Kỹ thuật gây trồng một số loại cây rừng ngập mặn” thuộc đề tài cấp Bộ do ThS. Lê Thị Diên làm chủ nhiệm; Sách tham khảo “Quy trình quản lý tổng hợp bệnh chết nhanh và chết chậm hồ tiêu ở Quảng Trị” thuộc đề tài cấp Tỉnh do TS. Nguyễn Vĩnh Trường làm chủ nhiệm; Sách “Kỹ thuật gây trồng một số loài cây bán ngập ngọt” thuộc đề tài cơ sở cấp Đại học Huế do ThS. Võ Thị Minh Phương làm chủ nhiệm; Sách “Biến đổi khí hậu: Tác động, thích ứng và chính sách nông nghiệp” được biên soạn dựa trên kết quả nghiên cứu trong khuôn khổ dự án FLC-09-02 do Đại sứ quán Phần Lan tài trợ, được thực hiện bởi Trung tâm Phát triển Nông thôn miền Trung của trường [H7.7.6.1].

Năm 2013, Trường đã có hoạt động hợp tác với Công ty TNHH một thành viên Hòa Nhi để xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ tiên tiến trong chăn nuôi lợn quy mô công nghiệp tại tỉnh Quảng Trị do PGS.TS. Phùng Thăng Long chủ trì. Năm 2015, Trường đã có hoạt động hợp tác nghiên cứu khoa học với Công ty Cổ phần Bình Điền Mekong trong khuôn khổ dự án sản xuất thử nghiệm chế phẩm *Pseudomonas* phòng trừ bệnh chết nhanh trên cây hồ tiêu của

Bộ Giáo dục và Đào tạo từ tháng 6/2015 và đến tháng 5/2017 do PGS.TS. Trần Thị Thu Hà làm chủ nhiệm [H7.7.6.2].

Trường đã có hoạt động hợp tác và phối hợp với các trường đào tạo và viện nghiên cứu trong nghiên cứu khoa học và đào tạo. Viện Chăn nuôi thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT đã mời giảng viên của trường tham gia giảng dạy môn học Thông kê sinh học và phương pháp thí nghiệm trong chăn nuôi thú y từ năm 2007 đến nay [H7.7.6.3]. Đồng thời, Viện Chăn Nuôi đã hợp tác với cán bộ của trường để triển khai đề tài “Nghiên cứu xác định giá trị năng lượng trao đổi (ME), năng lượng thuần cho duy trì (Nem) và sản xuất (Neg); tỷ lệ tiêu hóa hồi tràng của một số loài thức ăn sẵn có ở địa phương cho gia súc, gia cầm” trong năm 2012 [H7.7.6.4]. Phân viện Chăn nuôi Nam Bộ thuộc Viện Chăn nuôi đã hợp đồng với GS.TS. Lê Đức Ngoan để triển khai đề tài “Đánh giá hiệu quả một số chế phẩm có nguồn gốc thảo dược dùng để phòng và trị hội chứng hô hấp trên lợn tại miền Trung” (*Hợp đồng số: 126/HĐ-PVCNNB*) và hợp đồng với PGS.TS. Nguyễn Đức Hưng để triển khai đề tài “Đánh giá hiệu quả một số chế phẩm có nguồn gốc thảo dược dùng để phòng và trị hội chứng hô hấp trên gà tại miền Trung” (*Hợp đồng số: 110/HĐ-PVCNNB*) trong năm 2015 [H7.7.6.5] [H7.7.6.6]. Trường đã phối hợp với Viện Di truyền Nông nghiệp thuộc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam thực hiện nhiệm vụ nhánh “Khai thác và phát triển nguồn gen khoai sọ Vĩnh Linh và Hà Tĩnh” thuộc nhiệm vụ quỹ gen cấp Nhà nước “Khai thác và phát triển các nguồn gen khoai môn Phú Thọ, khoai sọ Vĩnh Linh và Hà Tĩnh, khoai sọ muộn Yên Thế, củ Từ Bón Nghệ An” [H7.7.6.7]. Trường không những phối hợp nghiên cứu khoa học với các viện, trường Đại học bên ngoài mà còn mời giảng viên từ các viện, trường Đại học bên ngoài tham gia giảng dạy cao học tại trường. Trường đã hợp đồng với PGS.TS. Trương Thị Minh Hạnh từ Đại học Đà Nẵng nhận giảng học phần Sản xuất thực phẩm sạch; TS. Nguyễn Đình Bồng từ Đại học Nông Nghiệp Hà Nội (nay là Học viện Nông nghiệp Việt Nam) nhận giảng học phần Quản lý thị trường bất động sản; PGS.TS. Hồ Thị Lam Trà nhận giảng học phần tài chính về đất đai; PGS.TS. Trần Như Khuyến nhận giảng 02 học phần mô hình hóa và mô phỏng hệ thống kỹ thuật

& Tự động hóa ứng dụng trong cơ khí nông nghiệp; PGS.TS. Phạm Ngọc Thạch nhận giảng 02 học phần Bệnh Lý học thú y và bệnh nội khoa; TS. Phan Quang Minh từ Cục Thú y, Bộ Nông nghiệp và PTNT nhận giảng học phần Dịch tễ học; PGS.TS. Nguyễn Văn Hùng từ Trường ĐH Nông Lâm Hồ Chí Minh nhận giảng học phần Lý thuyết truyền nhiệt [H7.7.6.8] [H7.7.6.9] [H7.7.6.10] [H7.7.6.11].

Các dự án quốc tế giúp cho đội ngũ cán bộ giáo viên nâng cao năng lực nghiên cứu và giảng dạy. Thông qua hoạt động hợp tác quốc tế, Trường đã có các biên bản ghi nhớ hợp tác với các viện, các trường đại học nước ngoài. Từ năm 2011-2015, Trường đã ký 11 biên bản ghi nhớ với các viện và các trường đại học nước ngoài [H7.7.6.12].

Tất cả các đề tài từ cấp cơ sở Đại học Huế trở lên đều bắt buộc gắn với nhiệm vụ đào tạo của Trường được thể hiện rõ trong các Hợp đồng triển khai thực hiện đề tài, dự án đã được phê duyệt [H7.7.6.13]. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã góp phần trong việc đào tạo sinh viên đại học, cao đẳng, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Hoạt động khoa học và công nghệ đã phát triển nguồn nhân lực cho Trường. Từ năm 2011 đến năm 2015, có 03 nghiên cứu sinh đã bảo vệ thành công học vị tiến sĩ [H7.7.6.14] và có 04 NCS đang học có tên đề tài luận án liên quan đến đề tài nghiên cứu khoa học [H7.7.6.15].

Từ kết quả nghiên cứu khoa học là các bài báo khoa học đăng trên các tạp chí trong nước và quốc tế, sách xuất bản, chủ trì đề tài các cấp đã được nghiệm thu; hướng dẫn các học viên cao học và nghiên cứu sinh nên các giảng viên của Trường đã tích lũy đủ điểm đã được Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước công nhận học hàm Giáo sư và Phó Giáo sư [H7.7.6.16].

Hàng năm, Trường đã trích một phần kinh phí từ hoạt động khoa học và công nghệ cho các em sinh viên năm thứ ba tham gia các đề tài sinh viên [H7.7.6.17] [H7.7.6.18]. Nhờ sự quan tâm của Trường đối với các sinh viên trong hoạt động nghiên cứu, một số nhóm sinh viên đã đạt giải thưởng trong các cuộc thi [H7.7.6.19].



Kết quả của các hoạt động khoa học và công nghệ của Trường đã đóng góp vào việc tăng nguồn thu (xem Bảng 7.3 về nguồn thu từ KH&CN). Năm 2011, Trường đã hợp đồng tập huấn chuyển giao kỹ thuật quy trình sản xuất giống cá rô đầu vuông cho Trung tâm giống cá nước ngọt cấp I - Cư Chánh thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tỉnh Thừa Thiên Huế; hợp đồng với Ban Quản lý dự án cạnh tranh nông nghiệp tỉnh Nghệ An về ứng dụng các giải pháp nhằm giảm thiểu nhiễm nấm *A.Flavus* trong sản xuất lạc tại Nghệ An. Năm 2012, Trường đã hợp đồng chuyển giao công nghệ và đào tạo tập huấn về ứng dụng kỹ thuật phù hợp xây dựng mô hình ương giống tại chỗ và nuôi xen ghép một số đối tượng thủy sản có giá trị kinh tế cao ở huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên Huế. Năm 2013, Trường đã hợp đồng chuyển giao công nghệ và đào tạo, tập huấn với Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế về xây dựng mô hình chăn nuôi trại lợn nái lai F1 và lợn thương phẩm  $\frac{3}{4}$  máu ngoại tại huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế; hợp đồng đào tạo, chuyển giao công nghệ các quy trình kỹ thuật trong chăn nuôi bò bán thâm canh quy mô nông hộ với Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tỉnh Thừa Thiên Huế. Năm 2015, Trường đã phối hợp và huy động vốn với Công ty Cổ phần Bình Điền Mekong để thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm cấp Bộ, góp phần tăng nguồn thu cho Trường từ hoạt động khoa học và công nghệ [H7.7.6.20].

Thông qua hoạt động khoa học và công nghệ, các trang thiết bị phục vụ nghiên cứu và đào tạo của Trường đã được đầu tư và trang bị mới giúp cơ sở vật chất được nâng cấp và đồng bộ thông qua các dự án tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học và trang thiết bị mua sắm từ các đề tài [H7.7.6.21].

## **2. Điểm mạnh**

Kết quả của các hoạt động khoa học và công nghệ đóng góp vào việc tăng nguồn thu và bổ sung các trang thiết bị nghiên cứu.

Trình độ chuyên môn và năng lực nghiên cứu của cán bộ được nâng cao rõ rệt thông qua các hoạt động nghiên cứu khoa học, đặc biệt là năng lực của cán bộ khoa học trẻ thông qua nhiều giải thưởng KH&CN đã đạt được trong thời gian vừa qua.

### 3. Tồn tại

Việc hợp tác với doanh nghiệp trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với các doanh nghiệp vẫn chưa xứng tầm với năng lực của Trường

Việc gắn kết giữa nghiên cứu khoa học và đào tạo vẫn còn một số điểm hạn chế. Các sản phẩm đào tạo từ các đề tài đã đào tạo được nhiều sinh viên, học viên cao học, và nghiên cứu sinh, tuy nhiên việc ứng dụng các sản phẩm nghiên cứu khoa học vào giảng dạy vẫn chưa đa dạng.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	<ul style="list-style-type: none"><li>- Có chủ trương quy định khuyến khích các đề tài hợp tác với doanh nghiệp</li><li>- Tăng cường các nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu xã hội và doanh nghiệp</li><li>- Thúc đẩy ký kết hợp tác với doanh nghiệp nhiều hơn</li></ul>	Phòng KHCN-HTQT phối hợp với các đơn vị	Từ năm 2016
2	<ul style="list-style-type: none"><li>- Quy định cụ thể các sản phẩm đào tạo của các đề tài đăng ký thực hiện hằng năm</li><li>- Kiểm tra chặt chẽ các sản phẩm đào tạo trong quá trình thực hiện đề tài và ứng dụng vào bài giảng, hướng dẫn thực hành, thực tập</li></ul>	Phòng KHCN-HTQT	Từ năm 2016 và Hằng năm

### 5. Tự đánh giá: Đạt

*Tiêu chí 7.7. Có các quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định; có các biện pháp để đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ.*

#### 1. Mô tả

Tiêu chuẩn về năng lực, đạo đức trong nghiên cứu và đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ đang ngày càng được Trường và xã hội quan tâm đúng mức nhằm

đảm uy tín, thương hiệu của Trường. Trên cơ sở quy định của Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ, Đại Học Huế, Trường đã có những quy định, giải pháp nhằm cụ thể hóa những quy định này trong hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ.

Theo Thông tư 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20/3/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên, Trường Đại học Nông Lâm là trường đại học thành viên thuộc Đại học vùng Đại học Huế. Do vậy, tất cả các trường đại học thành viên của Đại học Huế đều sử dụng chung một văn bản quy định về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động KH-CN và quy định về sở hữu trí tuệ.

Trường đã có các quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động khoa học và công nghệ cho từng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cụ thể. Trường đã áp dụng theo Thông tư số 10/2014/TT-BKH-CN ngày 30 tháng 5 năm 2014 (Điều 3 và Điều 4) của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước [H7.7.7.1]; theo Thông tư số 12/2010/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 3 năm 2010 (Điều 4) của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ [H7.7.7.2]; theo Quyết định 964/QĐ-ĐHH ngày 05 tháng 8 năm 2015 (Điều 7) của Giám đốc Đại học Huế đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Đại học Huế và cấp cơ sở [H7.7.7.3].

Trong hoạt động KH-CN, Trường đã có các biện pháp để đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ được thể hiện qua các hợp đồng triển khai thực hiện đề tài hàng năm áp dụng theo Quyết định số 78/2008/QĐ-BGDĐT ngày 29 tháng 12 năm 2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quyết định số 269/QĐ-ĐHH-KH-CN ngày 29 tháng 12 năm 2009 của Đại học Huế về việc Ban hành Quy định về quản lý hoạt động Sở hữu trí tuệ tại các đơn vị trực thuộc Đại học Huế [H7.7.7.4] [H7.7.7.5] [H7.7.7.6]. Trên cơ sở Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Huế, Trường là một trong 2 trường đại học thành viên của Đại học Huế đã ban hành Quy định về quản lý hoạt động Sở hữu trí tuệ theo Quyết định số 503/QĐ-

ĐHNL-KHCN ngày 01/6/2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông Lâm [H7.7.7.7]. Ngoài ra, CBVC của trường đã tham gia lớp bồi dưỡng kiến thức sở hữu trí tuệ do Đại học Huế tổ chức và trường đã tổ chức tập huấn về sở hữu trí tuệ cho cán bộ quản lý khoa học của các đơn vị trong trường [H7.7.7.8].

Năm 2014, Trường đã được cấp bằng bảo hộ giống cây trồng cho giống lúa HUẾ SỐ 1 (H1) trong 20 năm bởi Cục Trồng trọt, Bộ Nông nghiệp và PTNT [H7.7.7.9] và năm 2015 Trường đang xin giấy chứng nhận giải pháp hữu ích cho 02 sản phẩm khoa học và công nghệ xuất phát từ các đề tài sử dụng ngân sách nhà nước [H7.7.7.10].

## **2. Điểm mạnh**

Trong 5 năm, Trường chưa có trường hợp nào vi phạm về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động khoa học và công nghệ cũng như tranh chấp về sở hữu trí tuệ.

Tiêu chuẩn về năng lực đạo đức trong hoạt động khoa học công nghệ và việc đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ đã được Trường thực hiện một cách đầy đủ theo đúng quy định của Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại Học Huế.

## **3. Tồn tại**

Chưa có cán bộ chuyên trách về sở hữu trí tuệ.

Việc tổ chức tập huấn về sở hữu trí tuệ vẫn còn ít.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Đơn vị chủ trì</b>	<b>Thời gian</b>
1	Thường xuyên tổ chức tập huấn về Sở hữu trí tuệ cho CBVC của trường	Phòng KHCN-HTQT	Hàng năm vào tháng 5
2	Tuyển dụng 01 vị trí việc làm đảm nhận công tác sở hữu trí tuệ	Phòng Tổ chức – Hành chính và KHCN-HTQT	Chỉ tiêu năm 2016

## **5. Tự đánh giá: Đạt**

## **Kết luận Tiêu chuẩn 7**

Trường đã xây dựng và triển khai đúng kế hoạch KH&CN dài hạn, trung hạn và ngắn hạn. Kế hoạch hoạt động KH&CN tập trung vào việc hiện thực hóa sứ mạng về NCKH và phát triển của trường. Số lượng đề tài NCKH của CBVC, SV tăng nhanh qua các năm, đặc biệt số lượng đề tài tự túc kinh phí (do cá nhân, các tổ chức tài trợ) ngày càng tăng. Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành uy tín được tính điểm công trình theo quy định tính điểm của Hội đồng chức danh Giáo sư trong nước ngày càng tăng và phù hợp với định hướng phát triển nghiên cứu khoa học của Trường. 100% các đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ, và ĐHH đều có xuất bản bài báo trên tạp chí chuyên ngành trong nước. Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của trường có nhiều đóng góp mới cho khoa học, có giá trị thực tế lớn, góp phần giải quyết các vấn đề của thực tiễn sản xuất và phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng nông thôn, miền núi ở miền Trung – Tây nguyên. Trường có nhiều giải thưởng về nghiên cứu khoa học từ cấp Trung ương đến địa phương; được nhiều địa phương, doanh nghiệp ký hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Tuy nhiên, việc cấp kinh phí của nhà nước hàng năm về trường muộn, thường vào giữa tháng 4 nên trường phân bổ kinh phí cho các chủ nhiệm đề tài cấp Quốc gia, cấp Bộ chậm so với tiến độ thực hiện của đề tài. Số lượng bài báo công bố trên các tạp chí quốc tế có uy tín còn hạn chế, chưa tương xứng với tiềm lực đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học của Trường ngày càng lớn mạnh và tốt nghiệp Thạc sĩ, Tiến sĩ ở nhiều nước trên thế giới. Việc hợp tác với doanh nghiệp trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với các doanh nghiệp vẫn chưa xứng tầm với năng lực của Trường.

Về kế hoạch hành động, Trường tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý đề tài các cấp theo hướng tập trung, tạo sản phẩm có khả năng thương mại hóa; nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị trong hoạt động nghiên cứu khoa học. Trường đang tiến hành xây dựng chính sách khuyến khích cho CBVC của trường đăng bài trên các tạp chí quốc tế uy tín, đẩy mạnh thương mại hoá các đề tài, dự án sau khi hoàn thành giai đoạn nghiên cứu.

**Tự đánh giá Tiêu chuẩn 7: Đạt 7/7 tiêu chí**

## TIÊU CHUẨN 8. HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ

### Mở đầu

Hoạt động hợp tác quốc tế (HTQT) của Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế đã hỗ trợ có hiệu quả cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học – chuyên giao công nghệ, góp phần nâng cao năng lực chuyên môn và tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ giảng viên và người học có cơ hội tiếp cận nền giáo dục đào tạo và nghiên cứu tiên tiến của các Trường đại học và cơ sở nghiên cứu trong khu vực và trên thế giới. Thông qua hoạt động HTQT, Trường cũng đã thu hút được các chuyên gia, cán bộ giảng viên, sinh viên và tình nguyện viên quốc tế đến tham gia giảng dạy, học tập và hỗ trợ công tác chuyên môn, thúc đẩy sự trao đổi thông tin và kinh nghiệm cũng như tăng cường cơ sở vật chất và uy tín của Trường.

***Tiêu chí 8.1. Các hoạt động hợp tác quốc tế được thực hiện theo quy định của Nhà nước.***

#### 1. Mô tả

Hoạt động HTQT của Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế được thực hiện đúng phân cấp chức năng và quyền hạn, hoạt động HTQT dựa vào các văn bản hướng dẫn của Chính phủ, Bộ GD-ĐT và Đại học Huế [H8.8.1.1]. Ngoài ra, hoạt động HTQT của Trường cũng được đề cập trong các nghị quyết Đại hội Đảng bộ và nghị Hội nghị CBVC hằng năm [H8.8.1.2].

Trường luôn phối hợp chặt chẽ với cơ quan chủ quản là Đại học Huế, với Công an tỉnh và Sở Ngoại vụ các địa phương trong quan hệ với đối tác nước ngoài, thể hiện qua chế độ báo cáo trực tiếp và bằng văn bản các hoạt động HTQT định kì và đột xuất [H8.8.1.3]. Các cơ quan chức năng cũng đã có phản hồi bằng văn bản xác nhận để Trường triển khai kế hoạch đón tiếp và làm việc với khách [H8.8.1.4]. Cho đến nay Trường không vi phạm pháp luật của Nhà nước về quan hệ với đối tác nước ngoài.

Trường ban hành quy định rõ ràng về cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát và

phân cấp giữa các đơn vị, cụ thể hoạt động HTQT được phân thành 2 cấp độ: (i) do các đối tác nước ngoài liên hệ trực tiếp với Trường và ngược lại, và các chương trình, dự án mang tính liên ngành gọi là hoạt động HTQT cấp Trường; (ii) do các đơn vị trực thuộc tìm kiếm được, gọi là hoạt động HTQT cấp Đơn vị trực thuộc; Phòng Khoa học Công nghệ - Hợp tác Quốc tế (KH-CN-HTQT) là đầu mối quản lý các hoạt động HTQT cấp Trường và cấp Đơn vị trực thuộc; Các hoạt động HTQT cấp Trường sẽ do Phòng KH-CN-HTQT trực tiếp tổ chức thực hiện; Các hoạt động HTQT cấp Đơn vị trực thuộc sẽ do các đơn vị trực thuộc trực tiếp tổ chức thực hiện, nhưng chịu trách nhiệm quản lý hành chính bởi Phòng KH-CN-HTQT và các quy định liên quan hiện hành của Trường [H8.8.1.5].

Giai đoạn 2011-2015, Trường đã ký kết thêm 15 biên bản ghi nhớ hợp tác với các đối tác nước ngoài, góp phần mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế phục vụ đào tạo và nghiên cứu [H8.8.1.6].

Trong giai đoạn này, Trường đã gửi nhiều lượt cán bộ giảng viên, sinh viên đi học tập và nâng cao trình độ chuyên môn, học hỏi kinh nghiệm ở các nước. Các cán bộ giảng viên được cử đi đào tạo nước ngoài cơ bản đã hoàn thành chương trình đào tạo và về nước đúng hạn [H8.8.1.7].

Hàng năm, Trường đã thực hiện thủ tục bảo lãnh (xin cấp visa) cho các chuyên gia, cán bộ, giảng viên và sinh viên nước ngoài đến làm việc và học tập tại Trường theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước [H8.8.1.8].

## **2. Điểm mạnh**

Quy định về quản lý hoạt động hợp tác quốc tế của Trường được xây dựng chặt chẽ với những điều khoản cụ thể, rõ ràng, hợp lý, thực hiện theo đúng phân cấp chức năng và quyền hạn, đảm bảo tuân thủ đúng quy định của Nhà nước về quan hệ với đối tác nước ngoài.

Đội ngũ cán bộ chuyên trách nắm vững quy chế, có năng lực, nhiệt tình trong công tác.

### 3. Tồn tại

Hoạt động phổ biến các quy định về tổ chức và thực hiện hoạt động HTQT trong trường chưa nhiều, do đó nhận thức của một số đơn vị, cá nhân về qui định, quy trình hợp tác quốc tế chưa đầy đủ.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Định kỳ tổ chức các buổi tập huấn cho cán bộ phụ trách HTQT của các đơn vị để nắm các qui định hiện hành	Phòng KHCN-HTQT	Hàng năm từ năm 2016
2	Cụ thể hóa hơn các qui trình và biểu mẫu trong hoạt động HTQT	Phòng KHCN-HTQT	Từ năm 2016

### 5. Tự đánh giá: Đạt

*Tiêu chí 8.2. Các hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo có hiệu quả, thể hiện qua các chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật; các chương trình trao đổi giảng viên và người học, các hoạt động tham quan khảo sát, hỗ trợ, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của trường đại học.*

#### 1. Mô tả

Hoạt động hợp tác quốc tế là một trong những thế mạnh của Trường đã có từ lâu ngay từ khi Trường vẫn còn đóng tại Việt Yên, Hà Bắc đã có chương trình hợp tác với Hà Lan (VH12). Thông qua hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo, nghiên cứu khoa học, trao đổi giảng viên Trường đã thu hút được nhiều chương trình, dự án góp phần nâng cao năng lực của cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên và người học cũng như nâng cấp cơ sở vật chất của Trường.

Trong giai đoạn 2011 – 2015, các hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo đã đem lại nhiều hiệu quả. Hợp tác quốc tế có hiệu quả về đào tạo thông qua các chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật. Trường đã có một số chương trình hợp tác đào tạo với nước ngoài nổi bật. Cụ thể, Trường là đồng điều phối chương trình cao học quốc tế Okayama, Nhật Bản với Đại học Huế; hiện nay 8



khóa đã tốt nghiệp với số lượng 64 học viên được cấp bằng Thạc sĩ. Trường đã đào tạo được 3 khóa học viên chương trình thạc sĩ Nông nghiệp và phát triển nông thôn bằng tiếng Anh thuộc Dự án RDViet được tài trợ bởi tổ chức SIDA-SAREC, Thụy Điển vào năm 2011; Ngoài ra, Trường Đại học Nông Lâm là một trong 8 trường được Bộ Giáo dục & Đào tạo lựa chọn thực hiện chương trình Giáo dục đại học theo định hướng nghề nghiệp (POHE) với sự hỗ trợ kỹ thuật của nhóm các Trường đại học hàng đầu Hà Lan do Đại học Khoa học ứng dụng Saxion điều phối thông qua Tổ chức phát triển năng lực giáo dục đại học [H3.3.2.6]. Đến nay, thông qua dự án POHE, Trường đã đào tạo 6 khóa học với 324 sinh viên, trong đó 82 sinh viên ra trường. Sinh viên được đào tạo theo chương trình POHE nhận được sự hài lòng của các nhà tuyển dụng trong quá trình làm việc [H3.3.1.6]. Thông qua dự án ACCCU, trường đã tiến hành lồng ghép kiến thức về biến đổi khí hậu vào các ngành đào tạo hệ đại học và xây dựng chuẩn đầu ra đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động [H8.8.2.1].

Trong giai đoạn này, các chương trình hợp tác đào tạo với nước ngoài đã trao đổi người học giữa trường và các trường nước ngoài. Hiện nay, Trường đã tiếp nhận 03 cán bộ của tỉnh Sekong và Đại học Savannakhet, CHDCND Lào đến học cao học về ngành Khoa học Cây trồng và Chăn nuôi Thú y [H8.8.2.2]. Trường Đại học Nông Lâm là đơn vị đầu tiên của Đại học Huế thực hiện đào tạo tiến sĩ ngành Chăn nuôi Thú y bằng tiếng Anh. Năm 2013, 02 nghiên cứu sinh thuộc Trung tâm nghiên cứu gia súc và phát triển nông nghiệp Campuchia đã bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ ngành Chăn nuôi Thú y tại Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế đạt kết quả tốt [H8.8.2.3].

Thông qua các biên bản ghi nhớ và các dự án/đề tài có vốn tài trợ nước ngoài được kí kết, từ năm 2012 đến năm 2015 đã có 86 chuyên gia/cán bộ giảng viên/tình nguyện viên và 247 sinh viên nước ngoài đến tham gia chương trình trao đổi chuyên môn và thực tập ngắn hạn tại các Khoa và Trung tâm nghiên cứu tại Trường Đại học Nông Lâm. Đặc biệt, hoạt động trao đổi sinh viên quốc tế đã được Trường cụ thể hóa bằng việc ban hành văn bản Quy định về hoạt

động trao đổi sinh viên quốc tế vào năm 2012 [H8.8.2.4].

Bên cạnh việc đón nhận các đoàn vào, trường còn chủ động thiết kế các đoàn ra để tham quan, tìm hiểu và xây dựng quan hệ với các đối tác nước ngoài [H8.8.2.5]. Thông qua các chương trình hợp tác về đào tạo, đội ngũ cán bộ giảng viên và sinh viên của Trường có nhiều cơ hội bồi dưỡng chuyên môn, nâng cao năng lực giảng dạy ngắn hạn và dài hạn tại các trường đại học đối tác như Đại học Kyoto; Đại học Okayama – Nhật Bản; Đại học Ghent – Bỉ; Đại học Wageningen và các Viện nghiên cứu – Hà Lan; Đại học Göttingen – Đức. Qua các chuyến đi, các đoàn có cơ hội học hỏi kinh nghiệm tổ chức đào tạo của trường bạn để rút ra được những kinh nghiệm quý báu, vận dụng trong quá trình hoàn thiện và nâng cao chất lượng đào tạo của Trường [H8.8.2.6].

Thông qua các chương trình và dự án hợp tác quốc tế như dự án RDViet, ACCCU, POHE, RLCPAM, JICA, DAAD, trường đã thực hiện các hợp đồng thỏa thuận hợp tác, nâng cấp cơ sở vật chất của trường. Thông qua các dự án này cơ sở vật chất của Trường đã được nâng cấp và cải thiện đáng kể, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình hiện đại hoá phương tiện dạy và học, trên cơ sở đó tăng nguồn lực cho đào tạo [H8.8.2.7].

## **2. Điểm mạnh**

Trường luôn chủ động trong việc tìm kiếm đối tác phục vụ mục đích đào tạo phù hợp với điều kiện, tiềm lực của Trường.

Hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo của Trường đã phát huy hiệu quả, hỗ trợ tích cực vào việc góp phần xây dựng đội ngũ, nâng cao chất lượng giảng viên, đổi mới chương trình và phương pháp giảng dạy, từ đó nâng cao hiệu quả công tác đào tạo và nâng cấp cơ sở vật chất cũng như trang thiết bị của Trường.

## **3. Tồn tại**

Các chương trình hợp tác quốc tế về đào tạo ở các bậc đại học, cao học còn ít, chưa tương xứng với tiềm năng của trường;

Các chương trình trao đổi sinh viên của trường với nước ngoài chưa nhiều.

## **4. Kế hoạch hoạt động**

<b>TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Đơn vị chủ trì</b>	<b>Thời gian</b>
1	Xây dựng các chương trình hợp tác quốc tế về đào tạo Tổ chức chuyên đi ra nước ngoài để ký kết hợp tác về đào tạo	Phòng đào tạo Đại học và Phòng Đào tạo Sau đại học	2016 và 2017
2	Tập trung xây dựng các chương trình trao đổi sinh viên trong khu vực Đông Nam Á và Nhật Bản Có chính sách khuyến khích sinh viên nâng cao năng lực tiếng Anh để đi trao đổi	Phòng KH-CN-HTQT phối hợp với Đoàn thanh niên, Phòng CTSV	Hằng năm

### **5. Tự đánh giá: Đạt**

*Tiêu chí 8.3. Các hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học có hiệu quả, thể hiện qua việc thực hiện dự án, đề án hợp tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, các chương trình áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ vào thực tiễn, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học chung, công bố các công trình khoa học chung.*

#### **1. Mô tả**

Hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu là một trong những thế mạnh về hoạt động hợp tác quốc tế của Trường trong những năm gần đây. Thông qua hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học, nhiều đề tài, dự án khoa học được thực hiện tại các tỉnh Miền Trung, Tây Nguyên và cả nước. Bên cạnh đó, nhiều hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế được tổ chức tại trường và nhiều bài báo khoa học chung được công bố trên các tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước góp phần nâng cao thương hiệu và uy tín của Trường trên cả nước, khu vực và quốc tế.

Trong giai đoạn 2011 - 2015, Trường đã triển khai 37 đề tài và dự án hợp tác nghiên cứu khoa học với các đối tác nước ngoài bao gồm các đề tài dự án do Trường chủ trì và các đề tài dự án do cán bộ, giảng viên và nghiên cứu viên của

Trường phối hợp thực hiện [H8.8.3.1]. Điển hình là các đề tài, dự án: “Hỗ trợ tổng hợp đến các đối tượng dễ bị tổn thương để đối phó với thảm họa tự nhiên ở miền Trung Việt Nam” (JICA), “Lồng ghép biến đổi khí hậu vào chương trình đào tạo và nghiên cứu của các Trường Nông Nghiệp Việt Nam” (ACCCU), “Nâng cao hiệu quả chương trình xây dựng Nông thôn mới ở tỉnh Thừa Thiên Huế” (VCSF), “Phát triển giáo dục Đại học theo định hướng nghề nghiệp - ứng dụng (POHE) ở Việt Nam (giai đoạn 2)”, “Nâng cao sức sản xuất bền vững và hiệu quả của các nông hộ chăn nuôi bò ở miền Trung Việt Nam - LPS/2012/062” (ACIAR) [H8.8.1.3].

Các đề tài và dự án HTQT đã hoạt động có hiệu quả trong việc phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ vào đời sống sản xuất và kinh doanh [H8.8.3.2]. Cụ thể, thông qua hoạt động nghiên cứu thuộc dự án ACCCU, Trường đã tiến hành chuyển giao kết quả là bản đồ dự báo rủi ro do lũ lụt và bản đồ dự báo rủi ro do hạn hán cho huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam vào tháng 12/2015; đã xây dựng và chuyển giao mô hình chia sẻ nguồn nước tưới ở xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, Quảng Nam; chuyển giao kỹ thuật trồng nấm rơm cho các hộ dân có nhu cầu kinh doanh sản phẩm và các học viên muốn nâng cao năng lực chuyên môn [H8.8.3.2].

Trong các chương trình, dự án hợp tác nghiên cứu này, Trường cũng đã tổ chức được 08 hội thảo quốc tế [H8.8.3.3], từ đó gắn kết và mở rộng quan hệ với các đối tác 3 mới. Các hội thảo chính có thể kể tên là: Quản trị rừng và vai trò của người dân trong cơ chế giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng (REDD+) phối hợp với Tổ chức RECOFTC (Trung tâm Vì con người và Rừng), Phát triển sinh kế và thị trường trong Lâm nghiệp cộng đồng phối hợp với Hội KHKT Lâm nghiệp Đắk Lắk, Tổng cục Lâm nghiệp, RECOFTC, GACF (Liên minh Lâm nghiệp cộng đồng quốc tế), Giảm thiểu phát thải khí nhà kính và giải pháp tưới nước tiết kiệm trong sản xuất lúa ở Đông Nam Á phối hợp với Viện Môi trường nông nghiệp Nhật Bản (NIAES), “Chia sẻ giữa các bên liên quan về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện

Đại Lộc: Trường hợp nghiên cứu hạn hán đối với cây lúa” phối hợp với Tổ chức Hợp tác quốc tế về Giáo dục đại học Hà Lan (NUFFIC) [H8.8.3.3].

Trong khuôn khổ các chương trình, dự án hợp tác về nghiên cứu, Trường cũng đã tổ chức nhiều khóa tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn và năng lực nghiên cứu cho cán bộ giảng viên, chẳng hạn tập huấn “Các vấn đề liên quan đến chương trình hành động EU-FLEGT”; “Các yếu tố chính trị xã hội hạn chế sự tham gia của các tổ chức xã hội trong tiến trình VPA-FLEGT”; Dự án “Tăng cường sự tham gia của mạng lưới các tổ chức xã hội dân sự ở khu vực miền Trung trong tiến trình đàm phán và thực thi hiệp định VPA-FLEGT” do Liên minh Châu Âu và Tổ chức ICCO (Hà Lan) tài trợ; “Tập huấn đánh giá chất lượng thịt” do Đại học Khoa học sự sống Praha, Cộng hòa Séc tổ chức; Khóa tập huấn về Đào tạo nguồn giảng viên POHE do dự án giáo dục định hướng nghề nghiệp ứng dụng POHE tổ chức [H8.8.3.4]. Các dự án hợp tác nghiên cứu được thực hiện đã góp phần rất lớn trong việc nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của cán bộ giảng viên của Trường, thể hiện ở các công trình nghiên cứu được đăng tải trên các tạp chí trong nước và tạp chí quốc tế từ các hợp tác nghiên cứu của cán bộ giảng viên trong Trường với các chuyên gia, giáo sư ở các tổ chức, trường đại học, viện nghiên cứu ở các nước khác trên thế giới [H8.8.3.5].

## **2. Điểm mạnh**

Đa số các dự án hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học đã có nhiều kết quả nghiên cứu được áp dụng vào thực tiễn.

Năng lực nghiên cứu của cán bộ giảng viên trong Trường đã được nâng cao rõ rệt thông qua các chương trình tập huấn, hội thảo, và xuất bản bài báo trên các tạp chí quốc tế.

## **3. Tồn tại**

Việc tổ chức các hội nghị quốc tế tại trường chưa theo định kỳ hằng năm.

Chưa có nhiều nhóm nghiên cứu mạnh để tổ chức đăng ký thực hiện các đề tài, dự án hợp tác nghiên cứu quốc tế.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Giải pháp</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Đơn vị chủ trì</b>	<b>Thời gian</b>
1	Lập kế hoạch tổ chức các hội nghị/hội thảo/tập huấn quốc tế theo định kỳ hàng năm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng kế hoạch tổ chức các hội nghị/hội thảo/tập huấn quốc tế</li> <li>- Phân bổ kinh phí hàng năm để tổ chức các hội nghị/hội thảo/tập huấn quốc tế</li> <li>- Kêu gọi tài trợ để tổ chức</li> </ul>	Phòng KHCN-HTQT phối hợp với phòng KHTC	2016 và 2017
2	Có chính sách khuyến khích cán bộ/nhóm nghiên cứu viết đề xuất nghiên cứu quốc tế hàng năm để chủ trì các đề tài, dự án lớn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tìm kiếm thông tin về đầu thầu dự án, đề tài quốc tế</li> <li>- Kêu gọi các nhóm nghiên cứu/cán bộ viết đề xuất</li> <li>- Có chính sách khen thưởng hợp lý cho các chủ trì đề tài hợp tác quốc tế</li> </ul>	Phòng KHCN-HTQT phối hợp với Phòng Tổ chức – Hành chính	Hàng năm

### **5. Tự đánh giá: Đạt**

#### **Kết luận Tiêu chuẩn 8**

Hoạt động HTQT của Trường có nhiều điểm mạnh trong việc hỗ trợ tích cực và hiệu quả đến các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ của trường. Trước hết, việc thực hiện các hoạt động HTQT luôn chấp hành tốt các quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn của các cơ quan chức năng, trong giai đoạn 2011 – 2015 với đội ngũ chuyên trách có kinh nghiệm và năng lực tốt. Thứ hai, Trường có đội ngũ cán bộ có năng lực tốt về hợp tác quốc tế, trình độ ngoại ngữ đáp ứng với nhu cầu hợp tác của nhiều nước

trên thế giới. Trường ngày càng có nhiều cán bộ tốt nghiệp từ nước ngoài nên có mạng lưới đối tác rộng khắp trên thế giới. Nhờ mạng lưới này nên trường đã luôn chủ động trong việc tìm kiếm hợp tác và tận dụng tốt các cơ hội hợp tác quốc tế. Thông qua hoạt động hợp tác quốc tế, năng lực cán bộ được nâng cao về nhiều mặt, như nghiên cứu khoa học, xuất bản bài báo khoa học quốc tế, kỹ năng giao tiếp quốc tế, ngoại ngữ, năng cao cơ hội học tập cho cán bộ trẻ, có khả năng sử dụng trang thiết bị hiện đại, thay đổi phương pháp giảng dạy, tiếp cận mới trong đào tạo, và khả năng viết đề xuất nghiên cứu quốc tế. Thứ ba, nhiều đề tài, dự án có hợp phần đầu tư trang thiết bị dạy học, nghiên cứu cho các phòng thí nghiệm, giảng đường của trường. Từ đó, cơ sở vật chất của trường đáp ứng được nhu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học của cán bộ, sinh viên. Thứ tư, nhiều đề tài, dự án HTQT đã tạo ra nhiều sản phẩm khoa học trong lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp có thể áp dụng trong thực tế sản xuất và kinh doanh. Trong đó, có nhiều dự án HTQT đã có tư vấn chính sách cho các địa phương áp dụng trong thực tiễn.

Tuy nhiên, hoạt động HTQT trong giai đoạn 2011-2015 vẫn còn một số khó khăn cần khắc phục để thúc đẩy mạnh mẽ và nâng cao chất lượng trong các hoạt động HTQT. Trong đó, nhận thức của các đơn vị về quy định, qui trình, cụ thể về hợp tác quốc tế chưa cao làm ảnh hưởng đến việc triển khai các hoạt động. Các chương trình hợp tác quốc tế về đào tạo ở các bậc đại học, cao học còn ít, chưa tương xứng với tiềm năng của trường. Các chương trình trao đổi sinh viên của trường với nước ngoài chưa nhiều. Việc tổ chức các hội nghị quốc tế tại trường chưa theo định kỳ hằng năm. Chưa có nhiều nhóm nghiên cứu mạnh để tổ chức đăng ký thực hiện các đề tài, dự án hợp tác nghiên cứu quốc tế.

Để phát huy truyền thống của trường về HTQT và ngày càng mở rộng, nâng cao chất lượng trong các hoạt động HTQT, trường cần thường xuyên tổng kết và xây dựng chiến lược cụ thể về HTQT hằng năm, trung hạn, và dài hạn giai đoạn 2016-2020 và hướng tới 2030. Cần có những giải pháp cụ thể về tài chính, kỹ thuật, và chính sách khác để khuyến khích các hoạt động HTQT nhằm

nâng cao năng lực cán bộ, tăng cường cơ sở vật chất, đóng góp tốt hơn cho đào tạo, và tạo ra những sản phẩm có thể áp dụng trong thực tiễn. Đặc biệt, cần có kế hoạch thúc đẩy để phát triển những hoạt động HTQT có tính chất lược như xây dựng chương trình hợp tác đào tạo quốc tế; dự án hợp tác quốc tế quy mô lớn và dài hạn; xây dựng các dự án hợp tác quốc tế có thể xuất bản những bài báo quốc tế có chỉ số tác động cao lớn hơn 5; và tổ chức các hội thảo quốc tế quy mô lớn và theo định kỳ.

**Tự đánh giá Tiêu chuẩn 8: Đạt 3/3 tiêu chí**



## **TIÊU CHUẨN 9. THƯ VIỆN, TRANG THIẾT BỊ HỌC TẬP VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT KHÁC**

### **Mở đầu**

Từ năm 1995 đến nay diện tích của Trường được mở rộng lên đến 77,43 ha, bao gồm 5 cơ sở đào tạo và nghiên cứu khoa học. Cơ sở chính của Trường đặt tại 102 Phùng Hưng, phường Thuận Thành, thành phố Huế có diện tích 6,45 ha. Trường có 4 cơ sở thực hành, thực tập và NCKH đặt ở phường An Tây, thị xã Hương Trà (2 cơ sở) và huyện Phú Vang.

Hệ thống cơ sở vật chất của nhà trường được đầu tư liên tục để đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và NCKH của giảng viên và sinh viên. Hàng năm, Trường phân bổ ngân sách hợp lý để xây dựng, sửa chữa chống xuống cấp, mua sắm trang thiết bị, duy tu bảo dưỡng và phát triển cơ sở vật chất. Công tác quản lý cơ sở vật chất được thực hiện đúng theo quy định của Nhà nước về sử dụng và quản lý công sản.

Cơ sở chính của Trường ở 102 Phùng Hưng, thành phố Huế không rộng nhưng vẫn có diện tích xây dựng các công trình cho hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao có quy mô trung bình. Quỹ đất đai xây dựng cơ sở thực hành, thực tập và NCKH của Trường được quy hoạch, đáp ứng yêu cầu phát triển của một Trường Đại học nghiên cứu.

Công tác an ninh trật tự trong Trường luôn được đảm bảo tốt. Nhà trường có các biện pháp hữu hiệu để bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho CBVC và người học.

***Tiêu chí 9.1. Thư viện của trường đại học có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học. Có thư viện điện tử được nối mạng, phục vụ dạy, học và nghiên cứu khoa học có hiệu quả.***

### **1. Mô tả**

Năm 2010, thư viện Trường có thêm bộ phận quản lý công nghệ thông tin

và được đổi tên thành Trung tâm Thông tin – Thư viện (gọi tắt là Thư viện). Thư viện là tòa nhà 2 tầng có tổng diện tích sàn là 2.400m<sup>2</sup> đặt ở cơ sở chính của Trường [H9.9.1.1]. Trong tòa nhà Thư viện có hòn non bộ, hồ cá tạo cảnh quan thoáng mát và thân thiện để sinh viên học tập. Thư viện có nhiều phòng chức năng để phục vụ người đọc, có hệ thống máy tính để truy cập tài liệu thư viện điện tử. Diện tích các phòng phục vụ bạn đọc là 768,805 m<sup>2</sup> gồm có: kho mở T1 có diện tích 332,55m<sup>2</sup>; kho mở T2 có diện tích 332,55m<sup>2</sup>; phòng máy tính (tầng 2) có diện tích 103,705m<sup>2</sup>. Thư viện được trang bị nhiều loại sách cơ bản đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và sinh viên. Hiện nay Thư viện Trường có 5.475 đầu sách với 24.373 bản sách phục vụ nhu cầu của người đọc [H9.9.1.2]. Trong số 5.475 đầu sách có 5.175 đầu sách tiếng Việt, 300 đầu sách tiếng Anh. Sách giáo trình có 3.674 đầu sách phục vụ trực tiếp các chuyên ngành đào tạo, 1.801 đầu sách các môn cơ bản và sách tham khảo.

Để phục vụ bạn đọc sử dụng tài liệu có hiệu quả, Thư viện đã đề ra quy định về việc mượn và trả sách, báo, tạp chí [H9.9.1.3], ban hành nội qui thư viện [H9.9.1.4], quy định về làm thẻ tại thư viện [H9.9.1.5].

Việc hướng dẫn sử dụng thư viện điện tử và tra cứu các tài liệu điện tử được thực hiện tại trang mạng nội bộ của Trường [H9.9.1.6].

Phần mềm quản lý thư viện điện tử ILib version 6.5 (ILib65) gồm các phân hệ như: Biên tập, Bổ sung, Lưu thông, Kho,... đã được đưa vào sử dụng và đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý thư viện [H9.9.1.7].

Để thuận tiện cho việc định hướng chủ đề trong việc tìm kiếm tài liệu Thư viện đã cập nhật định kỳ Danh mục các loại sách, tạp chí và tài liệu tham khảo trên hệ thống [H9.9.1.8]. Việc thống kê báo cáo hàng năm được thực hiện trên Phần mềm ILib65 bằng chức năng Báo cáo trong phân hệ Lưu thông [H9.9.1.9].

Trong những năm qua Thư viện đã kết hợp Trung tâm Học liệu Đại học Huế mua Cơ sở dữ liệu (CSDL) trực tuyến Proquest Central [H9.9.1.1]. ProQuest là một Bộ Cơ sở dữ liệu trực tuyến với 11 CSDL bao gồm hầu hết các lĩnh vực. ProQuest cho phép truy cập tới hơn 11.250 tạp chí (8.400 tạp chí toàn

văn), 479 báo cáo toàn văn và cả các tài liệu không phải là xuất bản phẩm định kỳ như luận văn, các báo cáo của Ox Research và EIU về 252 quốc gia và khu vực, hồ sơ doanh nghiệp, báo cáo công nghiệp....

Ngoài Thư viện trường, sinh viên còn được sử dụng nguồn tài liệu của Trung tâm Học liệu Đại học Huế (Điều 4, Sổ tay sinh viên 2015) [H6.6.1.1]. Trung tâm Học liệu Đại học Huế được kết nối đến các đơn vị trong và ngoài nước như: Đại học Kinh tế Huế, Đại học Khoa học Huế, Trung tâm Học liệu Đà Nẵng, Trung tâm Thông tin Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội, Thư viện Quốc hội Mỹ, Thư viện Quốc gia Australia,...

Nhằm đảm bảo thông tin phản hồi của bạn đọc để Thư viện có kế hoạch phục vụ tốt hơn, hàng năm Thư viện thống kê lượng độc giả [H9.9.1.11], số lượng tài liệu mượn trả [H9.9.1.12] từ phần mềm Thư viện điện tử, sử dụng thống kê kết quả khảo sát từ phiếu khảo sát chung của phòng Khảo thí của Phần mềm Quản lý Giáo dục. Hàng năm Thư viện bổ sung thêm nhiều sách mới từ nguồn ngân sách của trường và từ nguồn biếu tặng [H9.9.1.13].

## **2. Điểm mạnh**

Với vốn tài liệu phong phú, đa dạng và lưu trữ qua nhiều năm theo lịch sử phát triển Trường cơ bản đáp ứng được nhu cầu của người học, cán bộ giảng viên về học tập và NCKH.

Áp dụng phần mềm trong công tác quản lý nên việc phục vụ và quản lý của Thư viện được thuận tiện, nhanh chóng và hiệu quả.

## **3. Tồn tại**

Nguồn tài liệu điện tử tiếng Việt còn ít, nhất là tài liệu xuất bản 5 năm trở lại. Phần mềm Thư viện điện tử không thống nhất chuẩn liên kết dữ liệu (Z39.50) nên chưa liên kết được với các đơn vị khác.

Chưa có khảo sát riêng ý kiến phản hồi riêng của giảng viên và sinh viên về mức độ đáp ứng của thư viện.

## **4. Kế hoạch hành động**

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Cập nhật và bổ sung thêm nguồn sách tham khảo, sách giáo trình mới.	Trung tâm Thông tin – Thư viện phối hợp các Khoa để lên danh mục.	Tháng 9, 10 hằng năm
2	Nâng cấp hoặc thay thế Phần mềm mới có hỗ trợ chuẩn kết nối Z39.50	Trung tâm Thông tin – Thư viện	Năm học 2016 – 2017.
3	Xây dựng Phiếu khảo sát (riêng) mức độ đáp ứng thư viện/ thư viện điện tử.	Trung tâm Thông tin – Thư viện	Học kỳ 1 năm học 2016 – 2017 trở đi

### 5. Tự đánh giá: Đạt

*Tiêu chí 9.2. Có đủ số phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy, học và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo.*

#### 1. Mô tả

Trong 10 năm từ 2001 đến 2010 Trường đã đầu tư xây dựng thêm giảng đường với nhiều phòng học nhằm đáp ứng số lượng tuyển sinh hằng năm từ 1800 đến 2200 sinh viên chính quy bậc đại học. Hiện nay, Trường có 67 phòng học với tổng diện tích sàn là 7840 m<sup>2</sup> (Tỷ lệ 1,12m<sup>2</sup>/ sinh viên chính quy), phân bố ở các khu giảng đường A, B, C, D, E, G và giảng đường T. Trường có 58 phòng thí nghiệm (PTN) với tổng diện tích sàn là 7860m<sup>2</sup> (Tỷ lệ 1,15 m<sup>2</sup>/sinh viên chính quy). Các phòng thí nghiệm phân bố ở các khoa với số lượng như sau: 20 PTN, phòng thực hành của khoa Nông học; 14 PTN, phòng thực hành của khoa Chăn nuôi - Thú y; 10 PTN, phòng thực hành, nhà xưởng của khoa Cơ khí-Công nghệ; 02 phòng thực hành của khoa Lâm nghiệp; 03 phòng thực hành của khoa Tài nguyên đất và Môi trường nông nghiệp, 04 PTN và phòng thực hành của khoa Thủy sản, 05 PTN và phòng thực hành của khoa Cơ bản [H9.9.2.1]. Khoa Nông học có một vườn thực nghiệm diện tích 4500m<sup>2</sup>, khoa Cơ khí-Công nghệ có một xưởng gia công chế tạo cơ khí diện tích 230m<sup>2</sup>, khoa Lâm nghiệp có một xưởng

gia công chế biến gỗ diện tích 105m<sup>2</sup>, khoa Chăn nuôi-Thú y có một bệnh xá thú y diện tích 60m<sup>2</sup>. Các PTN, thực hành hiện nay đảm bảo đủ chỗ cho SV học tập theo yêu cầu của từng môn học với số lượng mỗi nhóm thí nghiệm, thực hành từ 15-20 SV [H9.9.2.2]. Tuy nhiên do cơ sở chính của Trường có diện tích không lớn, lại ở trong vùng di tích nên không thể xây dựng các công trình nhiều tầng, vì vậy diện tích các PTN, phòng thực hành không lớn.

Do đặc thù là một Trường đại học kỹ thuật ngành nông lâm nghiệp nên ngoài hệ thống các PTN tại cơ sở chính số 102 Phùng Hưng, thành phố Huế, Trường còn thành lập một đơn vị chuyên phục vụ đào tạo thực hành và NCKH có tên gọi là Viện Nghiên cứu Phát triển, gồm 4 cơ sở phục vụ đào tạo thực hành đặt ở vùng ngoại vi thành phố Huế:

- Trung tâm thực hành thí nghiệm cây trồng và vật nuôi đặt tại phường Hương Vân, thị xã Hương Trà, cách cơ sở chính 21 km, có diện tích 450.705 m<sup>2</sup> [H9.9.2.3]. Trung tâm này phục vụ đào tạo thực hành cho sinh viên khoa Lâm nghiệp, khoa Nông học và khoa Chăn nuôi-Thú y.

- Trung tâm thực hành thí nghiệm cây trồng đặt tại thị trấn Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, cách cơ sở chính 12 km, có diện tích 199.400 m<sup>2</sup> [H9.9.2.4]. Trung tâm này phục vụ đào tạo thực hành cho khoa Nông học và khoa Cơ khí – Công nghệ.

- Trung tâm nghiên cứu và thực hành nuôi trồng thủy sản đặt tại xã Phú Thuận, huyện Phú Vang, cách cơ sở chính 14 km, có diện tích 48.124 m<sup>2</sup> [H9.9.2.5]. Trung tâm này phục vụ đào tạo thực hành và NCKH cho khoa Thủy sản.

- Trung tâm thực hành thí nghiệm vật nuôi đặt tại phường An Tây, thành phố Huế, cách cơ sở chính 7 km, có diện tích 11.550 m<sup>2</sup> [H9.9.2.6]. Trung tâm này phục vụ đào tạo thực hành và NCKH cho khoa Chăn nuôi-Thú y.

Bốn cơ sở này đang được Trường đầu tư xây dựng hoàn chỉnh thành những địa bàn thực tập, thực hành và NCKH cho sinh viên Trường.

Qua báo cáo tổng kết hằng năm về cơ sở vật chất của Trường cơ bản đáp ứng đủ điều kiện học tập và nghiên cứu của giảng viên và sinh viên [H9.9.2.7].

## **2. Điểm mạnh**

Hệ thống phòng học, PTN, phòng thực hành, nhà xưởng cơ khí, vườn cây, ao nuôi, chuồng trại thực hành, thực tập của Trường đáp ứng cơ bản công tác đào tạo và NCKH ở bậc đại học và sau đại học.

### 3. Tồn tại

Diện tích một số PTN hiện nay còn nhỏ, một số trang thiết bị PTN các ngành học mới còn chưa đồng bộ.

Chưa định kỳ khảo sát ý kiến của giảng viên và sinh viên đánh giá hiệu quả sử dụng PTN, phòng thực hành của các khoa.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Sắp xếp lại, mở rộng một số PTN, bổ sung trang thiết bị đồng bộ cho các ngành đào tạo mới theo hướng đầu tư chuyên sâu	Phòng CSVC phối hợp với các khoa	Thực hiện từ năm 2016
2	Khảo sát ý kiến GV và SV đánh giá hiệu quả sử dụng PTN, phòng thực hành ở các khoa	Phòng CSVC phối hợp với các khoa triển khai cho từng PTN.	Từ năm 2016, thực hiện vào tháng 12 hàng năm

### 5. Tự đánh giá: Đạt

***Tiêu chí 9.3. Có đủ trang thiết bị dạy và học để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, được đảm bảo về chất lượng và sử dụng có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của các ngành đang đào tạo.***

#### 1. Mô tả

Trong 5 năm qua, Trường ĐHNL Huế được đầu tư nhiều loại trang thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH. Tính đến ngày 31/12/2015, các phòng học được trang bị đầy đủ các loại máy phục vụ công việc đứng lớp của giảng viên (máy chiếu-projector, máy tăng âm) [H9.9.3.1]. Tất cả những trang thiết bị dạy và học ở giảng đường đều được khai thác tối đa công suất với 2 ca/ngày.

Trang thiết bị giảng dạy trên giảng đường đã đóng vai trò tích cực trong việc hỗ trợ giảng viên đổi mới phương pháp giảng dạy theo học chế tín chỉ [H9.9.3.2].

Tất cả các ngành đào tạo ở các khoa đều có các PTN với trang thiết bị phục vụ thực hành thực tập và NCKH [H9.9.3.3]. Từ năm 2004 đến nay, thông qua các dự án của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các dự án quốc tế, Trường đã đầu tư một số PTN chuyên sâu phục vụ cho đào tạo sau đại học và NCKH như PTN khoa học đất của khoa Tài nguyên đất và Môi trường nông nghiệp (nay thuộc khoa Nông học), PTN nuôi cấy mô của khoa Nông học, PTN chuyên sâu của khoa Chăn nuôi-Thú y, PTN quản lý chất lượng thực phẩm của khoa Cơ khí-Công nghệ. Các PTN ở các khoa đều có tài liệu hướng dẫn sử dụng trang thiết bị, có bảng nội quy hoạt động của PTN, có trang bị dụng cụ phòng chống cháy nổ [H9.9.3.4]. Nhờ những dự án này, hệ thống trang thiết bị phục vụ NCKH của Trường khá hiện đại và đồng bộ như máy nghiền kiểu rung, máy đo chỉ tiêu nước, máy chưng cất nước 2 lần, lò nung, cân phân tích, máy đo cường độ LIC, máy quang phổ kế, hệ thống VTRO, máy kính vĩ điện tử, tủ cấy vô trùng, kính hiển vi chụp ảnh, máy phân tích phổ PGS, HH5, HPLC [H9.9.3.5]. Năm 2015, phòng thí nghiệm chuyên sâu của khoa Chăn nuôi-Thú y được tổ chức FAO-IAG cấp giấy chứng nhận kết quả phân tích mẫu thức ăn chăn nuôi đạt chuẩn quốc tế [H9.9.3.6].

Hàng năm trang thiết bị thực hành, thí nghiệm của các khoa được sửa chữa và mua sắm bổ sung nhằm đáp ứng yêu cầu giảng dạy và NCKH cho tất cả các ngành đào tạo. Trong 5 năm gần đây, trang thiết bị phục vụ giảng dạy thực hành, thí nghiệm được sửa chữa, mua sắm bổ sung với kinh phí bình quân là 800-900 triệu đồng/năm [H9.9.3.6].

## **2. Điểm mạnh**

Hệ thống trang thiết bị của Trường đã cơ bản đáp ứng được hoạt động đào tạo và NCKH của cán bộ giảng viên và sinh viên. Có PTN chuyên sâu của khoa Chăn nuôi - Thú y được cấp giấy chứng nhận đạt chuẩn quốc tế ở một số tiêu chí phân tích mẫu thức ăn chăn nuôi.

## **3. Tồn tại**

Chưa khảo sát lấy ý kiến của giảng viên và sinh viên về số lượng, chất lượng trang thiết bị của các PTN, thực hành.

Công tác chăm sóc bảo dưỡng trang thiết bị thí nghiệm, thực hành ở các khoa chưa đi vào nề nếp; chưa lập kế hoạch chăm sóc bảo dưỡng định kỳ.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khảo sát ý kiến GV và SV về chất lượng các trang thiết bị PTN, thực hành ở các khoa	Phòng CSVC phối hợp với các khoa	Từ năm 2016, thực hiện vào tháng 12 hàng năm
2	Thực hiện kế hoạch chăm sóc bảo dưỡng định kỳ trang thiết bị	Các khoa phối hợp phòng CSVC để triển khai hằng năm.	Tập trung vào thời gian nghỉ hè tháng 7 và 8 và thường xuyên.

#### 5. Tự đánh giá: Đạt

**Tiêu chí 9.4. Cung cấp đầy đủ thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học và quản lý.**

##### 1. Mô tả

Ứng dụng công nghệ thông tin là một trong các yếu tố quan trọng để đem lại hiệu quả trong công tác đào tạo. Qua quá trình phát triển, đến nay Trường đã có nhiều thiết bị tin học nhằm hỗ trợ hoạt động dạy - học, NCKH [H9.9.4.1]. Hiện nay, Trường có 04 phòng máy với số lượng máy tính là 186. Mỗi phòng, khoa đều được trang bị máy tính cá nhân, máy in để phục vụ công tác quản lý [H9.9.4.2] [H9.9.4.3].

Tất cả máy tính ở các phòng ban, khoa, trung tâm đều được kết nối mạng thông qua hệ thống mạng intranet bằng cáp quang đến tất cả các tòa nhà của các khoa, phòng, trung tâm (LAN Backbone) và kết nối mạng internet với tổng tốc độ của 03 đường truyền là 130Mbps phục vụ 24/24, đảm bảo cho công tác đào tạo, NCKH và công tác quản lý [H9.9.4.4] [H9.9.4.5]. Bộ phận chuyên trách về



quản trị mạng trực thuộc Trung tâm Thông tin-Thư viện có nhiệm vụ đảm bảo hoạt động ổn định hệ thống mạng của Trường [H9.9.4.6].

Trường đã tin học hóa công tác quản lý thông qua việc sử dụng các phần mềm Hệ thống Tích hợp Thông tin Quản lý Đào tạo (gọi tắt phần mềm Quản lý giáo dục) <http://qlgd.huaf.edu.vn> được cung cấp bởi Trung tâm công nghệ phần mềm – Trường Đại học Cần Thơ với 18 phân hệ: Quản lý Chương trình đào tạo, Quản lý Kế hoạch học tập, Quản lý Sinh viên, Quản lý phòng học, Quản lý thời khóa biểu, Đăng ký học phần, Học phí, Quản lý điểm, Học bổng, Quản lý hồ sơ cán bộ, Quản lý nghiên cứu khoa học,... [H9.9.4.7] và các phần mềm online khác phục vụ công tác quản lý điều hành của Trường: phần mềm Tra cứu văn bản <http://vanban.huaf.edu.vn>, phần mềm Thuế thu nhập cá nhân <http://tncn.huaf.edu.vn>, phần mềm Thư viện điện tử. Trang thông tin điện tử chính <http://huaf.edu.vn> (tiếng Việt) đã có trên 8.000.000 lượt truy cập. Ngoài ra Trường còn có các trang thông tin điện tử phụ khác như: <http://en.huaf.edu.vn> (tiếng Anh), <http://tuyensinh.huaf.edu.vn> (Tuyển sinh), <http://vieclam.huaf.edu.vn> (việc làm cho sinh viên), <http://cuusinhvien.huaf.edu.vn> (Cựu sinh viên), <http://huaf.edu.vn/diendan> (diễn đàn sinh viên)... phục vụ công tác thông tin, đào tạo, phục vụ sinh viên.

Ngoài hệ thống mạng nội bộ xương sống, Trường còn hệ thống mạng không dây (wifi) phủ sóng các giảng đường A, B, C, D, căn tin, Thư viện, các khoa, phòng [H9.9.4.8] giúp cho giảng viên và sinh viên tra cứu tài liệu trên mạng bất cứ lúc nào trong ngày để phục vụ giảng dạy và NCKH. Có 100% lớp học trên giảng đường được trang bị máy chiếu projector tạo điều kiện cho việc dạy và học được trực quan hơn [H9.9.4.9].

## **2. Điểm mạnh**

Các phòng ban chức năng có đầy đủ máy tính và thiết bị tin học khác. Số máy tính trong trường được kết nối mạng nội bộ và mạng internet chiếm tỷ lệ cao(trên 99%). Có 100% cán bộ giảng viên và sinh viên có tài khoản email theo tên miền của trường và được truy cập internet miễn phí.

### 3. Tồn tại

Một số công tác quản lý chưa sử dụng phần mềm chuyên dụng như quản lý tài sản, quản lý công văn.

Các máy tính tại phòng máy tính của Thư viện phục vụ bạn đọc tra cứu đã cũ và lạc hậu (đưa vào sử dụng từ năm 2007).

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Triển khai phân hệ Chứng thực tập trung SSO và tài khoản người dùng.	Trung tâm Thông tin – Thư viện.	Tháng 6 - 8 năm 2016
2	Phân hệ Quản lý khác thuộc Hệ thống Tích hợp Thông tin Quản lý Đào tạo.	Trung tâm Thông tin – Thư viện và Phòng Cơ sở vật chất.	2017- 2019
3	Thay mới một số máy tính phục vụ việc tra cứu trực tuyến cho bạn đọc.	Phòng Cơ sở vật chất và các đơn vị từ nguồn tài chính Trường phân bổ hằng năm và các dự án đầu tư.	2017- 2019

### 5. Tự đánh giá: Đạt

***Tiêu chí 9.5. Có đủ diện tích lớp học theo quy định cho việc dạy và học; có ký túc xá cho người học, đảm bảo đủ diện tích nhà ở và sinh hoạt cho sinh viên nội trú; có trang thiết bị và sân bãi cho các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao theo quy định.***

#### 1. Mô tả

Trong 10 năm qua, Trường đã đầu tư xây dựng đủ diện tích lớp học đáp ứng quy mô đào tạo. Cơ sở chính của trường ĐHNL ở 102 Phùng Hưng, thành phố Huế, có 07 khu giảng đường là A, B, C, D, E, G và T gồm 67 phòng học với tổng diện tích sàn là 7840 m<sup>2</sup> [H9.9.5.1]. Hệ thống giảng đường, phòng học của nhà trường có đủ loại phòng học 12-15 chỗ, 25 chỗ, 50-75 chỗ, 100 chỗ. Các

phòng học ở tất cả giảng đường đều đáp ứng TCVN 3981:1985 về tiêu chí diện tích chỗ ngồi học tập của SV tương ứng với từng loại phòng học [H9.9.5.2]. Tất cả các phòng học đều sử dụng phấn không bụi, được trang bị hệ thống máy chiếu (projector), quạt máy và rèm che nắng. Phòng học được khai thác 2 ca/ngày, trong đó SV chính quy sử dụng 2 ca/ngày với 06 ngày trong tuần; học viên cao học sử dụng 02 ca/ngày vào các ngày thứ sáu, thứ bảy, chủ nhật. Các giảng đường đều có bản nội quy sử dụng để nhắc nhở người học giữ gìn tài sản và tiết kiệm điện, nước [H9.9.5.3].

Từ năm 1995 đến nay, sinh viên của Trường sử dụng hệ thống ký túc xá chung do Đại học Huế quản lý. Hệ thống ký túc xá SV của Đại học Huế có 5 khu ký túc xá phân bố ở phường Phú Hội, phường Phú Nhuận, phường An Cựu, phường An Tây và phường Tây Lộc. Trung tâm Phục vụ Sinh viên-Đại học Huế là đơn vị quản lý hệ thống KTX này. Sinh viên nội trú trường Đại học Nông Lâm và trường Đại học Nghệ Thuật được bố trí ở Ký túc xá Tây Lộc, địa chỉ số 100 đường Trần Văn Kỳ, phường Tây Lộc, thành phố Huế [H9.9.5.4]. Ký túc xá Tây Lộc có 5 dãy nhà 2 tầng với 60 phòng, công trình phụ khép kín từng phòng, giải quyết được tối đa 480 chỗ ở cho SV nội trú. Khoảng cách từ KTX Tây Lộc đến cơ sở chính của nhà trường chỉ 1 km nên rất thuận tiện cho SV nội trú ở đây. Từ năm học 2013-2014, do số lượng SV trường Đại học Nghệ thuật ít nên KTX Tây Lộc chủ yếu phục vụ SV trường Đại học Nông Lâm. Mặc dù vậy, số lượng SV được ở KTX Tây Lộc vẫn còn quá ít so với nhu cầu thực tế của sinh viên Đại học Nông Lâm. Số lượng SV trường Đại học Nông Lâm nội trú ở Ký túc xá Tây Lộc từ năm học 2011 - 2012 đến nay được thể hiện ở bảng sau:

**Bảng 9.1. THỐNG KÊ SỐ SV TRƯỜNG ĐH NÔNG LÂM Ở KÝ TÚC XÁ**

<b>Năm học</b>	<b>2011 - 2012</b>	<b>2012 - 2013</b>	<b>2013 - 2014</b>	<b>2014 - 2015</b>	<b>2015 - 2016</b>
<b>Số SV có chỗ ở/SV có nhu cầu</b>	350/2500	380/2800	420/3100	457/3500	470/3800

Trong hơn 10 năm qua, bên cạnh việc đầu tư cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và NCKH, Trường luôn quan tâm đầu tư cơ sở vật chất cho hoạt động văn hóa, thể dục thể thao của SV. Tại cơ sở chính của Trường, SV được tạo mọi điều kiện sử dụng miễn phí những trang thiết bị, sân bãi cho các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao và sinh hoạt đội nhóm thông qua sự quản lý của tổ chức Đoàn, Hội [H9.9.5.5]. Các hoạt động văn hoá, văn nghệ được tổ chức tại Nhà Đa chức năng có 500 chỗ ngồi. Các hoạt động thể dục, thể thao được tổ chức tại Nhà thi đấu thể thao đa môn, sân bóng đá, sân bóng chuyền ngoài trời.

Ngoài những cơ sở vật chất của Trường quản lý, CBGV và SV được sử dụng Nhà thi đấu thể thao Đại học Huế cho các hoạt động thể dục, thể thao có quy mô lớn [H9.9.5.6].

## **2. Điểm mạnh**

Trường có đủ giảng đường với số lượng phòng học đáp ứng 02 ca/ngày. Cơ sở vật chất của Trường bảo đảm đáp ứng yêu cầu đối với việc dạy và học, đáp ứng các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao của SV.

## **3. Tồn tại**

Diện tích ký túc xá hiện nay do Đại học Huế phân bổ chưa đủ đáp ứng nhu cầu thực tế của SV Trường Đại học Nông Lâm.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Đơn vị chủ trì</b>	<b>Thời gian</b>
1	Đề nghị ĐH Huế xây dựng thêm 2 khối nhà ở ký túc xá Tây Lộc cho SV Đại học Nông Lâm	Phòng CSVC và phòng CTSV phối hợp đề xuất và làm việc cụ thể với ĐHH	Từ năm 2017

## **5. Tự đánh giá: Đạt**

*Tiêu chí 9.6. Có đủ phòng làm việc cho các cán bộ, giảng viên và nhân viên cơ hữu theo quy định.*

### **1. Mô tả**

Trong 5 năm vừa qua, Trường đã xây dựng thêm 2 tòa nhà làm việc cho

khoa Cơ khí – Công nghệ, khoa Khuyến nông và Phát triển nông thôn. Đến tháng 3 năm 2015, tất cả 8 khoa của Trường đã có 8 tòa nhà làm việc độc lập, có đủ phòng làm việc cho cán bộ, giảng viên và nhân viên cơ hữu theo quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc tại các cơ quan nhà nước từ cấp Bộ môn đến văn phòng khoa, phòng đa chức năng. Hiện nay, tất cả thành viên Ban giám hiệu đều có phòng làm việc riêng, được trang bị đủ các điều kiện cơ sở vật chất để điều hành công việc toàn trường thông suốt [H9.9.6.1]. Các phòng, ban chức năng đều có đủ phòng làm việc tại tòa nhà hành chính của Trường [H.9.9.6.2]. Các tổ công tác của các phòng, ban chức năng đều có đủ chỗ ngồi làm việc cho cán bộ. Mỗi khoa có một tòa nhà làm việc với đầy đủ các phòng làm việc cho mỗi tổ bộ môn, có phòng sinh hoạt đa chức năng để sinh hoạt chuyên môn chung cho cả học viên cao học và nghiên cứu sinh [H9.9.6.3]. Trưởng phòng, trưởng khoa, giám đốc trung tâm, giám đốc viện nghiên cứu... đều có phòng làm việc riêng với những trang thiết bị văn phòng đáp ứng cho công tác quản lý và điều hành đơn vị [H9.9.6.4]. Tất cả các tổ bộ môn ở các khoa trong toàn trường đều có văn phòng làm việc độc lập để làm việc và sinh hoạt chuyên môn [H9.9.6.5]. Các Giáo sư, các Phó giáo sư không giữ chức vụ quản lý đều có chỗ ngồi làm việc tại các tổ bộ môn ở khoa.

## **2. Điểm mạnh**

Trường có đủ phòng làm việc cho các đơn vị. Thủ trưởng các đơn vị đều có phòng làm việc với trang thiết bị văn phòng đảm bảo điều kiện để điều hành thông suốt các công việc của đơn vị mình. Các khoa đều có đủ chỗ để sinh hoạt chuyên môn chung.

## **3. Tồn tại**

Diện tích chỗ làm việc của CBGV và nhân viên cơ hữu còn hẹp.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Đơn vị chủ trì</b>	<b>Thời gian</b>
1	Xây dựng thêm và sắp xếp lại	Phòng CSVC và	Thực hiện từ

<b>TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Đơn vị chủ trì</b>	<b>Thời gian</b>
	hệ thống phòng làm việc của CBGV và nhân viên cơ hữu	phòng TC-HC phối hợp	năm 2016 đến năm 2020

### **5. Tự đánh giá: Đạt**

***Tiêu chí 9.7. Có đủ diện tích sử dụng đất theo quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981-85. Diện tích mặt bằng tổng thể đạt mức tối thiểu theo quy định.***

#### **1. Mô tả**

Trường Đại học Nông Lâm-Đại học Huế là một cơ sở đào tạo có diện tích đất đai lớn nhất trong số các trường thành viên trực thuộc Đại học Huế. Tổng diện tích cả 5 cơ sở của Trường lên đến 77,43 ha; vượt xa hạn định đất đai của một trường đại học chiếu theo tiêu chuẩn TCVN 3981-85. Tính đến nay, toàn bộ diện tích cả 5 cơ sở của Trường đã được các cấp chính quyền địa phương xác nhận quyền sử dụng đất theo luật đất đai nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam [H9.9.7.1].

Cơ sở chính của Trường có địa chỉ số 102, đường Phùng Hưng, phường Thuận Thành, thành phố Huế. Đây là một cơ sở đào tạo cán bộ kỹ thuật nông lâm nghiệp có từ trước năm 1975, vị trí ở trong khu vực hoàng thành cũ nên diện tích không thể mở rộng thêm. Cơ sở chính của Trường nằm trong khu vực quy hoạch di tích Cố đô Huế nên các công trình ở đây chỉ được phép xây 2 tầng, chiều cao không vượt quá 11,5 mét. Năm 2014 cơ sở chính của Trường đã được UBND thành phố Huế cấp Chứng chỉ quy hoạch [H9.9.7.2]. Quy hoạch chi tiết cơ sở chính của Trường đến năm 2020 đã được trình lên Đại học Huế phê duyệt và điều chỉnh nhiều lần cho phù hợp với thực tế [H9.9.7.3]. Khu nhà ở của giảng viên và cán bộ viên chức ở đường Phùng Hưng trước đây cũng nằm trong khuôn viên của Trường, nay đã được bàn giao cho chính quyền địa phương quản lý theo Luật đất đai hiện hành. Khu nhà ở của cán bộ viên chức gần cơ sở chính của Trường nên rất thuận lợi cho đội ngũ cán bộ viên chức làm việc đây [H9.9.7.4].

#### **2. Điểm mạnh**

Diện tích đất đai 5 cơ sở của Trường đủ để tổ chức đào tạo hệ đại học và

sau đại học chính quy với quy mô 10.000 sinh viên. Quỹ đất đai của Trường ở 4 cơ sở bên ngoài cơ sở chính đủ để xây dựng các trung tâm thực hành, thực tập và NCKH cho tất cả các ngành đào tạo của Trường.

### 3. Tồn tại

Quy hoạch chi tiết 4 cơ sở thực hành, thực tập và NCKH chưa hoàn chỉnh, chưa đầy đủ cho tất cả các bậc đào tạo của Trường tỷ lệ 1/500 và 1/1000.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Triển khai thực hiện hoàn thiện Quy hoạch chi tiết 4 cơ sở thực hành, thực tập (do Viện Nghiên cứu Phát triển quản lý) tỷ lệ 1/500 và 1/1000.	Phòng CSVC phối hợp Viện NCPT và các khoa thực hiện.	Thực hiện từ năm 2016 và hoàn thành năm 2017.

### 5. Tự đánh giá: Đạt

***Tiêu chí 9.8. Có quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất trong kế hoạch chiến lược của trường.***

#### 1. Mô tả

Trường Đại học Nông Lâm là một thành viên của Đại học Huế, do đó việc quy hoạch và phát triển cơ sở vật chất của Trường nằm trong quy hoạch phát triển cơ sở vật chất tổng thể của Đại học Huế. Thực hiện nghị quyết Đại hội đảng bộ Đại học Huế nhiệm kỳ 2010-2015, Ban Giám đốc Đại học Huế đã có quy hoạch tổng thể sử dụng đất để xây dựng cơ sở vật chất của các trường thành viên [H9.9.8.1]. Đại hội Đảng bộ Đại học Huế nhiệm kỳ 2015 - 2020 đã có đánh giá việc thực hiện quy hoạch, đồng thời chỉ rõ phương hướng tăng cường khai thác và sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất hiện có, tiếp tục thực hiện Dự án xây dựng Đại học Huế giai đoạn II, xây dựng cơ sở vật chất cho các cơ sở hiện có của Đại học Huế và các trường thành viên với tổng diện tích xây dựng thêm trong giai đoạn 2015-2020 là 34.576 m<sup>2</sup> sàn [H9.9.8.2].

Đại hội Đảng bộ Trường nhiệm kỳ 2015 - 2020 đã xác định đầu tư cơ sở vật

chất phục vụ đào tạo và NCKH bằng tất cả các nguồn ngân sách, kể cả ngân sách các chương trình dự án; ưu tiên mua sắm trang thiết bị, máy móc phục vụ cho việc nâng cao chất lượng đào tạo, tăng cường công tác quản lý tài sản, thực hiện khai thác và sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có [H9.9.8.3].

Căn cứ quy hoạch phát triển Đại học Huế, căn cứ vào kế hoạch phát triển của các khoa, Trường xây dựng quy hoạch tổng thể kế hoạch phát triển cơ sở vật chất giai đoạn 2016 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 để trở thành một trường đại học nghiên cứu từ năm 2025.

Trên cơ sở kế hoạch chiến lược trung hạn đó, Trường có kế hoạch bổ sung cơ sở vật chất hằng năm. Kinh phí cho kế hoạch này được lấy từ ngân sách được cấp và từ các nguồn thu hợp pháp của Trường [H9.9.8.4].

## **2. Điểm mạnh**

Trường có quy hoạch tổng thể phát triển cơ sở vật chất hiện có và hướng phát triển trong tương lai trong kế hoạch chiến lược của Trường.

## **3. Tồn tại**

Một số công trình xây dựng của Trường bị điều chỉnh so với kế hoạch ban đầu để phù hợp với thực tiễn phát sinh do điều chỉnh sứ mạng của nhà trường.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Đơn vị chủ trì</b>	<b>Thời gian</b>
1	Rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng thể cơ sở vật chất để phát triển Trường theo hướng một trường đại học nghiên cứu	Ban giám hiệu và thủ trưởng các đơn vị trong toàn trường	Thực hiện từ năm 2017

## **5. Tự đánh giá: Đạt**

***Tiêu chí 9.9. Có biện pháp hữu hiệu bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học.***

### **1. Mô tả**

Trường Đại học Nông Lâm-Đại học Huế nằm trên địa bàn phường Thuận



Thành, là nơi có mật độ dân cư lớn nên tình hình an ninh trật tự khá phức tạp. Tổ Bảo vệ trực thuộc Phòng TC-HC đảm nhận công tác bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn tài sản cho CBVC và SV trong Trường [H9.9.9.1]. Số cán bộ viên chức của Tổ Bảo vệ (bao gồm cả nhân viên hợp đồng) hiện nay là phù hợp với quy mô cơ sở chính của Trường [H9.9.9.2]. Bên cạnh Tổ Bảo vệ, Trường còn thành lập Ban chỉ huy lực lượng tự vệ, Ban Phòng chống bão lụt, cháy nổ và tìm kiếm cứu nạn, Ban Phòng cháy chữa cháy nhằm thực hiện công tác bảo vệ an ninh chính trị, triển khai công tác phòng chống thiên tai bão lụt và cháy nổ ở tất cả các đơn vị [H9.9.9.3]. Thành viên của các Ban này được tuyển chọn từ các đơn vị trong toàn trường. Hàng năm thành viên Ban Phòng cháy chữa cháy, Ban chỉ huy lực lượng tự vệ đều được các cơ quan chức năng đến tập huấn nghiệp vụ.

Trường thường xuyên thông báo đến các đơn vị trong toàn trường để nhắc nhở công tác giữ gìn an ninh, trật tự, phòng chống cháy nổ, bảo vệ tài sản của cơ quan trong những ngày nghỉ lễ, nghỉ hè, nghỉ Tết [H9.9.9.4]. Tổ Bảo vệ của Trường luôn luôn giữ mối liên hệ chặt chẽ với chính quyền địa phương, công an phường và công an thành phố trong việc bảo vệ trật tự trị an, phòng chống cháy nổ. Hàng năm, các đơn vị chức năng của Trường đều có họp giao ban với lực lượng công an phường, công an thành phố để phối hợp công tác bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho cán bộ và sinh viên [H9.9.9.5]. Vào những ngày lễ, ngày Tết, ngày hè Trường tăng cường lực lượng bảo vệ, lực lượng tự vệ, phân công lãnh đạo trực chỉ huy, sẵn sàng đối phó mọi tình huống xảy ra. Vào những dịp Trường tổ chức sinh hoạt lễ hội, văn hoá, thể thao Tổ Bảo vệ luôn phối hợp chặt chẽ với Đoàn Trường và Hội SV để bảo đảm trật tự, an toàn, an ninh trong Trường [H9.9.9.6]. Năm 2015, Trường đã đầu tư hệ thống camera để hỗ trợ công tác giám sát, bảo vệ an ninh, bảo vệ tài sản ở những nơi xung yếu.

Công tác bảo vệ trật tự trị an, phòng chống cháy nổ và phòng chống bão lụt của Trường đã được các cơ quan chức năng cấp trên biểu dương nhiều lần [H9.9.9.7].

## **2. Điểm mạnh**

Bộ phận chuyên trách công tác bảo vệ tại cơ sở 102 Phùng Hưng có đủ số

lượng nhân viên và có nghiệp vụ, do đó công tác giữ gìn trật tự, an toàn, an ninh trong Trường luôn được đảm bảo.

### 3. Tồn tại

Chưa trang bị đầy đủ những công cụ hỗ trợ cho Tổ Bảo vệ.

Chưa thường xuyên bồi dưỡng nâng cao năng lực nghiệp vụ cho cán bộ viên chức Tổ Bảo vệ.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Trang bị thêm phương tiện hỗ trợ cho nhân viên Tổ Bảo vệ	Phòng CSVC và phòng TC-HC phối hợp	Thực hiện từ năm 2016
2	Bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho nhân viên Tổ Bảo vệ	Phòng TC-HC phối hợp với Công an thành phố, công an phường	Thực hiện từ năm 2016

### 5. Tự đánh giá: Đạt

### Kết luận Tiêu chuẩn 9

Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế có đủ diện tích đất theo quy định của TCVN 3981-85, có diện tích mặt bằng tổng thể vượt mức tối thiểu quy định. Trải qua 50 năm xây dựng và phát triển, Trường có cơ sở hạ tầng, giảng đường, phòng làm việc, trang thiết bị phòng thí nghiệm, phòng thực hành, nhà xưởng thực tập đáp ứng nhiệm vụ đào tạo ở bậc đại học và sau đại học, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Hệ thống thư viện của Trường có đủ sách bản giấy và bản điện tử để phục vụ nhu cầu người học. Cơ sở vật chất đáp ứng được những nhu cầu cơ bản trong hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao của cán bộ viên chức và sinh viên của Trường. Sinh viên trường Đại học Nông Lâm được sử dụng ký túc xá do Đại học Huế quản lý, tuy nhiên ký túc xá chỉ đáp ứng 10% nhu cầu của sinh viên trường Đại học Nông Lâm. Đại học Huế và UBND tỉnh Thừa Thiên Huế cần quan tâm xây dựng thêm ký túc xá và xã hội hoá ký túc xá để trong 5 năm tới có

thể đáp ứng 20% nhu cầu nội trú của sinh viên trường Đại học Nông Lâm.

Đề trường Đại học Nông Lâm phát triển thành một trường đại học nghiên cứu, ngoài việc nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên, kỹ thuật viên Trường cần có kế hoạch chiến lược phát triển cơ sở vật chất phục vụ NCKH, nâng cao hiệu quả sử dụng các phòng thí nghiệm chuyên sâu, đáp ứng các định hướng nghiên cứu trọng điểm và có khả năng tạo ra những sản phẩm khoa học có giá trị.

Trong chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn đến năm 2030, cùng với quy hoạch về đội ngũ cán bộ, quy hoạch sử dụng và phát triển cơ sở vật chất đã được lãnh đạo Trường, lãnh đạo Đại học Huế quyết định trước khi đệ trình lên cấp trên phê duyệt.

**Tự đánh giá Tiêu chuẩn 9: Đạt 9/9 tiêu chí**

## **TIÊU CHUẨN 10. TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH**

### **Mở đầu**

Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế là đơn vị dự toán cấp 3 trực thuộc Đại học Huế, một đơn vị sự nghiệp có thu tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động, thực hiện cơ chế tự chủ tài chính khoán theo Nghị định 43/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 25/04/2006 về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính. Trường điều hành tập trung các nguồn thu, có kế hoạch sử dụng hợp lý và phân bổ rõ ràng để đáp ứng được yêu cầu về công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học của đơn vị. Đảm bảo tự chủ một phần về mặt tài chính và tiến tới tự chủ hoàn toàn theo lộ trình phát triển của trường đến năm 2025.

Công tác quản lý tài chính, tài sản được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước, của Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo sự hướng dẫn của Đại học Huế và quy chế chi tiêu nội bộ của Trường. Hàng quý và năm, đơn vị lập các báo cáo quyết toán tài chính một cách chính xác, kịp thời được Đại học Huế đánh giá tốt. Công tác quản lý tài chính, tài sản được thực hiện chặt chẽ thông qua hệ thống các phần mềm tin học, công khai, minh bạch và đúng quy định.

Kế hoạch tài chính hàng năm được đơn vị xây dựng sát với yêu cầu thực tế, có tích lũy để tái đầu tư phát triển và tăng thu nhập cho người lao động. Song song với việc lập kế hoạch phù hợp, Trường cũng đã có các giải pháp cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế của đơn vị để tăng các nguồn thu hợp pháp khác. Tuy nhiên, nguồn lực về tài chính và cơ sở vật chất của Trường còn nhiều hạn chế. Nguồn thu hằng năm chủ yếu từ nguồn thu học phí, ngân sách Nhà nước cấp quá thấp và giảm dần qua từng năm, đặc biệt là các hoạt động nghiên cứu khoa học, dự án hợp tác và các dịch vụ đào tạo tư vấn dù bắt đầu có nhưng chưa nhiều và chưa đem lại nguồn thu đáng kể để bổ sung và tăng nguồn kinh phí hoạt động cho đơn vị. Điều này được thể hiện thông qua việc đánh giá các tiêu chí cụ thể như sau:

***Tiêu chí 10.1. Có những giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính, tạo được các nguồn tài chính hợp pháp, đáp ứng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường.***

### **1. Mô tả**

Thực hiện Nghị định 43/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập [H10.10.1.1], Luật Ngân sách Nhà nước 01/2002/QH11 ban hành ngày 16/12/2002 [H10.10.1.2], Thông tư 08/2014/TT-BGDĐT ban hành ngày 20/03/2014 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên [H10.10.1.3], hằng năm Trường thực hiện quyền tự chủ thông qua việc xây dựng dự toán thu chi thường xuyên [H10.10.1.4] trên cơ sở nguồn ngân sách Nhà nước cấp bởi quyết định giao dự toán ngân sách của Đại học Huế [H10.10.1.5], Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế [H10.10.1.6].

Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế có các nguồn tài chính hợp pháp như sau: Theo nguồn số liệu thống kê từ báo cáo quyết toán năm 2011 đến năm 2015, cơ cấu nguồn thu hợp pháp và khả dụng như sau:

Năm 2011, nguồn Ngân sách Nhà nước cấp chiếm 56,91%, trong đó cấp chi thường xuyên chiếm tỷ trọng cao đến 33,13%; cấp cho nghiên cứu khoa học là 4,5% và cấp cho đầu tư xây dựng cơ bản là 19,28%. Nguồn thu học phí các loại và lệ phí tuyển sinh chiếm 39,56%, trong đó học phí chính quy chiếm tỷ trọng chủ yếu là 26,66%; còn lại là 12,9% từ học phí của các hệ VLVH; sau đại học và học phí hệ khác. Nguồn thu khác còn lại và dịch vụ là 3,53%.

Năm 2012, nguồn Ngân sách Nhà nước cấp chiếm 46,89%, trong đó cấp chi thường xuyên chiếm tỷ trọng cao đến 37,96%; cấp cho nghiên cứu khoa học 4,5% và cấp cho đầu tư xây dựng cơ bản 4,43%. Nguồn thu học phí các loại và lệ phí tuyển sinh chiếm 51,29%, trong đó học phí chính quy chiếm tỷ trọng chủ yếu là 31,77%; còn lại là 19,51% là học phí của các hệ VLVH; sau đại học và

học phí hệ khác. Nguồn thu khác còn lại và dịch vụ chiếm 1,83%.

Năm 2013, nguồn Ngân sách Nhà nước cấp 38,91%, trong đó cấp chi cho thường xuyên chiếm 35,33% và nghiên cứu khoa học chiếm 3,57%. Nguồn thu học phí các loại và lệ phí tuyển sinh chiếm 59,31%, trong đó học phí chính quy chiếm 38,86%; còn lại là 20,45% là lệ phí tuyển sinh; học phí VLVH; học phí sau đại học và học phí các hệ khác. Nguồn thu khác còn lại và dịch vụ chiếm 1,78%.

Năm 2014, nguồn Ngân sách Nhà nước cấp 32,53%, trong đó cấp chi cho thường xuyên chiếm 29,76% và nghiên cứu khoa học chiếm 2,77%. Nguồn thu học phí các loại và lệ phí tuyển sinh chiếm 64,17%, trong đó học phí chính quy chiếm 42,27%; còn lại là 21,90% là lệ phí tuyển sinh; học phí VLVH; học phí sau đại học và học phí các hệ khác. Nguồn thu khác còn lại và dịch vụ chiếm 3,30%.

Năm 2015, nguồn Ngân sách Nhà nước cấp 32,61%, trong đó cấp chi cho thường xuyên chiếm 29,96% và nghiên cứu khoa học chiếm 2,64%. Nguồn thu học phí các loại và lệ phí tuyển sinh chiếm 62,97%, trong đó học phí chính quy chiếm 46,37%; còn lại là 16,60% là lệ phí tuyển sinh; học phí VLVH; học phí sau đại học và học phí các hệ khác. Nguồn thu khác còn lại và dịch vụ chiếm 4,42%.

Ngoài các nguồn thu khả dụng trên hằng năm của Trường còn có các nguồn thu từ các chương trình dự án trong nước và hợp tác quốc tế mang tính hỗ trợ và chuyển giao trong lĩnh vực tam nông.

Nhìn chung, cơ cấu nguồn thu của Trường trong 5 năm từ 2011 đến 2015 cho thấy Ngân sách Nhà nước cấp ngày càng giảm, nguồn thu học phí và lệ phí ngày càng tăng, mà chủ yếu là nguồn thu học phí hệ chính quy tăng nhanh. Điều này đòi hỏi trong những năm tới nhà trường cần quan tâm chú trọng giữ tỷ trọng nguồn thu học phí chính quy từ việc quảng bá tuyển sinh hệ chính quy.

Tất cả các nguồn thu của cá nhân, đơn vị đều được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ và được tập hợp đầy đủ, ghi chép vào sổ sách rõ ràng theo một hệ thống tài khoản đúng quy định của Nhà nước được thể hiện thông qua các báo cáo quyết toán tài chính hàng quý, năm và được lưu trữ kỹ càng ở bộ phận tài vụ [H10.10.1.7].

Ngoài ra, để tạo điều kiện thuận lợi nhằm khuyến khích cá nhân, tổ chức

tìm nguồn thu, Trường đã ban hành chế độ khen thưởng cho các chủ trì đề tài, dự án đã tìm kiếm nguồn thu với mức khen thưởng bằng 3% tổng thu từ các đề tài, dự án từ nguồn phúc lợi của trường [H10.10.1.6].

Từ tháng 3 đến tháng 4 hằng năm, Trường đều lập kế hoạch dự toán tài chính rõ ràng và sát thực tế. Việc phân bổ kinh phí cho các hoạt động trọng tâm của nhà trường về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác được thực hiện một cách hợp lý và đúng theo quy định về quản lý tài chính tài sản của Nhà nước. Công tác phân bổ kinh phí đã dựa trên các hoạt động và chiến lược phát triển của nhà trường trên cơ sở vừa đáp ứng được yêu cầu công việc, vừa có tích lũy để đầu tư phát triển và tăng thu nhập cho người lao động thông qua báo cáo hội nghị Ngân sách hàng năm. Bên cạnh đó, từ tháng 6 đến tháng 7 hằng năm Trường xây dựng kế hoạch Ngân sách cho năm sau báo cáo Đại học Huế, đồng thời để chủ động có kế hoạch các khoản thu chi cho năm sau [H10.10.1.8]. Trường thường xuyên thực hiện sửa đổi, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ của Trường cho phù hợp trên nguyên tắc tiết kiệm, tăng thu, giảm các khoản chi không hợp lý nhằm đảm bảo các hoạt động của đơn vị, đồng thời từng bước nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho cán bộ viên chức và hợp đồng lao động thể hiện chi lương tăng thêm và chi các ngày lễ tết ngày càng tăng qua các năm [H10.10.1.6].

Bên cạnh đó, Trường cũng dành một phần kinh phí đáng kể để tái đầu tư phát triển. Giai đoạn từ năm 2009 đến 2014, Trường đã tích lũy để mua sắm các trang thiết bị phục vụ học tập, giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng đào tạo như máy chiếu projector, phòng thực hành máy tính... đồng thời cũng đã cân đối nguồn vốn tự có để đầu tư cơ sở thực hành thực tập tại Hương Vân, Phú Thuận [H10.10.1.9].

Trường tích cực tìm kiếm các dự án, khai thác từ các nguồn thu hợp pháp từ các hoạt động đào tạo đặc biệt từ khoa học công nghệ góp phần bổ sung vào quỹ phúc lợi để nâng cao thu nhập cho cán bộ viên chức và hợp đồng lao động của đơn vị. Trường đã xây dựng giải pháp sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất; đặc biệt là các cơ sở của Viện nghiên cứu phát triển, sân thể thao. Về chiến lược khai thác các nguồn thu để tăng kinh phí hoạt động cho đơn vị, Trường đã xây dựng

phương án thể hiện trong kế hoạch chiến lược phát triển 5 năm của Trường giai đoạn 2009 - 2014, 2014 - 2019 như sau: “Thực hiện đa dạng hoá các nguồn tài chính theo hướng xã hội hoá giáo dục, thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính đảm bảo cho công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, nâng cao đời sống cho cán bộ và đầu tư phát triển nhà trường. Khai thác các nguồn thu từ các dự án, đề tài trọng điểm cấp Nhà nước; dự án hợp tác nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước, tận thu và cho thuê cơ sở vật... để bổ sung nguồn thu của đơn vị”.

## **2. Điểm mạnh**

Trong 5 năm qua, Trường luôn có những giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính, tạo được các nguồn tài chính hợp pháp, điều tiết và sử dụng các nguồn thu hợp lý nhằm đáp ứng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của Trường. Các nguồn thu được phản ánh một cách đầy đủ, rõ ràng, minh bạch thể hiện qua các báo cáo Thanh tra, Kiểm toán, tự kiểm tra tài chính và duyệt quyết toán của Đại học Huế trong 5 năm qua Trường không có những sai phạm nào nghiêm trọng về quản lý tài chính.

Hàng năm, Trường tổ chức hội nghị cán bộ công nhân viên chức; hội nghị thủ trưởng thường kỳ nhằm lắng nghe các ý kiến phản hồi của cán bộ viên chức và các đơn vị về tình hình quản lý thu chi tài chính để khắc phục những tồn tại, đồng thời phát huy những thế mạnh vốn có trong công tác quản lý tài chính.

## **3. Tồn tại**

Các hoạt động đào tạo và dịch vụ tư vấn khoa học công nghệ nhằm tăng nguồn thu cho đơn vị còn nhiều hạn chế.

Hàng năm, trường vẫn tổ chức lấy ý kiến phản hồi của cán bộ công nhân viên chức và lao động về tình hình thu chi tài chính và các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học của nhà trường thông qua hội nghị cán bộ viên chức. Tuy nhiên vẫn chưa thực hiện khảo sát chuyên đề.

## **4. Kế hoạch hành động**



<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị chủ trì</b>	<b>Thời gian</b>
1	Khảo sát chuyên đề thông qua phát phiếu lấy ý kiến phản hồi của các bộ phận liên quan đến thanh toán đào tạo và nghiên cứu khoa học và các hoạt động tài chính khác.	Phòng KHTC và có báo cáo tổng hợp kết quả báo cáo BGH và tại hội nghị ngân sách hằng năm	Vào đầu tháng 11 hằng năm cùng với hội nghị CBVC
2	Đang triển khai các hoạt động để tăng cường các nguồn thu từ dịch vụ khoa học công nghệ gồm thương mại hoá các sản phẩm, lựa chọn các đề tài ươm mầm, hợp tác doanh nghiệp để chuyển giao kết quả.	Phòng KHCN - HTQT, các khoa chuyên môn và các chủ trì đề tài, dự án	Hằng năm và có báo cáo đánh giá 6 tháng 1 lần.

## **5. Tự đánh giá: Đạt**

***Tiêu chí 10.2. Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính trong trường đại học được chuẩn hoá, công khai hoá, minh bạch và theo quy định.***

### **1. Mô tả**

Trong 5 năm qua, công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính trong Trường được chuẩn hoá, công khai hoá, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật. Về công tác lập kế hoạch theo từng giai đoạn 5 năm, với hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Huế, Trường xây dựng kế hoạch phát triển 5 năm phù hợp với sự phát triển của xã hội, theo yêu cầu thực tế của ngành và chiến lược phát triển của đơn vị. Cụ thể, tháng 7 năm 2010 Trường đã xây kế hoạch năm 2011 đồng thời đánh giá việc thực hiện kế hoạch năm 2010 và 5 năm từ năm 2006 đến năm 2010, định hướng kế hoạch phát triển đào tạo, đầu tư phát triển, dự toán Ngân sách Nhà nước năm 2011 và 5 năm từ 2011 đến năm 2015 [H10.10.1.8].

Tháng 4 hằng năm, Trường tổ chức đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch tài chính trong năm và tiến hành xây dựng kế hoạch cho năm sau theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Huế [H10.10.1.2].

Căn cứ vào tình hình thực tế của đơn vị, trong quá trình xây dựng kế hoạch Trường luôn bám sát kế hoạch hoạt động của Trường, phù hợp và ưu tiên cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các chiến lược quy hoạch phát triển cụ thể đồng thời có tích lũy để tái đầu tư phát triển.

Công tác lập kế hoạch, quản lý tài chính cũng được công khai, minh bạch. Hằng năm, toàn bộ dự toán thu chi cũng như tình hình quyết toán tài chính được cấp trên đánh giá tốt thông qua biên bản duyệt quyết toán hằng quý, năm của Ban Kế hoạch Tài chính Đại học Huế [H10.10.2.1]. Đơn vị công khai tài chính trong hội nghị cán bộ công nhân viên chức vào nửa đầu mỗi năm học thường vào tháng 11, 12 hằng năm, đồng thời qua hội nghị cán bộ công nhân viên chức hằng năm đều tổng hợp các ý kiến liên quan đến tổ chức thu chi tài chính và tính kịp thời trong thanh toán các chế độ cho cán bộ công nhân viên chức [H10.10.2.2]. Các định mức chi tiêu theo quy định của Nhà nước và của đơn vị thực hiện theo quyền tự chủ tài chính đều được Trường công bố và phát hành rộng rãi đến từng cán bộ, giảng viên thể hiện trong Quy chế chi tiêu nội bộ [H10.10.1.6]. Công tác quản lý tài chính tài sản luôn luôn rõ ràng, minh bạch và đúng theo quy định của Nhà nước. Hằng quý, hằng năm qua các đợt kiểm tra duyệt quyết toán của Đại học Huế đơn vị được đánh giá tốt, không vi phạm cơ chế quản lý tài chính trong vòng 05 năm trở lại đây. Năm 2012 Kiểm toán Nhà nước làm việc tại Trường, năm 2014 Thanh tra Chính phủ làm việc với Trường đã có văn bản kết luận Trường không có sai phạm nghiêm trọng về quản lý tài chính, chỉ là tình hình chung của các trường Đại học công lập trên cả nước mắc phải. Những khiếm khuyết mà Kiểm toán Nhà nước và Thanh tra Chính phủ đã nêu ra trong biên bản Trường cũng khắc phục dần để hoàn thiện hơn trong công tác quản lý tài chính [H10.10.2.1]. Công tác tổ chức kế toán được đơn vị chú trọng tổ chức khá chặt chẽ và khoa học, thời gian từ 2 đến 3 năm thay đổi luân phiên các vị trí công việc nên 1 kế toán đều có thể biết nhiều phần hành để luôn luôn đảm bảo có người thay thế công việc khi 1 vị trí kế toán nào đó trống vì lý do nào đó để đảm bảo công việc luôn được tiến hành thông suốt và có hiệu quả cao [H10.10.2.3].

Tháng 10 năm 2010, Trường ban hành chức năng nhiệm vụ và quy chế quản lý điều hành nội bộ của nhiệm kỳ 2009-2014 [H10.10.2.4]. Tháng 08/2015 Trường sửa đổi bổ sung và ban hành quy trình giải quyết công việc của các bộ phận, các phòng ban chức năng trong Trường. Đặc biệt là ban hành quy trình thanh toán đã giúp cho quá trình thanh toán các chế độ của cán bộ giáo viên được thuận tiện, thông suốt và nhanh chóng thể hiện sự công khai và minh bạch trong quy trình thanh toán [H10.10.2.5]. Vào tháng 3 hằng năm, Trường thành lập tổ tự kiểm tra tài chính gồm Chủ tịch Công đoàn trường, trưởng Ban Thanh tra nhân dân của trường, kế toán trưởng của một số trường đại học thành viên và một số cán bộ kế toán của Ban Kế hoạch Tài chính Đại học Huế đến kiểm toán nội bộ tình hình tài chính của năm trước. Thông qua biên bản tự kiểm tra tài chính [H10.10.2.6], Trường đã rút kinh nghiệm để quản lý tài chính tốt hơn.

Trường đã đầu tư các phần mềm hỗ trợ kế toán để thực thi công việc, do đó công tác quản lý tài chính được tin học hoá toàn bộ từ khâu lập kế hoạch đến báo cáo quyết toán, in sổ sách lưu trữ. Công tác thu học phí, lệ phí được quản lý sử dụng bằng phần mềm tin học có kết nối với các phòng chức năng, có đồng bộ hóa dữ liệu giữa các phòng Công tác sinh viên, Đào tạo Đại học, Kế hoạch Tài chính và phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục nên có thể quản lý ngay trên phần mềm về tình hình sinh viên học bao nhiêu tín chỉ, có được miễn giảm học phí không, số tiền học phí sinh viên phải đóng. Đến cuối kỳ, sau khi phòng Kế hoạch Tài chính thu học phí xong thì dữ liệu sẽ tự động cập nhật và đồng bộ dữ liệu với các phòng chức năng, giúp quản lý nguồn thu học phí một cách có hiệu quả, minh bạch, kịp thời tránh thất thu [H10.10.2.7] [H10.10.2.8]. Tháng 9 năm 2015, lần đầu tiên Trường đã chủ động đầu tư xây dựng phần mềm quản lý thuế thu nhập cá nhân online. Qua đó, cán bộ viên chức và lao động của Trường có thể theo dõi, tra cứu thu nhập cá nhân một cách thuận tiện, nhanh chóng, hạn chế đi lại, tiết kiệm nhiều thời gian cho phòng Kế hoạch Tài chính và cán bộ viên chức, đồng thời đảm bảo chính xác phục vụ cho công tác kê khai thu nhập, báo cáo và nộp thuế thu nhập kịp thời cho cơ quan quản lý thuế [H10.10.2.9].

## 2. Điểm mạnh

Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính của Trường được chuẩn hoá, công khai, minh bạch và theo đúng quy định đáp ứng được nhiệm vụ chính trị trọng tâm về đào tạo và nghiên cứu khoa học, có tích lũy để tái đầu tư phát triển cơ sở vật chất của Trường, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống cho cán bộ viên chức và lao động. Công tác lập kế hoạch luôn thực hiện một cách khoa học, có trình tự xuất phát từ nhu cầu của các đơn vị, phòng Kế hoạch Tài chính tổng hợp thông qua Đảng uỷ, Ban Giám hiệu nhà trường và lãnh đạo các đơn vị trước khi trình Đại học Huế phê duyệt.

Việc quản lý thu chi tài chính trong Nhà trường thông qua một số phần mềm quản lý online thể hiện được sự minh bạch, kịp thời và chính xác phù hợp với xu hướng phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý tài chính.

## 3. Tồn tại

Hàng năm, Trường tổ chức hội nghị cán bộ viên chức và lao động nhằm lắng nghe ý kiến của cán bộ và của các đơn vị về công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính của Trường nhưng chưa lấy ý kiến khảo sát phỏng vấn cán bộ viên chức về tính hợp lý của công tác kế hoạch theo thể thức khảo sát chuyên đề.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khảo sát chuyên đề thông qua phát phiếu lấy ý kiến phản hồi của cán bộ viên chức về công tác lập kế hoạch, phân bổ và quản lý tài chính của nhà trường và hộp thư góp ý.	Phòng KHTC và có báo cáo tổng hợp kết quả báo cáo BGH và tại hội nghị ngân sách hằng năm	Thường xuyên vào tháng 11 hằng năm khi Nhà trường tổ chức hội nghị CBVC

## 5. Tự đánh giá: Đạt

*Tiêu chí 10.3. Đảm bảo sự phân bổ kinh phí, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các bộ phận và các hoạt động của trường đại học.*

## **1. Mô tả**

Trong 5 năm qua, Trường luôn đảm bảo phân bổ kinh phí, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các bộ phận và các hoạt động của trường.

Theo nguồn số liệu thống kê từ các báo cáo quyết toán năm 2011 đến năm 2015, cơ cấu chi cho đào tạo tăng dần qua các năm thể hiện như sau:

Năm 2011, chi cho đào tạo chiếm 63,44%, nghiên cứu khoa học chiếm 5,13%, sửa chữa mua sắm thiết bị và xây dựng cơ bản chiếm 26,91% và chi cho học bổng sinh viên chiếm 4,53% trong toàn bộ tổng kinh phí quyết toán.

Năm 2012, chi cho đào tạo chiếm 77,25%, nghiên cứu khoa học chiếm 5,33%, sửa chữa mua sắm thiết bị và xây dựng cơ bản chiếm 12,28% và chi cho học bổng sinh viên chiếm 5,15% trong toàn bộ tổng kinh phí quyết toán.

Năm 2013, chi cho đào tạo chiếm 77,68%, nghiên cứu khoa học chiếm 4,04%, sửa chữa mua sắm thiết bị và xây dựng cơ bản chiếm 14,21% và chi cho học bổng sinh viên chiếm 4,07% trong toàn bộ tổng kinh phí quyết toán.

Năm 2014, chi cho đào tạo chiếm 81,78%, nghiên cứu khoa học chiếm 3,47%, sửa chữa mua sắm thiết bị và xây dựng cơ bản chiếm 11,19% và chi cho học bổng sinh viên chiếm 3,57% trong toàn bộ tổng kinh phí quyết toán.

Năm 2015, chi cho đào tạo chiếm 83,96%, nghiên cứu khoa học chiếm 3,67%, sửa chữa mua sắm thiết bị và xây dựng cơ bản chiếm 8,89% và chi cho học bổng sinh viên chiếm 3,48% trong toàn bộ tổng kinh phí quyết toán.

Cùng với việc xây dựng kế hoạch ngân sách tài chính hàng năm sát với thực tế, Trường cũng đã có các giải pháp phù hợp để quản lý, điều hành tập trung các nguồn thu. Tất cả các nguồn lực tài chính đều được phân bổ sử dụng hợp lý, rõ ràng, minh bạch và phát huy hiệu quả tốt. Hằng năm, sau hội nghị phân bổ ngân sách của Đại học Huế cho các đơn vị thành viên trực thuộc, Trường đã căn cứ vào tình thực tế của đơn vị để phân bổ kinh phí đúng quy định, phù hợp với nhiệm vụ trọng tâm về đào tạo và nghiên cứu khoa học của các đơn vị trong Trường. Việc phân bổ kinh phí luôn bám sát với quy hoạch tổng thể ngắn hạn và dài hạn của Trường, cũng như đáp ứng được trọng tâm

chiến lược ưu tiên phát triển hàng năm của đơn vị. Kinh phí đầu tư cho các hoạt động trong năm được cân đối theo nhiệm vụ chính trị được giao và chỉ tiêu ngân sách Nhà nước phân bổ [H10.10.3.1]. Trường luôn ưu tiên bố trí ngân sách cho nhiệm vụ đào tạo nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy. Ngoài ra, hoạt động nghiên cứu khoa học cũng được bổ sung một phần kinh phí đáng kể ngoài kinh phí Nhà nước cấp [H10.10.3.2]. Cơ sở vật chất của Trường cũng được nâng cao nhờ nguồn kinh phí tiết kiệm và tích lũy để tái đầu tư phát triển. Trong những năm qua, Trường đã ưu tiên đầu tư để xây dựng các cơ sở thực hành, thực tập tại Hương Vân gần 30 tỷ đồng năm 2012 - 2014 và Phú Thuận 33 tỷ đồng bằng nguồn vốn tự cân đối và vốn hỗ trợ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn năm 2009 - 2012. Hằng năm, Trường đã cân đối và phân bổ một phần kinh phí khá lớn để nâng cấp, trang bị mới hệ thống máy móc (Projektor, máy vi tính, hệ thống âm thanh, phòng thực hành máy tính...) dùng cho học tập, giảng dạy và đổi mới phương pháp dạy học để nâng cao chất lượng đào tạo [H10.10.3.3].

Trường luôn chú trọng đến chế độ của người học, mà cụ thể là chế độ học bổng của sinh viên. Từ năm 2011 – 2012, chế độ học bổng theo quy định trích tối thiểu là 15% học phí chính quy, đến kỳ 1 năm học 2013 - 2014 chế độ học bổng quy định tối thiểu là 8% trích từ học phí chính quy. Tỷ lệ trích học bổng từ năm 2011 - 2015 thực hiện đúng tỷ lệ chi trả chế độ cho người học, cụ thể như sau:

Năm 2011 và 2012 tổng học bổng trích hơn 15% học phí chính quy nên đảm bảo thực hiện đúng chế độ với người học. Năm 2013 bình quân học bổng phải chi trả cho người học là 11,5% vì bắt đầu từ năm học 2013 - 2014 học bổng chi trả cho người học là 8% thay vì 15% học phí chính quy như đã đề cập ở trên. Năm 2014 và 2015 cơ bản đã trích đủ học bổng cho người học theo quy định là 8% học phí chính quy [H10.10.1.7].

Bên cạnh đó, hằng năm Trường trích một phần kinh phí từ Ngân sách Nhà nước cấp và nguồn thu học phí để dành cho sinh viên trực tiếp nghiên cứu khoa học.

Trường thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên để nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống vật chất cho cán bộ viên chức [H10.10.3.4]. Bên cạnh đó Trường

cũng dành một khoản kinh phí không nhỏ để tổ chức các hoạt động văn hoá, thể thao hàng năm cho cán bộ nên phong trào văn hoá thể thao trong đơn vị luôn đạt được giải cao trong các trường ở Đại học Huế.

Qua các lần duyệt quyết toán quý, năm của đơn vị cấp trên, Trường không có sai phạm nào về nguyên tắc quản lý tài chính tài sản và luôn được đánh giá tốt. Quy chế chi tiêu tài chính nội bộ luôn được lấy ý kiến rộng rãi của cán bộ công nhân viên để ban hành, sửa đổi qua các năm và được công khai rõ ràng các định mức chi tiêu. Việc sử dụng các nguồn kinh phí hợp lý và có hiệu quả đã góp phần nâng cao nguồn lực của Trường. Thu nhập cán bộ được nâng cao, hệ số chia thêm tiền lương tháng từ 0 lên 0,15 lần, Trường thực hiện chi hỗ trợ cho cán bộ viên chức có hệ số lương dưới 2,55 mỗi tháng là 200.000đ, chi lương tăng thêm cho cán bộ hành chính theo thâm niên; đời sống vật chất và tinh thần được cải thiện thể hiện quy chế chi tiêu nội bộ được sửa đổi qua các năm [H10.10.1.6]. Các nội dung trên thể hiện tính hợp lý, công khai, minh bạch, có hiệu quả trong việc phân bổ và sử dụng kinh phí của Trường.

Bên cạnh đó, Trường đã chủ động xây dựng và triển khai thực hiện đề án vị trí việc làm nhằm sắp xếp lại cơ cấu tổ chức nhân sự, sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực tiết kiệm chi phí, sử dụng hiệu quả quỹ tiền lương, tiền công [H10.10.3.5]. Hàng năm, Trường tổ chức hội nghị cán bộ viên chức và lao động để báo cáo tình hình hoạt động của Trường trong đó có hoạt động tài chính. Mục đích của hoạt động này là nhằm thực hiện công khai, minh bạch công tác kế hoạch tài chính và lấy ý kiến của cán bộ viên chức lao động, các bộ phận có liên quan đến hoạt động tài chính của Trường. Nội dung báo cáo hoạt động tài chính và các góp ý của CBVC&LĐ và các đơn vị có liên quan được thể hiện trong báo cáo hội nghị CBVC&LĐ hàng năm và các biên bản ghi chép trong hội nghị [H10.10.2.2].

## **2. Điểm mạnh**

Trong 5 năm qua, Trường luôn đảm bảo phân bổ kinh phí, sử dụng tài chính một cách hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các bộ phận và các hoạt động của Trường. Việc phân bổ kinh phí luôn bám sát với nhiệm vụ trọng tâm về

công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học, gắn với quy hoạch tổng thể về phát triển của Trường trong ngắn hạn và dài hạn.

Nhằm đảm bảo sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí, hằng năm căn cứ vào số lượng sinh viên và tính đặc thù của từng khoa, Trường tổ chức hội nghị Ngân sách để phân bổ khoán kinh phí cho các khoa chi tiêu; sử dụng trong phạm vi thẩm quyền của đơn vị. Đồng thời đánh giá việc thực hiện kinh phí năm trước để rút kinh nghiệm điều hành cho năm tiếp theo nhằm quản lý tài chính chặt chẽ, minh bạch, tiết kiệm và chủ động hơn.

### **3. Tồn tại**

Việc lập dự toán và phân bổ kinh phí cho các đơn vị hằng năm đã có nhưng chi chưa cân đối các quý trong năm, tập trung vào cuối năm thanh toán còn nhiều, chưa phát huy tính tự chủ tài chính của các đơn vị được phân bổ kinh phí.

Thông qua hội nghị thủ trưởng, hội nghị cán bộ viên chức lao động và các buổi đối thoại sinh viên với nhà trường nhằm lấy ý kiến phản hồi của các bộ phận liên quan đến hoạt động tài chính của Trường nhưng chưa tổ chức khảo sát chuyên đề nhằm lấy ý kiến phản hồi của các đơn vị có liên quan về các hoạt động tài chính của Trường.

### **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị chủ trì</b>	<b>Thời gian</b>
1	Trường đang ban hành các khoản mục và giao quyền tự chủ cho các đơn vị chủ động sử dụng nguồn kinh phí được giao khoán thông qua phần mềm quản lý kinh phí cấp khoa, phòng.	Phòng KHTC và các Khoa, phòng phối hợp	Từ tháng 01 năm 2016
2	Khảo sát chuyên đề thông qua phát phiếu lấy ý kiến phản hồi của các bộ phận liên quan đến các hoạt động tài	Phòng KHTC và có báo cáo tổng hợp kết quả báo	Thường xuyên vào tháng 11 hằng năm khi



<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị chủ trì</b>	<b>Thời gian</b>
	chính của Trường và hộp thư góp ý.	cáo BGH và tại hội nghị ngân sách hàng năm	Nhà trường tổ chức hội nghị CBVC

## **5. Tự đánh giá: Đạt**

### **Kết luận Tiêu chuẩn 10**

Trong những năm qua, Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế đã thực hiện công tác kế hoạch và quản lý tài chính có hiệu quả, sử dụng hợp lý các nguồn thu, đảm bảo nhu cầu chi các hoạt động của Trường đúng quy định đáp ứng với yêu cầu đào tạo; nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế.

Công tác quản lý tài chính kế toán; lập kế hoạch và phân bổ sử dụng kinh phí được thực hiện công khai, minh bạch đảm bảo sự cân đối và hợp lý đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học. Trường luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của Nhà nước, của Bộ Tài chính, các quy định của Đại học Huế. Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường được ban hành điều chỉnh và sửa đổi qua các năm và thông báo rộng rãi đến toàn thể cán bộ viên chức toàn Trường.

Trường tiếp tục tìm kiếm và khai thác các nguồn thu hợp pháp bằng việc tăng cường mở rộng quy mô và hoạt động đào tạo, xây dựng các chương trình đào tạo chất lượng cao với mức học phí cao hơn, các hợp đồng chuyển giao khoa học công nghệ và sản phẩm thương mại hoá, khai thác và tận thu cơ sở vật chất đã được đầu tư hợp lý và tăng nguồn thu từ các dự án hợp tác quốc tế. Bên cạnh đó tăng cường công tác quản lý, sử dụng, mua sắm tài sản nhằm đáp ứng cho nhu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học, chú trọng công tác phân bổ nguồn tài chính hợp lý cho các đơn vị trong Trường và các hoạt động trực tiếp và gián tiếp phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học để thực hiện tốt đào tạo và nghiên cứu khoa học của Trường.

### **Tự đánh giá Tiêu chuẩn 10: Đạt 3/3 tiêu chí**

## PHẦN IV. KẾT LUẬN

Trên cơ sở nhận thức được vai trò của công tác đảm bảo và kiểm định chất lượng trường đại học, Đảng ủy, Ban giám hiệu Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế đã triển khai tốt hoạt động tự đánh giá chất lượng trường.

Trường đã thành lập Hội đồng Tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách chịu trách nhiệm thu thập minh chứng và viết báo cáo tự đánh giá tiêu chí, tiêu chuẩn. Quá trình tự đánh giá của Trường đã huy động được sự tham gia của mọi thành viên của Trường trong việc tổ chức, triển khai tự đánh giá, cung cấp minh chứng và góp ý báo cáo đánh giá. Quá trình tự đánh giá của Trường đã thực hiện đúng theo hướng dẫn của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng, và Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường đã căn cứ vào Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BGDĐT ngày 04 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học hợp nhất Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 11 năm 2007 và Thông tư số 37/2012/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2012, gồm 10 tiêu chuẩn và 61 tiêu chí để tiến hành đánh giá các mặt hoạt động của Trường.

Qua công tác tự đánh giá, Nhà trường đã đánh giá được hiện trạng của Trường về tất cả các mặt từ mục tiêu, sứ mạng, tổ chức và quản lý, đội ngũ, đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, cơ sở vật chất, quản lý tài chính... từ đó xác định được những điểm mạnh, những điểm còn tồn tại để đưa ra các kế hoạch hành động khắc phục những tồn tại. Thông qua việc đánh giá hiện trạng, Nhà trường cũng đã rút ra những bài học kinh nghiệm trong quá trình tổ chức và quản lý nhà trường. Đây cũng là dịp để các lãnh đạo, cán bộ viên chức và sinh viên nhận thức rõ hơn về công tác đảm bảo chất lượng, làm cơ sở để xây dựng văn hóa chất lượng trong nhà trường.

Mặc dù công tác tự đánh giá nhận được sự quan tâm và tham gia của toàn thể CBVC nhưng vẫn không thể tránh khỏi những thiếu sót trong quá trình thực hiện. Nhà trường mong muốn nhận được những góp ý của các chuyên gia giáo

dục, các nhà quản lý giáo dục và đồng nghiệp. Các ý kiến góp ý này là cơ sở để giúp cho trường hoàn thiện, nâng cao hiệu quả các mặt hoạt động và hoàn thành tốt công tác Tự đánh giá.

Kính đề nghị Bộ GD&ĐT, Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục chấp thuận cho Trường gửi Báo cáo Tự đánh giá cho các Tổ chức Kiểm định chất lượng xem xét, thẩm định để tiến tới tổ chức đánh giá ngoài cho Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế.


*Thừa Thiên Huế, ngày 12 tháng 08 năm 2016*

**HIỆU TRƯỞNG**

**(đã ký)**

**PGS.TS. Lê Văn An**

## TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

Mã trường: DHL	
Tên trường: TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM ĐẠI HỌC HUẾ	
Khối ngành: Nông – Lâm – Ngư	
Ngày hoàn thành tự đánh giá: 12/8/2016	

*Các mức đánh giá: Đ: Đạt; C: Chưa đạt; KĐG: Không đánh giá*

<b>Tiêu chuẩn 1: Sứ mạng và mục tiêu trường đại học</b>			
1	Đ		
2	Đ		
<b>Tiêu chuẩn 2: Tổ chức và quản lý</b>			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		
4	Đ		
5	Đ		
6	Đ		
7	Đ		
<b>Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo</b>			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		
4	Đ		
5	Đ		
6		C	

<b>Tiêu chuẩn 4: Hoạt động đào tạo</b>			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		
4	Đ		
5	Đ		
6	Đ		
7	Đ		
<b>Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên</b>			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		
4	Đ		
5	Đ		
6	Đ		
7	Đ		
8	Đ		

<b>Tiêu chuẩn 6: Người học</b>			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		
4	Đ		
5	Đ		
6	Đ		
7	Đ		
8	Đ		
9	Đ		
<b>Tiêu chuẩn 7: Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ</b>			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		
4	Đ		
5	Đ		
6	Đ		
7	Đ		

<b>Tiêu chuẩn 8: Hoạt động hợp tác quốc tế</b>			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		
<b>Tiêu chuẩn 9: Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác</b>			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		
4	Đ		
5	Đ		
6	Đ		
7	Đ		
8	Đ		
9	Đ		
<b>Tiêu chuẩn 10: Tài chính và quản lý tài chính</b>			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		

Tổng hợp:

- Số tiêu chuẩn có ít nhất 1 tiêu chí đạt: **10**; Số tiêu chí đạt: **60** (chiếm **98,36%**);
- Số tiêu chí chưa đạt: **1** (chiếm **1,64 %**); Số tiêu chí không đánh giá: 0 (chiếm 0%).

*Thừa Thiên Huế, ngày 12 tháng 08 năm 2016*

**HIỆU TRƯỞNG**

*(đã ký)*

**PGS.TS. Lê Văn An**

## PHẦN V. PHỤ LỤC

### PHỤ LỤC 1. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Thời điểm báo cáo: tính đến ngày 12/08/2016

#### I. Thông tin chung của nhà trường

1. Tên trường (theo quyết định thành lập):  
Tiếng Việt: Trường Đại học Nông Lâm – Đại Học Huế  
Tiếng Anh: Hue University of Agriculture and Forestry
2. Tên viết tắt của trường:  
Tiếng Việt: Đại học Nông Lâm Huế  
Tiếng Anh: HUAF
3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Nông Nghiệp 2
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Đại Học Huế
5. Địa chỉ trường: 102 – Phùng Hưng, phường Thuận Thành, tp. Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại 0543 522535 Số fax 0543524923  
E-mail admin@huaf.edu.vn, Website www.huaf.edu.vn
7. Năm thành lập trường (theo quyết định thành lập): 14.7.1967
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1967
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 1972
10. Loại hình trường đào tạo:  
Công lập  Bán công  Dân lập  Tư thục

#### II. Giới thiệu khái quát về nhà trường

11. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của trường: nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số khoa, ngành, quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật (không quá 1 trang)

Trải qua các giai đoạn biến đổi khác nhau các thế hệ thầy và trò của Trường Đại học Nông Lâm Huế đã có những nỗ lực vượt bậc để khắc phục những khó khăn, lập nhiều thành tích đáng kể trong mọi lĩnh vực hoạt động, xây dựng Trường trở thành một trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao kỹ thuật Nông Lâm Ngư nghiệp có uy tín ở khu vực miền Trung, Tây Nguyên và cả nước. Có thể khái quát lịch sử 40 năm hình thành và phát triển của Trường như sau:

##### 1. Giai đoạn từ năm 1967 đến 1983

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III họp tháng 9 năm 1960 tại thủ đô Hà Nội xác định hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam là xây dựng chủ nghĩa xã hội ở

miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà. Đại hội cũng đã chỉ rõ, để hoàn thành các nhiệm vụ trọng đại đó, phải đẩy mạnh việc đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, đặc biệt trên lĩnh vực nông nghiệp, không những cho miền Bắc mà còn phải chuẩn bị một lực lượng xây dựng cho miền Nam sau khi giải phóng. Trên tinh thần đó, ngày 14 tháng 8 năm 1967, Chính phủ ra quyết định số 124/CP thành lập Trường Đại học Nông nghiệp II trực thuộc Bộ Nông nghiệp. Kỳ tuyển sinh khoá đầu tiên (với thời gian đào tạo 4,5 năm) gồm 200 SV do Trường Đại học Nông nghiệp I gọi nhập học. Số SV này được chia làm 4 lớp (2 lớp Trồng trọt và 2 lớp Chăn nuôi-Thú y).

Lúc mới thành lập, Trường chỉ có 2 khoa Trồng trọt và Chăn nuôi-Thú y, đến năm 1968 do yêu cầu phát triển công tác đào tạo thành lập thêm Khoa Chuyên tu, có nhiệm vụ đào tạo SV đã có trình độ trung học về nông nghiệp với thời gian 2 năm để cấp bằng đại học Nông nghiệp.

Năm 1969, Trường thành lập Khoa Chung bao gồm các Bộ môn thuộc Khoa cơ bản, Kinh tế nông nghiệp và Chính trị Mac-Lenin.

Năm 1971, Khoa Kinh tế nông nghiệp ra đời. Năm 1977 Trường quyết định thành lập Khoa Cơ bản, gồm có các Bộ môn Toán, Vật lý, Hoá học, Sinh học, Ngoại ngữ, Thể dục thể thao.

Năm 1975 do yêu cầu đào tạo loại hình Tại chức, Trường thành lập tổ Tại chức trực thuộc Phòng Giáo vụ và đến 1977 Tổ Tại chức tách ra thành Khoa Tại chức.

Lúc mới thành lập, Trường chỉ có các đơn vị phòng ban là Phòng Tổ chức – Cán bộ, Phòng Giáo vụ, Phòng Tuyên huấn, Phòng Kế hoạch-Hành chính, Phòng Tài vụ - Vật tư, Phòng Đời sống-Quản trị, Phòng Khoa học.

Trong giai đoạn mới thành lập, Trường Đại học Nông nghiệp II phải hoàn thành nhiệm vụ đào tạo các lớp thuộc 2 khoá còn lại của Trường Trung học Kỹ thuật nông nghiệp Trung ương (khoá 13 và 14). Tháng 12 năm 1968, khoá 13 tốt nghiệp và tháng 11 năm 1969, khoá 14 tốt nghiệp.

Khoá 1, khoá 2 chỉ tuyển mỗi khoá 200 SV thuộc 2 ngành Trồng trọt và Chăn nuôi-Thú y. Khoá 3 và khoá 4 tuyển mỗi khoá 250 SV, có thêm SV ngành Kinh tế nông nghiệp. Từ khoá 5 trở đi, mỗi năm tuyển sinh trung bình 350 SV, đưa số lượng SV thường xuyên trong Trường lên khoảng 1500. Ngoài ra, Trường còn đào tạo hệ Chuyên tu và đến năm 1977 bắt đầu đào tạo hệ Tại chức (bây giờ là hệ Vừa học vừa làm). Hệ đào tạo Tại chức phát triển khá nhanh, từ năm 1977 đến 1983, Trường đã đào tạo cho các tỉnh Hà Bắc, Bình Trị Thiên, Thanh Hoá được 578 kỹ sư hệ này.

Ngoài ra, theo yêu cầu của Bộ Nông nghiệp, Trường còn phối hợp với Trường Đảng Nguyễn Ái Quốc (bây giờ là Học viện Chính trị Quốc gia) mở một lớp đào tạo

giáo viên chính trị, với 50 học viên. Sau 3 năm đào tạo, hầu hết các học viên tốt nghiệp ra trường được phân về giảng dạy chính trị cho các trường Trung học Nông nghiệp của các tỉnh.

## **2. Giai đoạn từ năm 1983 đến 1994**

Sau khi giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, ngày 05 tháng 8 năm 1983, Chính phủ ra quyết định 213/CP chuyển Trường Đại học Nông nghiệp II ở Hà Bắc vào Thành phố Huế sáp nhập với Trường Cao đẳng Nông Lâm nghiệp Huế thành Trường Đại học Nông nghiệp II Huế.

Trường Cao đẳng Nông Lâm nghiệp Huế, trước đây là cơ sở đào tạo của Nha Canh nông Trung kỳ, thành lập năm 1902. Đến năm 1959 đổi tên thành Trường Canh nông Thực hành và đến 1963 lại đổi thành Trường Trung học Nông Lâm Súc Huế. Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, Bộ Nông nghiệp ra quyết định đổi tên thành Trường Trung học Nông nghiệp Huế trực thuộc Bộ Nông nghiệp (Quyết định số 183/NN/ĐT ngày 03 tháng 11 năm 1976). Trường Trung học Nông nghiệp Huế tuyển sinh được 6 khoá học (bao gồm các ngành Trồng trọt, Chăn nuôi-Thú y, Lâm nghiệp và Kinh tế nông nghiệp), với 1098 học sinh tốt nghiệp. Đến năm 1978, Trường được Bộ giao cho nhiệm vụ đào tạo thí điểm kỹ sư Cao đẳng Nông nghiệp và đến cuối năm 1981 thì được nâng cấp thành Trường CĐNLN Huế, trực thuộc Bộ Nông nghiệp (Quyết định số 373/CP ngày 17 tháng 12 năm 1981 của Thủ tướng chính phủ). Nhiệm vụ của Trường là đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật và quản lý kinh tế có trình độ Kỹ sư cao đẳng phục vụ cho tỉnh Bình Trị Thiên và một số tỉnh miền Trung. Trường có 3 chuyên ngành đào tạo Trồng trọt, Chăn nuôi-Thú y và Kinh tế nông nghiệp, đã tuyển sinh được 5 khoá học, với 539 SV tốt nghiệp. Ngoài giảng dạy, Trường CĐNLN Huế cũng đã có một số đề tài nghiên cứu khoa học có giá trị, phục vụ thiết thực cho sản xuất Nông Lâm nghiệp các tỉnh miền Trung. Về cán bộ công chức, Trường có 250 người, trong đó có 120 cán bộ giảng dạy. Về cơ sở vật chất, Trường CĐNLN Huế tiếp quản toàn bộ cơ sở của Trường Trung học Nông nghiệp Huế và có xây dựng thêm một số công trình, cơ bản đáp ứng yêu cầu của một trường Cao đẳng.

Thực hiện Quyết định số 213/CP ngày 5 tháng 8 năm 1983 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Trường Đại học Nông nghiệp II Hà Bắc vào Thành phố Huế. Việc đầu tiên đối với Trường Đại học Nông nghiệp II Huế là kiện toàn bộ máy lãnh đạo, quản lý Trường và sắp xếp lại đội ngũ giáo viên, cán bộ công chức cho phù hợp với tình hình mới. Tổng số cán bộ công chức của Trường sau khi di chuyển và sáp nhập xong là 405 người.

**Về cơ cấu tổ chức:** Ban Giám hiệu, các Khoa Trồng trọt, Chăn nuôi-Thú y, Kinh tế nông nghiệp, Lâm nghiệp, Cơ bản, Tại chức. Các phòng, ban gồm Phòng Tổ chức cán bộ, Phòng Hành chính-Quản trị, Phòng Giáo vụ, Phòng Quản lý khoa học, Phòng



Công tác chính trị, Phòng Kế hoạch vật tư, Phòng Tài vụ, Phòng Đời sống, Tổ Bảo vệ, Trạm Y tế, Trại Thực hành thí nghiệm, Trung tâm Nghiên cứu Khoa học và Phát triển công nghệ Nông Lâm nghiệp.

### **Về công tác đào tạo:**

+ Hệ Chính quy: Tại Hà Bắc, tổ chức thi tốt nghiệp cho SV khoá 14, chuyển gửi một phần sinh viên các khoá 15, 16 nhờ các Trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội, Đại học Nông nghiệp III Bắc Thái, Đại học Kinh tế Quốc dân đào tạo. Đối với khoá 17 mới tuyển sinh xong thi chuyển vào Huế khai giảng và cùng học với các khoá Cao đẳng còn lại. Từ khoá 18 trở đi, Trường tuyển sinh bình thường hàng năm với 3 ngành Trồng trọt, Chăn nuôi-Thú y và Kinh tế nông nghiệp. Nhưng do cơ sở còn chật hẹp nên lưu lượng SV có giảm.

+ Hệ Tại chức: một mặt tiếp tục đào tạo các khoá đã tuyển sinh cho tỉnh Hà Bắc và Thanh Hoá, một mặt triển khai đào tạo cho các tỉnh miền Trung ngay từ năm học 1984-1985 và các năm tiếp theo.

+ Hệ Cử tuyển: Thực hiện chủ trương của Bộ, Trường đã phối hợp với các tỉnh Phú Khánh, Quảng Nam-Đà Nẵng, Bình Trị Thiên, Nghệ Tĩnh mở các lớp đào tạo cán bộ có trình độ Đại học cho các Hợp tác xã theo chế độ cử tuyển (địa phương chọn cử và Trường tổ chức thi tuyển sau khi học sinh được ôn tập một thời gian).

**Về công tác nghiên cứu khoa học:** Vào cuối năm 1983, mặc dù đang trong thời gian chuyển trường, Trường đã tổ chức Hội nghị Khoa học tại Huế, mời đầy đủ các đại biểu của các tỉnh miền Trung tham dự nhằm giới thiệu với các địa phương những kết quả nghiên cứu khoa học của Trường. Trong thời gian này, song song với công tác đào tạo, các Khoa, Bộ môn đã tiến hành các đợt điều tra cơ bản điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tiến hành một số đề tài nghiên cứu khoa học tại Huế và các địa phương lân cận.

**Về hợp tác quốc tế:** ngoài việc tiếp tục quan hệ với Hà Lan (Chương trình hợp tác VH-12), Trường đặt quan hệ với Cộng hoà Pháp và Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Tiệp Khắc (cũ).

### **3. Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế (từ năm 1994 đến nay)**

Ngày 4 tháng 4 năm 1994, Nghị định 30/CP của Chính phủ ra đời, quyết định thành lập Đại học Huế trên cơ sở các Trường Đại học, Cao đẳng đã có tại Thành phố Huế. Trường Đại học Nông nghiệp II Huế (cùng với các trường Đại học Sư phạm Huế, Đại học Tổng hợp Huế, Đại học Y khoa Huế, Cao đẳng Nghệ thuật Huế) trở thành trường đại học thành viên của Đại học Huế với tên gọi là Trường Đại học Nông Lâm.

Các Khoa Cơ bản, Bộ môn Thể dục thể thao của Trường Đại học Nông Lâm chuyển về Trường Đại học Đại cương thuộc Đại học Huế, GV giảng dạy các môn Khoa học Mac-Lenin về Trường Đại học Khoa học (Đại học Tổng hợp cũ). Trường Đại học Nông Lâm còn lại đội ngũ GV giảng dạy các môn Cơ sở, Chuyên môn và Ngoại ngữ.

Đầu năm 1995, Đại học Huế tách Khoa Kinh tế nông nghiệp của Trường thành Khoa Kinh tế trực thuộc Đại học Huế và đến năm 2002, Khoa Kinh tế trở thành Trường Đại học Kinh tế, một trường thành viên của Đại học Huế.

Bộ máy tổ chức của Trường năm 1995 gồm Ban Giám hiệu, các Khoa Nông học (trước đây là Khoa Trồng trọt), Khoa Khoa học Vật nuôi (Khoa Chăn nuôi - Thú y trước đây), Khoa Lâm nghiệp, Khoa Tại chức và các Bộ môn trực thuộc là Bộ môn Cơ điện Nông nghiệp, Bộ môn Bảo quản chế biến nông sản phẩm, Bộ môn Ngoại ngữ (năm 2005 Bộ môn này chuyển qua Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế). Năm 1999 thành lập Khoa Cơ khí - Công nghệ (trên cơ sở hai Bộ môn Cơ điện Nông nghiệp và Bảo quản chế biến nông sản phẩm). Năm 2005 thành lập các Khoa Khuyến nông và Phát triển nông thôn (trên cơ sở Bộ môn Khuyến nông và Phát triển nông thôn), Khoa Thủy sản (trên cơ sở Bộ môn Nuôi trồng Thủy sản thuộc Khoa Khoa học Vật nuôi), Khoa Tài nguyên đất và Môi trường nông nghiệp (trên cơ sở Bộ môn Quản lý đất đai và Bộ môn Khoa học đất và phân bón), Khoa Tại chức nhập vào Phòng Giáo vụ - Công tác sinh viên, và đổi tên Khoa Khoa học Vật nuôi thành Khoa Chăn nuôi - Thú y.

Các Phòng và đơn vị chức năng gồm Phòng Hành chính tổng hợp, Phòng Giáo vụ - Công tác sinh viên, Phòng Quản lý Khoa học và Đối ngoại, Phòng Kế hoạch - Tài chính, Thư viện, Trung tâm Phát triển nông thôn miền Trung, Trung tâm Nghiên cứu Khoa học và Phát triển Công nghệ Nông Lâm nghiệp, Trung tâm Nghiên cứu Cây trồng thuộc Khoa Nông học, Trung tâm Nghiên cứu Vật nuôi thuộc Khoa Chăn nuôi - Thú y và Trung tâm Nghiên cứu Lâm nghiệp thuộc Khoa Lâm nghiệp.

Về công tác đào tạo, chủ trương của Trường là tiếp tục đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp đào tạo, đa dạng hoá các loại hình, phương thức đào tạo, mở rộng qui mô đào tạo một cách hợp lý, nâng cao chất lượng đào tạo toàn diện.

Hệ đào tạo Chính qui, từ 4 ngành đào tạo năm 1994 đến nay đã có 22 ngành đào tạo với qui mô tuyển sinh tăng dần, từ 500 đến 900, 1000, 1200 đến nay ổn định quy mô 2500 SV mỗi năm.

Hệ đào tạo Không chính quy bao gồm loại hình Vừa học vừa làm (Tại chức cũ) và liên thông VLVH. Loại hình Vừa học vừa làm từ có 5 ngành đào tạo với qui mô tuyển sinh tăng từ 300 lên 700 - 800 SV mỗi năm.

Từ năm 1994, Trường bắt đầu được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ đào tạo Sau đại học, gồm Cao học (cấp bằng Thạc sĩ) và Nghiên cứu sinh (cấp bằng Tiến sĩ). Hệ Cao học đến nay đã mở được 22 khoá, gồm có 10 chuyên ngành với qui mô tuyển sinh hàng năm khoảng 500 học viên. Đặc biệt từ năm 2005, Trường phối hợp với Trường Đại học Nông nghiệp Thụy Điển mở thêm ngành Cao học Phát triển Nông thôn (giảng dạy bằng tiếng Anh). Hệ Nghiên cứu sinh đã tuyển sinh được 12 khoá, gồm 5 chuyên ngành với qui mô tuyển sinh hàng năm khoảng 5-10 NCS.

Để nâng cao chất lượng đào tạo, song song với việc nâng cao trình độ của thầy cô giáo, trang bị thêm cơ sở vật chất phục vụ thực hành thực tập và nâng cấp Thư viện. Trường đặc biệt chú trọng việc đổi mới phương pháp giảng dạy, tăng tính chủ động của SV. Chất lượng đào tạo của Trường đáp ứng được yêu cầu của xã hội. Sinh viên, học viên ra trường hầu hết đều có việc làm và đã khẳng định được vai trò, vị trí của mình trong công tác, được các địa phương, các cơ quan đơn vị sử dụng đánh giá tốt, biết vận dụng các kiến thức học được ở Trường vào thực tiễn sản xuất. Nhiều cựu SV của Trường đã trở thành những nhà lãnh đạo xuất sắc, cán bộ quản lý giỏi, nhà khoa học tài năng, đang giữ cương vị quan trọng trong bộ máy các cơ quan, đoàn thể ở cấp Trung ương cũng như ở các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên.

Công tác nghiên cứu khoa học là một nhiệm vụ chính bên cạnh công tác đào tạo. Từ năm 1994 đến nay, Trường đã thực hiện nhiều đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp Tỉnh và cấp Trường. Các đề tài đều bám sát thực tiễn sản xuất Nông Lâm Ngư nghiệp của miền Trung và Tây nguyên. Đại bộ phận các đề tài vừa có ý nghĩa lý luận vừa có ý nghĩa thực tiễn, được Hội đồng nghiệm thu đánh giá tốt. Nhiều đề tài nghiên cứu đã trở thành tiến bộ kỹ thuật được đưa vào phục vụ sản xuất như chọn tạo các giống lạc, ngô, lúa... có năng suất cao, thời gian sinh trưởng ngắn và có khả năng kháng sâu bệnh; lai tạo các tổ hợp giống lợn siêu nạc, gà, vịt, các loại tôm, cá và một số mẫu máy nông nghiệp góp phần cơ khí hoá sản xuất nông nghiệp tại các tỉnh miền Trung.

Công tác hợp tác quốc tế được Trường đặc biệt coi trọng và ngày càng phát triển. Trường triển khai nhiều chương trình, dự án hợp tác với nhiều nước trên thế giới như Canada, Thụy Điển, Nhật Bản, Pháp, Phần Lan, Trung Quốc, Thái Lan, Đức, Cộng hoà Séc, Úc, Bỉ, Ý, Thụy Sĩ, Hà Lan... và các tổ chức Quốc tế như SIDA, SAREC, IDRC, ICCO, SNV, CIAT, WRI, IFS, Helvetas, Quỹ Ford, Quỹ Rockefeller, IFAD, ADB, WB, JICA, ACIAR, AuSAID, UNEP, DTEC, CUD, Rufford Small Grants, EU... Nhiều chương trình dự án đã phát huy hiệu quả tốt trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ sản xuất, vừa góp phần xoá đói giảm nghèo, phát triển sản xuất cho các địa phương miền Trung, vừa góp phần nâng cấp cơ sở vật chất cho Trường. Thông qua hợp tác quốc tế, nhiều CBGV được đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ

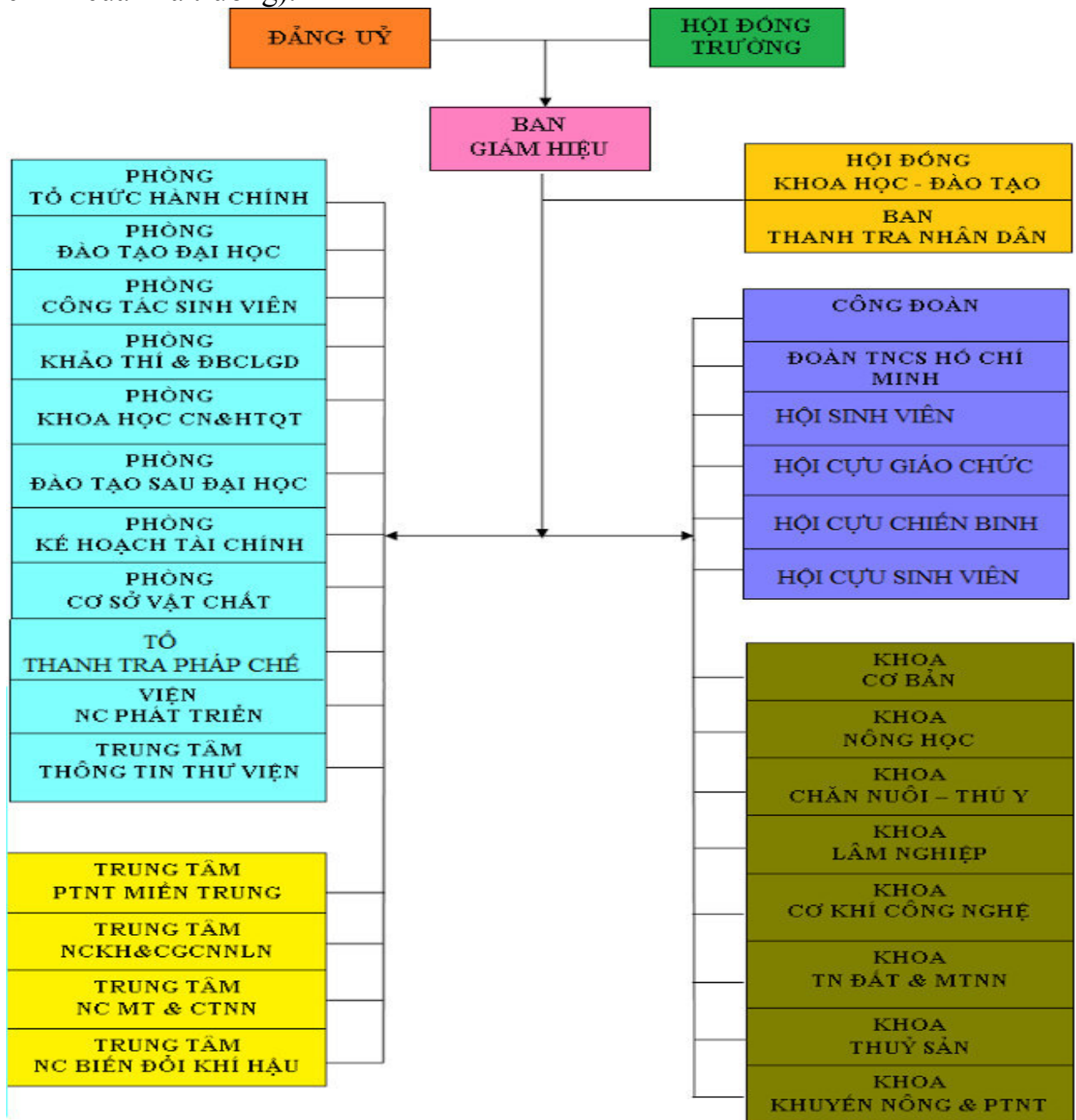
ở nước ngoài, có điều kiện hội nhập và tiếp cận với các chuyên gia, với kỹ thuật, công nghệ hiện đại.

Trải qua 50 năm xây dựng và phát triển, Trường ĐHNL Huế đã được Nhà nước tặng thưởng 9 huân chương. Trong đó có:

- 02 Huân chương Kháng chiến hạng Ba (năm 1972, 1973);
- 04 Huân chương Lao động: 02 hạng Nhất (năm 1983, 1987), 01 hạng Nhì (năm 1977), 01 hạng Ba (năm 1973);
- 03 Huân chương Độc lập: 01 hạng Ba (năm 1992), 01 hạng Nhì (năm 1997) và 01 hạng Nhất nhân Kỷ niệm 35 năm ngày thành lập trường (1967 – 2002);
- 03 năm liền được nhận cờ luân lưu của Chính phủ (1977 – 1979).

Trường ĐHNL Huế ngày nay đang trở thành một trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ Nông Lâm Ngư nghiệp có uy tín, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn ở các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên .

12. Cơ cấu tổ chức hành chính của nhà trường (vẽ sơ đồ mô tả tổ chức hành chính của nhà trường).



13. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của nhà trường (các phòng, ban, khoa, trung tâm chỉ ghi cấp trưởng).

ĐƠN VỊ	Họ và tên	Chức vụ	Email	Điện thoại	
				ĐT phòng làm việc	Di động
Hội đồng trường	<b>Đình Vương Hùng</b>	Chủ tịch	<a href="mailto:dinhvuonghung@huaf.edu.vn">dinhvuonghung@huaf.edu.vn</a>	0543.537747	0913420362
Ban giám hiệu	<b>PGS.TS. Lê Văn An</b>	Hiệu trưởng	<a href="mailto:levanan@huaf.edu.vn">levanan@huaf.edu.vn</a>	0543.523292	0914126988
	<b>PGS.TS. Phùng Thăng Long</b>	Phó hiệu trưởng	<a href="mailto:thanglong@huaf.edu.vn">thanglong@huaf.edu.vn</a>	0543.525371	0905052719
	<b>TS. Lê Thanh Bồn</b>	Phó hiệu trưởng	<a href="mailto:lethanhbong@huaf.edu.vn">lethanhbong@huaf.edu.vn</a>	0543.524077	0914145062
	<b>PGS.TS. Huỳnh Văn Chương</b>	Phó hiệu trưởng	<a href="mailto:huynhvanchuong@huaf.edu.vn">huynhvanchuong@huaf.edu.vn</a>	0543.536591	0905790101
Phòng TCHC	<b>TS. Đình Vương Hùng</b>	Trưởng phòng	<a href="mailto:dinhvuonghung@huaf.edu.vn">dinhvuonghung@huaf.edu.vn</a>	0543.537747	0913420362
	<b>TS. Nguyễn Tiến Long</b>	Phó trưởng phòng	<a href="mailto:tienlong@huaf.edu.vn">tienlong@huaf.edu.vn</a>	0543.522535	0914415198
Phòng ĐTDH	<b>TS. Lê Văn Phước</b>	Trưởng phòng	<a href="mailto:levanphuoc@huaf.edu.vn">levanphuoc@huaf.edu.vn</a>	0543.529138	0975015665
	<b>TS. Trần Thanh Đức</b>	Phó trưởng phòng	<a href="mailto:tranthanhduduc@huaf.edu.vn">tranthanhduduc@huaf.edu.vn</a>		0914202428
	<b>ThS. Trần Văn Tý</b>	Phó trưởng phòng	<a href="mailto:hoangnguyen@huaf.edu.vn">hoangnguyen@huaf.edu.vn</a>	0543.516040	0914249649
Phòng CTSV	<b>ThS. Trần Võ Văn May</b>	Trưởng phòng	<a href="mailto:tranvovanmay@huaf.edu.vn">tranvovanmay@huaf.edu.vn</a>	0543.538032	0914215925
	<b>ThS. Nguyễn Nam Quang</b>	Phó trưởng phòng	<a href="mailto:nguyennamquang@huaf.edu.vn">nguyennamquang@huaf.edu.vn</a>		0905376055

<b>Phòng ĐTSĐH</b>	<b>TS. Ngô Tùng Đức</b>	Trưởng phòng	<a href="mailto:ngotungduc@huaf.edu.vn">ngotungduc@huaf.edu.vn</a>	0543.537757	0989686739
	<b>TS. Nguyễn Tiến Long</b>	Phó trưởng phòng	<a href="mailto:nguyentienlong@huaf.edu.vn">nguyentienlong@huaf.edu.vn</a>		0962233160
<b>Phòng KHCNHTQT</b>	<b>TS. Phạm Hữu Ty</b>	Trưởng phòng	<a href="mailto:phamhuuty@huaf.edu.vn">phamhuuty@huaf.edu.vn</a>	0543.525049	0934810567
	<b>TS. Nguyễn Hồ Lam</b>	Phó trưởng phòng	<a href="mailto:nguyenholam@huaf.edu.vn">nguyenholam@huaf.edu.vn</a>		0916292135
<b>Phòng KT&amp;ĐBCL</b>	<b>PGS.TS. Phạm Hồng Sơn</b>	Trưởng phòng	<a href="mailto:sonphdhnl@huaf.edu.vn">sonphdhnl@huaf.edu.vn</a>	0543.537303	0914193443
	<b>TS. Nguyễn Văn Đức</b>	Phó trưởng phòng	<a href="mailto:nguyenvanduc@huaf.edu.vn">nguyenvanduc@huaf.edu.vn</a>		0963327755
<b>Trung tâm TT-TV</b>	<b>CN. Nguyễn Thúc Phúc</b>	Giám đốc	<a href="mailto:nguyenthucphuc@huaf.edu.vn">nguyenthucphuc@huaf.edu.vn</a>	0543.539531	0985005175
<b>Phòng KHTC</b>	<b>CN. Trần Văn Quý</b>	Trưởng phòng	<a href="mailto:tranvanquy@huaf.edu.vn">tranvanquy@huaf.edu.vn</a>	0543.538007	0914125152
<b>Phòng CSVC</b>	<b>ThS. Nguyễn Thanh Long</b>	Trưởng phòng	<a href="mailto:nguyenthanhlong@huaf.edu.vn">nguyenthanhlong@huaf.edu.vn</a>	0543.539518	0914114861
<b>Tổ Thanh tra – Pháp chế</b>	<b>Lê Trọng Thực</b>	Tổ trưởng	<a href="mailto:letrongthuc@huaf.edu.vn">letrongthuc@huaf.edu.vn</a>	0543.528055	0983043729
<b>Khoa TND&amp;MTNN</b>	<b>TS. Nguyễn Hữu Ngừ</b>	Trưởng khoa	<a href="mailto:nguyenhuunguwx@huaf.edu.vn">nguyenhuunguwx@huaf.edu.vn</a>	0543.516514	0944948585
	<b>TS. Nguyễn Hoàng Khánh Linh</b>	Phó trưởng khoa	<a href="mailto:nguyenhoangkhanhlinh@huaf.edu.vn">nguyenhoangkhanhlinh@huaf.edu.vn</a>		01634647777
	<b>ThS. Nguyễn Thị Hải</b>	Phó trưởng khoa	<a href="mailto:nguyenthihai@huaf.edu.vn">nguyenthihai@huaf.edu.vn</a>		0934810567
<b>Khoa Lâm</b>	<b>PGS.TS. Đặng Thái Dương</b>	Trưởng khoa	<a href="mailto:dangthaiduong@huaf.edu.vn">dangthaiduong@huaf.edu.vn</a>	0543.529137	0914114723

<b>ngiệp</b>	<b>ThS. Hoàng Huy Tuấn</b>	Phó trưởng khoa	<a href="mailto:hoanghuytuan69@huaf.edu.vn">hoanghuytuan69@huaf.edu.vn</a>		0914263761
	<b>TS. Trần Nam Thắng</b>	Phó trưởng khoa	<a href="mailto:trannamthang@huaf.edu.vn">trannamthang@huaf.edu.vn</a>		0912950064
<b>Khoa Nông học</b>	<b>PGS.TS. Trần Đăng Hòa</b>	Trưởng khoa	<a href="mailto:trandanghoa@huaf.edu.vn">trandanghoa@huaf.edu.vn</a>	0543.525544	0905530397
	<b>TS. Lê Như Cương</b>	Phó trưởng khoa	<a href="mailto:cuong.le@huaf.edu.vn">cuong.le@huaf.edu.vn</a>		0914242922
	<b>PGS.TS. Trần Thị Thu Hà</b>	Phó trưởng khoa	<a href="mailto:tranha@huaf.edu.vn">tranha@huaf.edu.vn</a>		0905975101
<b>Khoa Thủy sản</b>	<b>TS. Lê Văn Dân</b>	Trưởng khoa	<a href="mailto:ledan@huaf.edu.vn">ledan@huaf.edu.vn</a>	0543.536566	0914204171
	<b>TS. Nguyễn Ngọc Phước</b>	Phó trưởng khoa	<a href="mailto:nguyennocphuoc@huaf.edu.vn">nguyennocphuoc@huaf.edu.vn</a>		0962135574
	<b>TS. Nguyễn Duy Quỳnh Trâm</b>	Phó trưởng khoa	<a href="mailto:nguyenduyquynhtram@huaf.edu.vn">nguyenduyquynhtram@huaf.edu.vn</a>		01683539723
<b>Khoa CK-CN</b>	<b>TS. Nguyễn Văn Toàn</b>	Trưởng khoa	<a href="mailto:nguyenvantoan@huaf.edu.vn">nguyenvantoan@huaf.edu.vn</a>	0543.514294	0935966123
	<b>TS. Phạm Việt Hùng</b>	Phó trưởng khoa	<a href="mailto:phamviethung@huaf.edu.vn">phamviethung@huaf.edu.vn</a>		0946126068
	<b>TS. Nguyễn Văn Huế</b>	Phó trưởng khoa	<a href="mailto:nguyenvanhue79@huaf.edu.vn">nguyenvanhue79@huaf.edu.vn</a>		0914078868
<b>Khoa CNTY</b>	<b>PGS.TS. Nguyễn Xuân Bả</b>	Trưởng khoa	<a href="mailto:nguyensexuanba@huaf.edu.vn">nguyensexuanba@huaf.edu.vn</a>	0543.525439	0913411708
	<b>TS. Trần Quang Vui</b>	Phó trưởng khoa	<a href="mailto:tranquangvui@huaf.edu.vn">tranquangvui@huaf.edu.vn</a>		0914426333
	<b>PGS.TS. Nguyễn Hữu Văn</b>	Phó trưởng khoa	<a href="mailto:nguyenhuuvan@huaf.edu.vn">nguyenhuuvan@huaf.edu.vn</a>		0914.620.009
<b>Khoa KN&amp;PTNT</b>	<b>TS. Nguyễn Việt Tuấn</b>	Trưởng khoa	<a href="mailto:nguyenviettuan@huaf.edu.vn">nguyenviettuan@huaf.edu.vn</a>	0543.523845	0914172891
	<b>TS. Lê Thị Hoa Sen</b>	Phó trưởng khoa	<a href="mailto:sen.lethihoa@huaf.edu.vn">sen.lethihoa@huaf.edu.vn</a>		0912992712
	<b>ThS. Nguyễn Trọng Dũng</b>	Phó trưởng khoa	<a href="mailto:nguyentrongdung@huaf.edu.vn">nguyentrongdung@huaf.edu.vn</a>		0979033886



<b>Khoa Cơ bản</b>	<b>ThS. Trần Ngọc Truôi</b>	Trưởng khoa	<a href="mailto:tranngoctruoi@huaf.edu.vn">tranngoctruoi@huaf.edu.vn</a>	0543.537395	0914172486
	<b>ThS. Nguyễn Đăng Nhật</b>	Phó trưởng khoa	<a href="mailto:nhatnguyendang@huaf.edu.vn">nhatnguyendang@huaf.edu.vn</a>		0906555700
<b>Viện NCPT</b>	<b>ThS. Ngô Mậu Dũng</b>	Viện trưởng	<a href="mailto:ngomaudung@huaf.edu.vn">ngomaudung@huaf.edu.vn</a>	0543.521055	0935299255
	<b>KS. Nguyễn Khoa Huy Sơn</b>	Phó viện trưởng	<a href="mailto:nguyenkhoahuyson@huaf.edu.vn">nguyenkhoahuyson@huaf.edu.vn</a>		0914002169
<b>TT. CCGKHCNNLN</b>	<b>PGS.TS. Lê Văn An</b>	Giám đốc	<a href="mailto:levanan@huaf.edu.vn">levanan@huaf.edu.vn</a>	0543.538405	0914126988
<b>TT. NCBD KH</b>	<b>TS. Hồ Thanh Hà</b>	Giám đốc	<a href="mailto:hothanha@huaf.edu.vn">hothanha@huaf.edu.vn</a>	0543.536056	0914126048
<b>TT. NCCTMTNN</b>	<b>PGS.TS. Hoàng Thị Thái Hòa</b>	Giám đốc	<a href="mailto:hoangthithaihoa@huaf.edu.vn">hoangthithaihoa@huaf.edu.vn</a>		01287362666
<b>TT PTNT</b>	<b>TS. Trương Quang Hoàng</b>	Giám đốc	<a href="mailto:truongquanghoang@huaf.edu.vn">truongquanghoang@huaf.edu.vn</a>	0543.529749	0905365135
<b>Đoàn trường</b>	<b>ThS. Dương Văn Thành</b>	Bí thư	<a href="mailto:duongvanthanh@huaf.edu.vn">duongvanthanh@huaf.edu.vn</a>	0543.516513	0988953198
<b>Công đoàn trường</b>	<b>ThS. Lê Trọng Thực</b>	Chủ tịch	<a href="mailto:letrongthuc@huaf.edu.vn">letrongthuc@huaf.edu.vn</a>	0543.528055	0983043729
<b>Hội cựu chiến binh</b>	<b>PGS.TS. Nguyễn Xuân Bả</b>	Chủ tịch	<a href="mailto:nguyenxuanba@huaf.edu.vn">nguyenxuanba@huaf.edu.vn</a>	0543.525439	0913411708
<b>Hội sinh viên</b>	<b>ThS. Lê Chí Hùng Cường</b>	Chủ tịch	<a href="mailto:lechihungcuong@huaf.edu.vn">lechihungcuong@huaf.edu.vn</a>	0543.516513	0906534222
<b>Hội Cựu giáo chức</b>	<b>PGS.TS. Phan Hòa</b>	Chủ tịch	<a href="mailto:phanhoa@huaf.edu.vn">phanhoa@huaf.edu.vn</a>		
<b>Hội cựu sinh viên</b>	<b>PGS.TS. Huỳnh Văn Chương</b>	Chủ tịch	<a href="mailto:huynhvanchuong@huaf.edu.vn">huynhvanchuong@huaf.edu.vn</a>	0543.536591	0905790101

14. Các ngành/ chuyên ngành đào tạo (còn gọi là chương trình đào tạo):

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 5

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 10

Số lượng ngành đào tạo đại học: 22

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 5

(Nhà trường cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 14).

15. Các loại hình đào tạo của nhà trường (đánh dấu  vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): Liên thông

16. Tổng số các khoa đào tạo 8

(Số khoa đào tạo phải tương thích với số khoa ở mục 13)

### III. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của nhà trường

17. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của nhà trường :

STT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	<b>Cán bộ cơ hữu<sup>1</sup></b> <i>Trong đó:</i>	224	200	424
I.1	Cán bộ trong biên chế	215	186	401
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	9	14	23
II	<b>Các cán bộ khác</b>			
II.1	Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng <sup>2</sup> )	22	9	31
	<b>Tổng số</b>	246	209	455

<sup>1</sup> Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế (đối với các trường công lập) và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

<sup>2</sup> Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được nhà trường mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn, môn học, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

(Nhà trường cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ của nhà trường, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên.

18. Thống kê, phân loại giảng viên (chỉ tính những giảng viên trực tiếp giảng dạy trong 5 năm gần đây):

Số TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng giảng viên	Giảng viên cơ hữu			Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn <sup>3</sup> trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	2	2	0			0
2	Phó Giáo sư	32	29	0	4	3	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	57	57	0	4	5	0
5	Thạc sĩ	193	190	0	1	2	0
6	Đại học	17	17	0	0	0	0
	Tổng số	301	298	0	9	10	0

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) = 298 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 68,6%.

Quy đổi số lượng giảng viên của nhà trường<sup>4</sup>:

Số liệu bảng 19 được lấy từ bảng 18 nhân với hệ số quy đổi.

<sup>3</sup> Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn

<sup>4</sup> Việc quy đổi áp dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo có hiệu lực tại thời điểm đánh giá

Số TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV (kể cả kiêm nhiệm, thỉnh giảng)	Giảng viên cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1'	1'	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư	3	2	2					6
2	Phó Giáo sư	2	32	25	0	4	3		64
3	Tiến sĩ khoa học	2	0	0	0	0	0		0
4	Tiến sĩ	1,5	57	48	0	4	5		75,3
5	Thạc sĩ	1	193	190	0	1	2		193
6	Đại học	0,8	17	17	0	0	0		13,6
	Tổng		301	282	0	9	10	0	351,9

Hệ số quy đổi trình độ (cột 3) của các trình độ giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, thạc sĩ và đại học, đối với các trường ĐH, học viện theo thứ tự 3,0; 2,0; 2,0; 1,5; 1,0; 0,8; đối với các trường CĐ và TCCN: theo thứ tự 3,0; 2,0; 2,0; 1,5; 1,3; 1,0 (không tính các trình độ thấp hơn ĐH) theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 57/2011/TT-BGDĐT ngày 02/12/2011 của Bộ GDĐT. Nếu có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với phó giáo sư.

Cách tính:

$$\text{Cột 10} = \text{cột 3} * (\text{cột 5} + \text{cột 6} + 0,3 * \text{cột 7} + 0,2 * \text{cột 8} + 0,2 * \text{cột 9})$$

19. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

STT	Trình độ / học vị	Số lượng GV cơ hữu	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	2	0,69%	2	0					2
2	Phó Giáo sư	29	9,97%	22	7	0	0	9	14	6
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,00%	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	52	17,87%	44	8	0	26	14	9	3
5	Thạc sĩ*	191	65,64%	93	98	34	125	16	16	
6	Đại học	17	5,84%	6	11	14	1	1	1	0
	<b>Tổng</b>	<b>291</b>	<b>100,00%</b>	<b>167</b>	<b>124</b>	<b>48</b>	<b>152</b>	<b>40</b>	<b>40</b>	<b>11</b>

\*Bao gồm GV đang học sẽ nhận bằng học vị trong năm học 2016-2017

19.1 Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:

STT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	10	80
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	30	20
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	40	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	20	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	10	0
	<b>Tổng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

19.2 Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 38,1 tuổi.

19.3 Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường: 28,52%.

19.4 Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường: 94,17%.

#### IV. Người học

Người học bao gồm sinh viên, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh:

20. Tổng số học sinh đăng ký dự thi vào trường, số sinh viên trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh dự thi (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
<b>Đại học</b>							
2011-2012	12416	1905	10,35	1011	15	15,35	-
2012-2013	12697	3027	8,19	1222	15	15,79	-
2013-2014	14121	2839	7,85	1763	15	16,03	-
2014-2015	13188	2884	7,76	1805	15	15,99	1
2015-2016	2400	2400	1,00	2256	15	17,82	1
<b>Cao đẳng</b>							
2011-2012	152	579	0,51	350	10	11,24	-
2012-2013	124	576	0,31	278	10	11,41	-
2013-2014	80	849	0,20	315	10	13,44	-
2014-2015	64	856	0,16	337	10	12,35	-
2015-2016	287	217	0,84	217	10	14,44	-
<b>Liên thông</b>							
2011-2012	223	157	0,77	101	10	11,32	-
2012-2013	312	189	0,82	166	10	14,21	-
2013-2014	8	1	-	1	10	10	-
2014-2015	17	2	-	2	10	10	-
2015-2016	289	227	0,71	227	15	16,07	-

Số lượng sinh viên hệ chính quy đang học tập tại trường: 5889 người.

21. Thống kê, phân loại số lượng người học nhập học trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
1. Nghiên cứu sinh	2	8	8	9	11
2. Học viên cao học	233	301	214	309	171
3. Sinh viên đại học	1536	1698	2214	2122	2481
Trong đó:					
Hệ chính quy	1011	1222	1763	1805	2256
Hệ không chính quy	525	476	451	317	225
4. Sinh viên cao đẳng	350	278	315	337	217
Trong đó:					
Hệ chính quy	350	278	315	337	217
Hệ không chính quy	Không đào tạo				
5. Khác... (Liên Thông ĐH)	101	267	167	2	227
Trường Đại học Nông Lâm – Đại Học Huế không đào tạo hệ Giáo dục từ xa					

Tổng số sinh viên chính quy (chưa quy đổi): 5889 SV ĐH + 842 SV CĐ + 171 HVCH + 11 NCS = **6913**

Tổng số sinh viên quy đổi:  $5889 \times 1 + 842 \times 0,8 + 171 \times 1,5 + 11 \times 2 = \mathbf{6841,1}$

Tỷ lệ sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi): 22,32.

22. Số sinh viên quốc tế nhập học trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
Số lượng	5	5	3	3	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên quy đổi	0,09	0,09	0,08	0,04	0

23. Sinh viên có chỗ ở trong kí túc xá / tổng số sinh viên có nhu cầu trong 5 năm gần đây:

Các tiêu chí	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
1. Tổng diện tích phòng ở (m <sup>2</sup> )	900	900	900	900	900

2. Số lượng sinh viên có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá)	3451	3943	4215	3210	3365
3. Số lượng sinh viên được ở trong ký túc xá	385	365	398	375	382
4. Tỷ số diện tích trên đầu sinh viên ở trong ký túc xá, m <sup>2</sup> /người	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8

24. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học tham gia nghiên cứu khoa học:

	Năm học				
	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
Số lượng (người)	425	525	556	623	634
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên quy đổi	6,56	7,35	8,02	8,89	8,92

25. Thống kê số lượng người tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

*Đơn vị: người*

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	2	5	4	7	6
2. Học viên tốt nghiệp cao học	233	301	214	309	171
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học	1642	1472	1175	1246	1170
Trong đó:					
Hệ chính quy	1172	965	863	1024	1062
Hệ không chính quy	470	507	312	222	108
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng	78	108	136	185	190
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy	78	108	136	185	190
5. Sinh viên tốt nghiệp liên thông	101	267	167	2	227
Trong đó:					



Hệ chính quy	95	214	77	-	-
--------------	----	-----	----	---	---

(Tính cả những học viên đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng).

26. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	1172	965	863	1024	1062
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	86,04	85,02	88,32	83,74	67,08
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây	Sinh viên đánh giá cao về chất lượng đào tạo của nhà trường. Cụ thể theo các tích hợp kết quả điều tra hàng năm				
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	77,35	75,16	78,21	76,17	77,23
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	14,08	18,42	14,12	15,59	14,91
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	8,57	6,42	7,67	8,24	7,86
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này →	Hầu hết sinh viên có việc làm đúng ngành nghề sau 1 năm tốt				

điền các thông tin dưới đây	ngh nghiệp				
4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%)					
- Sau 6 tháng tốt nghiệp	75	77	78	82	85
- Sau 12 tháng tốt nghiệp	95	98	97	99	-
4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%)	8,5	7,7	6,5	8,2	10,0
4.3 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu đồng)	3,5	4.0	4,5	5,0	-
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây	Nhà trường thường xuyên lấy ý kiến của các nhà tuyển dụng thông qua phiếu khảo sát, hội chợ việc làm và các đợt phỏng vấn sinh viên tốt nghiệp tại trường.				
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)	71,17	72,65	74,24	72,16	73,67
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)	12,06	14,23	13,82	11,18	14,56
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)	10,77	13,12	11,94	16,66	11,77

*Đối với sinh viên hệ cao đẳng, các ngành CNTY và Thủy sản ra trường 100% có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo với mức thu nhập 4,0 – 6,0 triệu đồng/tháng. Sinh viên các ngành khác chủ yếu học liên thông lên đại học.*

*Ghi chú:*

- Sinh viên tốt nghiệp là sinh viên có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những sinh viên chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Sinh viên có việc làm là sinh viên tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là nhà trường không điều tra về việc này.

## **V. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ**

27. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2011	2012	2013	2014	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	02	0	0	0	0	4
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	02	01	04	05	02	14
3	Đề tài cấp trường	0,5	52	38	43	101	103	168,5
4	Tổng		56	39	47	106	105	186,5

Cách tính: Cột 9 = cột 3 . (cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 186,5

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,69.

28. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của nhà trường trong 5 năm gần đây:

STT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của nhà trường (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2011	1.717,80	2,4	5,764
2	2012	3.779,80	4,5	12,68
3	2013	6.999,50	6,4	23,48
4	2014	2.619,90	3,2	8,78
5	2015	3.801,52	4,7	12,75

29. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia		
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường
Từ 1 đến 3 đề tài	2	18	350
Từ 4 đến 6 đề tài	0	6	0
Trên 6 đề tài	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	2	24	350

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

30. Số lượng sách của nhà trường được xuất bản trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2011	2012	2013	2014	2015	
1	Sách chuyên khảo	2,0	16	5	26	5	5	114
2	Sách giáo trình	1,5	3	14	26	5	0	72
3	Sách tham khảo	1,0	17	23	12	24	4	80
5	Tổng		36	42	64	34	9	266

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 266

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,99.

31. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	36	42	64	-
Tổng số cán bộ tham gia	36	42	64	-

32. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của nhà trường được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2011	2012	2013	2014	2015	
1	Tạp chí KH quốc tế	1,5	29	39	44	40	31	274,5
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	1,0	107	243	109	305	255	1019
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	96	116	103	120	185	310
4	Tổng		232	398	256	465	471	1603,5

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 1603,5

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 5,98.

33. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng CBGD có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san của cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	60	268	268
Từ 6 đến 10 bài báo	3	50	75
Tổng số cán bộ tham gia	60	268	268

34. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của nhà trường báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2011	2012	2013	2014	2015	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	5	9	9	7	9	9
2	Hội thảo trong	0,5	10	16	7	9	11	11

	nước							
3	Hội thảo cấp trường	0,25	96	116	103	120	185	185
4	Tổng		111	141	119	136	111	205

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường vì đã được tính 1 lần)

**\*\*Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 38,5.

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,1.

35. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	39	53	268
Từ 6 đến 10 báo cáo	3	15	-
Từ 11 đến 15 báo cáo	5	4	-
Trên 15 báo cáo	1	2	-
Tổng số cán bộ tham gia	48	74	268

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

36. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 5 năm gần đây:

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2013-2014	Chế phẩm sinh học <i>Pseudomonas</i> phòng trừ bệnh chết nhanh ( <i>Phytophthora capsici</i> ) cho cây hồ tiêu từ loài vi khuẩn đối kháng <i>Pseudomonas putida</i> – Bộ Khoa học công nghệ.
2014-2015	01 (Bằng bảo hộ giống cây trồng; số bằng 27.VN.2014; tên giống cây trồng: HUÊ SỐ 1 (H1); thời gian bảo hộ 20 năm; Nơi cấp: Cục Trồng Trọt-Bộ NN & PTNT, Cấp ngày 15/10/2014; Người được cấp: Lê Đình Hường)

37. Nghiên cứu khoa học của sinh viên

38.1. Số lượng sinh viên của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng sinh viên tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	-	-	1565	
Từ 4 đến 6 đề tài	-	--	-	
Trên 6 đề tài	-	-	-	
Tổng số sinh viên tham gia	-	-	1565	

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

38.2 Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

STT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	3	3	3	3	-
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	6	8	15	6	-

## VI. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

38. Tổng diện tích đất sử dụng của trường (tính bằng m<sup>2</sup>): 774300

39. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m<sup>2</sup>):

- Nơi làm việc: 702000 Nơi học: 64500 Nơi vui chơi giải trí: 7800

40. Diện tích phòng học (tính bằng m<sup>2</sup>)

- Tổng diện tích phòng học: 7840

- Tỷ số diện tích phòng học trên sinh viên chính quy: 1,12

41. Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường 6958 cuốn

Tổng số đầu sách gắn với các ngành đào tạo có cấp bằng của nhà trường: 6210 cuốn.

42. Tổng số máy tính của trường: 300

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 114

- Dùng cho sinh viên học tập: 186

Tỷ số số máy tính dùng cho sinh viên trên sinh viên chính quy: 0,14

43. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây:

- Năm 2010: 62557107205 đồng
- Năm 2011: 71768302190 đồng
- Năm 2012: 83934540126 đồng
- Năm 2013: 80406745065 đồng
- Năm 2014: 85981113120 đồng
- Năm 2015: ~73896 triệu đồng

44. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 5 năm gần đây:

- Năm 2011-2012: 19684 triệu đồng
- Năm 2012-2013: 24810 triệu đồng
- Năm 2013-2014: 31596 triệu đồng
- Năm 2014-2015: 37717 triệu đồng
- Năm 2015-2016: 39377 triệu đồng

## VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên (*số liệu năm cuối kỳ đánh giá*):

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 298

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 69,1

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường (%): 29,87.

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường (%): 91,27.

2. Sinh viên:

Tổng số sinh viên chính quy (người): 5889.

Tổng số sinh viên quy đổi (người): 6841,1

Tỷ số sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi): 14,37.

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 71,9.

3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:

Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 75

Tỷ lệ sinh viên trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 15

4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 82

Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%): 10



Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu VNĐ): 5,5

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 75

Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 22

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,69.

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,99.

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 5,98.

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,1.

7. Cơ sở vật chất (*số liệu năm cuối kỳ đánh giá*):

Tỷ số máy tính dùng cho sinh viên trên sinh viên chính quy: 0,14.

Tỷ số diện tích phòng học trên sinh viên chính quy: 1,12 m<sup>2</sup>/sv.

Tỷ số diện tích ký túc xá trên sinh viên chính quy: 0.8